**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.**

# BẢN CÁO BẠCH

**Quyển 1/2**

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2005, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 13/01/2023,*

*Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28/05/2026 và Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động NHTM của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam)*

## CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

*(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 116/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 11 năm 2026)*

**BẢN CÁO BẠCH NÀY VÀ CÁC PHỤ LỤC CỦA BẢN CÁO BẠCH SẼ ĐƯỢC CUNG CẤP TỪ NGÀY 26/11/2026 TẠI:**

| **TỔ CHỨC PHÁT HÀNH** | |
|---|---|
| MSB | **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM**<br>Trụ sở chính: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam<br>Điện thoại: (024) 3771 8989 Fax: (024) 3771 8899<br>Website: https://www.msb.com.vn |
| **TỔ CHỨC TƯ VẤN** | |
| SSI | **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**<br>Trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam<br>Điện thoại: (+84-28) 3824 2897 Fax: (+84-28) 3824 2997<br>Website: www.ssi.com.vn |

**PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

*Họ tên: Nguyễn Hoàng Linh*

*Chức vụ: Tổng Giám đốc*

*Số điện thoại: (024) 3771 8989*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200124891, E=NGACT@MSB.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.27 14:40:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2005, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 13/01/2023,*
*Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28/05/2026 và Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động NHTM của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam)*

## CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

| | | |
|---|---|---|
| **Tên cổ phiếu** | : | Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam |
| **Loại cổ phiếu** | : | Cổ phiếu phổ thông |
| **Mệnh giá** | : | 10.000 VND (*Mười nghìn đồng*)/cổ phiếu |
| **Giá chào bán** | : | 10.000 VND (*Mười nghìn đồng*)/cổ phiếu |
| **Tổng số lượng cổ phiếu chào bán** | : | 936.000.000 (*Chín trăm ba mươi sáu triệu*) cổ phiếu |
| **Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá** | : | 9.360.000.000.000 VND (*Chín nghìn ba trăm sáu mươi tỷ đồng*) |

## TỔ CHỨC KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

**Tổ chức kiểm toán Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2026**

**Công ty TNHH KPMG**

Địa chỉ : Tầng 46, Keangnam Landmark 72, Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : (024) 3946 1600
Website : https://www.kpmg.com.vn

**Tổ chức kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024, năm 2025**

**Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam**

Địa chỉ : Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : (028) 3824 5252
Website : https://www.ey.com

## TỔ CHỨC TƯ VẤN:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Địa chỉ : 72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : (+84-28) 3824 2897 Fax: (+84-28) 3824 2997
Website : www.ssi.com.vn

# MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH1

1. Tổ Chức Phát Hành - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ..... 1
2. Tổ Chức Tư Vấn - Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ..... 1

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ..... 2

1. Rủi ro về kinh tế ..... 2
2. Rủi ro về luật pháp ..... 6
3. Rủi ro đặc thù ..... 7
4. Rủi ro của đợt chào bán, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán ..... 16
5. Rủi ro pha loãng cổ phiếu ..... 16
6. Rủi ro quản trị ngân hàng ..... 18
7. Rủi ro khác ..... 19

III. CÁC KHÁI NIỆM ..... 20

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH ..... 23

1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành ..... 23
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ Chức Phát Hành: ..... 26
3. Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành ..... 28
4. Cơ cấu quản trị và Bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành ..... 28
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối ..... 36
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành ..... 38
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ Chức Phát Hành tại các doanh nghiệp khác43
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành ..... 44
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài ..... 45
10. Hoạt động kinh doanh ..... 46
11. Chính sách đối với người lao động ..... 90
12. Chính sách cổ tức ..... 91
13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất ..... 91
14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành ..... 91
15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ Chức Phát Hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán ..... 92
16. Thông tin về cam kết của Tổ Chức Phát Hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích92

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ..... 93

1. Kết quả hoạt động kinh doanh ..... 93
2. Tình hình tài chính ..... 100

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ Chức Phát Hành ..... 108
4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức ..... 109

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG . 113

1. Thông tin về cổ đông sáng lập ..... 113
2. Thông tin về cổ đông lớn ..... 113
3. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng ..... 115

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN ..... 146

1. Loại cổ phiếu ..... 146
2. Mệnh giá cổ phiếu ..... 146
3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán ..... 146
4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá ..... 146
5. Giá chào bán dự kiến ..... 146
6. Phương pháp tính giá ..... 146
7. Phương thức phân phối ..... 146
8. Đăng ký mua cổ phiếu ..... 147
9. Lịch trình phân phối dự kiến ..... 147
10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu ..... 148
11. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu ..... 148
12. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành ..... 148
13. Hủy bỏ đợt chào bán ..... 149
14. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài ..... 150
15. Các loại thuế có liên quan ..... 150
16. Thông tin về các cam kết ..... 151
17. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt ..... 151

VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN ..... 152

IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN ..... 153

1. Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán ..... 153
2. Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ..... 153

X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN ..... 160

XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ..... 160

XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN ..... 161

XIII. PHỤ LỤC ..... 163

# DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Quá trình tăng giảm vốn điều lệ kể từ khi thành lập ..... 38
Bảng 2: Cơ cấu cổ đông của MSB ..... 44
Bảng 3: Chi tiết các loại trái phiếu đang lưu hành của MSB ..... 45
Bảng 4: Cơ cấu doanh thu của MSB theo sản phẩm dịch vụ (Riêng lẻ) ..... 48
Bảng 5: Cơ cấu doanh thu của MSB theo sản phẩm dịch vụ (Hợp nhất) ..... 50
Bảng 6: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động của MSB (Riêng lẻ) ..... 51
Bảng 7: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động của MSB (Hợp nhất) ..... 52
Bảng 8: Cơ cấu các loại Giấy tờ có giá đã phát hành (Hợp nhất) ..... 54
Bảng 9: Cơ cấu tiền gửi khách hàng phân theo kỳ hạn (Hợp nhất) ..... 54
Bảng 10: Cơ cấu tiền gửi khách hàng phân theo loại tiền (Hợp nhất) ..... 55
Bảng 11: Dư nợ tín dụng của MSB năm 2024, 2025, 30/06/2026 và 30/09/2026 (Riêng lẻ) ..... 56
Bảng 12: Dư nợ tín dụng của MSB năm 2024, 2025, 30/06/2026 và 30/09/2026 (Hợp nhất) ..... 56
Bảng 13: Cơ cấu dư nợ khách hàng theo kỳ hạn (Riêng lẻ) ..... 57
Bảng 14: Cơ cấu dư nợ khách hàng theo kỳ hạn (Hợp nhất) ..... 57
Bảng 15: Phân loại nợ theo nhóm nợ (Riêng lẻ) ..... 58
Bảng 16: Phân loại nợ theo nhóm nợ (Hợp nhất) ..... 59
Bảng 17: Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng của MSB (Riêng lẻ) ..... 60
Bảng 18: Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng của MSB (Hợp nhất) ..... 60
Bảng 19: Tỷ lệ an toàn vốn (Riêng lẻ) ..... 61
Bảng 20: Tỷ lệ an toàn vốn (Hợp nhất) ..... 61
Bảng 21: Hoạt động kinh doanh ngoại hối (Hợp nhất) ..... 63
Bảng 22: Hoạt động đầu tư tài chính (Riêng lẻ) ..... 65
Bảng 23: Hoạt động đầu tư tài chính (Hợp nhất) ..... 65
Bảng 24: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Riêng lẻ) ..... 69
Bảng 25: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Hợp nhất) ..... 70
Bảng 26: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Riêng lẻ) ..... 71
Bảng 27: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Hợp nhất) ..... 72
Bảng 28: Danh sách tài sản lớn của Ngân hàng ..... 73
Bảng 29: Vị thế của MSB trong nhóm các ngân hàng có cùng quy mô tại thời điểm 30/09/2026 ..... 81
Bảng 30: Xếp hạng tín nhiệm Quốc tế của Moody's cho MSB ..... 82
Bảng 31: Các dự án trọng điểm MSB đã và đang thực hiện ..... 82
Bảng 32: Cơ cấu lao động của MSB ..... 90
Bảng 33: Tình hình chi trả cổ tức của MSB ..... 91
Bảng 34: Các cam kết chưa thực hiện khác tại thời điểm 30/09/2026 (Riêng lẻ/Hợp nhất) ..... 92
Bảng 35: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản (Riêng lẻ) ..... 93

Bảng 36: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản (Hợp nhất) ..... 93
Bảng 37: Cơ cấu thu nhập hoạt động của MSB (Riêng lẻ) ..... 95
Bảng 38: Cơ cấu thu nhập hoạt động của MSB (Hợp nhất) ..... 95
Bảng 39: Cơ cấu chi phí hoạt động của MSB (Riêng lẻ) ..... 97
Bảng 40: Cơ cấu chi phí hoạt động của MSB (Hợp nhất) ..... 98
Bảng 41: Cơ cấu vốn chủ sở hữu của MSB (Hợp nhất) ..... 100
Bảng 42: Thời gian khấu hao ..... 101
Bảng 43: Mức lương bình quân ..... 101
Bảng 44: Mức lương bình quân của người lao động tại các ngân hàng có cùng quy mô ..... 102
Bảng 45: Các khoản phải thu và phải trả (Riêng lẻ) ..... 103
Bảng 46: Các khoản phải thu và phải trả (Hợp nhất) ..... 103
Bảng 47: Chi tiết các loại trái phiếu đang lưu hành tại thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch ..... 104
Bảng 48: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước (Riêng lẻ) ..... 104
Bảng 49: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước (Hợp nhất) ..... 105
Bảng 50: Tình hình trích lập các quỹ riêng lẻ ..... 105
Bảng 51: Tình hình trích lập các quỹ hợp nhất ..... 105
Bảng 52: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Hợp nhất và Riêng lẻ) ..... 106
Bảng 53: Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2026 ..... 109
Bảng 54: Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần tại thời điểm hiện tại ..... 113
Bảng 55: Số lượng và tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết của cổ đông lớn ..... 114
Bảng 56: Danh sách người có liên quan đến cổ đông lớn ..... 114
Bảng 57: Lịch trình dự kiến các mốc thời gian của đợt chào bán ..... 147

## NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

### I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

**1. Tổ Chức Phát Hành - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

| | |
|---|---|
| Ông Trần Anh Tuấn | Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Chức vụ: Tổng Giám đốc |
| Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung | Chức vụ: Kế toán trưởng |
| Bà Phạm Thị Thành | Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát |

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản Cáo Bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản Cáo Bạch.

**2. Tổ Chức Tư Vấn - Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Đại diện được ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Chức vụ: Giám đốc Tài chính

*(Theo Giấy ủy quyền số 27/2025/UQ-SSI ngày 01/08/2025 do Ông Nguyễn Đức Thông – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ủy quyền và Giấy ủy quyền số 10/2025/UQ-SSI ngày 01/08/2025 do Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ủy quyền cho Ông Nguyễn Đức Thông)*

Bản Cáo Bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn số HD_NHDT-HO/ISS/1102/2026 ngày 02/11/2026 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản Cáo Bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam cung cấp.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

## II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư dự kiến mua cổ phiếu nên xem xét kỹ lưỡng các yếu tố rủi ro đề cập tại Bản Cáo Bạch này trước khi mua cổ phiếu. Việc xảy ra một hoặc nhiều sự kiện được trình bày dưới đây có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành và có thể ảnh hưởng đến đợt chào bán và kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. Ngoài ra, có thể có những vấn đề cần quan tâm và những rủi ro khác có thể gây ảnh hưởng đến khoản đầu tư vào cổ phiếu nhưng Tổ Chức Phát Hành hiện nay chưa biết đến hoặc được cho là không trọng yếu.

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh biến động và tiềm ẩn nhiều yếu tố không chắc chắn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (gọi tắt là "**Tổ Chức Phát Hành**", hoặc "**MSB**" hoặc "**Ngân hàng**") xác định việc liên tục hoàn thiện khung quản trị rủi ro là nhiệm vụ trọng tâm. Khung quản trị rủi ro được thiết kế để nhận diện kịp thời và ứng phó hiệu quả với các thay đổi từ thị trường, từ đó bảo vệ các hoạt động kinh doanh cốt lõi. Trong quá trình hoạt động, MSB chịu ảnh hưởng từ các nhân tố sau:

### 1. Rủi ro về kinh tế

Là một doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và triển vọng phát triển của Tổ Chức Phát Hành chịu tác động trực tiếp và đáng kể bởi các điều kiện kinh tế vĩ mô trong nước cũng như biến động kinh tế toàn cầu. Để quản trị rủi ro kinh doanh một cách hiệu quả, Tổ Chức Phát Hành luôn chú trọng việc phân tích, đánh giá triển vọng bức tranh vĩ mô của kinh tế Việt Nam, từ đó lựa chọn định hướng phát triển và triển khai chính sách quản lý phù hợp.

#### a. Rủi ro về tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những yếu tố vĩ mô có ảnh hưởng sâu rộng đến hoạt động của thị trường tài chính nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước ("**GDP**") đóng vai trò quan trọng trong việc định hình nhu cầu gửi tiền tiết kiệm và vay vốn của khách hàng, khả năng chi trả, cũng như mức độ rủi ro tín dụng.

Khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ và ổn định, thu nhập của người dân được cải thiện cùng với dòng tiền hoạt động của các doanh nghiệp gia tăng, niềm tin thị trường được củng cố. Điều này thúc đẩy cả nhu cầu gửi tiền tích lũy, tiền gửi thanh toán lẫn nhu cầu vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư dự án, mua sắm nhà ở và chi tiêu sinh hoạt. Dòng tiền gửi dồi dào từ cá nhân và tổ chức giúp ngân hàng mở rộng quy mô nguồn vốn huy động, tối ưu hóa chi phí vốn; đồng thời tạo tiền đề đẩy mạnh tăng trưởng dư nợ tín dụng cả ở mảng bán lẻ lẫn doanh nghiệp. Ngược lại, khi nền kinh tế đối mặt với suy thoái hoặc tăng trưởng chậm lại, doanh thu suy giảm và thu nhập suy yếu khiến khả năng tích lũy, gửi tiền của người dân và doanh nghiệp suy giảm, trong khi tâm lý thận trọng làm thu hẹp nhu cầu vay mới. Đồng thời, áp lực tài chính gia tăng lên các bên vay làm suy giảm khả năng trả nợ, gia tăng rủi ro nợ xấu, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến thanh khoản, thu nhập lãi thuần, doanh thu dịch vụ và chất lượng tài sản của ngân hàng.

Ngày 06/01/2025, theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2024 của Tổng cục Thống kê (nay là Cục Thống kê – Bộ Tài chính), GDP năm 2024 tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024.

Ngày 05/01/2026, Cục Thống kê – Bộ Tài chính đã công bố số liệu kinh tế quý IV và cả năm 2025; theo đó, GDP năm 2025 ước tăng 8,02% so với năm trước. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.

Ngày 03/10/2026, theo số liệu công bố của Cục Thống kê – Bộ Tài chính, GDP quý III/2026 ước tính tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 8,15% trong quý I và 8,81% trong quý II. Xét theo khu vực kinh tế, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,21%, đóng góp 5,14% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; công nghiệp và xây dựng tăng 12,50%, đóng góp 51,57%; trong khi khu vực dịch vụ tăng 9,54%, đóng góp 43,29%.

Mặc dù kinh tế Việt Nam ghi nhận tín hiệu phục hồi tích cực kể từ năm 2024 tới nay, xu hướng tăng trưởng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro trước các biến động từ kinh tế toàn cầu, biến động địa chính trị và xu hướng điều hành chính sách tiền tệ tại các nền kinh tế lớn.

Nhận thức được tính chu kỳ và độ nhạy của thị trường tài chính - ngân hàng trước những biến động của tăng trưởng kinh tế vĩ mô, MSB xây dựng chiến lược phát triển dài hạn theo hướng linh hoạt và thích ứng, nhằm duy trì tăng trưởng bền vững và tăng cường năng lực quản trị rủi ro toàn diện. Ngân hàng thường xuyên xây dựng và cập nhật các kế hoạch kinh doanh trung và dài hạn dựa trên nhiều kịch bản vĩ mô khác nhau, qua đó nâng cao tính chủ động trong hoạch định chiến lược và khả năng ứng phó linh hoạt với mọi biến động thị trường.

Bên cạnh đó, MSB chủ động điều chỉnh danh mục sản phẩm tín dụng và dịch vụ tài chính phù hợp với nhu cầu thực tế của từng phân khúc khách hàng (khách hàng cá nhân và doanh nghiệp) trong từng giai đoạn; đồng thời đẩy mạnh chiến lược số hóa toàn diện, cải tiến quy trình thẩm định, phê duyệt và giải ngân, qua đó tối ưu hóa hiệu quả vận hành và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Ngân hàng cũng chú trọng duy trì nền tảng tài chính an toàn, đồng thời tăng cường hợp tác với các định chế tài chính trong và ngoài nước nhằm củng cố nguồn vốn ổn định, tối ưu hóa chi phí vốn, nâng cao năng lực cạnh tranh và duy trì khả năng phát triển hiệu quả, bền vững, kể cả trong những giai đoạn kinh tế kém thuận lợi.

**Hình 1 - Tăng trưởng GDP Việt Nam qua các năm**

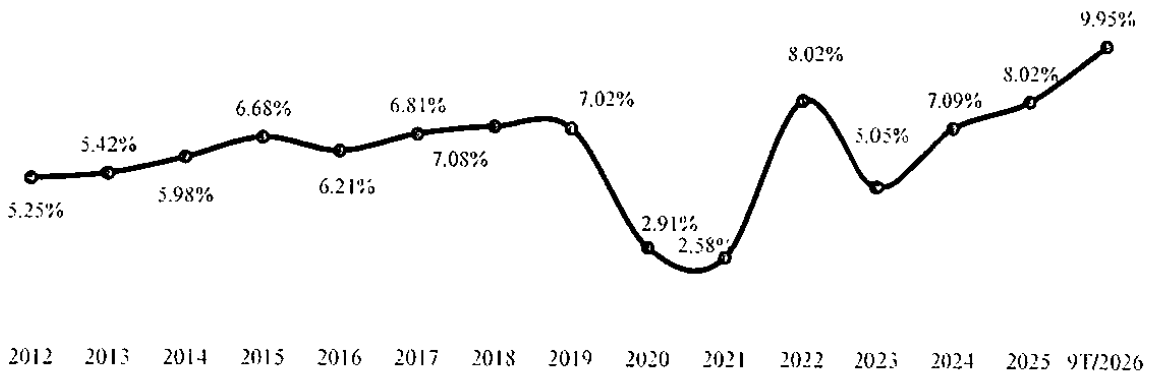


*Nguồn: Cục Thống kê – Bộ Tài chính*

**b. Rủi ro lạm phát**

Lạm phát, đặc biệt khi duy trì ở mức cao, làm gia tăng chi phí sinh hoạt của người dân và chi phí đầu vào của doanh nghiệp, từ đó làm suy giảm niềm tin của người tiêu dùng lẫn nhà đầu tư. Hệ quả là nhu cầu chi tiêu, mua sắm và đầu tư bị thu hẹp, dẫn đến sự sụt giảm nhu cầu vay vốn ở cả phân khúc khách hàng cá nhân lẫn doanh

nghiệp. Đồng thời, lạm phát cao cũng gây áp lực lên khả năng tích lũy tiền gửi của khách hàng, ảnh hưởng đến chi phí vốn và biên lãi thuần (NIM), đồng thời làm gia tăng rủi ro suy giảm khả năng trả nợ của bên vay. Điều này đặt ra thách thức đáng kể đối với MSB trong việc kiểm soát chất lượng tài sản, duy trì tăng trưởng tín dụng an toàn và đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh tổng thể.

Trong năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục chịu tác động từ những diễn biến phức tạp của tình hình địa chính trị, đặc biệt là xung đột Nga - Ukraine, căng thẳng tại Trung Đông và khu vực Biển Đông. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, thiên tai và những bất ổn kinh tế toàn cầu tiếp tục đặt ra nhiều thách thức đối với hoạt động sản xuất, thương mại và tiêu dùng. Mặc dù áp lực lạm phát tại nhiều nền kinh tế có xu hướng hạ nhiệt, triển vọng kinh tế thế giới vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tại Việt Nam, Chính phủ đã triển khai nhiều giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng. Theo số liệu của Cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 3,63% của năm 2024 và nằm trong mục tiêu kiểm soát lạm phát do Quốc hội đề ra. Bước sang năm 2026, áp lực lạm phát có xu hướng gia tăng trước những biến động của giá năng lượng, nguyên vật liệu và chi phí sản xuất trên thị trường quốc tế. Theo dự báo cập nhật của Bộ Tài chính vào tháng 10/2026, CPI bình quân cả năm được dự báo tăng trong khoảng 4,5%-4,8%. Thực tế, theo báo cáo tình hình kinh tế – xã hội công bố ngày 03/10/2026 của Cục Thống kê, CPI bình quân chín tháng đầu năm 2026 tăng 4,52% so với cùng kỳ năm trước, trong khi lạm phát cơ bản tăng 4,26%. Những số liệu này cho thấy áp lực gia tăng mặt bằng giá đang hiện hữu, đặt ra yêu cầu tiếp tục điều hành chính sách kinh tế vĩ mô một cách thận trọng và linh hoạt nhằm duy trì ổn định thị trường.

Để duy trì tăng trưởng bền vững trong bối cảnh áp lực lạm phát, MSB xây dựng chiến lược quản trị rủi ro linh hoạt và chủ động điều chỉnh hoạt động kinh doanh phù hợp với diễn biến thị trường vĩ mô. Ngân hàng tập trung đa dạng hóa danh mục sản phẩm tín dụng và dịch vụ tài chính cho cả phân khúc khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, linh hoạt trong chính sách lãi suất để tối ưu hóa chi phí và bảo vệ biên lãi thuần (NIM). Đồng thời, MSB nâng cao chất lượng thẩm định, siết chặt kiểm soát rủi ro tín dụng và tăng cường thu hồi nợ nhằm đảm bảo chất lượng tài sản.

**Hình 2 - Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam qua các năm**

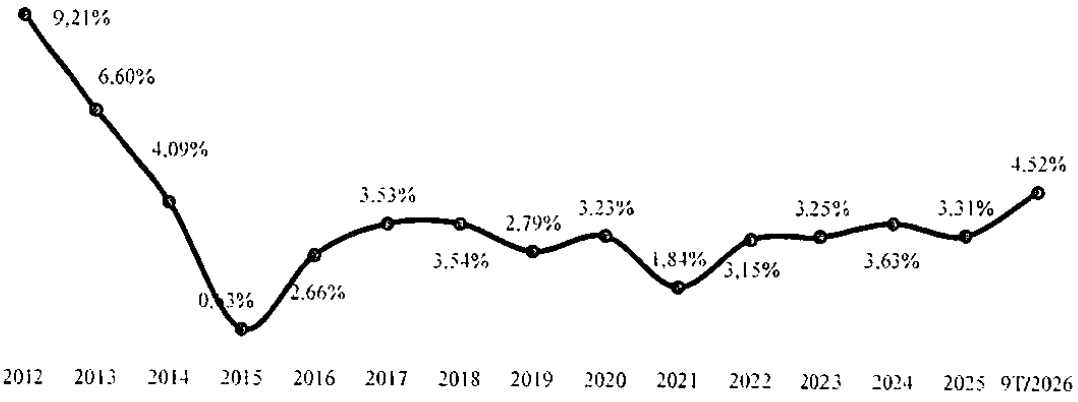


*Nguồn: Cục Thống kê – Bộ Tài chính*

**c. Rủi ro về lãi suất**

Lãi suất là yếu tố then chốt quyết định chi phí vốn và khả năng tiếp cận tín dụng của thị trường, qua đó ảnh

hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

Trong môi trường lãi suất thấp và ổn định, chi phí huy động vốn của MSB được tối ưu hóa, giúp Ngân hàng linh hoạt thiết kế các gói tín dụng với lãi suất cạnh tranh cho cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Điều này kích thích nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư và tiêu dùng, từ đó thúc đẩy tăng trưởng dư nợ tín dụng, đa dạng hóa danh mục tài sản sinh lời và nâng cao thu nhập lãi thuần cho Ngân hàng.

Ngược lại, khi mặt bằng lãi suất tăng cao, chi phí huy động vốn gia tăng gây áp lực trực tiếp lên biên lãi thuần. Đồng thời, chi phí vay vốn lớn hơn làm suy giảm nhu cầu tín dụng của nền kinh tế, trong khi gánh nặng tài chính gia tăng lên các bên vay làm gia tăng rủi ro nợ xấu và chi phí trích lập dự phòng.

Theo kết quả điều tra của Vụ Dự báo Thống kê (nay là Vụ Dự báo, Thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính) của Ngân hàng Nhà nước, tính chung cả năm 2024, các tổ chức tín dụng tăng nhẹ 0,1 điểm phần trăm mặt bằng lãi suất huy động vốn và giảm nhẹ 0,09 điểm phần trăm mặt bằng lãi suất cho vay so với cuối năm 2023.

Số liệu từ Hội nghiên cứu thị trường liên ngân hàng Việt Nam ngày 31/12/2025 cho thấy lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và dân cư đều tăng mạnh, cụ thể, lãi suất chào bình quân liên ngân hàng đã ghi nhận tăng 6,9 điểm % ở kỳ hạn qua đêm và 0,09 điểm % ở kỳ hạn một tuần, trong khi đi ngang ở kỳ hạn hai tuần và giảm 0,08 điểm % ở kỳ hạn một tháng so với phiên trước đó, bên cạnh đó, lãi suất huy động 12 tháng dự báo có thể sẽ tiếp tục tăng thêm 0,5 điểm % trong năm 2026 tạo lập mặt bằng giá mới.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt, góp phần duy trì mặt bằng lãi suất tương đối ổn định. Theo số liệu được công bố trong Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý III và 9 tháng năm 2026, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay trong chín tháng đầu năm nhìn chung cơ bản ổn định. Tính đến ngày 28/09/2026, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9,78% so với cuối năm 2025, trong khi tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 10,89%. Theo số liệu gần nhất về diễn biến lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố, lãi suất huy động bằng VND của nhóm ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại cổ phần đối với các khoản tiền gửi mới và cũ dao động khoảng 4,1-4,6%/năm đối với kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6,5-8,0%/năm đối với kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 6,1-7,6%/năm đối với kỳ hạn trên 12 tháng đến 24 tháng và 7,2-8,1%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Ở chiều cho vay, lãi suất cho vay bình quân bằng VND đối với các khoản vay mới và dư nợ hiện hữu ở mức 8,4-10,7%/năm.

Trước những biến động khó lường của mặt bằng lãi suất, MSB duy trì chiến lược quản trị rủi ro lãi suất linh hoạt, chủ động và toàn diện. Ngân hàng tập trung tối ưu hóa cấu trúc chi phí vốn thông qua việc gia tăng tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn (CASA) và đa dạng hóa các nguồn vốn huy động ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển tín dụng cho cả phân khúc khách hàng cá nhân lẫn doanh nghiệp.

Đồng thời, Ngân hàng liên tục nâng cao năng lực dự báo xu hướng thị trường tài chính - tiền tệ, từ đó chủ động điều chỉnh linh hoạt biểu lãi suất huy động - cho vay và tái cơ cấu danh mục tài sản sinh lời, đảm bảo hiệu quả kinh doanh tối ưu và an toàn thanh khoản trong mọi kịch bản thị trường.

**d. Rủi ro về tỷ giá**

Trong bối cảnh tỷ giá được điều hành theo cơ chế tỷ giá trung tâm linh hoạt, phản ánh sát cung - cầu ngoại tệ thị trường nhưng vẫn chịu áp lực lớn từ biến động chính sách tiền tệ toàn cầu và chênh lệch lãi suất, thị trường ngoại hối vẫn tiềm ẩn những rủi ro khó lường. Điều này đặt ra thách thức cho các ngân hàng thương mại như MSB

trong việc quản trị rủi ro hối đoái, kiểm soát chi phí vốn vay quốc tế và đảm bảo an toàn thanh khoản ngoại tệ.

Biến động tỷ giá tác động trực tiếp đến chi phí huy động các khoản vay thương mại quốc tế, ảnh hưởng đến năng lực tài trợ thương mại, thanh toán quốc tế cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đồng thời tác động gián tiếp đến mặt bằng lãi suất trong nước.

Hết năm 2024 (tính đến ngày 31/12/2024), tỷ giá trung tâm do NHNN công bố ở mức 1 USD = 24.335 VND. Tỷ giá trung tâm được điều hành linh hoạt, phù hợp, đồng bộ với các công cụ chính sách tiền tệ để ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Trong năm 2025, tỷ giá USD/VND ghi nhận sự biến động nhất định, với xu hướng tiền đồng mất giá nhẹ so với USD do tác động từ thị trường quốc tế và chính sách tiền tệ. Theo dữ liệu công bố bởi NHNN, tỷ giá trung tâm ngày 31/12/2025 ở mức 1 USD = 25.121 VND.

Đến hết quý III/2026 (tính đến ngày 30/09/2026), tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) công bố là 1 USD = 25.627 VND.

Để ứng phó với rủi ro này, MSB quản lý chặt chẽ trạng thái ngoại tệ thông qua hệ thống hạn mức rủi ro nghiêm ngặt áp dụng cho từng loại ngoại tệ và toàn hội sở. MSB thực hiện giám sát trạng thái ngoại tệ hằng ngày, đồng thời chủ động áp dụng các công cụ và biện pháp phòng ngừa nhằm đảm bảo mọi trạng thái ngoại tệ luôn tuân thủ tuyệt đối các giới hạn an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định rủi ro nội bộ.

Bên cạnh đó, rủi ro tỷ giá được hạn chế phần nào nhờ Đồng Việt Nam (VND) là đồng tiền báo cáo, đồng tiền giao dịch chiếm tỷ trọng lớn trong cả cơ cấu huy động vốn lẫn cho vay khách hàng. Tuy nhiên, trong bối cảnh MSB duy trì danh mục tài sản và nguồn vốn bằng ngoại tệ (phục vụ cho vay ngoại tệ, tài trợ thương mại và đầu tư quốc tế), những biến động mạnh của tỷ giá vẫn có thể gây tác động nhất định đến giá trị quy đổi của tài sản và kết quả kinh doanh. Việc duy trì hệ thống hạn mức chặt chẽ, kết hợp giám sát tần suất cao và sử dụng linh hoạt các công cụ phái sinh, giúp MSB kiểm soát hiệu quả trước biến động của tỷ giá.

## 2. Rủi ro về luật pháp

Tiến trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ, đã đặt ra yêu cầu liên tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý trong nước theo hướng phù hợp với các thông lệ và cam kết quốc tế. Theo đó, các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động của các tổ chức tín dụng không ngừng được sửa đổi, bổ sung và nội luật hóa nhằm bảo đảm tính đồng bộ, minh bạch và hiệu quả của hệ thống pháp luật. Điều này góp phần xây dựng một hành lang pháp lý ngày càng chặt chẽ, tạo nền tảng cho sự phát triển an toàn, ổn định và bền vững của các tổ chức tín dụng (TCTD) nói chung và các ngân hàng thương mại cổ phần nói riêng.

Trong những năm qua, Quốc hội đã thông qua, sửa đổi, bổ sung nhiều luật quan trọng nhằm tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý cho hoạt động của các TCTD, tạo cơ sở để các TCTD nâng cao chất lượng, năng lực quản trị và kiểm soát rủi ro, đồng thời từng bước tiệm cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong hoạt động ngân hàng, bao gồm: Luật Các TCTD số 32/2024/QH15 và Luật số 96/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các TCTD; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Hệ thống các luật chuyên ngành khác như: Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân hàng Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính...

Ngay sau khi Luật Các TCTD năm 2024 có hiệu lực thi hành, Chính phủ cùng Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã và đang tiếp tục ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn chi tiết. Xu hướng hoàn thiện khung pháp lý này được kỳ vọng sẽ mang lại những chuyển biến tích cực cho môi trường vận hành của các TCTD cũng như các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian tới.

Tuy nhiên, do tài chính - tiền tệ là lĩnh vực cốt lõi và có mối liên hệ mật thiết, tác động sâu sắc đến nhà đầu tư, khách hàng và toàn bộ nền kinh tế, nên mọi biến động chính sách đều được cơ quan quản lý điều chỉnh sát sao. Hiện tại, hệ thống quy định pháp lý ngành ngân hàng tại Việt Nam vẫn đang trong lộ trình cải thiện nhằm vừa đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, vừa phù hợp với thực tiễn thị trường nội địa. Do đó, những thay đổi, điều chỉnh hoặc bổ sung quy định từ phía các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong tương lai vẫn là một rủi ro tiềm ẩn mà các nhà đầu tư cần cân nhắc khi đánh giá về triển vọng hoạt động của doanh nghiệp.

Để chủ động hạn chế rủi ro này, MSB luôn bám sát quá trình ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng, chủ động tham gia, đề xuất, kiến nghị trong quá trình soạn thảo nhằm nắm được nội dung văn bản để chủ động trong hoạt động kinh doanh, đồng thời hạn chế các vướng mắc, bất cập khi văn bản được ban hành; cập nhật và phổ biến các văn bản pháp luật mới nhất đến toàn thể các phòng ban và đơn vị kinh doanh trong hệ thống. Đồng thời Ngân hàng cũng xây dựng một hệ thống các văn bản nội bộ gồm các chính sách, quy định, quy trình và bộ phận Tư vấn pháp lý là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm quản lý hệ thống văn bản định chế, hệ thống chính sách nội bộ của MSB, thẩm định tính pháp lý của các văn bản, quy định, quy trình nội bộ... đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và luôn được cập nhật theo những quy định mới của pháp luật.

### 3. Rủi ro đặc thù

#### 3.1 Rủi ro về tín dụng

Trong hoạt động ngân hàng, rủi ro tín dụng phát sinh khi một số khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với MSB. Rủi ro này có thể xuất phát từ sự bất cập trong cơ chế, chính sách của Nhà nước; môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng chưa hoàn thiện; thông tin được cung cấp không đầy đủ, trung thực; hành vi cố tình không trả nợ hoặc chủ ý lừa đảo ngân hàng của khách hàng; sự suy giảm chung của nền kinh tế khu vực hoặc toàn cầu; sự suy giảm hiệu quả kinh doanh của khách hàng; thiên tai, dịch họa hoặc các yếu tố bất khả kháng khác. Các yếu tố nêu trên có thể ảnh hưởng đến khả năng thu hồi nợ vay của MSB và khiến MSB phải tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiếp tục tái cấu trúc danh mục tín dụng, với hơn 75% dư nợ tập trung vào phân khúc bán lẻ và SME, là các phân khúc có biên lợi nhuận tốt và khả năng phân tán rủi ro cao hơn so với cho vay doanh nghiệp lớn và bất động sản quy mô lớn. MSB cũng tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách tín dụng theo hướng chuẩn hóa tiêu chí cấp tín dụng cho từng phân khúc; nâng cao yêu cầu đánh giá dòng tiền, khả năng trả nợ và mức độ chống chịu trước biến động; đồng thời siết chặt quản lý giới hạn, ngành nghề và nhóm khách hàng. Bên cạnh chính sách và quy trình, MSB xác định năng lực công nghệ là yếu tố then chốt trong quản lý rủi ro; theo đó, Ngân hàng tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, mô hình đo lường rủi ro, tăng cường ứng dụng dữ liệu và tự động hóa trong quản lý rủi ro tín dụng. Việc đẩy mạnh phân tích dữ liệu nâng cao và các kỹ thuật AI/ML hướng tới nâng cao năng lực đánh giá rủi ro chủ động, chính xác và nhất quán trong toàn bộ vòng đời tín dụng, tập trung theo dõi sự thay đổi hành vi khách hàng theo thời gian và phát

hiện sớm dấu hiệu suy giảm chất lượng tín dụng.

Bước sang năm 2026, tại thời điểm 30/09/2026, tổng dư nợ cho vay khách hàng theo báo cáo tài chính hợp nhất của MSB đạt 232.947 tỷ đồng, tăng 13,52% so với thời điểm 31/12/2025. Cùng với đó, MSB hoàn thiện Khung Quản trị rủi ro tích hợp (IRM), hướng tới quản lý rủi ro đồng bộ theo chuỗi liên quan, thay cho cách quản lý riêng lẻ theo từng mảng chức năng. Việc kết nối các loại rủi ro trong một khung chung hỗ trợ nhận diện rủi ro tổng thể và đánh giá các tác động chéo. Đồng thời, MSB nâng cao năng lực nhận diện, quản lý các rủi ro mới nổi như rủi ro dữ liệu, AI/ML..., hướng tới quản trị rủi ro chủ động và mang tính tương lai. MSB chú trọng hoàn thiện đo lường rủi ro tín dụng theo phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB), phù hợp với chuẩn Basel III/Thông tư 14 của NHNN, đồng thời tiếp tục gắn kết chặt chẽ quản trị rủi ro với kế hoạch vốn, ICAAP và định hướng tăng trưởng bền vững. Việc nâng cao vai trò của quản trị rủi ro trong hoạch định vốn, đánh giá kịch bản và điều tiết tăng trưởng giúp Ngân hàng củng cố khả năng chống chịu, bảo vệ chất lượng tài sản và tạo lập nền móng phát triển ổn định cho các giai đoạn tiếp theo.

Để quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng, MSB áp dụng chính sách tín dụng thận trọng, tập trung thẩm định dòng tiền và năng lực trả nợ của khách hàng; đồng thời chủ động phòng ngừa rủi ro thông qua các mô hình dự báo vỡ nợ, duy trì mức trích lập dự phòng hợp lý và triển khai các giải pháp cụ thể sau:

- Ứng dụng công nghệ nâng cao: Tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (machine learning) nhằm tối ưu hóa quy trình đánh giá, phân loại rủi ro.
- Chuẩn hóa chính sách hệ thống: Chuẩn hóa tiêu chí cấp tín dụng theo từng phân khúc; nâng cao tiêu chuẩn đánh giá dòng tiền, khả năng trả nợ và mức độ chống chịu trước biến động; siết chặt giới hạn rủi ro theo ngành nghề và nhóm khách hàng.
- Cập nhật định kỳ các công cụ quản trị: Định kỳ kiểm tra, điều chỉnh hạn mức rủi ro, thẩm quyền phê duyệt, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và cơ chế cảnh báo sớm; tăng cường quản lý, giám sát khách hàng sau cấp tín dụng.
- Quản trị danh mục theo mức độ rủi ro: Gắn kế hoạch kinh doanh hàng năm với dự báo các chỉ số danh mục (Dư nợ theo Rating dự kiến, RWA – Tài sản có rủi ro quy đổi, CAR – Tỷ lệ an toàn vốn, NPL – Tỷ lệ nợ xấu, Tỷ lệ trích lập dự phòng); đồng thời đo lường hiệu quả hoạt động trên cơ sở rủi ro thông qua các chỉ tiêu RORWA – Tỷ suất sinh lời trên tài sản có rủi ro quy đổi, TOIRWA – Tỷ suất thu nhập hoạt động trên tài sản có rủi ro quy đổi theo từng phân khúc và khách hàng doanh nghiệp lớn (LMC).
- Tăng cường kiểm soát và xử lý nợ: Thắt chặt giám sát trước, trong và sau cho vay; chú trọng thu hồi nợ quá hạn; triển khai các mô hình cảnh báo sớm và phòng chống gian lận.
- Tích hợp tiêu chuẩn ESG: Phối hợp với đối tác tư vấn để cập nhật chính sách quản trị rủi ro Môi trường – Xã hội, bộ tiêu chí tín dụng xanh và Khung tài chính bền vững.
- Nâng cấp mô hình theo chuẩn quốc tế: Hoàn thiện đo lường rủi ro tín dụng theo lộ trình triển khai phương pháp xếp hạng nội bộ (IRB), đáp ứng tiêu chuẩn Basel III và Thông tư 14 của NHNN.

### 3.2 Rủi ro thị trường

Theo quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN:

*"Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng*

*hóa trên thị trường, bao gồm:*

*a) Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của ngân hàng;*

*b) Rủi ro ngoại hối là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng;*

*c) Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của ngân hàng;*

*d) Rủi ro giá hàng hóa là rủi ro do biến động bất lợi của giá hàng hóa trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hóa, giá trị của sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng hóa của ngân hàng.*"

Tại MSB, rủi ro thị trường phát sinh chủ yếu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, đầu tư và kinh doanh trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ tài chính. Biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá và các yếu tố thị trường có thể làm suy giảm giá trị danh mục, phát sinh tổn thất giao dịch và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng.

MSB thực hiện quản lý rủi ro thị trường theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh, với hệ thống đo lường và kiểm soát đa chiều, bao gồm trạng thái mở, lãi/lỗ theo giá thị trường (Mark-to-Market), giá trị chịu rủi ro (VaR), độ nhạy lãi suất (PV01), rủi ro tập trung, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường và các chỉ tiêu phù hợp với từng sản phẩm, danh mục. Trên cơ sở đó, MSB thiết lập hệ thống hạn mức giao dịch, hạn mức trạng thái, hạn mức rủi ro, ngưỡng cảnh báo và hạn mức cắt lỗ để kiểm soát mức độ chấp nhận rủi ro và tổn thất.

Hoạt động quản trị được kết hợp giữa giám sát độc lập, kiểm soát tổn thất và đánh giá khả năng chịu đựng rủi ro. MSB thực hiện định giá và kiểm soát chất lượng giá theo phương pháp phù hợp; quản lý, rà soát mô hình định giá; kiểm soát rủi ro tập trung và thực hiện kiểm tra sức chịu đựng trước các kịch bản biến động bất lợi của thị trường. Các trường hợp vượt hạn mức, phát sinh tổn thất bất thường hoặc dấu hiệu rủi ro gia tăng được cảnh báo, báo cáo và xử lý theo cơ chế phân cấp thẩm quyền, bao gồm các biện pháp hạn chế giao dịch, giảm trạng thái, phòng ngừa rủi ro hoặc cắt lỗ khi cần thiết.

MSB ứng dụng hệ thống công nghệ trong ghi nhận, xử lý và giám sát các giao dịch kinh doanh vốn, hỗ trợ kiểm soát giữa các chức năng Bộ phận giao dịch trực tiếp với khách hàng (Front Office), Bộ phận hỗ trợ trung gian (Middle Office) và Bộ phận vận hành (Back Office). Trạng thái rủi ro, mức độ sử dụng hạn mức và kết quả kinh doanh danh mục được theo dõi thường xuyên, báo cáo đến Ban lãnh đạo và các cấp có thẩm quyền, góp phần cân bằng giữa mục tiêu kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn và khả năng hấp thụ tổn thất.

Hệ thống chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro thị trường được rà soát, cập nhật phù hợp với diễn biến thị trường, thực tiễn hoạt động của MSB, quy định của cơ quan quản lý và có tham chiếu các thông lệ, chuẩn mực quốc tế phù hợp.

### 3.3 Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

Theo quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN:

"*Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất tác động tới trạng thái sổ ngân*

*hàng, làm ảnh hưởng tới vốn và thu nhập của ngân hàng. Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng bao gồm:*

*a) Rủi ro chênh lệch (Gap risk) phát sinh từ sự không khớp về thời điểm định giá lại lãi suất hoặc không khớp về kỳ hạn giữa tài sản và nợ phải trả (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) trên sổ ngân hàng;*

*b) Rủi ro cơ sở (Basis risk) phát sinh từ sự khác nhau giữa lãi suất được sử dụng để định giá lại tài sản và nợ phải trả (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) có cùng kỳ hạn;*

*c) Rủi ro quyền chọn (Option risk) phát sinh từ việc thực hiện quyền chọn tự động hoặc quyền lựa chọn hành vi gắn với tài sản và nợ phải trả (bao gồm cả khoản mục ngoại bảng) trên sổ ngân hàng làm thay đổi giá trị và thời điểm phát sinh dòng tiền, bao gồm:*

*(i) Rủi ro quyền chọn tự động (Automatic option risk) phát sinh khi lãi suất thay đổi dẫn đến việc chắc chắn thực hiện quyền chọn theo quy định tại hợp đồng;*

*(ii) Rủi ro quyền lựa chọn hành vi (Behavioural option risk) phát sinh khi lãi suất thay đổi có thể làm thay đổi hành vi của khách hàng.*"

Tại MSB, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng chủ yếu phát sinh từ sự không tương xứng về kỳ hạn, thời điểm định giá lại lãi suất giữa tài sản và nguồn vốn, sự khác biệt giữa các lãi suất tham chiếu và thay đổi hành vi khách hàng khi lãi suất biến động. Các yếu tố này có thể tác động đến biên lãi thuần, thu nhập và giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu.

MSB thực hiện quản lý tập trung rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, đồng thời theo hai góc nhìn bổ trợ: tác động đến thu nhập lãi thuần (ΔNII) và tác động đến giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (ΔEVE). Ngân hàng sử dụng các phương pháp đo lường khe hở tái định giá, phân tích kịch bản biến động lãi suất và các mô hình hành vi đối với tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn có rủi ro rút trước hạn, khoản vay có lãi suất cố định có rủi ro trả nợ trước hạn và các quyền chọn có ảnh hưởng trọng yếu.

MSB thiết lập hệ thống hạn mức và ngưỡng cảnh báo đối với ΔNII, ΔEVE và các chỉ tiêu bổ trợ; đồng thời thực hiện kiểm tra sức chịu đựng theo các kịch bản lãi suất bất lợi. Các mô hình, dữ liệu và giả định đo lường được quản lý, rà soát và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm bảo đảm phù hợp với đặc điểm sản phẩm, hành vi khách hàng và diễn biến thị trường.

Kết quả đo lường rủi ro lãi suất được tích hợp vào quản lý tài sản – nguồn vốn (ALM), cơ chế định giá điều chuyển vốn nội bộ (FTP), quản lý biên lãi thuần (NIM) và kế hoạch kinh doanh. Tùy theo trạng thái rủi ro, MSB xem xét điều chỉnh cơ cấu kỳ hạn, thời điểm tái định giá, chính sách giá và sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Trạng thái rủi ro, tình hình tuân thủ hạn mức và kết quả phân tích kịch bản được báo cáo định kỳ đến Ban lãnh đạo, Hội đồng ALCO và các cấp có thẩm quyền, hỗ trợ việc điều hành bảng cân đối nhằm kiểm soát tác động bất lợi của biến động lãi suất đến thu nhập và vốn.

### 3.4 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động có thể xảy ra do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với MSB. Rủi ro này có thể gây thiệt hại tài chính trực tiếp do nhầm lẫn trong vận hành, giao dịch, do gian lận hoặc do lỗ hổng bảo mật dẫn đến thất thoát tiền, tài sản hay rò rỉ thông tin. Khi sự cố xảy ra,

Ngân hàng còn phải tốn thêm chi phí khắc phục hậu quả, nâng cấp hạ tầng, chi trả chi phí pháp lý và bồi thường cho khách hàng. Ngoài thiệt hại tài chính, rủi ro hoạt động còn có thể làm gián đoạn hoạt động kinh doanh và suy giảm uy tín, thương hiệu của Ngân hàng.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, để triển khai kiểm soát rủi ro hoạt động trong hệ thống đảm bảo an toàn, hiệu quả, bám sát khẩu vị rủi ro và các chỉ số rủi ro hoạt động chính trong các lĩnh vực nghiệp vụ nhất quán với mục tiêu kinh doanh đã được đề ra, MSB luôn tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư 83/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 83) và các văn bản pháp luật liên quan khác.

Để quản lý rủi ro hoạt động, MSB vận hành và liên tục hoàn thiện Khung Quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM) theo thông lệ quốc tế, dựa trên mô hình 3 tuyến bảo vệ nhằm bảo đảm sự rõ ràng về vai trò, trách nhiệm và tính độc lập trong toàn hệ thống. Khung quản lý bao gồm khẩu vị rủi ro, hạn mức, chiến lược, chính sách, quy trình và hướng dẫn về rủi ro hoạt động. Việc kiểm soát được triển khai trên nhiều phương diện:

- *Con người:* mọi giao dịch tài chính đều phải có người thực hiện, người phê duyệt và hậu kiểm.
- *Quy trình:* các quy trình được thẩm định và thiết kế chốt kiểm soát trước khi ban hành.
- *Hệ thống:* áp dụng bảo mật đa lớp và xác thực đa nhân tố.
- *Yếu tố bên ngoài:* tuân thủ chặt chẽ quy định pháp luật và kết nối, xác thực với các cơ sở dữ liệu quốc gia.

Trong năm 2025, MSB đã triển khai nhiều giải pháp công nghệ giúp phòng ngừa hiệu quả rủi ro hoạt động và rủi ro an ninh thông tin, bao gồm: xác thực khách hàng qua VNeID; xác thực Căn cước công dân gắn chip giai đoạn 2 với Bộ Công an trên cả kênh số và kênh quầy; nâng cấp phần mềm quản lý rủi ro hoạt động kết nối theo thời gian thực với hệ thống SIMO của Ngân hàng Nhà nước; lưu trữ hồ sơ điện tử tự động trên nền tảng ECM 5.5; triển khai giải pháp Bshield tăng cường bảo vệ ứng dụng New Mobile App; và áp dụng xác thực đa nhân tố đối với các hệ thống giao dịch tài chính và hệ thống thư điện tử.

Song song với đó, MSB chú trọng phòng ngừa gian lận tín dụng và bảo đảm hoạt động liên tục. Ngân hàng đã chủ động tổ chức các đợt diễn tập ứng phó gián đoạn đối với 20 hệ thống trọng yếu, diễn tập khôi phục dữ liệu đối với 42 hệ thống quan trọng, diễn tập phòng chống thư điện tử giả mạo (phishing), và diễn tập làm việc tại văn phòng thay thế Hội sở chính trong các tình huống thảm họa như cháy nổ, dịch bệnh, mất điện. MSB cũng chủ động phòng chống tấn công mạng, rà quét trên không gian mạng để phát hiện và gỡ bỏ các website giả mạo, kịp thời xử lý các tài khoản và giao dịch có dấu hiệu bất thường, đồng thời tự động hóa công tác giám sát và cảnh báo gian lận.

Trong năm 2026, MSB tiếp tục tập trung nâng cao hiệu quả quản lý gian lận tín dụng, tự động hóa các chốt kiểm soát về phòng chống gian lận và tuân thủ nội bộ, chủ động phòng ngừa gián đoạn đối với các hệ thống trọng yếu, bảo đảm an ninh mạng và diễn tập các kịch bản dự phòng cho những tình huống bất lợi có thể xảy ra.

### 3.5 Rủi ro thanh khoản

Theo quy định tại Thông tư số 83/2025/TT-NHNN:

*"Rủi ro thanh khoản là rủi ro do:*

*a) Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn;*

*b) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của ngân hàng."*

Rủi ro thanh khoản tại MSB có thể phát sinh từ sự mất cân đối về kỳ hạn và dòng tiền giữa tài sản và nguồn vốn, biến động nhu cầu rút tiền, mức độ tập trung nguồn huy động, suy giảm khả năng tiếp cận nguồn vốn trên thị trường hoặc khó khăn trong chuyển đổi tài sản thành tiền trong điều kiện bất lợi.

MSB quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở Chiến lược và Quy chế quản lý rủi ro thanh khoản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, với mục tiêu duy trì khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong điều kiện hoạt động bình thường và căng thẳng, đồng thời quản lý hiệu quả cơ cấu nguồn vốn và chi phí thanh khoản.

**Hệ thống quản trị thanh khoản của MSB được tổ chức trên các trụ cột chính:**

- **Quản lý dòng tiền và cấu trúc bảng cân đối:** Giám sát thanh khoản trong ngày, ngắn hạn và dài hạn; phân tích dòng tiền nội bảng, ngoại bảng, khe hở thanh khoản theo kỳ hạn, các đồng tiền trọng yếu và phạm vi quản lý phù hợp.
- **Quản lý nguồn vốn và bộ đệm thanh khoản:** Đa dạng hóa nguồn vốn theo nhóm khách hàng, thị trường và kỳ hạn; kiểm soát mức độ tập trung nguồn huy động; duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (HQLA), tài sản bảo đảm và khả năng tiếp cận các nguồn thanh khoản dự phòng.
- **Hạn mức và cảnh báo sớm:** Giám sát các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ, bao gồm tỷ lệ cho vay so với tiền gửi (LDR), tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn, khe hở thanh khoản, mức độ tập trung nguồn vốn và các chỉ báo cảnh báo sớm.
- **Kiểm tra sức chịu đựng và ứng phó:** Thực hiện Stress Testing theo các kịch bản căng thẳng riêng lẻ, thị trường và kết hợp; đánh giá mức độ đầy đủ thanh khoản nội bộ (ILAAP) và duy trì Kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) với cơ chế kích hoạt, phân cấp trách nhiệm và các biện pháp xử lý theo mức độ căng thẳng.

MSB ứng dụng hệ thống quản lý tài sản – nguồn vốn (ALM) trong tổng hợp, phân tích và dự báo dòng tiền, đồng thời xem xét các giả định hành vi khách hàng để nâng cao chất lượng đo lường thanh khoản. Kết quả quản lý thanh khoản được tích hợp với công tác điều hành bảng cân đối, kế hoạch nguồn vốn và cơ chế FTP, nhằm phản ánh phù hợp chi phí thanh khoản và rủi ro nguồn vốn trong các quyết định kinh doanh.

Trạng thái thanh khoản, mức độ tuân thủ hạn mức, kết quả kiểm tra sức chịu đựng và các chỉ báo cảnh báo sớm được theo dõi thường xuyên, báo cáo định kỳ tại Hội đồng ALCO và các cấp có thẩm quyền để kịp thời đưa ra định hướng và biện pháp điều hành.

Bên cạnh việc duy trì tuân thủ các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định hiện hành, MSB tiếp tục kiện toàn hệ thống chính sách, dữ liệu, mô hình và công cụ quản lý, hướng tới đáp ứng toàn diện các yêu cầu quản lý thanh khoản theo chuẩn mực Basel III, bao gồm tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản (LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (NSFR), theo lộ trình của NHNN quy định tại Thông tư 50/2026/TT-NHNN ngày 30/09/2026.

**Các tỷ lệ an toàn thanh khoản (*) của MSB được thể hiện như sau:**

| Chỉ tiêu | Giới hạn | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Tỷ lệ dự trữ thanh khoản | ≥10% | 20,42% | 21,42% | 19,45% |
| Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (VND) | ≥50% | 76,22% | 66,13% | 67,67% |
| Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR) | ≤85% | 72,24% | 61,99% | 64,89% |
| Tỷ lệ vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn | ≤ 30% (đến 30/6/2026);<br>≤ 40% (từ 01/7/2026) | 28,27% | 26,74% | 25,74% |

*(*) Quy định tỷ lệ an toàn thanh khoản theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 và Thông tư 25/2026/TT-NHNN ngày 22/06/2026, sửa đổi TT 22/2019, có hiệu lực 01/07/2026, của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung).*

Việc quản lý đồng bộ giữa cơ cấu nguồn vốn, dòng tiền, bộ đệm thanh khoản, hệ thống hạn mức và kế hoạch ứng phó hỗ trợ MSB chủ động duy trì khả năng chi trả, quản lý chi phí nguồn vốn và nâng cao khả năng thích ứng trước các biến động bất lợi của thị trường.

### 3.6 Rủi ro tập trung

Rủi ro tập trung là rủi ro do ngân hàng có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khi một khách hàng hoặc nhóm khách hàng có dư nợ lớn gặp khó khăn trong việc trả nợ, MSB có thể phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đột biến, làm sụt giảm mạnh lợi nhuận và ảnh hưởng đến vốn tự có. Tương tự, nếu dư nợ tập trung quá lớn vào một số ngành kinh tế, khi các ngành này suy thoái, chính sách vĩ mô thay đổi hoặc thị trường trầm lắng, chất lượng của cả nhóm dư nợ liên quan có thể suy giảm đồng loạt, khiến tỷ lệ nợ xấu gia tăng nhanh và gây áp lực lên thanh khoản của Ngân hàng.

Tại thời điểm 30/09/2026, tổng dư nợ cho vay khách hàng theo báo cáo tài chính hợp nhất của MSB đạt khoảng 232.947 tỷ đồng, được phân bổ cho nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế. Trong đó, cho vay cá nhân chiếm 33,45%; đối với khách hàng tổ chức, các ngành có tỷ trọng dư nợ lớn gồm: bán buôn và bán lẻ (17,12%); kinh doanh bất động sản (13,03%); xây dựng (11,62%); công nghiệp chế biến, chế tạo (9,29%); vận tải, kho bãi (4,26%); tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (3,33%).

Để phòng ngừa rủi ro tập trung, MSB xây dựng chiến lược quản lý rủi ro dựa trên nguyên tắc đa dạng hóa danh mục tín dụng, nhằm phân tán rủi ro và tránh tập trung danh mục vào một khách hàng, khách hàng và người có liên quan, hay một ngành, lĩnh vực kinh tế. Hàng năm, Ngân hàng thiết lập hạn mức rủi ro tập trung tín dụng theo khách hàng, khách hàng và người có liên quan, ngành và lĩnh vực kinh tế, phù hợp với quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định nội bộ. MSB thực hiện đầy đủ công tác nhận dạng, đo lường,

theo dõi và kiểm soát rủi ro tập trung, bảo đảm tuân thủ Thông tư 83/2025/TT-NHNN và các giới hạn cấp tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng. Đồng thời, Ngân hàng thường xuyên theo dõi cơ cấu danh mục tín dụng theo nhiều chiều và tình hình thực hiện hạn mức, để kịp thời có biện pháp xử lý đối với các trường hợp vượt hạn mức rủi ro tập trung.

### 3.7 Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MSB thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục chưa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục ngoại bảng của MSB bao gồm các cam kết, các nghĩa vụ tài chính tiềm ẩn và các công cụ tài chính phái sinh. Tuy không xuất hiện trên bảng cân đối kế toán, các khoản mục này vẫn có thể chuyển thành tài sản hoặc nợ thực tế trong tương lai, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng. Rủi ro phát sinh khi khách hàng mất khả năng thanh toán hoặc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ các điều khoản hợp đồng với đối tác, khiến MSB phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc giải ngân bắt buộc thay cho khách hàng. Khi đó, các khoản thanh toán thay được chuyển sang hạch toán nội bảng; nếu khách hàng không hoàn trả được, các khoản này có thể trở thành nợ xấu, làm tăng chi phí dự phòng, giảm lợi nhuận và ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng.

Các khoản mục ngoại bảng chủ yếu của MSB gồm các công cụ tài chính phái sinh và các cam kết đưa ra, như các giao dịch hối đoái mua/bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao dịch hoán đổi; cùng với các nghĩa vụ tài chính tiềm ẩn, như bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C) và các loại bảo lãnh khác. Tại thời điểm 30/09/2026, các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo số liệu hợp nhất của MSB là hơn 869.105 tỷ đồng, chủ yếu đến từ các cam kết giao dịch hối đoái.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro, MSB áp dụng đối với các khoản mục ngoại bảng các biện pháp quản lý tương tự như đối với hoạt động cấp tín dụng. Cụ thể, Ngân hàng sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, phân loại khách hàng và ban hành các quy định, quy trình cấp tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng phù hợp với quy định của NHNN, quy định của pháp luật và khẩu vị rủi ro của MSB, như quy định về cấp bảo lãnh, quy định về nghiệp vụ L/C, quy định về nhận tài sản bảo đảm, quy trình kiểm tra, giám sát sau cấp tín dụng... Bên cạnh đó, căn cứ vào mức độ rủi ro của từng giao dịch, mức độ tín nhiệm và khả năng tài chính của khách hàng, MSB yêu cầu tỷ lệ tài sản bảo đảm hoặc ký quỹ phù hợp, theo nguyên tắc khách hàng hoặc giao dịch có mức độ rủi ro càng cao thì tỷ lệ tài sản bảo đảm, ký quỹ yêu cầu càng cao, và ngược lại. Các điều khoản, điều kiện trong hợp đồng bảo lãnh và các cam kết khác cũng được xác định chặt chẽ nhằm bảo vệ quyền lợi của Ngân hàng.

### 3.8 Rủi ro đặc thù khác

*Rủi ro hệ thống công nghệ thông tin (CNTT)*

Rủi ro công nghệ thông tin có thể phát sinh từ nhiều nguyên nhân khác nhau. MSB đã nhận dạng và phân loại rủi ro CNTT thành các nhóm: rủi ro kiến trúc và chiến lược CNTT, rủi ro an ninh mạng, rủi ro gián đoạn hệ thống CNTT, rủi ro thực thi chương trình CNTT, rủi ro vận hành hệ thống CNTT và rủi ro sử dụng dịch vụ CNTT của bên thứ ba. Nếu không được kiểm soát tốt, rủi ro CNTT có thể gây thiệt hại tài chính cho Ngân hàng như chi phí khắc phục sự cố, bồi thường cho khách hàng bị tổn thất do lỗi hệ thống hoặc lỗ hổng bảo mật, chi phí xử phạt vi phạm và sụt giảm nguồn thu phí dịch vụ trong thời gian gián đoạn. Lỗi dữ liệu CNTT còn có thể làm gia tăng rủi ro hoạt động và rủi ro tín dụng, chẳng hạn gây sai lệch trong các mô hình chấm

điểm tín dụng tự động, phê duyệt sai hạn mức hoặc nhầm lẫn trong quản lý tài sản bảo đảm. Ngoài ra, sự cố gián đoạn ứng dụng ngân hàng số hoặc rò rỉ thông tin có thể làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin của khách hàng và uy tín, thương hiệu của Ngân hàng. Trong số các rủi ro được nhận diện, rủi ro an ninh mạng và rủi ro gián đoạn hệ thống CNTT được đánh giá là có thể gây ảnh hưởng lớn nhất tới hoạt động của MSB.

MSB đã xây dựng và từng bước hoàn thiện nền tảng quản lý rủi ro CNTT, an toàn thông tin và an ninh mạng, phù hợp với định hướng chuyển đổi số, quy mô hoạt động và yêu cầu quản trị của từng thời kỳ. Đối với mỗi loại rủi ro CNTT, Ngân hàng thực hiện nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát theo Quy định quản lý rủi ro CNTT, được rà soát, cập nhật định kỳ hàng năm. Hệ thống chính sách, quy định, tiêu chuẩn và khung quản lý liên quan liên tục được hoàn thiện, đồng thời các quy định về vận hành, giám sát, đánh giá và kiểm soát rủi ro được tăng cường nhằm nâng cao năng lực nhận diện, cảnh báo sớm và xử lý kịp thời các vấn đề có thể ảnh hưởng đến hoạt động CNTT. MSB đã đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Thông tư 09/2020/TT-NHNN quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng. Công tác quản lý rủi ro CNTT được triển khai đồng bộ, gắn với yêu cầu quản trị, vận hành, kiểm soát rủi ro và tuân thủ, phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu của NHNN và thông lệ quốc tế trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Để kiểm soát và giảm thiểu rủi ro CNTT, đặc biệt là rủi ro an ninh mạng, MSB triển khai đồng bộ nhiều giải pháp. Các giải pháp này bao gồm: củng cố năng lực bảo vệ hệ thống, mạng và dữ liệu; tăng cường quản lý truy cập; giám sát, cảnh báo và ứng phó sự cố; quản lý thay đổi; sao lưu và phục hồi dữ liệu; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro đối với nhà cung cấp và bên thứ ba. Ngân hàng chú trọng thực hiện đánh giá định kỳ, kiểm tra mức độ tuân thủ, nhận diện điểm yếu, lỗ hổng và các dấu hiệu rủi ro phát sinh để kịp thời áp dụng biện pháp kiểm soát phù hợp. Song song với đó, các chương trình đào tạo, truyền thông và nâng cao nhận thức về an toàn thông tin được thực hiện thường xuyên trong toàn hệ thống, góp phần nâng cao trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong việc phòng ngừa, phát hiện sớm và hạn chế rủi ro.

Bên cạnh việc tăng cường phòng ngừa và kiểm soát, MSB đặc biệt chú trọng bảo đảm an toàn thông tin và hoạt động liên tục cho các hệ thống CNTT. Ngân hàng duy trì và hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động liên tục, phương án dự phòng và khôi phục sau thảm họa đối với các hệ thống trọng yếu, qua đó nâng cao khả năng sẵn sàng, ứng phó và phục hồi trước các sự cố CNTT và an ninh mạng. Hệ thống quản lý và kiểm soát tiếp tục được củng cố thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế phù hợp cùng với các hoạt động kiểm tra, kiểm toán, đánh giá độc lập và kiểm thử an toàn thông tin theo phạm vi áp dụng. Nhờ đó, MSB nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro CNTT và khả năng kiểm soát sớm các nguy cơ, đặc biệt là các nguy cơ liên quan đến an ninh mạng, bảo đảm hoạt động CNTT của Ngân hàng được vận hành an toàn, ổn định, liên tục và hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh.

*Rủi ro vật lý đối với MSB*

Rủi ro vật lý là các nguy cơ tổn thất trực tiếp do biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan (như bão lũ, ngập lụt, thiên tai, sạt lở, nắng nóng kéo dài...). Rủi ro này tác động tiêu cực đến tài sản của khách hàng và gây hư hại, hủy hoại trực tiếp đến cơ sở vật chất, tòa nhà văn phòng, mạng lưới chi nhánh/phòng giao dịch của Ngân hàng.

MSB quản trị rủi ro vật lý tập trung vào việc bảo vệ an toàn tài sản cố định và duy trì địa điểm vận hành thay thế:

- Đánh giá tác động hạ tầng: Hợp tác với S&P Global để phân tích định lượng mức độ ảnh hưởng của 9 nhóm hiện tượng khí hậu đối với toàn bộ mạng lưới cơ sở hạ tầng, kết cấu công trình trên toàn quốc.

- Quản trị theo kịch bản (tầm nhìn 2030): Sử dụng các kịch bản khí hậu quốc tế (SSP2 và SSP5) nhằm dự báo các vùng/địa bàn có rủi ro ngập lụt, thiên tai cao, từ đó chủ động phương án kiên cố hóa hoặc di dời cơ sở vật chất.
- Dự phòng thảm họa thiên nhiên (Giai đoạn 2026–2027): Tích hợp rủi ro vật lý vào khung quản trị ESG. Tập trung hoàn thiện các kịch bản ứng phó khẩn cấp về nhân sự và vận hành tại các địa điểm văn phòng thay thế/văn phòng dự phòng khi xảy ra thiên tai hoặc thảm họa bất khả kháng.

**4. Rủi ro của đợt chào bán, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán**

**4.1 Rủi ro của việc chào bán cổ phiếu**

Rủi ro của đợt chào bán phụ thuộc vào tỷ lệ cổ đông hiện hữu đăng ký mua cổ phần so với tổng số lượng cổ phần dự kiến phát hành. Đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026. Đợt chào bán diễn ra trong thời điểm nền kinh tế và thị trường chứng khoán có nhiều biến động, do đó khó tránh khỏi những rủi ro liên quan đến thị trường chứng khoán. Trong trường hợp thị trường không thuận lợi và cổ phiếu không được chào bán hết như dự kiến, không thu đủ nguồn vốn 9.360 tỷ đồng, tùy thuộc vào tình hình thị trường tại thời điểm chào bán và hết thời hạn phân phối cổ phiếu, theo Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ, HĐQT sẽ quyết định (i) phân phối tiếp cho Nhà đầu tư khác với giá chào bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu để đảm bảo chào bán tối đa số cổ phần; (ii) kết thúc đợt chào bán, phần vốn thiếu hụt được HĐQT xem xét bù đắp bằng nguồn vốn khác.

Căn cứ nhu cầu vốn của Ngân hàng trong đợt chào bán cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho cổ đông thực hiện quyền, Ngân hàng tin tưởng vào khả năng thành công của đợt chào bán và cho rằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu 10.000 đồng/cổ phiếu là hợp lý và khả thi.

**4.2 Rủi ro của dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25.07/2026/NQ-HĐQT ngày 15/10/2026, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25.15/2026/NQ-HĐQT ngày 05/11/2026 của MSB thông qua tổng số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dự kiến là 9.360.000.000.000 VND (với giả định tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công là 936.000.000 cổ phiếu với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu). Ngân hàng thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với mục đích để bổ sung vốn kinh doanh, được phân bổ vào các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của MSB với cơ cấu hợp lý và đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả, an toàn, tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông. Theo đó, phương án sử dụng vốn dùng để phát triển cho vay khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp 7.958.764.450.000 đồng; đầu tư phát triển công nghệ 388.000.000.000 đồng, thanh toán phần còn lại của các hợp đồng đã ký; và bù đắp nguồn vốn đã sử dụng cho các khoản góp vốn vào TNEX Finance và mua cổ phần VIS Rating 1.013.235.550.000 đồng, không dùng để đầu tư toàn bộ cho một dự án cụ thể, do đó, Ngân hàng không chịu rủi ro nào lớn liên quan đến phương án sử dụng vốn.

**5. Rủi ro pha loãng cổ phiếu**

Sau khi kết thúc đợt chào bán, số lượng cổ phiếu đang lưu hành của MSB dự kiến sẽ tăng lên tương ứng:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch: 3.744.000.000 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán thêm: 936.000.000 cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu lưu hành dự kiến sau đợt chào bán: 4.680.000.000 cổ phiếu.

Việc tăng số lượng cổ phiếu lưu hành có thể dẫn đến các ảnh hưởng pha loãng sau:

**a) Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần (EPS)**

EPS có thể suy giảm do lợi nhuận sau thuế được chia cho số lượng cổ phiếu lớn hơn. Mức độ suy giảm còn phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng số vốn huy động được từ đợt chào bán.

EPS = Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông / Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ = (X × 12 + Y × T) / 12, trong đó: X là số lượng cổ phiếu đang lưu hành trước đợt chào bán (3.744.000.000 cổ phiếu); Y là số lượng cổ phiếu chào bán thêm (936.000.000 cổ phiếu); T là thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu chào bán thêm (tháng).

Giả định đợt chào bán hoàn tất vào ngày 30/11/2026 (T = 1) và lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026 bằng kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 6.400 tỷ đồng, khi đó:

- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2026 = (3.744.000.000 × 12 + 936.000.000 × 1) / 12 = 3.822.000.000 cổ phiếu;
- EPS năm 2026 trước khi chào bán thêm = 6.400.000.000.000 / 3.744.000.000 = 1.709 đồng/cổ phiếu;
- EPS năm 2026 sau khi chào bán thêm = 6.400.000.000.000 / 3.822.000.000 = 1.675 đồng/cổ phiếu.

**b) Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần (BVPS)**

$$\text{Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu (BVPS)} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu (NVCSH)} - \text{Lợi ích cổ đông không kiểm soát (LICĐKKS)} - \text{Giá trị cổ phần ưu đãi theo mệnh giá (GTCPUĐTMG)}}{\text{Số lượng cổ phiếu đã phát hành} - \text{Số lượng cổ phiếu quỹ}}$$

Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu có thể bị giảm (bị pha loãng) do tổng số lượng cổ phiếu lưu hành tăng lên so với hiện tại. Tại thời điểm kết thúc đợt chào bán, nếu tốc độ tăng trưởng của vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành (giả sử các yếu tố khác không thay đổi) thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu sẽ giảm. Theo BCTC hợp nhất Q3/2026, NVCSH là 46.857.045 triệu đồng, không có lợi ích cổ đông không kiểm soát, cổ phiếu ưu đãi hay cổ phiếu quỹ. BVPS trước chào bán = 46.857.045 triệu/3.744.000.000 = 12.515 đồng; sau chào bán (giả định chào bán hết) = (46.857.045 + 9.360.000) triệu/4.680.000.000 = 12.012 đồng (giảm 4,0%).

**c) Giá thị trường của cổ phiếu**

Giá tham chiếu cổ phần MSB sẽ bị điều chỉnh kỹ thuật khi thực hiện chào bán cổ phần thêm ra công chúng. Giá pha loãng khi có cổ phần mới phát hành được xác định theo công thức sau:

Giá tham chiếu (điều chỉnh):

$$\frac{P_{t-1} + I_R * P_R}{1 + I_R}$$

Trong đó:

- Pt-1 là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày Giao dịch không hưởng quyền
- $I_R$ là tỷ lệ cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền
- $P_R$ là giá cổ phần sẽ chào bán cho người nắm quyền mua cổ phần trong đợt phát hành

Tham khảo:

- $P_{t-1}$: Giả sử, giá cổ phiếu MSB trước ngày giao dịch không hưởng quyền là 16.000 đồng/cổ phiếu
- $I_R$: Tỷ lệ cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền là 25%
- $P_R$: Giá cổ phần sẽ chào bán cho người nắm quyền mua cổ phần trong đợt phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu

Giá tham chiếu cổ phiếu MSB trong ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phần để tăng vốn là:

$$\frac{16.000 + 25\% * 10.000}{1 + 25\%} = 14.800 \text{ đồng/cổ phần}$$

**d) Tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết**

Tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết của cổ đông sẽ bị giảm tương ứng với tỷ lệ mà cổ đông từ chối thực hiện quyền mua hoặc chuyển nhượng quyền mua trong đợt chào bán này (so với tỷ lệ nắm giữ trước ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền).

Các rủi ro pha loãng nêu trên không phải bao giờ cũng xảy ra và mức độ ảnh hưởng còn phụ thuộc vào diễn biến thị trường cũng như hiệu quả hoạt động kinh doanh của MSB. Tuy nhiên, những rủi ro này có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến lợi ích của nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu MSB, do đó nhà đầu tư cần cân nhắc thận trọng trước khi quyết định đầu tư.

**6. Rủi ro quản trị ngân hàng**

Trong bất kỳ ngành nghề kinh doanh nào, việc lựa chọn cơ cấu tổ chức và cơ cấu quản trị phù hợp là nền tảng quan trọng trong chiến lược chung của doanh nghiệp. Tùy vào tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp mà khung quản trị rủi ro cần được xây dựng phù hợp với chiến lược của doanh nghiệp. Do vậy doanh nghiệp cần quan tâm các vấn đề để có thể tìm ra giải pháp hữu hiệu, giảm thiểu tối đa rủi ro cho doanh nghiệp.

Rủi ro quản trị công ty là một rủi ro tiềm ẩn, khó dự báo trước nhưng lại có thể ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Rủi ro quản trị có thể xuất phát từ nguyên nhân chủ quan (sai sót của cấp quản lý do năng lực) và khách quan (biến động thị trường, thay đổi văn bản pháp luật) gây tác động trực tiếp tới công tác quản trị tài chính, năng suất lao động... Do vậy, bất kỳ doanh nghiệp nào cũng cần phải bồi dưỡng khả năng nhận biết, đánh giá và khắc phục các rủi ro này để đảm bảo hiệu quả trong hoạt động quản trị.

Rủi ro xuất phát từ quản trị yếu kém là rủi ro tiềm ẩn, nhưng có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của Tổ Chức Phát Hành, ảnh hưởng đến các hoạt động quản lý tài sản và nguồn vốn, quản lý nguồn nhân lực và quy trình vận hành hệ thống.

Để giảm thiểu rủi ro, MSB luôn chủ động tăng cường xây dựng tính hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro, thực hiện nghiêm túc các quy định quản trị nội bộ, thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo về kiểm soát,

kiểm toán nội bộ.

**7. Rủi ro khác**

**7.1 Rủi ro sự kiện bất khả kháng**

Ngoài các rủi ro nêu trên, một số rủi ro mang tính bất khả kháng như thiên tai, bão lũ, động đất, hạn hán, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, khủng bố... mặc dù hiếm khi xảy ra nhưng nếu có sẽ tác động và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của MSB. Nhằm ứng phó với các rủi ro bất khả kháng ở trên, Ngân hàng đã xây dựng các kịch bản chi tiết với từng trường hợp nhằm sẵn sàng ứng phó với các tình huống khẩn cấp có thể xảy ra.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

## III. CÁC KHÁI NIỆM

| Từ, nhóm từ | | Diễn giải |
|---|---|---|
| MSB, Tổ Chức Phát Hành, Ngân hàng hoặc Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | : | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam |
| AI | : | Trí tuệ nhân tạo |
| ALCO | : | Hội đồng quản lý tài sản nợ - tài sản có |
| ATM | : | Máy rút tiền tự động |
| Bản Cáo Bạch | : | Bản Cáo Bạch này và các sửa đổi, bổ sung (nếu có) và cũng là bản cung cấp thông tin của Tổ Chức Phát Hành về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư cổ phiếu |
| BCTC | : | Báo cáo tài chính |
| BKS | : | Ban kiểm soát |
| CAR | : | Tỷ lệ an toàn vốn |
| CASA | : | Tiền gửi không kỳ hạn |
| CNTT | : | Công nghệ thông tin |
| Công ty CP hay CTCP | : | Công ty cổ phần |
| CTCK | : | Công ty chứng khoán |
| CV | : | Công văn |
| Điều lệ | : | Có nghĩa là điều lệ của Tổ Chức Phát Hành được ban hành và được sửa đổi và bổ sung tại từng thời điểm (nếu có) |
| ĐHĐCĐ | : | Đại hội đồng cổ đông |
| ESG | : | Environmental (Môi trường) – Social (Xã hội) – Governance (Quản trị doanh nghiệp) |
| EUR | : | Đồng tiền chung châu Âu |
| FED | : | Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ |
| HĐQT | : | Hội đồng quản trị |
| HNX | : | Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội |

| | | |
|---|---|---|
| **HSX/HOSE** | : | Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh |
| **JPY** | : | Đồng Yên Nhật |
| **KHCN** | : | Khách hàng cá nhân |
| **KHDN** | : | Khách hàng doanh nghiệp |
| **L/C** | : | Thư tín dụng (Letter of Credit) |
| **LNST** | : | Lợi nhuận sau thuế |
| **LNTT** | : | Lợi nhuận trước thuế |
| **MTV** | : | Một thành viên |
| **NHNN** | : | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| **NIM** | : | Thu nhập lãi cận biên |
| **NPL** | : | Tỷ lệ nợ xấu |
| **PGD** | : | Phòng Giao dịch |
| **QĐ** | : | Quyết định |
| **SGD** | : | Đồng Đô-la Singapore |
| **Sở giao dịch chứng khoán** | : | Có nghĩa là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và/hoặc (các) công ty con nơi Cổ phiếu được niêm yết |
| **TCTD** | : | Tổ chức tín dụng |
| **TGĐ** | : | Tổng Giám đốc |
| **TMCP** | : | Thương mại cổ phần |
| **Thông tư 14** | : | Thông tư số 14/2025/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. |
| **TNHH** | : | Trách nhiệm hữu hạn |
| **TOI** | : | Tổng thu nhập hoạt động |
| **TP** | : | Thành phố |
| **TPDN** | : | Trái phiếu doanh nghiệp |
| **TSCĐ** | : | Tài sản cố định |
| **TTS** | : | Tổng Tài sản |

| | | |
|---|---|---|
| **TTSP** | : | Thanh toán song phương |
| **UBCKNN** | : | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước |
| **UB PTBV** | : | Ủy ban Phát triển bền vững |
| **USD** | : | Đồng Đô-la Mỹ |
| **VND** hoặc **Đồng** | : | Đồng Việt Nam |
| **VSDC** | : | Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam |

Bất kỳ khác biệt nào về các khoản tiền được liệt kê trong các bảng nêu tại Bản Cáo Bạch này và số tiền tại BCTC của MSB là do việc làm tròn số. Bất kỳ khác biệt nào về tỷ lệ phần trăm được liệt kê trong các bảng nêu tại Bản Cáo Bạch này và tỷ lệ phần trăm theo tính toán là do việc làm tròn số.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

## IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

### 1. Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành

**Tên đầy đủ:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

**Tên viết bằng tiếng nước ngoài:** Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank

**Tên viết tắt:** MSB

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:** Số 0200124891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2005, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 13/01/2023.

**Giấy phép thành lập và hoạt động:** Số 26/GP-NHNN ngày 28 tháng 05 năm 2026 do Thống đốc NHNN cấp, Quyết định số 63/QĐ-QLGS5 ngày 29/06/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của MSB, Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động NHTM số 26/GP-NHNN cấp ngày 28/05/2026 của MSB.

**Địa chỉ trụ sở chính:** 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội

**Điện thoại:** (024) 3771 8989 **Fax:** (024) 3771 8899

**Website:** https://www.msb.com.vn/

**Logo:**

**Vốn điều lệ:** 37.440.000.000.000 đồng (*theo Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động NHTM số 26/GP-NHNN cấp ngày 28/05/2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam*).

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Nguyễn Hoàng Linh - Chức vụ: Tổng Giám đốc

**Mã cổ phiếu:** MSB

**Sàn niêm yết cổ phiếu:** Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

**Ngành nghề kinh doanh chính:** Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; Phát hành chứng chỉ tiền gửi; Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây: Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm: séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; Cung ứng các phương tiện thanh toán; Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm về ngoại hối trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; Cấp tín dụng dưới các hình thức sau: Cho vay, Chiết khấu, Bảo lãnh ngân hàng, Phát hành thẻ tín dụng, Bao thanh toán trong nước, Bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế, Thư tín dụng; Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước; Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật; Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước; Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; Mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; Tổ chức thanh

toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm phái sinh về lãi suất; Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;

- Các hoạt động kinh doanh khác: Dịch vụ quản lý tiền mặt, dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ không qua tài khoản; Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp, mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá khác; Kinh doanh vàng; Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng; Phát hành trái phiếu; Đại lý quản lý tài sản bảo đảm bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mã ngành: 6419 (Chính)

MSB được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo Giấy phép thành lập và hoạt động do NHNN cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Điều lệ MSB, và phù hợp với quy định của pháp luật. Hoạt động kinh doanh chính của MSB bao gồm:

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.
3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay.

b) Chiết khấu.

c) Bảo lãnh ngân hàng.

d) Phát hành thẻ tín dụng.

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế.

e) Thư tín dụng.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn.
8. Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước.
9. Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
10. Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

11. Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.
12. Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
13. Mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
14. Tổ chức thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
16. Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm về ngoại hối trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.
17. Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm phái sinh về lãi suất.
18. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
19. Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
20. Các hoạt động kinh doanh khác:

a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

b) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ không qua tài khoản;

c) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá khác;

d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;

đ) Kinh doanh vàng;

e) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;

g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép;

h) Phát hành trái phiếu;

i) Lưu ký chứng khoán;

k) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

l) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

21. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
22. Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng: Mua nợ.
23. Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế:

a) Hệ thống của Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng Toàn cầu (SWIFT).

b) Hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của tổ chức thẻ quốc tế Visa.

c) Hệ thống thanh toán thẻ quốc tế của tổ chức thẻ quốc tế MasterCard.

**2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ Chức Phát Hành:**

Được thành lập năm 1991 tại Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên tại Việt Nam, đóng vai trò trung gian vốn hiệu quả cho nền kinh tế và cung cấp giải pháp tài chính toàn diện cho hàng triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. MSB theo đuổi sứ mệnh "Vì một cuộc sống thuận ích hơn", cam kết mang đến các giải pháp tài chính thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho khách hàng, đối tác và cộng đồng. Với tầm nhìn trở thành "Ngân hàng ai cũng muốn tham gia và không ai muốn rời bỏ", MSB hướng tới xây dựng một tổ chức tài chính được khách hàng tin tưởng, nhân sự gắn bó và xã hội ghi nhận. Để hiện thực hóa mục tiêu đó, ngân hàng vận hành trên nền tảng năm giá trị cốt lõi gồm Trọng khách, Sáng tạo, Trách nhiệm, Nhân văn và Hiệu quả. Sau 35 năm phát triển, MSB đã không ngừng mở rộng quy mô với vốn điều lệ đạt 37.440 tỷ đồng, đội ngũ 6.631 cán bộ nhân viên và mạng lưới hoạt động phủ rộng trên toàn quốc tính đến 30/09/2026.

Trong giai đoạn gần đây, MSB ghi nhận sự tăng trưởng tích cực cả về quy mô tài sản, hiệu quả hoạt động và nền tảng khách hàng, đồng thời đẩy mạnh chiến lược chuyển đổi số như một động lực cốt lõi. Việc đầu tư vào công nghệ, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo đã góp phần nâng cao trải nghiệm khách hàng, tối ưu chi phí vận hành và cải thiện năng lực cạnh tranh. Song song với tăng trưởng lợi nhuận, MSB cũng chú trọng quản trị rủi ro và tích hợp các yếu tố môi trường – xã hội trong hoạt động kinh doanh, hướng tới phát triển bền vững và gia tăng giá trị dài hạn cho các bên liên quan.

Trong nhiều năm liên tiếp, MSB liên tục được các tổ chức, hiệp hội và tạp chí uy tín trong nước và quốc tế ghi nhận thông qua nhiều giải thưởng, bảng xếp hạng danh giá, phản ánh những nỗ lực phát triển toàn diện trên các lĩnh vực hoạt động. Năm 2026, MSB tiếp tục khẳng định vị thế với nhiều dấu ấn nổi bật: được vinh danh trong Top 10 Ngân hàng TMCP tư nhân uy tín Việt Nam, Top 50 Doanh nghiệp Dẫn đầu về ESG Việt Nam do Forbes bình chọn, Top 50 Công ty Đại chúng uy tín & hiệu quả và Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Đông Nam Á (Fortune Southeast Asia 500). Bên cạnh đó, ngân hàng còn được ghi nhận ở nhiều hạng mục chuyên môn như Ngân hàng Ngoại hối tốt nhất Việt Nam, Ngân hàng Số tiêu biểu, Ngân hàng Bán lẻ tiêu biểu và Ngân hàng có Dịch vụ/Sản phẩm tiêu biểu sáng tạo. Đặc biệt, giải thưởng Top 5 Thương hiệu Việt lan tỏa bản sắc năm 2026 tại Better Choice Awards là sự ghi nhận cho những giá trị thương hiệu mà MSB đã bền bỉ xây dựng trong hành trình 35 năm phát triển.

Những thành tựu này, cùng các ghi nhận quốc tế như Giải thưởng Sáng tạo Quốc tế (International Innovation Awards 2025), hai danh hiệu Doanh nghiệp Xuất sắc Châu Á và Thương hiệu Truyền cảm hứng tại APEA 2025, tiếp tục khẳng định năng lực đổi mới và chất lượng hoạt động của MSB. Đặc biệt, việc được Forbes Việt Nam vinh danh trong Top 50 Doanh nghiệp Dẫn đầu về ESG Việt Nam 2026 và góp mặt trong Top 100 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam 2025, cùng chứng nhận Nguồn nhân lực Hạnh phúc của Anphabe, là minh chứng cho những nỗ lực của ngân hàng trong việc theo đuổi định hướng phát triển bền vững, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp và lấy con người làm trọng tâm trong chiến lược phát triển dài hạn..

Quá trình hình thành và phát triển của Tổ Chức Phát Hành được mô hình hóa theo sơ đồ bên dưới:

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

**Hình 1: Các mốc sự kiện quan trọng của MSB kể từ khi thành lập đến nay**

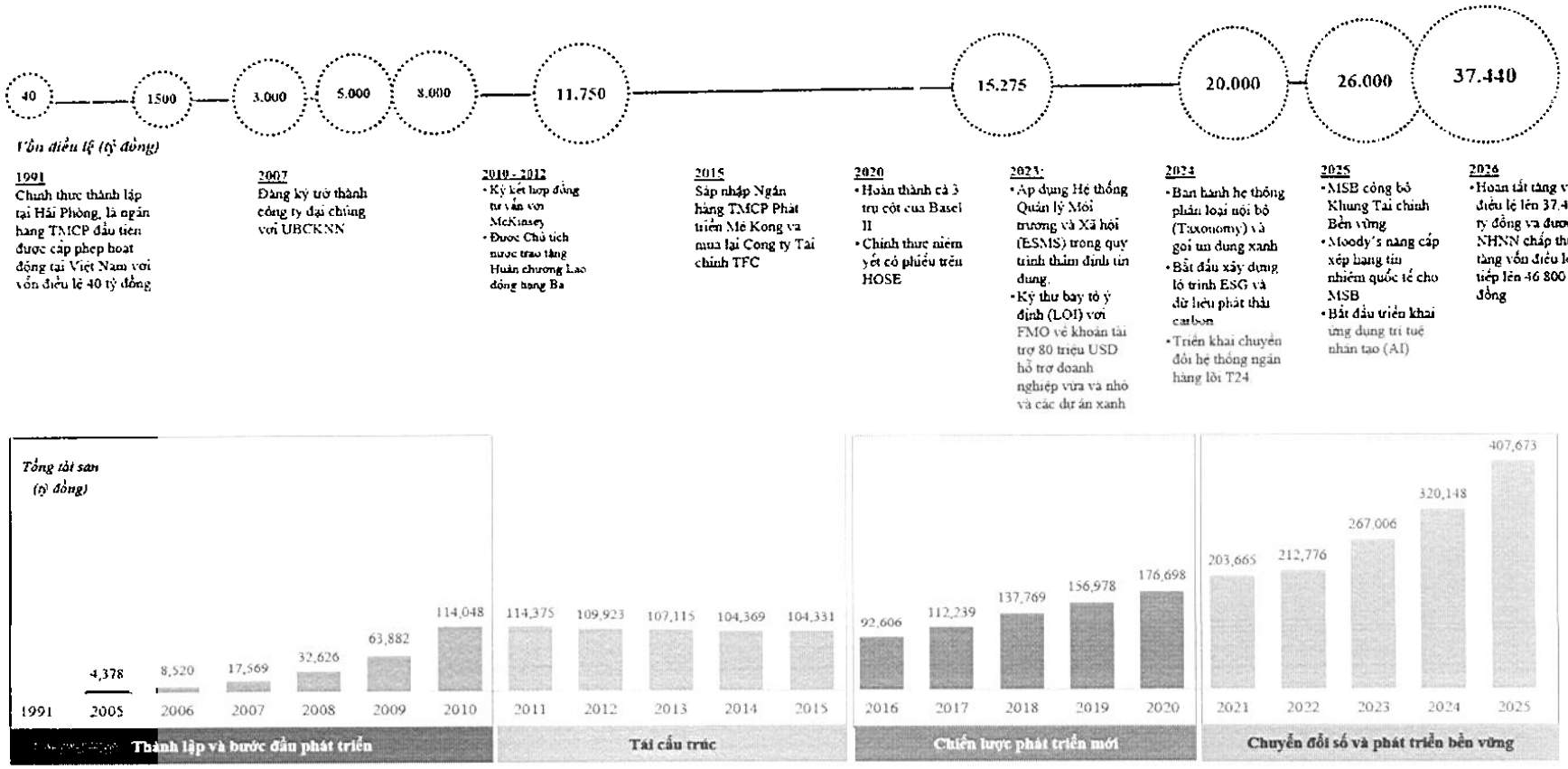

3. **Cơ cấu tổ chức của Tổ Chức Phát Hành**

**Hình 2: Cơ cấu tổ chức của MSB**

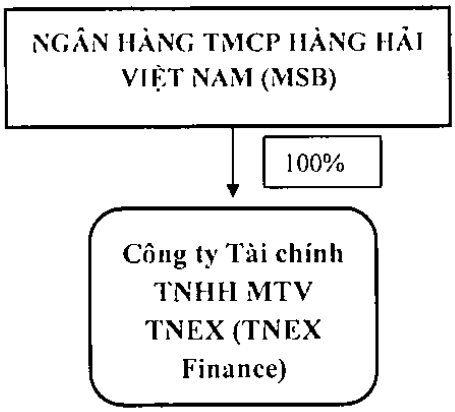


Mô hình tổ chức Ngân hàng MSB bao gồm ngân hàng mẹ và công ty con.

❖ **Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam:**

Địa chỉ: 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 3771 8989 Fax: (024) 3771 8899

❖ **Công ty con:**

**Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX (TNEX Finance)**

Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 73044222

Các thông tin khác liên quan đến TNEX Finance được trình bày tại mục IV.5.2

4. **Cơ cấu quản trị và Bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành**

**Hình 3: Cơ cấu quản trị và Bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành**

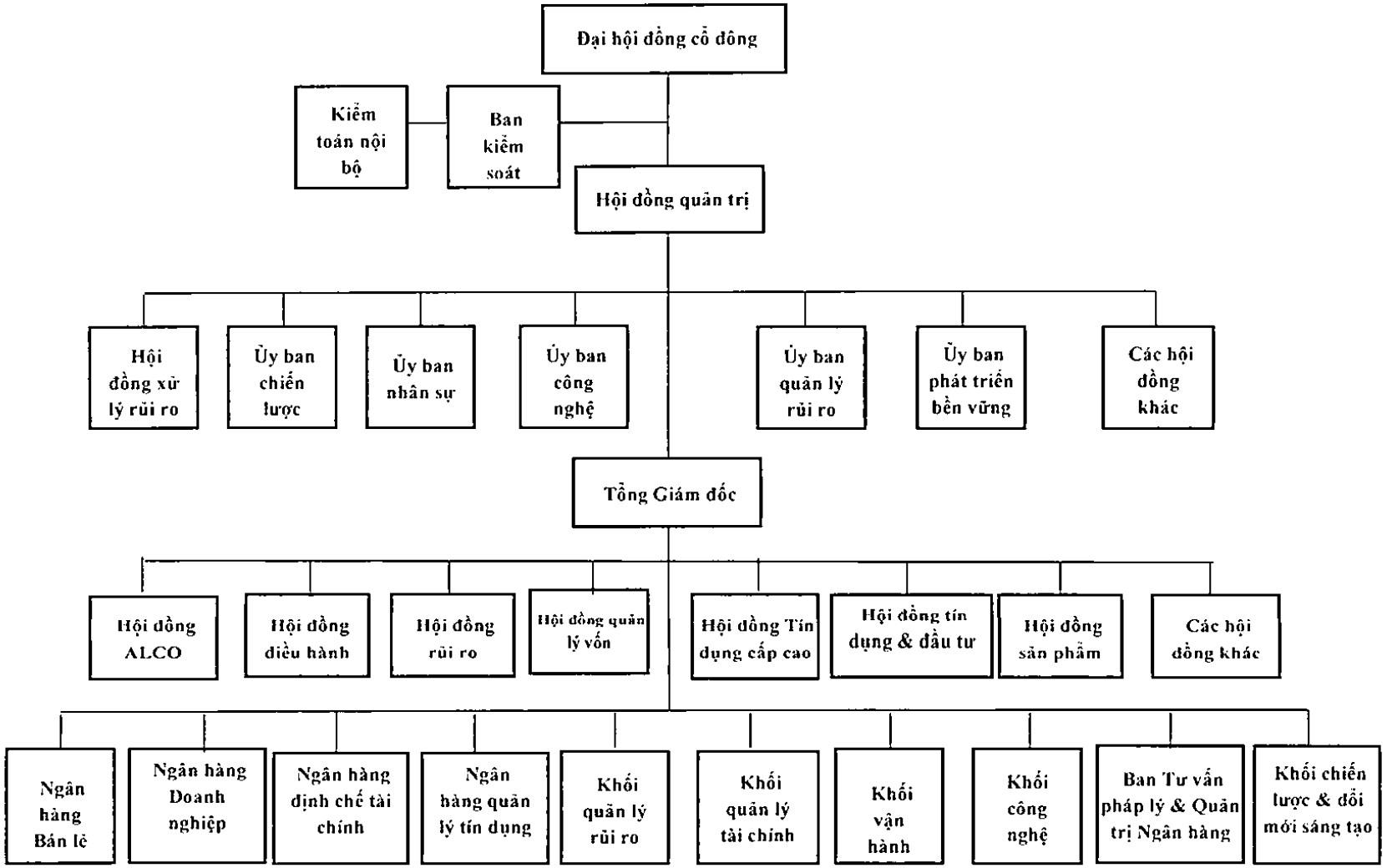


*Nguồn: MSB*

❖ **Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)**

Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của MSB. Đại hội đồng Cổ đông hoạt động qua phiên họp thường niên, phiên họp bất thường và lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản.

Đại hội đồng Cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Thông qua định hướng phát triển của MSB;
- Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của MSB;
- Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, quy chế nội bộ về quản trị MSB;
- Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm; bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của MSB;
- Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
- Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho MSB và Cổ đông của MSB;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quản lý của MSB;
- Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
- Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;
- Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của MSB;
- Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
- Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của MSB;
- Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của MSB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của MSB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa MSB với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm

soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn của MSB, người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn của MSB; công ty con, công ty liên kết của MSB trừ trường hợp MSB đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

- Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản MSB;
- Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của MSB;
- Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều lệ MSB dựa trên danh sách các tổ chức kiểm toán độc lập được Hội đồng Quản trị đệ trình;
- Thông qua việc xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được;
- Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm. Định kỳ ít nhất 02 năm một lần, Hội đồng Quản trị thực hiện rà soát phương án; trong trường hợp có cập nhật, điều chỉnh phương án thì Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua; trong trường hợp không cập nhật, điều chỉnh phương án thì Hội đồng Quản trị báo cáo Đại hội đồng Cổ đông.
- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

❖ **Hội đồng Quản trị (HĐQT)**

Hội đồng Quản trị (HĐQT) là cơ quan quản trị của MSB, có toàn quyền nhân danh MSB quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của MSB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao. HĐQT thành lập các Ủy ban và đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT trong việc quản trị ngân hàng, thực hiện chiến lược, kế hoạch kinh doanh; đảm bảo sự phát triển hiệu quả, an toàn và đúng mục tiêu đã đề ra. Các Ủy ban và đơn vị trực thuộc HĐQT MSB bao gồm: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược, Ủy ban Công nghệ, Ủy ban Phát triển bền vững, Hội đồng Xử lý rủi ro và các Hội đồng khác. HĐQT bổ nhiệm 01 (một) người phụ trách quản trị ngân hàng, kiêm nhiệm Thư ký Công ty để hỗ trợ công tác quản trị doanh nghiệp.

❖ **Ban kiểm soát (BKS)**

Ban Kiểm soát (BKS) thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ ngân hàng và Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT. BKS có bộ phận giúp việc và bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của MSB, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

❖ **Kiểm toán Nội bộ**

Kiểm toán nội bộ của MSB thuộc BKS, thực hiện kiểm toán nội bộ MSB. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của MSB; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm MSB hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo BKS và gửi HĐQT, Tổng Giám đốc MSB.

❖ **Ủy ban Phát triển bền vững (UB PTBV)**

UB PTBV có vai trò tham mưu chính cho HĐQT trong việc tích hợp các yếu tố bền vững (ESG) vào định hướng hoạt động kinh doanh của ngân hàng, thúc đẩy hoạt động PTBV theo chiến lược được HĐQT phê duyệt, báo cáo kết quả, tiến độ các dự án PTBV và đảm bảo cam kết của ngân hàng với đối tác và các bên liên quan trong thực thi các mục tiêu PTBV.

❖ **Ủy ban Chiến lược**

Ủy ban Chiến lược chịu trách nhiệm về xây dựng, triển khai, báo cáo thực thi chiến lược tổng thể cho Ngân hàng, phối hợp với UB PTBV trong việc xây dựng, đánh giá và tích hợp chiến lược PTBV vào chiến lược tổng thể ngắn, trung và dài hạn của MSB.

❖ **Ủy ban Quản lý rủi ro**

Là đơn vị do HĐQT thành lập, có vai trò chính là phê duyệt các vấn đề liên quan đến xử lý rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và các rủi ro khác (loại trừ rủi ro thị trường và thanh khoản) tại MSB theo phân cấp thẩm quyền của HĐQT.

❖ **Ủy ban Nhân sự**

Là đơn vị do HĐQT thành lập nhằm tham mưu cho HĐQT về việc tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh cán bộ theo quy định hiện hành nhằm hoàn thiện cơ cấu tổ chức và quản lý nguồn nhân lực của MSB.

❖ **Ủy ban Công nghệ**

Là đơn vị được HĐQT ủy quyền thực hiện một số nội dung công việc liên quan đến chiến lược công nghệ để phù hợp với mục tiêu và chiến lược phát triển chung của MSB và bảo đảm chiến lược công nghệ được thi hành thành công.

❖ **Tổng Giám đốc**

- Tổng Giám đốc (TGĐ) là người đại diện theo pháp luật của MSB, đồng thời cũng là người điều hành cao nhất của MSB, chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng. TGĐ chịu sự giám sát của HĐQT và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ phù hợp với Điều lệ của MSB và quy định của pháp luật.
- Nhân sự giúp việc cho TGĐ bao gồm các Phó TGĐ, các Giám đốc Khối/Ban và các Hội đồng chuyên môn. Các Hội đồng trực thuộc và làm nhiệm vụ tham mưu cho TGĐ bao gồm: Hội đồng Quản lý tài sản nợ - tài sản có (ALCO), Hội đồng Điều hành, Hội đồng Quản lý rủi ro, Hội đồng Quản lý vốn, Hội đồng Tín dụng và Đầu tư, Hội đồng Tín dụng cấp cao, Hội đồng Sản phẩm và các Hội đồng khác. Các đơn vị trực thuộc TGĐ gồm: Ngân hàng Bán lẻ, Ngân hàng Doanh nghiệp, Ngân hàng Định chế tài chính, Ngân hàng Quản lý tín dụng, Khối Quản lý rủi ro, Khối Quản lý tài chính, Khối Vận hành, Khối Công nghệ, Ban Tư vấn pháp lý và Quản trị Ngân hàng, Khối Chiến lược và Đổi mới sáng tạo.

❖ **Hội đồng Quản lý tài sản nợ - tài sản có (ALCO)**

Đề xuất, tham mưu cho TGĐ các vấn đề liên quan đến Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, đảm bảo tối ưu hóa Bảng cân đối theo Chiến lược kinh doanh của MSB, cũng như tuân thủ quy định của Pháp luật.

❖ **Hội đồng Điều hành**

Là cấp giúp việc của Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc phân công, ủy quyền cho các thành viên Hội

đồng Điều hành để giải quyết một hoặc một số công việc thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc. Nội dung phân công công việc cụ thể được thể hiện bằng văn bản riêng. Các thành viên Hội đồng Điều hành và người được ủy quyền có trách nhiệm báo cáo Tổng Giám đốc về việc thực hiện công việc được phân công, ủy quyền.

Các thành viên Hội đồng Điều hành điều hành và xử lý công việc trong thẩm quyền và phạm vi trách nhiệm được giao, đảm bảo nguyên tắc phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc.

❖ **Hội đồng Quản lý rủi ro**

Đánh giá, rà soát các loại rủi ro trọng yếu phát sinh trong hoạt động và đưa ra các biện pháp quản lý rủi ro kịp thời, hiệu quả cho MSB; Báo cáo và trình lên Ủy ban quản lý rủi ro xem xét, chỉ đạo xử lý các vấn đề mà Hội đồng đánh giá có mức độ rủi ro cao; Đề xuất, tham mưu cho Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trong việc lập quy trình xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro; Xây dựng và thực hiện hạn mức rủi ro, đề xuất phân bổ hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ; thực hiện các biện pháp xử lý khi không đáp ứng được các hạn mức rủi ro; Tổ chức thực hiện chỉ đạo của HĐQT, Ủy ban quản lý rủi ro về việc xử lý, khắc phục các hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, Tổ chức kiểm toán độc lập và các Cơ quan chức năng khác.

❖ **Hội đồng Quản lý vốn**

Đề xuất, tham mưu cho Tổng Giám đốc các vấn đề liên quan đến Vốn tự có của MSB, bảo toàn vốn, đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước cũng như nội bộ Ngân hàng về tỷ lệ an toàn vốn, đồng thời đem lại lợi nhuận tối đa cho cổ đông, phù hợp với chiến lược kinh doanh của MSB trong từng thời kỳ.

❖ **Hội đồng Tín dụng và Đầu tư**

- Đối với vai trò nhận diện quan hệ Khách hàng: Nhận diện rủi ro và định hướng quan hệ (các rủi ro tiềm ẩn, cơ hội hợp tác, lựa chọn giải pháp, chiến lược quan hệ; dự kiến lợi nhuận và chi phí...); Phê duyệt định hướng khai thác/chiến lược tiếp cận/kế hoạch triển khai chiến lược khai thác Khách hàng.
- Đối với vai trò ra quyết định kinh doanh: Thông qua/chấp thuận hạn mức tín dụng cho Khách hàng trong phạm vi thẩm quyền được giao; Phê duyệt dự án và chủ đầu tư xây dựng nhà ở liên kết với MSB.
- Đối với vai trò cảnh báo sớm và phân luồng xử lý: Đánh giá, rà soát các dấu hiệu cảnh báo sớm, nhận định mức độ rủi ro của Khách hàng hiện hữu và quyết định phân luồng xử lý.
- Ra quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tái cấu trúc đối với những khoản nợ thuộc luồng quản lý nợ, và thu hồi nợ theo thẩm quyền. Đối với vai trò của Hội đồng mua, bán nợ: Thông qua/chấp thuận việc mua, bán nợ.

❖ **Hội đồng Sản phẩm**

Quản trị danh mục sản phẩm, giải pháp tài chính MSB để thực hiện chiến lược kinh doanh của MSB trong từng thời kỳ; đề xuất, thẩm định và tham mưu cho Tổng Giám đốc thực hiện các công việc được HĐQT giao liên quan các lĩnh vực này.

❖ **Hội đồng Tín dụng cấp cao**

Thực hiện nhận diện, đánh giá rủi ro và định hướng quan hệ đối với khách hàng thuộc phạm vi thẩm quyền; xem xét, quyết định cấp tín dụng và các phương án xử lý tín dụng liên quan; thực hiện cảnh báo sớm, phân luồng xử lý rủi ro, quyết định cơ cấu/tái cấu trúc khoản cấp tín dụng và mua, bán nợ theo thẩm quyền; tham mưu, khuyến nghị cấp có thẩm quyền đối với các vấn đề rủi ro tín dụng và đề xuất điều chỉnh, dừng các sản phẩm/chương trình tín dụng khi cần thiết.

❖ **Ngân hàng Doanh nghiệp**

Đơn vị kinh doanh được thành lập với sứ mệnh là cỗ máy chủ đạo đem lại lợi nhuận và tăng trưởng cho MSB trong các ngành trọng tâm chiến lược, đồng thời tạo nguồn khách hàng chất lượng cho phân khúc khách hàng cá nhân và doanh nghiệp vừa & nhỏ (SME), dẫn dắt việc phát triển KHDN theo chuỗi khách hàng cho MSB.

❖ **Ngân hàng Bán lẻ**

- Cung cấp sản phẩm và dịch vụ ngân hàng, phát triển và quản lý các hoạt động kinh doanh của MSB chuyên biệt cho các đối tượng khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp theo quy định của MSB trong từng thời kỳ.
- Xác định và chủ động tham gia quản lý các rủi ro hoạt động trong sản phẩm, hoạt động, quy trình và hệ thống tại Ngân hàng Bán lẻ.

❖ **Ngân hàng Định chế tài chính**

Là đơn vị kinh doanh được thành lập với chức năng nhiệm vụ chính là quản lý và phát triển kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng chuyên biệt đối với Khách hàng Định chế tài chính, tổ chức tài chính công, công ty chứng khoán trong phạm vi quy mô doanh thu, rủi ro cho phép và quy định của MSB trong từng thời kỳ.

❖ **Ngân hàng Quản lý Tín dụng**

Là Đơn vị kinh doanh được thành lập với sứ mệnh thực hiện các hoạt động về quản lý, thu hồi nợ, xử lý nợ theo quy định của Pháp luật và MSB, đồng thời cung cấp các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng chuyên biệt cho đối tượng là Khách hàng đặc thù/đầu tư theo quy định từng thời kỳ.

❖ **Khối Chiến lược & Đổi mới sáng tạo**

- Nghiên cứu, phân tích, đánh giá và dự báo các xu hướng số hóa, tự động hóa, các phương thức hoạch định, triển khai, đo lường giám sát các hoạt động chiến lược... để thiết lập và đề xuất chiến lược tổng thể và các mục tiêu/các dự án/sáng kiến/chương trình cho MSB hướng tới gia tăng hiệu quả cho Ngân hàng.
- Tổ chức triển khai các sáng kiến/hành động số hóa hành trình khách hàng cá nhân/doanh nghiệp trọn vẹn, tự động hóa và liên tục tối ưu hóa các quy trình vận hành của hệ thống, tiếp thị số và các mô hình ra quyết định dựa trên dữ liệu, bao gồm từ việc đánh giá, thiết kế, thử nghiệm đến khi vận hành và triển khai thực tế, đảm bảo tiến độ và hiệu quả kỳ vọng.

❖ **Khối Vận hành**

Tổ chức thực hiện các nghiệp vụ vận hành thanh toán để hỗ trợ kinh doanh gồm: thanh toán trong nước & quốc tế, xử lý giao dịch thị trường tài chính và tài trợ thương mại, tác nghiệp ngân hàng điện tử;

Quản lý, kiểm soát và thực hiện các thủ tục trong công tác cấp tín dụng sau phê duyệt; Thực hiện các nghiệp vụ Quản trị vận hành gồm: Giám sát vận hành; quản trị nghiệp vụ; Quản lý, tổ chức và trực tiếp thực hiện nghiệp vụ vận hành kho quỹ, quản lý tài sản bảo đảm và vận hành ATM và các nghiệp vụ về dịch vụ chăm sóc khách hàng qua các kênh số.

❖ **Khối Quản lý Rủi ro**

- Tổ chức và thực hiện triển khai công tác quản lý rủi ro, bao gồm: Rủi ro thị trường, Rủi ro tín dụng, Rủi ro lãi suất sổ ngân hàng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro tín dụng đối tác, Rủi ro hoạt động, Rủi ro an ninh thông tin, Rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng và các loại rủi ro trọng yếu khác nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của MSB an toàn và hiệu quả.
- Phát triển và quản lý các chính sách, mô hình đo lường/quản lý rủi ro trọng yếu trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; Phối hợp với tuyến phòng vệ thứ nhất để nhận diện, đánh giá, đo lường, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro phát sinh.

❖ **Khối Quản lý Tài chính**

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, công cụ quản lý công tác tài chính, kế toán và kế hoạch: Tổ chức, quản lý công tác lập kế hoạch, phân bổ chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh và tài chính năm của MSB; Quản lý bảng cân đối ngân hàng bao gồm hoạt động xây dựng, thiết kế quy trình phân bổ vốn; Xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách và chuẩn mực kế toán trong nước & quốc tế theo quy định của MSB và pháp luật.
- Phát triển và quản lý quan hệ với Nhà Đầu Tư, cổ đông; quản lý việc phát hành cổ phiếu, mua bán cổ phiếu quỹ, quản lý việc tuân thủ quy định về niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
- Thiết lập, lên kế hoạch, định hướng các hoạt động liên quan đến phát triển bền vững của MSB. Phối hợp với các Đơn vị trong việc triển khai thực hiện các dự án phát triển bền vững.

❖ **Ban Tư vấn pháp lý & Quản trị Ngân hàng**

- Thực hiện công tác tư vấn và thẩm định tính pháp lý, tư vấn các vấn đề pháp luật cho các đơn vị trong hệ thống MSB; Quản lý hệ thống văn bản định chế, hệ thống chính sách nội bộ của MSB;
- Tham mưu, giúp việc cho HĐQT, Hội đồng Điều hành trong công tác quản trị, chỉ đạo và điều hành hoạt động của Ngân hàng bao gồm công tác trợ lý, thư ký giúp việc HĐQT, Hội đồng Điều hành; công tác văn thư, lưu trữ của MSB tại Trụ sở chính; công tác đối ngoại, hành chính khác;
- Thực hiện công tác quan hệ cổ đông, công bố thông tin theo quy định của pháp luật, Điều lệ của MSB và các công việc khác theo quy định của MSB.

❖ **Khối Công nghệ**

Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng của MSB trên cơ sở nghiên cứu xu hướng và chiến lược phát triển & ứng dụng công nghệ trong và ngoài nước; Xây dựng kiến trúc công nghệ tổng thể, tư vấn, thiết kế kiến trúc của các dự án công nghệ để đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển theo định hướng chiến lược chung; Nghiên cứu và phát triển các ứng dụng công nghệ mới phục vụ hoạt động kinh doanh và quản trị vận hành của MSB; Tổ chức, triển khai xây dựng và phát triển hệ thống báo cáo và quản trị thông tin hiệu quả; Hỗ trợ người dùng trên toàn hệ thống MSB đối với các

yêu cầu liên quan đến dịch vụ công nghệ; đồng thời quản lý, cấp phát và kiểm soát quyền sử dụng của người dùng trên hệ thống công nghệ; Quản lý, lưu trữ dữ liệu, mã nguồn, cấu hình của hệ thống công nghệ ngân hàng; quản lý toàn bộ các hệ thống cơ điện phụ trợ của các trung tâm dữ liệu của MSB.

5. **Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối**

5.1 **Thông tin về công ty mẹ của Tổ Chức Phát Hành**: Không có.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

### 5.2 Thông tin về công ty con của Tổ Chức Phát Hành:

Trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán cho đến thời điểm ký Bản Cáo Bạch, MSB có 01 công ty con, cụ thể:

| | | |
|---|---|---|
| Tên doanh nghiệp | : | Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên TNEX *("TNEX Finance")* |
| Ngày thành lập | : | 16/11/2010 |
| Trụ sở chính | : | Tầng 20, Tòa nhà số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | : | Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp |
| Giấy phép thành lập và hoạt động | : | Số 20/GP-NHNN cấp ngày 26 tháng 4 năm 2021 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung gần nhất theo Quyết định số 3757/QĐ-QLGS6 ngày 24 tháng 12 năm 2025 |
| Hoạt động kinh doanh chính | : | Huy động vốn, cấp tín dụng, các hoạt động khác |
| Tỷ lệ sở hữu & biểu quyết của MSB năm 2024 và 2025, hiện tại | : | 100% |
| Vốn Điều lệ đăng ký | : | 1.500.000.000.000 VND |
| Vốn Điều lệ thực góp | : | 1.500.000.000.000 VND |

*Trong vòng 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán (năm 2024, 2025) và đến thời điểm ký Bản Cáo Bạch, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của TNEX FINANCE tại MSB là 0%*

*Nguồn: MSB*

### 5.3 Thông tin về những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành

Trong vòng 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán (năm 2024, 2025) và đến thời điểm ký Bản Cáo Bạch, không có bất kỳ công ty nào nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành

### 5.4 Thông tin về những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

Ngoài công ty con nêu tại mục IV.5.2 trên đây, trong vòng 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán (năm 2024, 2025) và đến thời điểm ký Bản Cáo Bạch, MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối tại doanh nghiệp nào khác.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

6. **Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành**

**Bảng 1: Quá trình tăng giảm vốn điều lệ kể từ khi thành lập**

| STT | Thời điểm tăng vốn | VĐL phát hành thêm (tỷ đồng) | VĐL sau phát hành (tỷ đồng) | Hình thức tăng vốn | Căn cứ pháp lý | Đơn vị cấp | Ý kiến của Đơn vị kiểm toán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | Tháng 06/1991 | 40 | 40 | Thành lập | Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/06/1991. | NHNN | Không có |
| 1 | Tháng 12/1993 | 20 | 60 | Phát hành cổ phần mới | Quyết định của NHNN số 259/QĐ-NH5 ngày 30/12/1993. | NHNN | Không có |
| 2 | Tháng 03/1996 | 49,31 | 109,31 | Phát hành cổ phiếu mới | Quyết định của NHNN chi nhánh Hải Phòng số 64/QĐ-NH5 ngày 25/03/1996. | NHNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 3 | Tháng 04/2004 | 10,931 | 120,241 | Phát hành tăng 10% từ quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ | Công văn chấp thuận của NHNN chi nhánh Hải Phòng 175/NHNN-HAP7 ngày 14/04/2004. | NHNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 4 | Tháng 10/2004 | 20 | 140,241 | Phát hành cổ phiếu mới | Công văn chấp thuận của NHNN chi nhánh Hải Phòng 500/NHNN-HAP7 ngày 27/10/2004. | NHNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 5 | Tháng 11/2004 | 20 | 160,241 | Phát hành cổ phiếu mới | Công văn chấp thuận của NHNN chi nhánh Hải Phòng 557/NHNN-HAP7 ngày 19/11/2004. | NHNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 6 | Tháng 12/2004 | 39,759 | 200 | Phát hành cổ phiếu mới | Công văn chấp thuận của NHNN 673/NHNN-HAP7 ngày 27/12/2004. | NHNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 7 | Tháng 04/2006 | 120 | 320 | - Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu | Công văn chấp thuận của NHNN 227/NHNN-HAP7 ngày 04/04/2006. | NHNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |

| STT | Thời điểm tăng vốn | VĐL phát hành thêm (tỷ đồng) | VĐL sau phát hành (tỷ đồng) | Hình thức tăng vốn | Căn cứ pháp lý | Đơn vị cấp | Ý kiến của Đơn vị kiểm toán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | - Phát hành cổ phần cho CBNV | | | |
| 8 | Tháng 09/2006 | 180 | 500 | - Phát hành cho cổ đông hiện hữu<br>- Phát hành cho Cán bộ nhân viên<br>- Phát hành cho cổ đông chiến lược | Công văn chấp thuận của NHNN 658/NHNN-HAP7 ngày 01/09/2006. | NHNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 9 | Tháng 12/2006 | 200 | 700 | Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | Công văn chấp thuận của NHNN 963/NHNN-HAP7 ngày 18/12/2006. | NHNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 10 | Tháng 05 - Tháng 09/2007 | 800 | 1.500 | Chào bán cổ phần ra công chúng | - Công văn chấp thuận của NHNN 478/NHNN-HAN7 ngày 25/05/2007;<br>- Giấy chứng nhận chào bán của UBCKNN số 164/UBCK-GCN ngày 7/9/2007. | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 11 | Tháng 01/2009 | 740 | 2.240 | - Phát hành cho cổ đông hiện hữu<br>- Phát hành cho Cán bộ nhân viên | - Công văn chấp thuận của NHNN 519/NHNN-HAN7 ngày 24/04/2008;<br>- Giấy chứng nhận chào bán số 372/UBCK-GCN ngày 13/1/2009. | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 12 | Tháng 11/2009 | 760 | 3.000 | Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu | - Công văn chấp thuận của NHNN 519/NHNN-HAN7 ngày 24/04/2008;<br>- Giấy chứng nhận chào bán số 453/UBCK-GCN ngày 13/11/2009. | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |

| STT | Thời điểm tăng vốn | VĐL phát hành thêm (tỷ đồng) | VĐL sau phát hành (tỷ đồng) | Hình thức tăng vốn | Căn cứ pháp lý | Đơn vị cấp | Ý kiến của Đơn vị kiểm toán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Tháng 09/2010 | 2.000 | 5.000 | - Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu<br>- Thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2010;<br>- Công văn chấp thuận của NHNN 6882/NHNN-TTGSNH ngày 13/09/2010;<br>- Giấy chứng nhận chào bán số 684/UBCK-GCN ngày 24/09/2010. | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 14 | Tháng 07/2011 | 2.000 | 7.000 | Phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu | - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/1/2011;<br>- Công văn chấp thuận của NHNN 5161/NHNN-TTGSNH ngày 04/07/2011;<br>- Giấy chứng nhận chào bán số 68/UBCK-GCN ngày 14/07/2011. | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 15 | Tháng 11/2011 | 1.000 | 8.000 | Thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu | - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/1/2011;<br>- Công văn chấp thuận của NHNN 5161/NHNN-TTGSNH ngày 04/07/2011;<br>- Công văn của UBCK ngày 11/11/2011. | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 16 | Tháng 08/2015 | 3.750 | 11.750 | Phát hành 375.000.000 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông | - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/5/2015;<br>- Quyết định số 1391/QĐ-NHNN ngày 21/07/2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông; | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |

| STT | Thời điểm tăng vốn | VĐL phát hành thêm (tỷ đồng) | VĐL sau phát hành (tỷ đồng) | Hình thức tăng vốn | Căn cứ pháp lý | Đơn vị cấp | Ý kiến của Đơn vị kiểm toán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | - Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 58/GCN-UBCK ngày 12/08/2015;<br>- QĐ số 2628/QĐ-NHNN ngày 28/12/2025 về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động. | | |
| 17 | Tháng 10/2021 | 3.525 | 15.275 | Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/3/2021;<br>- CV số 6295/NHNN-TTGSNH ngày 01/9/2021;<br>- CV số 5291/UBCK-QLCB ngày 14/9/2021;<br>- CV số 6515/UBCK-QLCB ngày 21/10/2021.<br>- QĐ số 1883/QĐ-NHNN ngày 23/11/2021; | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 18 | Tháng 09/2022 | 4.582,5 | 19.857,5 | Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu | - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2022;<br>- CV số 6047/NHNN-TTGSNH ngày 31/8/2022;<br>- QĐ số 1958/QĐ-NHNN ngày 23/11/2022;<br>- CV số 6158/UBCK-QLCB ngày 15/9/2022;<br>- CV số 7123/UBCK-QLCB ngày 26/10/2022; | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |

| STT | Thời điểm tăng vốn | VĐL phát hành thêm (tỷ đồng) | VĐL sau phát hành (tỷ đồng) | Hình thức tăng vốn | Căn cứ pháp lý | Đơn vị cấp | Ý kiến của Đơn vị kiểm toán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Tháng 11/2022 | 142,5 | 20.000 | Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022 | - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2022;<br>- CV số 6047/NHNN-TTGSNH ngày 31/8/2022;<br>- CV số 7673/UBCK-QLCB ngày 18/11/2022;<br>- CV số 8273/UBCK-QLCB ngày 13/12/2022.<br>- QĐ số 45/QĐ-NHNN ngày 09/01/2023; | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 20 | Tháng 07/2024 | 6.000 | 26.000 | Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2024;<br>- CV số 5229/NHNN-TTGSNH ngày 25/6/2024;<br>- CV số 4585/UBCK-QLCB ngày 24/7/2024;<br>- CV số 5910/UBCK-QLCB ngày 13/9/2024.<br>- QĐ số 2238/QĐ-NHNN ngày 08/10/2024; | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 21 | Tháng 09/2025 | 5.200 | 31.200 | Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2025;<br>- CV số 6779/NHNN-QLGS ngày 04/8/2025;<br>- CV số 4575/UBCK-QLCB ngày 21/8/2025; | NHNN, UBCKNN | Ý kiến chấp nhận toàn phần |

| STT | Thời điểm tăng vốn | VĐL phát hành thêm (tỷ đồng) | VĐL sau phát hành (tỷ đồng) | Hình thức tăng vốn | Căn cứ pháp lý | Đơn vị cấp | Ý kiến của Đơn vị kiểm toán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - CV số 5518/UBCK-QLCB ngày 22/9/2025.<br>- Quyết định số 3436/QĐ-NHNN ngày 10/10/2025 | | |
| 22 | Tháng 09/2026 | 6.240 | 37.440 | Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu | - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026;<br>- CV số 6281/NHNN-QLGS ngày 16/07/2026;<br>- CV số 7553/UBCK-QLCB ngày 11/8/2026;<br>- CV số 9120/UBCK-QLCB ngày 15/09/2026;<br>- QĐ số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026. | NHNN, UBCKNN | - |

*Nguồn: MSB*

❖ Kể từ khi thành lập đến nay, Ngân hàng không có đợt giảm vốn điều lệ nào.

**7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ Chức Phát Hành tại các doanh nghiệp khác**

Trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm ký Bản Cáo Bạch, MSB không thực hiện khoản góp vốn, thoái vốn nào tại doanh nghiệp khác có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của MSB tại thời điểm thực hiện.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

## 8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

### 8.1 Cổ phiếu phổ thông

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
- Mã cổ phiếu: MSB
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 37.440.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.744.000.000 cổ phiếu, trong đó:
  - Số lượng cổ phiếu phổ thông: 3.744.000.000 cổ phiếu
  - Số lượng cổ phiếu ưu đãi: 0
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

**Bảng 2: Cơ cấu cổ đông của MSB**

| STT | Cổ đông | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Trong nước** | **31.480** | **3.489.284.790** | **93,20%** |
| 1.1 | Cá nhân | 31.373 | 2.019.166.610 | 53,93% |
| 1.2 | Tổ chức | 107 | 1.470.118.180 | 39,27% |
| **2** | **Nước ngoài** | **167** | **254.715.210** | **6,80%** |
| 2.1 | Cá nhân | 121 | 31.752.937 | 0,85% |
| 2.2 | Tổ chức | 46 | 222.962.273 | 5,96% |
| 3 | **Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ** | 0 | 0 | 0,00% |
| | **Tổng cộng** | 31.647 | 3.744.000.000 | 100,00% |

*Nguồn: Theo danh sách cổ đông của Ngân hàng chốt ngày 13/10/2026*

### 8.2 Cổ phiếu ưu đãi

Không có

### 8.3 Các loại chứng khoán khác

#### 8.3.1 Trái phiếu phát hành ra công chúng

Không có

#### 8.3.2 Trái phiếu phát hành riêng lẻ:

– Khối lượng trái phiếu phát hành riêng lẻ đang lưu hành tại thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch: 9.180.000.000.000 đồng, trong đó 2.500 tỷ đồng là trái phiếu tăng vốn cấp 2, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và là khoản nợ thứ cấp của MSB; 6.680 tỷ đồng là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của MSB.

**Bảng 3: Chi tiết các loại trái phiếu đang lưu hành của MSB**

| STT | Mã trái phiếu | Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (tỷ VND) | Ngày phát hành | Kỳ hạn (năm) | Đặc điểm, loại trái phiếu | Lãi suất trái phiếu tại thời điểm phát hành (%/năm) | Lãi suất tại kỳ lãi suất gần nhất (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | MSB12411 | 1.000 | 29/11/2024 | 5 | Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, không phải nợ thứ cấp | 6.2% | 6.2% |
| 2 | MSB12507 | 680 | 11/07/2025 | 5 | | 6.2% | 6.2% |
| 3 | MSB12509 | 2.500 | 10/10/2025 | 7 | Trái phiếu tăng vốn cấp 2, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và là nợ thứ cấp | 6.8% | 6.8% |
| 4 | MSB12601 | 2.000 | 22/04/2026 | 3 | Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, không phải nợ thứ cấp | 8.4% | 8.4% |
| 5 | MSB12602 | 1.000 | 12/05/2026 | 3 | | 8.4% | 8.4% |
| 6 | MSB12603 | 2.000 | 20/05/2026 | 3 | | 8.45% | 8.45% |
| | **Tổng** | **9.180** | | | | | |

*Nguồn: MSB*

MSB thực hiện thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ gốc và lãi trái phiếu đến hạn trong 03 (ba) năm liền trước năm đăng ký chào bán và không có nợ phải trả quá hạn trên 01 (một) năm tính đến thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch này.

**9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài**

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ Chức Phát Hành theo quy định pháp luật: MSB đã thực hiện thủ tục thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025). Căn cứ theo Công văn số 8856/UBCK-PTTT ngày 09/09/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại MSB là 30% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Tổ Chức Phát Hành tại ngày 13/10/2026: 6,80% vốn điều lệ.

## 10. Hoạt động kinh doanh

### 10.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh

#### 10.1.1 Loại sản phẩm, dịch vụ

Trong cơ cấu tổ chức, MSB đã xây dựng và phân chia thành 04 ngân hàng chuyên doanh. Hai ngân hàng chuyên doanh cung cấp các sản phẩm phổ thông tiếp cận với nhóm khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp thông thường (không bao gồm định chế tài chính) gồm có Ngân hàng Bán lẻ và Ngân hàng Doanh nghiệp. Hai ngân hàng chuyên doanh còn lại là Ngân hàng Định chế tài chính, có nhiệm vụ phát triển và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng chuyên biệt cho khách hàng định chế tài chính, đồng thời thực hiện các hoạt động kinh doanh nguồn vốn, ngoại hối và các công cụ tài chính; và Ngân hàng Quản lý Tín dụng, có chức năng quản lý và phát triển quan hệ với các khách hàng đặc thù, khách hàng chiến lược, đồng thời thực hiện công tác quản lý, thu hồi và xử lý nợ rủi ro.

Trong thời gian qua, MSB không ngừng phát triển và nâng cao chất lượng của các sản phẩm dịch vụ của từng Ngân hàng chuyên doanh. Trong đó, Ngân hàng Bán lẻ và Ngân hàng Doanh nghiệp là hai đơn vị kinh doanh chủ lực, phục vụ các phân khúc khách hàng trọng tâm và đóng góp đáng kể vào quy mô hoạt động của MSB.

a) **Ngân hàng Bán lẻ**

Ngân hàng Bán lẻ là một trong những trụ cột kinh doanh chiến lược của MSB, tập trung cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính toàn diện cho khách hàng cá nhân, với danh mục sản phẩm được thiết kế đồng bộ trên nền tảng số hóa và cá nhân hóa trải nghiệm. Cụ thể:

- **Sản phẩm huy động vốn**: MSB cung cấp các sản phẩm tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn (CASA) và tiền gửi có kỳ hạn với cơ chế linh hoạt về kỳ hạn và lãi suất, trong đó CASA được thúc đẩy mạnh thông qua các tài khoản thanh toán tích hợp trên nền tảng ngân hàng số, góp phần cải thiện chi phí vốn của Ngân hàng.

- **Sản phẩm thẻ:** Phát triển đa dạng các dòng thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng, đồng thời triển khai quy trình phát hành thẻ trực tuyến, ứng dụng công nghệ tự động hóa trong thẩm định và phê duyệt nhằm rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ (toàn bộ quá trình diễn ra trong vòng 10 phút). Năm 2025, MSB chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng hiện đại, số hóa và lấy khách hàng làm trung tâm; đa dạng hóa tính năng, tích hợp linh hoạt các giải pháp tài chính.

  **Các dòng thẻ mới ra mắt:**

  + *Thẻ đa năng MSB Mastercard Hybrid (6/2025):* Kết hợp linh hoạt tính năng ghi nợ và tín dụng, giúp quản lý tài chính thông minh, liền mạch.

  + *Thẻ MSB Mastercard Green World:* Định hướng tăng trưởng bền vững và tiêu dùng xanh cho thế hệ lãnh đạo mới. Ưu đãi gồm hoàn tiền đến 24 triệu đồng/năm, tặng voucher di chuyển xanh (Metro, Taxi Xanh SM, Hàng không), phí giao dịch ngoại tệ chỉ 1%.

- **Giải pháp thanh toán:** Triển khai giải pháp thanh toán Google Pay trực tuyến *Click to Pay* (nhanh chóng, an toàn, không cần nhập thông tin thẻ), bên cạnh hệ sinh thái *Tap to Pay* sẵn có.

- **Sản phẩm bảo hiểm**: Thông qua hợp tác với các đối tác bảo hiểm, MSB cung cấp các giải pháp bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ, trong đó có các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư được thiết kế phù

hợp với quy định pháp luật, cân bằng giữa yếu tố bảo vệ và đầu tư, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của khách hàng.

- **Sản phẩm đầu tư sinh lời:** MSB cung cấp các sản phẩm chứng chỉ tiền gửi, với mệnh giá thấp, cho phép chuyển nhượng linh hoạt trực tuyến và hưởng lợi suất hấp dẫn theo thời gian nắm giữ thực tế.
- **Tín dụng bán lẻ:** danh mục sản phẩm vay cá nhân của MSB được thiết kế toàn diện, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, đầu tư và kinh doanh của khách hàng, bao gồm:
  - Vay mua bất động sản/vay mua nhà dự án (MHome, các gói vay BĐS) với thời hạn dài, cơ chế ân hạn linh hoạt và quy trình đăng ký, thẩm định có thể thực hiện trực tuyến;
  - Vay xây dựng, sửa chữa nhà ở với hạn mức lớn và thủ tục tinh gọn;
  - Vay tiêu dùng (tín chấp/thế chấp) phục vụ nhu cầu chi tiêu, mua sắm và tài chính cá nhân, với hạn mức linh hoạt và quy trình phê duyệt nhanh;
  - Vay mua ô tô (mới và đã qua sử dụng) với thời hạn vay trung hạn và cơ chế giải ngân linh hoạt;
  - Thấu chi tiêu dùng với hạn mức quay vòng theo thu nhập, phê duyệt nhanh và thủ tục đơn giản;
  - Cho vay bổ sung vốn kinh doanh: Giải pháp tài chính linh hoạt với hạn mức lên tới 50 tỷ đồng, không yêu cầu đăng ký kinh doanh, hỗ trợ cả nhóm kinh doanh online trên sàn thương mại điện tử; quy trình phê duyệt được số hóa với thời gian phê duyệt được rút ngắn (24 giờ).

b) **Ngân hàng Doanh nghiệp**

Ngân hàng Doanh nghiệp được thành lập nhằm phục vụ phân khúc khách hàng doanh nghiệp với hệ sinh thái sản phẩm toàn diện, bao gồm các sản phẩm tín dụng và phi tín dụng. MSB tập trung đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng doanh nghiệp, cung cấp các giải pháp tài chính linh hoạt, tối ưu quy trình giao dịch và nâng cao trải nghiệm khách hàng thông qua các nền tảng số.

Một số nhóm sản phẩm dịch vụ tiêu biểu đang được triển khai gồm:

- **Tín dụng doanh nghiệp**: MSB cung cấp đa dạng các sản phẩm cấp tín dụng dành cho doanh nghiệp, bao gồm các giải pháp tín chấp, tín dụng toàn diện và vay thế chấp. Một số giải pháp tiêu biểu đang được triển khai như M-Power - giải pháp tín chấp dành cho doanh nghiệp SME với quy trình đăng ký và phê duyệt trực tuyến; M-Supreme - giải pháp tín dụng toàn diện đáp ứng nhu cầu vốn và tài trợ thương mại của doanh nghiệp; M-Flex - giải pháp vay thế chấp trực tuyến giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ.
- **Giải pháp Tài khoản:** Cung cấp tài khoản thanh toán dành cho khách hàng doanh nghiệp với các tính năng thanh toán tự động, đa dạng tiện ích và nhiều chính sách ưu đãi về phí giao dịch, góp phần tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của doanh nghiệp.
- **Giải pháp quản lý tài khoản và thu chi hộ dòng tiền:** Cung cấp các giải pháp quản lý tài khoản và dòng tiền dành cho nhóm khách hàng doanh nghiệp có nhu cầu quản lý tập trung các khoản thu, chi và giao dịch với quy mô lớn.
- **Tài trợ thương mại:** MSB cung cấp đầy đủ các sản phẩm tài trợ thương mại phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và chuỗi cung ứng, bao gồm thư tín dụng (L/C), chuyển tiền quốc tế (TTR), tài trợ trước và sau giao hàng, cùng các giải pháp tài trợ chuỗi cung ứng.
- **Bảo lãnh ngân hàng:** Danh mục bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện

hợp đồng và các loại bảo lãnh khác, trong đó bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh thực hiện hợp đồng là các sản phẩm được sử dụng phổ biến nhằm nâng cao uy tín và năng lực tài chính của doanh nghiệp trong quan hệ thương mại.

– **Giải pháp chuyển tiền quốc tế** xuyên biên giới qua các đối tác trung gian thanh toán nước ngoài.

– **Giải pháp tài chính chuyên biệt và tín dụng xanh:** MSB triển khai các sản phẩm tài chính chuyên biệt theo ngành và chuỗi giá trị, bao gồm tài trợ chuỗi cung ứng, các gói tín dụng dành riêng cho SME và các sản phẩm tín dụng xanh hướng tới các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, giao thông bền vững và sản xuất thân thiện với môi trường; đồng thời tích hợp các tiêu chí ESG vào quy trình thẩm định và cấp tín dụng.

**Bảng 4: Cơ cấu doanh thu của MSB theo sản phẩm dịch vụ (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Năm 2025 | | 6 tháng đầu năm 2026 | | 9 tháng đầu năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 18.397 | 62,86 | 21.017 | 69,49 | 13.477 | 73,54 | 21.304 | 74,74 |
| 2 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 1.811 | 6,19 | 2.308 | 7,63 | 825 | 4,50 | 1.169 | 4,10 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 6.788 | 23,20 | 5.902 | 19,51 | 3.365 | 18,36 | 5.083 | 17,83 |
| 4 | Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 468 | 1,60 | 521 | 1,72 | 422 | 2,30 | 605 | 2,12 |
| 6 | Thu nhập từ hoạt động khác | 1.800 | 6,15 | 498 | 1,65 | 238 | 1,30 | 346 | 1,21 |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Năm 2025 | | 6 tháng đầu năm 2026 | | 9 tháng đầu năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 7 | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng** | **29.265** | **100** | **30.246** | **100** | **18.327** | **100** | **28.507** | **100** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

Bảng 5: Cơ cấu doanh thu của MSB theo sản phẩm dịch vụ (Hợp nhất)

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Năm 2025 | | 6 tháng đầu năm 2026 | | 9 tháng đầu năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 18.681 | 63,02 | 21.601 | 69,66 | 14.079 | 73,44 | 22.349 | 74,63 |
| 2 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 1.835 | 6,19 | 2.377 | 7,67 | 930 | 4,85 | 1.348 | 4,50 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 6.788 | 22,90 | 5.902 | 19,03 | 3.365 | 17,55 | 5.083 | 16,97 |
| 4 | Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 468 | 1,58 | 521 | 1,68 | 422 | 2,20 | 605 | 2,02 |
| 6 | Thu nhập từ hoạt động khác | 1.870 | 6,31 | 608 | 1,96 | 374 | 1,95 | 563 | 1,88 |
| 7 | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng** | **29.642** | **100** | **31.010** | **100** | **19.171** | **100** | **29.947** | **100** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

### 10.1.2 Hoạt động huy động vốn

#### a) Nguồn vốn huy động

Huy động vốn là một trong những hoạt động thông thường của các ngân hàng thương mại. Tại MSB, công tác huy động vốn luôn được chú trọng và tập trung phát triển theo hướng ổn định, an toàn. Các sản phẩm huy động của MSB được thiết kế luôn đảm bảo tính linh hoạt cho hoạt động của MSB và phù hợp với thị trường, tuân thủ đúng các quy định của NHNN từng thời kỳ.

Với lợi thế về mảng dịch vụ số hiện đại, mạng lưới chi nhánh rộng lớn cùng với sự tin tưởng từ khách hàng, việc huy động vốn thông qua các kênh huy động đã đạt hiệu quả vượt trội, tối ưu chi phí vốn và nâng cao hiệu

quả hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn huy động của MSB bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Tiền gửi của khách hàng
- Phát hành giấy tờ có giá

Diễn biến huy động vốn của MSB giai đoạn 2024-2025 và tại các thời điểm 30/06/2026, 30/09/2026 như sau:

**Bảng 6: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động của MSB (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 9.204 | 3,32 | 23.067 | 6,39 | 29.874 | 7,70 | 10.257 | 2,67 |
| 2 | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 91.987 | 33,21 | 108.851 | 30,13 | 123.516 | 31,84 | 122.125 | 31,81 |
| *2.1* | *Tiền gửi của các TCTD khác* | *59.567* | *21,50* | *79.395* | *21,98* | *86.623* | *22,33* | *70.743* | *18,43* |
| | • *Tiền gửi không kỳ hạn* | *14.179* | *5,12* | *29.490* | *8,16* | *29.510* | *7,61* | *30.484* | *7,94* |
| | *Bằng VND* | *13.869* | *5,01* | *29.194* | *8,08* | *29.208* | *7,53* | *30.193* | *7,87* |
| | *Bằng ngoại tệ* | *310* | *0,11* | *296* | *0,08* | *302* | *0,08* | *291* | *0,08* |
| | • *Tiền gửi có kỳ hạn* | *45.388* | *16,38* | *49.906* | *13,82* | *57.113* | *14,72* | *40.259* | *10,49* |
| | *Bằng VND* | *43.198* | *15,59* | *45.680* | *12,65* | *46.459* | *11,98* | *34.943* | *9,10* |
| | *Bằng ngoại tệ* | *2.190* | *0,79* | *4.226* | *1,17* | *10.654* | *2,75* | *5.316* | *1,38* |
| *2.2* | *Vay các TCTD khác* | *32.420* | *11,70* | *29.456* | *8,15* | *36.893* | *9,51* | *51.383* | *13,39* |
| | *Bằng VND* | *24.467* | *8,83* | *12.439* | *3,44* | *16.449* | *4,24* | *26.364* | *6,87* |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Bằng ngoại tệ* | *7.953* | *2,87* | *17.017* | *4,71* | *20.445* | *5,27* | *25.019* | *6,52* |
| 3 | Tiền gửi của khách hàng | 154.608 | 55,81 | 196.668 | 54,45 | 204.670 | 52,76 | 217.394 | 56,63 |
| 4 | Phát hành giấy tờ có giá | 21.211 | 7,66 | 32.634 | 9,03 | 29.861 | 7,70 | 34.102 | 8,89 |
| | **Tổng** | **277.010** | **100** | **361.219** | **100** | **387.921** | **100** | **383.878** | **100** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 7: Cơ cấu và tỷ trọng nguồn vốn huy động của MSB (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 9.204 | 3,32 | 23.067 | 6,44 | 29.874 | 7,70 | 10.257 | 2,67 |
| 2 | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 92.189 | 33,26 | 108.610 | 30,34 | 123.320 | 31,81 | 121.881 | 31,77 |
| *2.1* | *Tiền gửi của các TCTD khác* | *59.769* | *21,56* | *79.154* | *22,11* | *86.427* | *22,29* | *70.499* | *18,38* |
| | • *Tiền gửi không kỳ hạn* | *14.141* | *5,10* | *29.249* | *8,17* | *29.314* | *7,56* | *30.189* | *7,87* |
| | *Bằng VND* | *13.833* | *4,99* | *28.954* | *8,09* | *29.013* | *7,48* | *29.900* | *7,79* |
| | *Bằng ngoại tệ* | *309* | *0,11* | *295* | *0,08* | *301* | *0,08* | *290* | *0,08* |
| | • *Tiền gửi có kỳ hạn* | *45.628* | *16,46* | *49.906* | *13,94* | *57.113* | *14,73* | *40.309* | *10,51* |
| | *Bằng VND* | *43.438* | *15,67* | *45.680* | *12,76* | *46.459* | *11,98* | *34.993* | *9,12* |
| | *Bằng ngoại tệ* | *2.190* | *0,79* | *4.226* | *1,18* | *10.654* | *2,75* | *5.316* | *1,39* |
| *2.2* | *Vay các TCTD khác* | *32.420* | *11,69* | *29.456* | *8,23* | *36.893* | *9,52* | *51.383* | *13,39* |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Bằng VND* | *24.467* | *8,83* | *12.439* | *3,47* | *16.449* | *4,24* | *26.364* | *6,87* |
| | *Bằng ngoại tệ* | *7.953* | *2,87* | *17.017* | *4,75* | *20.445* | *5,27* | *25.019* | *6,52* |
| 3 | Tiền gửi của khách hàng | 154.612 | 55,77 | 196.672 | 54,94 | 204.674 | 52,79 | 217.398 | 56,67 |
| 4 | Phát hành giấy tờ có giá | 21.211 | 7,65 | 29.634 | 8,28 | 29.861 | 7,70 | 34.102 | 8,89 |
| | **Tổng** | **277.216** | **100** | **357.983** | **100** | **387.730** | **100** | **383.639** | **100** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

MSB có nguồn vốn phân bổ đa dạng với mục tiêu tối ưu chi phí vốn, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn hoạt động và thanh khoản theo đặc thù mùa vụ. Tại ngày 31/12/2024, tổng giá trị huy động vốn hợp nhất của MSB đạt 277.216 tỷ đồng, trong đó tiền gửi khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất với 154.612 tỷ đồng, tương ứng gần 56% tổng nguồn vốn huy động.

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng giá trị huy động vốn hợp nhất đạt 357.983 tỷ đồng, tăng 29,13% so với cuối năm 2024. Tiền gửi khách hàng đạt gần 197 nghìn tỷ đồng, tăng 27,2% so với năm trước và ghi nhận tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) trên 20% trong giai đoạn 5 năm gần nhất. Bên cạnh đó, MSB tiếp tục duy trì hoạt động tích cực trên thị trường liên ngân hàng với vai trò là nhà tạo lập thị trường trong các giao dịch trái phiếu Chính phủ, ngoại hối và sản phẩm phái sinh; theo đó, nguồn vốn huy động từ thị trường liên ngân hàng đạt gần 109 nghìn tỷ đồng, tăng gần 18% so với cuối năm 2024. Ngoài ra, số dư giấy tờ có giá phát hành đạt gần 30 nghìn tỷ đồng tại ngày 31/12/2025, tăng gần 40% so với năm 2024, góp phần đa dạng hóa cơ cấu nguồn vốn và hỗ trợ nhu cầu tăng trưởng kinh doanh của Ngân hàng.

Tại thời điểm 30/06/2026, tổng nguồn vốn huy động hợp nhất của Ngân hàng đạt 387.730 tỷ VND. Trong đó, Tiền gửi của khách hàng và Tiền gửi và vay các TCTD khác đạt lần lượt 52,79% và 31,81% tổng nguồn vốn huy động. Tại thời điểm 30/09/2026, tổng nguồn vốn huy động hợp nhất đạt 383.639 tỷ VND, trong đó Tiền gửi của khách hàng và Tiền gửi và vay các TCTD khác chiếm lần lượt 56,67% và 31,77%.

b) **Huy động từ Phát hành Giấy tờ có giá:**

Hoạt động phát hành giấy tờ có giá (GTCG) trong năm 2025 của MSB đã tăng trưởng vượt bậc. Trong năm MSB đã triển khai thành công nhiều đợt phát hành chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu với các kỳ hạn đa dạng từ 1 đến 7 năm. Tổng số dư giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm 31/12/2025 đạt 29.634 tỷ đồng, cao gấp 1,4 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó có cả trái phiếu tăng vốn cấp 2. Thành công trong việc phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi không chỉ làm tăng quy mô vốn hoạt động, vốn tự có, cải thiện tỷ lệ an toàn vốn (CAR) mà còn giúp MSB đa dạng hóa các sản phẩm huy động vốn để nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng và là thước đo uy tín, vị thế, thương hiệu của Ngân hàng trên thị trường. Đặc biệt, trong năm 2025 lần đầu tiên MSB đã phát hành thành công 680 tỷ đồng trái phiếu bền vững theo Khung Tài chính bền vững năm 2025 của MSB, đánh dấu bước tiến quan trọng trong chiến lược hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) vào năm 2050.

Tại thời điểm 30/06/2026, tổng số dư phát hành Giấy tờ có giá đạt 29.861 tỷ đồng, tăng 0,76% so với cuối năm 2025. Tại thời điểm 30/09/2026, tổng số dư phát hành Giấy tờ có giá đạt 34.102 tỷ đồng, tăng 15,08% so với cuối năm 2025.

**Bảng 8: Cơ cấu các loại Giấy tờ có giá đã phát hành (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chứng chỉ tiền gửi | 4.411 | 15.454 | 18.681 | 23.922 |
| 2 | Trái phiếu thường | 16.800 | 14.180 | 11.180 | 10.180 |
| | **Tổng** | **21.211** | **29.634** | **29.861** | **34.102** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

c) **Huy động từ Tiền gửi khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn huy động, chiếm trung bình hơn 50% tổng nguồn vốn huy động của MSB trong giai đoạn 2024 – 2025. Năm 2025, MSB ghi nhận tiền gửi tăng trưởng hơn 27% so với năm 2024, đạt mức gần 197 nghìn tỷ đồng, ghi nhận tỷ lệ tăng trưởng kép (CAGR) đạt 20% trong các năm từ 2021-2025. Tại thời điểm 30/09/2026, tổng tiền gửi của khách hàng đạt hơn 217 nghìn tỷ đồng.

**Bảng 9: Cơ cấu tiền gửi khách hàng phân theo kỳ hạn (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Tiền gửi không kỳ hạn | 38.537 | 24,92 | 55.329 | 28,13 | 44.835 | 21,91 | 44.391 | 20,42 |
| 2 | Tiền gửi có kỳ hạn | 113.766 | 73,58 | 139.759 | 71,06 | 157.394 | 76,90 | 170.152 | 78,27 |
| 3 | Tiền gửi vốn chuyên dùng | 739 | 0,48 | 167 | 0,08 | 545 | 0,27 | 801 | 0,37 |
| 4 | Tiền gửi ký quỹ | 1.570 | 1,02 | 1.417 | 0,72 | 1.900 | 0,93 | 2.053 | 0,94 |
| | **Tổng** | **154.612** | **100** | **196.672** | **100** | **204.674** | **100** | **217.398** | **100** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 10: Cơ cấu tiền gửi khách hàng phân theo loại tiền (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | VND | 148.185 | 95,84 | 186.641 | 94,90 | 194.362 | 94,96 | 205.491 | 94,52 |
| 2 | Ngoại tệ | 6.428 | 4,16 | 10.031 | 5,10 | 10.312 | 5.04 | 11.906 | 5,48 |
| | **Tổng** | **154.612** | **100** | **196.672** | **100** | **204.674** | **100** | **217.398** | **100** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

Về cơ cấu tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ, tiền gửi nội tệ luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với tiền gửi ngoại tệ. Tại 31/12/2025, tổng số dư tiền gửi nội tệ đạt 186.641 tỷ VND, tăng 25,95% so với năm 2024 và chiếm 94,90% tổng số dư tiền gửi của khách hàng. Kết thúc ngày 30/06/2026, tiền gửi nội tệ và ngoại tệ đạt lần lượt 194.362 tỷ VND và 10.312 tỷ VND, tương ứng tỷ trọng 94,96% và 5,04% tổng tiền gửi của khách hàng. Tại ngày 30/09/2026, tiền gửi nội tệ và ngoại tệ đạt lần lượt 205.491 tỷ VND và 11.906 tỷ VND, tương ứng tỷ trọng 94,52% và 5,48% tổng tiền gửi của khách hàng, cho thấy cơ cấu huy động theo loại tiền không có biến động đáng kể so với thời điểm 30/06/2026.

### 10.1.3 Hoạt động tín dụng

Hoạt động tín dụng là hoạt động cốt lõi trong sự phát triển của MSB, trong đó tăng trưởng tín dụng luôn được MSB chú trọng phát triển trên cơ sở đảm bảo được chất lượng tín dụng, phù hợp khẩu vị rủi ro của ngân hàng với từng nhóm khách hàng. Bên cạnh đó, hoạt động tín dụng của MSB luôn tuân thủ các quy định của NHNN về hoạt động tín dụng và định hướng của cơ quan quản lý từng thời kỳ.

Trong cơ cấu hoạt động, dư nợ tín dụng của Ngân hàng chủ yếu tập trung tại Ngân hàng Bán lẻ và Ngân hàng Doanh nghiệp – hai đơn vị trực tiếp quản lý các phân khúc khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp. Đặc biệt, khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) là hai nhóm khách hàng trọng tâm, chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục tín dụng và duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định trong những năm gần đây.

**a) Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tín dụng**

MSB được cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng cho mảng ngân hàng riêng lẻ ở mức 15,8% cho năm 2025, theo đó ngân hàng ghi nhận tổng dư nợ cho vay khách hàng đạt hơn 205 nghìn tỷ đồng (hợp nhất), đưa mức tăng trưởng kép 5 năm gần nhất đạt 19,2%. Tính đến ngày 30/06/2026, dư nợ cho vay theo số liệu hợp nhất của MSB đạt 230.420 tỷ đồng, tăng 12,29% so với cuối năm 2025. Tính đến ngày 30/09/2026, dư nợ cho vay theo số liệu hợp nhất của MSB đạt 232.947 tỷ đồng, tăng 13,52% so với cuối năm 2025.

**Bảng 11: Dư nợ tín dụng của MSB năm 2024, 2025, 30/06/2026 và 30/09/2026 (Riêng lẻ)**

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng dư nợ cho vay (Tỷ đồng) | 174.719 | 201.404 | 224.196 | 222.925 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Tỷ đồng) | 2.924 | 2.597 | 2.590 | 2.489 |
| 3 | Tổng dư nợ cho vay/Tổng nguồn vốn huy động (%) | 63,07 | 55,76 | 57,79 | 58,07 |
| 4 | Tổng dư nợ cho vay/Tổng tài sản (%) | 54,60 | 49,01 | 50,83 | 50,64 |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 12: Dư nợ tín dụng của MSB năm 2024, 2025, 30/06/2026 và 30/09/2026 (Hợp nhất)**

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng dư nợ cho vay (Tỷ đồng) | 176.493 | 205.209 | 230.420 | 232.947 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Tỷ đồng) | 3.026 | 2.851 | 3.003 | 2.964 |
| 3 | Tổng dư nợ cho vay/Tổng nguồn vốn huy động (%) | 63.67 | 57,32 | 59,43 | 60,72 |
| 4 | Tổng dư nợ cho vay/Tổng tài sản (%) | 55,13 | 50,34 | 52,25 | 52,95 |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

Xét về kỳ hạn các khoản vay, tại thời điểm 31/12/2025, MSB phân bổ danh mục khá cân bằng khi ghi nhận trên 36% danh mục cho vay có thời hạn ngắn, 29% là các khoản vay trung hạn và trên 34% là cho vay dài hạn.

Dư nợ cho vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2025 theo BCTC hợp nhất đạt 74.696 tỷ đồng, tăng 12,98% so với thời điểm cuối năm 2024 và chiếm 36,40% tổng dư nợ tín dụng. Tính đến thời điểm 30/06/2026, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 89.513 tỷ đồng, tăng 19,84% so với thời điểm cuối năm 2025 và chiếm 38,85% tổng dư nợ tín dụng. Tại thời điểm 30/09/2026, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 85.852 tỷ đồng, tăng 14,94% so với cuối năm 2025 và chiếm 36,85% tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay trung hạn tại thời điểm 31/12/2025 và 30/06/2026 lần lượt đạt 59.609 tỷ đồng và 58.886 tỷ đồng, chiếm lần lượt 29,05% và 25,56% tổng dư nợ tín dụng. Tại thời điểm 30/09/2026, dư nợ cho vay trung hạn đạt 60.249 tỷ đồng, chiếm 25,86% tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2025 và 30/06/2026 lần lượt đạt 70.904 tỷ đồng và 82.022 tỷ đồng,

chiếm lần lượt 34,55% và 35,60% tổng dư nợ tín dụng. Tại thời điểm 30/09/2026, dư nợ cho vay dài hạn đạt 86.846 tỷ đồng, chiếm 37,28% tổng dư nợ tín dụng.

Ngoài việc triển khai các sản phẩm tín dụng theo nhu cầu của khách hàng, việc cân đối thời hạn giữa vốn huy động và dư nợ tín dụng luôn được MSB chú trọng, nhằm đảm bảo sự an toàn và tính thanh khoản trong hoạt động kinh doanh.

**Bảng 13: Cơ cấu dư nợ khách hàng theo kỳ hạn (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Phân tích dư nợ cho vay KH theo kỳ hạn | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 65.529 | 37,51 | 73.153 | 36,32 | 87.192 | 38,89 | 81.649 | 36,63 |
| 2 | Nợ trung hạn | 58.854 | 33,68 | 58.024 | 28,81 | 55.688 | 24,84 | 55.961 | 25,10 |
| 3 | Nợ dài hạn | 50.337 | 28,81 | 70.228 | 34,87 | 81.315 | 36,27 | 85.316 | 38,27 |
| | **Tổng** | **174.719** | **100** | **201.404** | **100** | **224.196** | **100** | **222.925** | **100** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 14: Cơ cấu dư nợ khách hàng theo kỳ hạn (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Phân tích dư nợ cho vay KH theo kỳ hạn | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 66.115 | 37,46 | 74.696 | 36,40 | 89.513 | 38,85 | 85.852 | 36,85 |
| 2 | Nợ trung hạn | 59.732 | 33,84 | 59.609 | 29,05 | 58.886 | 25,56 | 60.249 | 25,86 |
| 3 | Nợ dài hạn | 50.647 | 28,70 | 70.904 | 34,55 | 82.022 | 35,60 | 86.846 | 37,28 |
| | **Tổng** | **176.493** | **100** | **205.209** | **100** | **230.420** | **100** | **232.947** | **100** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

Xét về đối tượng khách hàng, MSB tập trung phát triển phân khúc khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME). Tổng tín dụng MSB cấp cho 2 phân khúc khách hàng này chiếm hơn 75% danh mục cho vay năm 2025, trong đó tín dụng cá nhân tăng gần 35% và tín dụng SME tăng 22% so với năm 2024.

Dư nợ cho vay với khách hàng cá nhân đạt 62.234 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2025, 72.649 tỷ đồng tại thời điểm 30/06/2026 và 77.911 tỷ đồng tại thời điểm 30/09/2026, chiếm lần lượt 30,33%, 31,53% và 33,45% tổng dư nợ cho vay theo số liệu hợp nhất. Với danh mục cho vay khách hàng cá nhân, các sản phẩm cho vay mua nhà, cho vay kinh doanh và vay tiêu dùng chiếm tỷ trọng lớn, tới gần 80% tổng tín dụng cá nhân. Với khẩu vị rủi ro chặt, MSB dẫy mạnh việc cấp tín dụng cho các khoản vay có tài sản bảo đảm, trên 87% danh mục cho vay của ngân hàng là các khoản vay có tài sản bảo đảm. Các khách hàng được MSB cấp tín dụng là khách hàng truyền thống, lịch sử quan hệ tín dụng tốt, thực hiện quy trình thẩm định chặt chẽ và ngân hàng ứng dụng nhiều công cụ quản trị rủi ro, giám sát sau giải ngân.

Dư nợ cho vay với khách hàng doanh nghiệp đạt 142.975 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2025, 157.772 tỷ đồng tại thời điểm 30/06/2026 và 155.036 tỷ đồng tại thời điểm 30/09/2026, chiếm lần lượt 69,67%, 68,47% và 66,55% tổng dư nợ cho vay theo số liệu hợp nhất. Trong 3 năm gần đây, với mảng cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp, MSB dẫy mạnh tín dụng xanh, tín dụng mang yếu tố xã hội, tập trung cho các ngành giáo dục, y tế, công nghệ, hỗ trợ các mục tiêu phát triển bền vững, xã hội hóa dịch vụ ngân hàng, tài chính toàn diện. Tại thời điểm cuối năm 2025, tổng dư nợ cho lĩnh vực tín dụng xanh của MSB là 7.714 tỷ đồng, chiếm gần 4% tổng dư nợ của ngân hàng, cấp cho 114 dự án xanh và quy mô tín dụng này tăng trưởng gần gấp 1.5 lần so với cùng kỳ.

**b) Chất lượng nợ cho vay**

**Bảng 15: Phân loại nợ theo nhóm nợ (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) | 168.164 | 96,25 | 194.212 | 96,43 | 216.600 | 96,61 | 214.246 | 96,11 |
| 2 | Nợ cần chú ý (Nhóm 2) | 2.016 | 1,15 | 2.019 | 1,00 | 2.414 | 1,08 | 3.193 | 1,43 |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) | 703 | 0,40 | 739 | 0,37 | 707 | 0,32 | 917 | 0,41 |
| 4 | Nợ nghi ngờ (Nhóm 4) | 916 | 0,52 | 1.426 | 0,71 | 895 | 0,40 | 1.030 | 0,46 |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) | 2.920 | 1,67 | 3.007 | 1,49 | 3.580 | 1,60 | 3.540 | 1,59 |
| | **Tổng** | **174.719** | **100** | **201.404** | **100** | **224.196** | **100** | **222.925** | **100** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 16: Phân loại nợ theo nhóm nợ (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) | 169.619 | 96,11 | 197.342 | 96,17 | 221.681 | 96,21 | 222.758 | 95,63 |
| 2 | Nợ cần chú ý (Nhóm 2) | 2.154 | 1,22 | 2.347 | 1,14 | 2.913 | 1,26 | 3.904 | 1,68 |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) | 773 | 0,44 | 889 | 0,43 | 935 | 0,41 | 1.233 | 0,53 |
| 4 | Nợ nghi ngờ (Nhóm 4) | 1.005 | 0,57 | 1.462 | 0,71 | 1.131 | 0,49 | 1.389 | 0,60 |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) | 2.943 | 1,67 | 3.169 | 1,54 | 3.760 | 1,63 | 3.662 | 1,57 |
| | **Tổng** | **176.493** | **100** | **205.209** | **100** | **230.420** | **100** | **232.947** | **100** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

Trước ngày 01/07/2024, MSB thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của NHNN ("Thông tư 11") quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung của NHNN từng thời điểm và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Từ ngày 01/07/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản Có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tính đến ngày 30/09/2026, tổng dư nợ cho vay khách hàng riêng lẻ và hợp nhất của MSB lần lượt đạt 222.925 tỷ đồng và 232.947 tỷ đồng. Trong cơ cấu nợ, dư nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) vẫn chiếm tỷ trọng chi phối (96,11% đối với riêng lẻ và 95,63% đối với hợp nhất), trong khi nợ cần chú ý (Nhóm 2) lần lượt ghi nhận ở mức 3.193 tỷ đồng (1,43%) và 3.904 tỷ đồng (1,68%).

Xét về tỷ lệ nợ xấu (từ nhóm 3 đến nhóm 5), số liệu ghi nhận sự điều chỉnh nhẹ qua các mốc thời gian. Đối với báo cáo riêng lẻ, tỷ lệ nợ xấu đi qua các mốc 2,60% (năm 2024), 2,57% (năm 2025), giảm còn 2,31% vào ngày 30/06/2026 trước khi dịch chuyển lên mức 2,46% vào cuối quý 3/2026. Tương tự, trên báo cáo hợp nhất, tỷ lệ nợ xấu lần lượt là 2,67% (năm 2024), 2,69% (năm 2025), 2,53% (tại 30/06/2026) và đạt 2,70% (tại 30/09/2026) với tổng giá trị nợ xấu hợp nhất là 6.285 tỷ đồng.

**c) Rủi ro lãi suất và tình hình trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Rủi ro lãi suất được MSB kiểm soát thông qua việc theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường, xây dựng chính sách lãi suất phù hợp và quản lý cân đối giữa tài sản Có và tài sản Nợ nhằm hạn chế tác động của biến động lãi suất đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, Ngân hàng thường xuyên đánh giá ảnh hưởng của biến động lãi suất đến khả năng trả nợ của khách hàng, qua đó kiểm soát rủi ro tín dụng có thể phát sinh. MSB luôn chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng thông qua việc phân loại nợ, thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng xây dựng kế hoạch trích lập dự phòng ngay từ đầu năm và rà soát biến động danh mục tín dụng theo từng tháng nhằm kịp thời dự báo, nhận diện và xử lý các khoản nợ xấu phát sinh. Bên cạnh đó, MSB tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo chuẩn mực Basel III, ứng dụng các mô hình đo lường rủi ro trong quản trị nội bộ, đặc biệt trong việc thiết lập khẩu vị rủi ro, hạn mức rủi ro và đánh giá mức độ đủ vốn (ICAAP), góp phần nâng cao năng lực ứng phó trước những biến động của thị trường.

Để đảm bảo việc quản trị rủi ro, MSB cũng như các ngân hàng khác đều duy trì khoản mục trích lập dự phòng tín dụng. Trên báo cáo tài chính hợp nhất, Dự phòng rủi ro tín dụng của MSB tại cuối năm 2025 là 2.851 tỷ đồng, đưa tỷ lệ bao phủ nợ xấu của ngân hàng đạt khoảng 51,64%. Tại thời điểm 30/06/2026, Dự phòng rủi ro tín dụng của MSB là 3.003 tỷ đồng (hợp nhất), tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 51,55%. Tại thời điểm 30/09/2026, Dự phòng rủi ro tín dụng của MSB là 2.964 tỷ đồng (hợp nhất), tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 47,17%.

**Bảng 17: Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng của MSB (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dự phòng cụ thể | 1.636 | 1.109 | 935 | 843 |
| 2 | Dự phòng chung | 1.288 | 1.488 | 1.655 | 1.645 |
| | **Tổng cộng** | **2.924** | **2.597** | **2.590** | **2.488** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 18: Số dư dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng của MSB (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Dự phòng cụ thể | 1.724 | 1.335 | 1.303 | 1.245 |
| 2 | Dự phòng chung | 1.302 | 1.515 | 1.700 | 1.720 |
| | **Tổng cộng** | **3.026** | **2.851** | **3.003** | **2.964** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

d) Tỷ lệ an toàn vốn

Năm 2025, MSB tiếp tục báo cáo các bên liên quan theo chuẩn của Basel II đồng thời cũng xây dựng các tiêu chuẩn cao cấp về quản trị rủi ro theo Basel III và Basel IV. Hoạt động kinh doanh của MSB luôn được đảm bảo về mức độ an toàn khi ngân hàng thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực Basel II trong năm ở mức trên 11% trên cơ sở hợp nhất trong giai đoạn từ năm 2022 đến 30/06/2026 (tại 30/09/2026, tỷ lệ hợp nhất và riêng lẻ lần lượt là 11,65% và 11,26%), vượt trên yêu cầu tối thiểu 8% của NHNN, đồng nghĩa với việc Ngân hàng đã và đang duy trì lượng vốn tự có tương xứng và đầy đủ so với trạng thái rủi ro phát sinh từ các nghiệp vụ của ngân hàng. MSB tập trung tối ưu hóa danh mục tài sản nhằm định hướng kinh doanh vào các lĩnh vực, tài sản có tỷ lệ sinh lời tốt và hệ số rủi ro thấp, đồng thời ngân hàng thực hiện phân bổ vốn tự có của toàn hàng xuống các ngân hàng chuyên doanh để quản lý và tối ưu nguồn vốn này; ngoài ra việc phát triển các công cụ tính toán nhanh tỷ suất lợi nhuận trên giá trị tài sản có rủi ro cũng được MSB tập trung nhằm hỗ trợ tốt nhất quá trình quyết định đầu tư, cho vay.

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hợp nhất của MSB tại thời điểm 31/12/2025, 30/06/2026 và 30/09/2026 lần lượt là 12,49%, 12,27% và 11,65%, đáp ứng các quy định hiện hành của NHNN.

**Bảng 19: Tỷ lệ an toàn vốn (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Vốn tự có** | **34.953** | **43.014** | **45.202** | **44.710** |
| Vốn cấp 1 | 36.891 | 42.510 | 45.072 | 46.587 |
| Vốn cấp 2 | (1.240) | 2.202 | 1.828 | (179) |
| **Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có** | (698) | (1.698) | (1.698) | (1.698) |
| **Tổng tài sản "Có" rủi ro** | **285.311** | **358.454** | **380.609** | **397.095** |
| **Tỷ lệ an toàn vốn (%)** | **12,25%** | **12,00%** | **11,88%** | **11,26%** |

*Nguồn: MSB*

**Bảng 20: Tỷ lệ an toàn vốn (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Vốn tự có** | **35.593** | **44.669** | **47.110** | **46.736** |
| Vốn cấp 1 | 36.812 | 42.446 | 45.246 | 46.857 |
| Vốn cấp 2 | (1.218) | 2.224 | 1.865 | (120) |
| **Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có** | (1) | (1) | (1) | (1) |

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Tổng tài sản "Có" rủi ro | 287.380 | 357.528 | 383.858 | 401.176 |
| Tỷ lệ an toàn vốn (%) | 12,39% | 12,49% | 12,27% | 11,65% |

*Nguồn: MSB*

### 10.1.4 Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và hoạt động thanh toán

#### a) Hoạt động kinh doanh ngoại tệ

Hoạt động kinh doanh ngoại hối là một trong những lĩnh vực kinh doanh trọng tâm, đóng góp quan trọng vào thu nhập ngoài lãi và nâng cao năng lực cạnh tranh của MSB. MSB có mối quan hệ rộng rãi với các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng trong nước và quốc tế và là một trong những ngân hàng tạo lập thanh khoản ngoại tệ hàng đầu trên thị trường liên ngân hàng, được ghi nhận bởi các tổ chức uy tín như Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) và London Stock Exchange Group (LSEG) thông qua các giải thưởng và danh hiệu chuyên môn trong nhiều năm liên tiếp.

MSB cung cấp đa dạng sản phẩm, dịch vụ ngoại tệ cho khách hàng doanh nghiệp và cá nhân, với khả năng xử lý giao dịch gần 200 đồng tiền trên toàn cầu, đáp ứng hiệu quả nhu cầu thanh toán, đầu tư và chuyển tiền quốc tế. Ngân hàng cũng triển khai thanh toán biên mậu qua các chi nhánh biên giới, giúp tối ưu thời gian và chi phí giao dịch cho các khách hàng có hoạt động thương mại với Trung Quốc.

Bên cạnh mạng lưới giao dịch truyền thống, MSB đẩy mạnh nền tảng giao dịch số và kết nối API (phương thức cho phép hệ thống của khách hàng kết nối trực tiếp với hệ thống ngân hàng để tự động hóa giao dịch và trao đổi dữ liệu theo thời gian thực), nâng cao trải nghiệm và tự động hóa cho khách hàng. Ngoài giao dịch ngoại tệ cơ bản, MSB cung cấp các sản phẩm như giao dịch ngoại tệ kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ, hoán đổi lãi suất một đồng tiền, hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, giao dịch quyền chọn ngoại tệ, tiền gửi Việt Nam đồng đảm bảo sức mua bằng ngoại tệ,... giúp khách hàng chủ động quản trị rủi ro tỷ giá và lãi suất, ổn định chi phí tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong năm 2025, MSB vinh dự được trao Giải thưởng "Ngân hàng có sản phẩm/dịch vụ sáng tạo tiêu biểu 2025" trong khuôn khổ Vietnam Outstanding Banking Awards với Hệ thống giao dịch ngoại tệ – FX Dealing, do IDG Vietnam phối hợp cùng Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam tổ chức. Giải thưởng là minh chứng cho định hướng phát triển đúng đắn của MSB trong việc đầu tư vào công nghệ và sáng tạo giải pháp ngoại hối hiện đại, lấy khách hàng làm trọng tâm.

Trong thời gian tới, MSB tiếp tục đầu tư nền tảng giao dịch ngoại hối số, mở rộng khả năng kết nối với khách hàng thông qua API và phát triển các giải pháp quản trị rủi ro tỷ giá hiện đại, hướng tới mục tiêu trở thành đối tác ngoại hối hàng đầu của khách hàng doanh nghiệp và cá nhân tại Việt Nam.

Năm 2025, lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối của MSB đạt 845 tỷ VND, giảm 20% so với năm 2024. Trong 6 tháng đầu năm 2026, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 84 tỷ VND. Do tại công ty con không có hoạt động kinh doanh ngoại hối nên số liệu kết quả hoạt động này trên BCTC hợp nhất và riêng lẻ của MSB bằng nhau. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối đạt 214 tỷ VND.

**Bảng 21: Hoạt động kinh doanh ngoại hối (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | 06 tháng đầu năm 2026 | 09 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 6.788 | 5.902 | 3.365 | 5.083 |
| 2 | Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối | (5.732) | (5.057) | (3.281) | (4.869) |
| | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **1.056** | **845** | **84** | **214** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**b) Dịch vụ thanh toán trong nước**

Dịch vụ thanh toán trong nước của MSB được triển khai trên nền tảng công nghệ hiện đại, đáp ứng nhu cầu thanh toán đa dạng của khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Hệ thống thanh toán của ngân hàng bao gồm thanh toán nội bộ, thanh toán liên ngân hàng qua hệ thống CITAD, chuyển tiền nhanh liên ngân hàng (IBFT) 24/7, cùng các kênh thanh toán song phương với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) và Kho bạc Nhà nước. Hệ thống thanh toán của MSB vận hành ổn định, an toàn, có dự phòng và sao lưu dữ liệu hằng ngày, giúp xử lý giao dịch nhanh chóng, chính xác, hỗ trợ khách hàng thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, giao dịch tại quầy, chuyển tiền, báo có online, nộp ngân sách nhà nước và các dịch vụ thu hộ/chi hộ một cách thuận tiện. MSB thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống nhằm hạn chế rủi ro, xử lý kịp thời sai sót phát sinh và nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán cho khách hàng.

Doanh số giao dịch của MSB đối với hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và đối với hệ thống thanh toán song phương trong năm 2024 lần lượt là 13.947.361 tỷ đồng và 25.165.740 tỷ đồng. Sang năm 2025, doanh số giao dịch của MSB đối với hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng là 22.501.819 tỷ đồng, cao hơn 61,33% so với doanh số cùng kỳ; doanh số giao dịch đối với hệ thống thanh toán song phương của MSB là 2.247.061 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh số giao dịch của MSB đối với hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và đối với hệ thống thanh toán song phương lần lượt là 11.283.460 tỷ đồng và 1.135.036 tỷ đồng. Trong 9 tháng đầu năm 2026, doanh số giao dịch của MSB đối với hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và đối với hệ thống thanh toán song phương lần lượt là 16.995.189 tỷ đồng và 1.730.615 tỷ đồng.

**c) Dịch vụ thanh toán quốc tế**

Dịch vụ thanh toán quốc tế của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) được triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển tiền và giao dịch xuyên biên giới của khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Các dịch vụ này bao gồm chuyển tiền phục vụ mục đích thương mại, đầu tư, học tập, chữa bệnh, du lịch, trợ cấp thân nhân và các nhu cầu hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

Hoạt động cung ứng dịch vụ được thực hiện trong khuôn khổ tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối. MSB đồng thời áp dụng hệ thống quy trình nội bộ và

cơ chế kiểm soát nhằm đảm bảo các giao dịch chuyển tiền ra nước ngoài đúng mục đích, minh bạch và được giám sát đầy đủ.

Về năng lực vận hành, MSB thực hiện các giao dịch chuyển tiền quốc tế thông qua hệ thống SWIFT, đảm bảo tốc độ xử lý, độ chính xác và tiêu chuẩn bảo mật theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng cũng thường xuyên nâng cấp hạ tầng công nghệ và quy trình nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về an toàn, bảo mật trong thanh toán xuyên biên giới.

Trong năm 2024, số lượng giao dịch thanh toán quốc tế của MSB đạt 130.794 giao dịch, doanh số thanh toán đạt 8,38 tỷ USD. Sang năm 2025, số lượng giao dịch thanh toán quốc tế của MSB đạt 144.718 giao dịch, doanh số thanh toán đạt 9,9 tỷ USD, tăng 18,12% so với năm 2024. Trong 6 tháng đầu năm 2026, số lượng giao dịch thanh toán quốc tế của MSB đạt 71.125 giao dịch, doanh số thanh toán đạt 5,16 tỷ USD. Trong 9 tháng đầu năm 2026, số lượng giao dịch thanh toán quốc tế của MSB tiếp tục duy trì mức tăng ổn định đạt 109.103 giao dịch, doanh số thanh toán đạt khoảng 8,68 tỷ USD.

### 10.1.5 Hoạt động ngân hàng đại lý:

MSB không ngừng mở rộng mạng lưới ngân hàng đại lý trong và ngoài nước nhằm phục vụ hiệu quả hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại. Tính đến 31/12/2025, MSB đã thiết lập quan hệ với hơn 400 ngân hàng tại 45 quốc gia và vùng lãnh thổ, với tổng hạn mức tài trợ thương mại gần 2 tỷ USD. Mạng lưới đối tác bao gồm nhiều định chế tài chính uy tín như Ngân hàng Commerzbank AG (Commerzbank), Ngân hàng JPMorgan Chase Bank, N.A. (JPMorgan Chase), Ngân hàng Bank of New York Mellon (BNY Mellon), Ngân hàng Standard Chartered Bank (Standard Chartered), Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. (MUFG Bank), Ngân hàng Shinhan Bank, Ngân hàng United Overseas Bank Limited (UOB), Ngân hàng DBS Bank Ltd. (DBS), Ngân hàng Deutsche Bank AG (Deutsche Bank)..., qua đó góp phần nâng cao uy tín và vị thế của MSB trên thị trường tài chính quốc tế.

Việc mở rộng quan hệ đại lý tạo điều kiện cho MSB đa dạng hóa sản phẩm, bao gồm kinh doanh ngoại tệ, các sản phẩm phái sinh và giải pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá, đồng thời cho phép thực hiện thanh toán bằng nhiều loại ngoại tệ như USD, EUR, SGD, JPY... đáp ứng nhu cầu của khách hàng xuất nhập khẩu.

Bên cạnh đó, MSB có khả năng tiếp cận các nguồn vốn quốc tế thông qua hạn mức ngoại tệ và hạn mức tài trợ thương mại từ các định chế tài chính nước ngoài, góp phần tối ưu hóa nguồn vốn và mở rộng hoạt động kinh doanh. Trong nước, MSB duy trì quan hệ hợp tác với các tổ chức tín dụng lớn như Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) và Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank), đồng thời triển khai cấp và nhận các hạn mức liên quan đến ngoại tệ, đầu tư và tài trợ thương mại.

### 10.1.6 Hoạt động kinh doanh khác

#### a) Hoạt động Đầu tư tài chính

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng giá trị đầu tư chứng khoán và góp vốn đầu tư dài hạn hợp nhất đạt 97.308 tỷ đồng, trong đó hoạt động đầu tư và kinh doanh trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các Tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành đạt 47.922 tỷ đồng, hoạt động đầu tư và kinh doanh trái phiếu Chính phủ đạt 47.424 tỷ đồng, chiếm lần lượt 49,25% và 48,74% tổng danh mục đầu tư.

Tại thời điểm 30/06/2026, tổng giá trị đầu tư chứng khoán và góp vốn đầu tư dài hạn hợp nhất đạt 96.136 tỷ đồng, trong đó hoạt động đầu tư và kinh doanh trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các Tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành đạt 39.286 tỷ đồng, hoạt động đầu tư và kinh doanh trái phiếu Chính phủ đạt 56.460 tỷ đồng, chiếm lần lượt 40.86% và 58.73% tổng danh mục đầu tư. Tại thời điểm 30/09/2026, tổng giá trị đầu tư chứng khoán và góp vốn đầu tư dài hạn hợp nhất đạt 87.859 tỷ đồng, trong đó trái phiếu Chính phủ đạt 50.442 tỷ đồng và giấy tờ có giá do các TCTD khác trong nước phát hành đạt 36.629 tỷ đồng, chiếm lần lượt 57,41% và 41,69% tổng danh mục đầu tư.

**Bảng 22: Hoạt động đầu tư tài chính (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Trái phiếu Chính phủ | 42.993 | 64,84 | 47.424 | 47,90 | 56.460 | 57,71 | 50.442 | 56,32 |
| 2 | Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước | 21.711 | 32,75 | 47.922 | 48,40 | 39.286 | 40,16 | 36.629 | 40,90 |
| 3 | Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước | 900 | 1,36 | 1.961 | 1,98 | 376 | 0,38 | 376 | 0,42 |
| 4 | Chứng khoán nợ nước ngoài | - | - | - | - | - | - | 398 | 0,44 |
| 5 | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 698 | 1,05 | 1.698 | 1,72 | 1.712 | 1,75 | 1.712 | 1,91 |
| | Tổng | 66.303 | 100 | 99.006 | 100 | 97.834 | 100 | 89.556 | 100 |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 23: Hoạt động đầu tư tài chính (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Trái phiếu Chính phủ | 42.993 | 65,52 | 47.424 | 48,74 | 56.460 | 58,73 | 50.442 | 57,41 |
| 2 | Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước | 21.711 | 33,08 | 47.922 | 49,25 | 39.286 | 40,86 | 36.629 | 41,69 |
| 3 | Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước | 900 | 1,37 | 1.961 | 2,02 | 376 | 0,39 | 376 | 0,43 |

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | | 30/06/2026 | | 30/09/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 4 | Chứng khoán nợ nước ngoài | - | - | - | - | - | - | 398 | 0,45 |
| 5 | Góp vốn đầu tư dài hạn khác | 17 | 0,03 | 1 | 0,00 | 14 | 0,02 | 14 | 0,02 |
| | **Tổng** | **65.622** | **100** | **97.308** | **100** | **96.136** | **100** | **87.859** | **100** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

❖ *Hoạt động giao dịch Trái phiếu Chính phủ (TPCP)*

Trong năm 2025, MSB đã tiếp tục khẳng định vị thế trên thị trường trái phiếu Chính phủ (TPCP) với vai trò là một trong những thành viên chủ lực trên thị trường này. Với tổng doanh số giao dịch đạt 527.000 tỷ đồng, tương đương 7,14% thị phần toàn thị trường. MSB xếp thứ hai về quy mô giao dịch, qua đó khẳng định năng lực tạo lập thị trường và quản trị danh mục hiệu quả. Trong năm 2025, hoạt động kinh doanh TPCP của MSB tiếp tục được các cơ quan quản lý và tổ chức chuyên ngành ghi nhận dựa trên những thành tích nổi bật, cụ thể như sau:

- Liên tục đạt Giải thưởng "Nhà tạo lập thị trường chào giá tốt nhất" trong các năm 2020-2025 do Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) trao tặng;
- Liên tục nằm trong Top 3 Nhà tạo lập thị trường có doanh số giao dịch nhiều nhất trong các năm 2020-2025 do VBMA trao tặng;
- Bằng khen của Bộ Tài chính dành cho "Nhà tạo lập thị trường tham gia thị trường thứ cấp tích cực nhất" vào năm 2024;
- Top 2 nhà tạo lập thị trường công cụ nợ của Chính phủ là ngân hàng thương mại trong năm 2025 do Bộ Tài chính xếp hạng;
- Top 2 toàn thị trường về thị phần giao dịch công cụ nợ và Top 2 thành viên giao dịch tự doanh công cụ nợ năm 2025 do HNX xếp hạng;
- Giải thưởng "Nhà tạo lập thị trường chào giá Repo tốt nhất năm" năm 2025 do VBMA trao tặng;
- Giải thưởng "Nhà tạo lập thị trường chào giá Outright cho nhiều kỳ hạn nhất" năm 2024 do VBMA trao tặng;
- Top 2 "Nhà tạo lập thị trường giao dịch Repo nhiều nhất" năm 2024, 2025 do VBMA trao tặng;
- Top 2 "Nhà tạo lập thị trường chào giá tốt nhất năm" và "Nhà tạo lập thị trường chào nhiều kỳ hạn Outright nhất" năm 2025 do VBMA trao tặng;

Trong 9 tháng đầu năm 2026, tổng doanh số giao dịch TPCP hợp nhất đạt 433 nghìn tỷ đồng.

**Hình 4: Thị phần và giá trị giao dịch Trái phiếu Chính phủ của MSB qua các năm**

(Đơn vị: nghìn tỷ đồng)

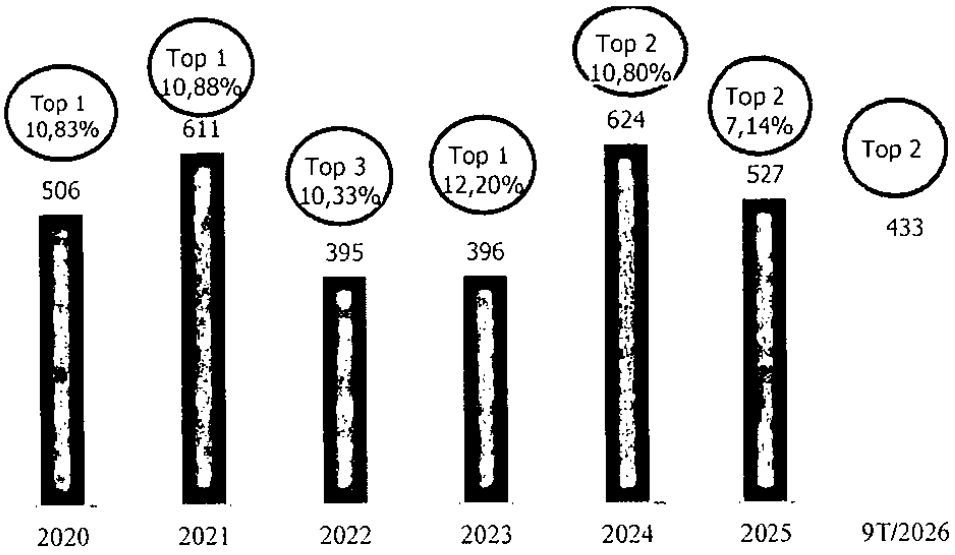


*Nguồn: Dữ liệu được công bố bởi VBMA và HNX, MSB tổng hợp*

❖ *Hoạt động đầu tư Giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng phát hành.*

Trong năm 2025, MSB tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đầu tư các loại chứng khoán nợ. Trong đó, tập trung vào chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành. Tổng giá trị danh mục đầu tư Giấy tờ có giá của các TCTD trong nước phát hành đạt 47.922 tỷ đồng, tăng 120,7% so với năm 2024. Tại thời điểm 30/06/2026, danh mục chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành giảm khoảng 18% so với cuối năm 2025 do chứng khoán đáo hạn (tại 30/09/2026 còn 36.629 tỷ đồng, giảm 23,6%), MSB đang cân nhắc tình hình thị trường và lựa chọn thời điểm tái đầu tư với mức lãi suất hấp dẫn, phù hợp với chiến lược kinh doanh và khẩu vị rủi ro của MSB trong thời gian còn lại của năm 2026. Với quy mô đầu tư chứng khoán nợ do TCTD khác phát hành như hiện tại, MSB đã và đang thể hiện vai trò là thành viên tích cực trên thị trường giấy tờ có giá TCTD.

**b) Hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Hoạt động phân phối bảo hiểm (bancassurance) của MSB được triển khai thông qua hợp tác với các đối tác bảo hiểm uy tín, cung cấp danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ tài chính và quản lý rủi ro của khách hàng. Các sản phẩm chủ lực bao gồm bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm sức khỏe, cùng các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm liên kết đầu tư.

Trong năm 2025, MSB phối hợp với Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam (Prudential Việt Nam) ra mắt các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư như PRU – Bảo vệ Tối đa (ULP) và PRU – Đầu tư Vững tiến (ILP), được thiết kế theo hướng minh bạch, cân bằng giữa bảo vệ và đầu tư, phù hợp với nhu cầu tài chính dài hạn của khách hàng.

Bên cạnh đó, MSB tiếp tục đẩy mạnh phân phối các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ thông qua cả kênh truyền thống và nền tảng số, góp phần gia tăng nguồn thu phí dịch vụ và đa dạng hóa cơ cấu thu nhập ngoài lãi. Ngân hàng đồng thời triển khai các chương trình chăm sóc khách hàng và nâng cao trải nghiệm trên toàn bộ hành trình tham gia bảo hiểm.

Song song với hoạt động kinh doanh, MSB triển khai Chiến dịch Banca Phoenix – chương trình trọng điểm nhằm nâng cao chất lượng tư vấn bảo hiểm, tập trung vào đội ngũ quản lý quan hệ khách hàng, với định hướng "tư vấn dựa trên nhu cầu khách hàng". Chiến dịch góp phần chuẩn hóa quy trình tư vấn, nâng cao tính phù hợp của sản phẩm và hướng đến tăng trưởng bền vững của hoạt động bancassurance.

Trong năm 2025, MSB phối hợp với Prudential Việt Nam thực hiện chi trả quyền lợi bảo hiểm cho hơn 2.700 khách hàng, với tổng số tiền chi trả khoảng 24,8 tỷ đồng, đảm bảo quy trình minh bạch, kịp thời và đúng cam kết. Công tác quản lý rủi ro, kiểm soát tuân thủ và giải quyết quyền lợi bảo hiểm tiếp tục được tăng cường, qua đó nâng cao chất lượng dịch vụ và củng cố niềm tin của khách hàng.

Tính đến 9 tháng đầu năm 2026, doanh thu từ hoạt động phân phối bảo hiểm của MSB đạt 140,9 tỷ đồng (trong đó quý 3/2026 đạt 50 tỷ đồng), tiếp tục khẳng định hiệu quả trong việc duy trì và phát triển các dịch vụ tài chính liên kết.

**c) Hoạt động tài chính tiêu dùng**

Mảng Tài chính Tiêu dùng của MSB nằm ở công ty con là Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX (TNEX Finance) do MSB sở hữu 100% vốn, với vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2025 là 1.500 tỷ đồng. TNEX Finance cung cấp các sản phẩm tín dụng tiêu dùng như cho vay trả góp, cho vay tiền mặt, phát hành thẻ tín dụng và các hình thức cấp tín dụng khác, hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận tài chính cho khách hàng cá nhân.

Trong năm 2025, TNEX Finance ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô hoạt động và hiệu quả kinh doanh. Tổng tài sản tăng 84% so với năm 2024, trong khi dư nợ tín dụng tăng khoảng 114%, phản ánh tốc độ mở rộng nhanh của danh mục cho vay tiêu dùng. Doanh thu của công ty tăng trưởng 95% đạt 698 tỷ đồng; đồng thời lợi nhuận trước thuế ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội trên 700% so với năm 2024, đạt 24,3 tỷ đồng. Hiệu quả hoạt động cũng được cải thiện rõ rệt với các chỉ tiêu sinh lời tăng mạnh, trong đó tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân (ROAA) tăng từ khoảng 0,3% lên 2,8% và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE) từ khoảng 1,3% lên 12,3%, trong khi tỷ lệ an toàn vốn (CAR) duy trì ở mức trên 10%, đảm bảo nền tảng tài chính an toàn cho tăng trưởng. Trong 9 tháng đầu năm 2026, đà tăng trưởng tiếp tục được duy trì ở mức cao. Tại thời điểm 30/09/2026, tổng tài sản của TNEX Finance đạt khoảng 10.578 tỷ đồng, gấp hơn 3 lần cùng kỳ năm 2025 (+201%). Dư nợ cho vay đạt khoảng 9.546 tỷ đồng, cũng gấp hơn 3 lần cùng kỳ (+201%) năm 2025. Thu nhập lãi thuần 9 tháng đạt khoảng 912 tỷ đồng, tăng 135% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế 9 tháng đạt khoảng 421,6 tỷ đồng, gấp gần 4,7 lần cùng kỳ năm 2025 (+368%).

Thông qua TNEX Finance, MSB từng bước mở rộng sang phân khúc tài chính tiêu dùng, góp phần đa dạng hóa danh mục sản phẩm, gia tăng nguồn thu ngoài lãi và phát triển hệ sinh thái dịch vụ tài chính số toàn diện.

## 10.2 Tài sản

### 10.2.1 Tài sản cố định hữu hình

**Bảng 24: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | | 31/12/2025 | | | 30/06/2026 | | | 30/09/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 | (12) | 13 | 24 | (12) | 12 | 24 | (12) | 12 | 24 | (12) | 12 |
| Máy móc, thiết bị | 523 | (336) | 188 | 581 | (373) | 208 | 633 | (408) | 225 | 633 | (426) | 207 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 90 | (79) | 11 | 119 | (74) | 45 | 111 | (69) | 42 | 111 | (70) | 40 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 89 | (71) | 18 | 92 | (73) | 19 | 103 | (78) | 26 | 103 | (78) | 25 |
| TSCĐ hữu hình khác | 6 | (2) | 3 | 7 | (4) | 3 | 7 | (4) | 2 | 7 | (5) | 2 |
| **Tổng cộng** | **732** | **(500)** | **232** | **823** | **(535)** | **288** | **878** | **(571)** | **307** | **878** | **(592)** | **286** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 25: Chi tiết tài sản cố định hữu hình (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | | 31/12/2025 | | | 30/06/2026 | | | 30/09/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 | (12) | 13 | 24 | (12) | 12 | 24 | (12) | 12 | 24 | (12) | 12 |
| Máy móc, thiết bị | 532 | (344) | 188 | 590 | (381) | 208 | 642 | (417) | 225 | 642 | (435) | 207 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 90 | (79) | 11 | 119 | (74) | 45 | 111 | (69) | 42 | 111 | (70) | 40 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 94 | (76) | 18 | 97 | (78) | 19 | 109 | (83) | 26 | 108 | (83) | 25 |
| TSCĐ hữu hình khác | 6 | (2) | 3 | 7 | (4) | 3 | 7 | (4) | 2 | 7 | (5) | 2 |
| **Tổng cộng** | **746** | **(514)** | **232** | **837** | **(549)** | **288** | **893** | **(585)** | **307** | **892** | **(606)** | **286** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**10.2.2 Tài sản cố định vô hình**

**Bảng 26: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | | 31/12/2025 | | | 30/06/2026 | | | 30/09/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Quyền sử dụng đất | 69 | (1) | 68 | 69 | (2) | 67 | 69 | (2) | 67 | 69 | (3) | 67 |
| Phần mềm máy vi tính | 572 | (447) | 125 | 615 | (478) | 137 | 790 | (505) | 285 | 851 | (524) | 327 |
| TSCĐ vô hình khác | 22 | (15) | 7 | 20 | (16) | 4 | 20 | (17) | 3 | 20 | (18) | 3 |
| **Tổng cộng** | **664** | **(463)** | **200** | **704** | **(496)** | **209** | **880** | **(525)** | **355** | **941** | **(544)** | **397** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 27: Chi tiết tài sản cố định vô hình (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Khoản mục | 31/12/2024 | | | 31/12/2025 | | | 30/06/2026 | | | 30/09/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Quyền sử dụng đất | 69 | (1) | 68 | 69 | (2) | 67 | 69 | (2) | 67 | 69 | (3) | 67 |
| Phần mềm máy vi tính | 575 | (449) | 125 | 618 | (480) | 138 | 794 | (508) | 286 | 855 | (527) | 328 |
| TSCĐ vô hình khác | 22 | (15) | 7 | 21 | (16) | 4 | 21 | (17) | 3 | 21 | (18) | 3 |
| **Tổng cộng** | **666** | **(466)** | **200** | **708** | **(498)** | **210** | **884** | **(527)** | **356** | **945** | **(547)** | **398** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**10.2.3 Tài sản lớn**

**Bảng 28: Danh sách tài sản lớn của Ngân hàng**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Tài sản | 31/12/2024 | | | 31/12/2025 | | | 30/06/2026 | | | 30/09/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
| Hệ thống phần mềm Kondor | 61 | (52) | 9 | 61 | (54) | 7 | 61 | (55) | 6 | 61 | (55) | 6 |
| Hệ thống Quản lý phát hành TT và chuyển mạch thẻ quốc tế Chip EMV (Way4) | 33 | (28) | 5 | 33 | (30) | 3 | 33 | (30) | 3 | 33 | (31) | 2 |
| Phần mềm core banking MSB | 46 | (8) | 38 | 46 | (10) | 36 | 162 | (17) | 145 | 162 | (19) | 143 |
| GCN quyền SDD, nhà ở, tài sản gắn liền với đất số DM 511072, Số GCN CT69761 cấp ngày 25/01/2024 | 34 | (1) | 33 | 34 | (2) | 32 | 34 | (2) | 32 | 34 | (3) | 31 |
| **Tổng** | **174** | **(89)** | **85** | **174** | **(96)** | **78** | **290** | **(104)** | **186** | **290** | **(108)** | **182** |

*Nguồn: MSB*

### 10.3 Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

#### 10.3.1 Các chính sách rủi ro đang áp dụng

**a) Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Để quản lý rủi ro tín dụng, MSB triển khai đồng bộ nhiều biện pháp, bao gồm:

- Duy trì chính sách tín dụng thận trọng, chú trọng đánh giá năng lực tài chính, dòng tiền và khả năng trả nợ của khách hàng; đồng thời tăng cường phân loại, giám sát danh mục tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro phù hợp trên cơ sở các mô hình dự báo xác suất vỡ nợ;
- Nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (machine learning) nhằm nâng cao chất lượng thẩm định, chấm điểm và phân loại rủi ro tín dụng;
- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách tín dụng theo hướng chuẩn hóa tiêu chí cấp tín dụng theo từng phân khúc khách hàng; tăng cường yêu cầu về đánh giá dòng tiền, khả năng chống chịu trước biến động và kiểm soát giới hạn tín dụng theo ngành nghề và nhóm khách hàng;
- Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định liên quan đến hạn mức rủi ro, thẩm quyền phê duyệt, xếp hạng tín dụng, cơ chế cảnh báo sớm cũng như quy trình quản lý và giám sát khách hàng sau cấp tín dụng;
- Thực hiện lập kế hoạch kinh doanh gắn với quản lý rủi ro trên cơ sở danh mục, bao gồm các chỉ tiêu như tài sản có rủi ro (RWA), tỷ lệ an toàn vốn (CAR), tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tỷ lệ trích lập dự phòng; đồng thời theo dõi các chỉ tiêu hiệu quả đã điều chỉnh theo rủi ro như Tỷ suất sinh lời trên tài sản có rủi ro (RORWA) và Tổng thu nhập hoạt động trên tài sản có rủi ro (TOIRWA) nhằm đánh giá hiệu quả kinh doanh theo mức độ rủi ro;
- Tăng cường kiểm soát trước, trong và sau cấp tín dụng; đẩy mạnh công tác thu hồi nợ; triển khai các hệ thống cảnh báo sớm, giám sát rủi ro và phòng chống gian lận;
- Phối hợp với các đối tác tư vấn trong việc rà soát và cập nhật chính sách quản lý rủi ro môi trường – xã hội, danh mục tín dụng xanh và khung tài chính bền vững;
- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống đo lường rủi ro tín dụng theo lộ trình áp dụng phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB) phù hợp với chuẩn mực Basel III và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

❖ *Mô hình và công cụ quản lý rủi ro:*

MSB tiếp tục nâng cấp hệ thống mô hình và công cụ quản lý rủi ro theo hướng ứng dụng công nghệ và phân tích dữ liệu nâng cao, bao gồm:

- Nâng cấp mô hình xếp hạng tín dụng khách hàng cá nhân trên cơ sở kết hợp giữa phương pháp truyền thống và Machine Learning (ML), tích hợp dữ liệu từ Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia (CIC), dữ liệu giao dịch nội bộ và dữ liệu từ các đối tác bên thứ ba. Hệ thống xếp hạng bao gồm các mô hình A-score và B-score nhằm phân loại và đánh giá mức độ rủi ro của khách hàng một cách toàn diện;
- Phát triển mô hình xếp hạng tín dụng doanh nghiệp phù hợp với từng nhóm khách hàng, bao gồm các mô hình dựa trên báo cáo tài chính đầy đủ và báo cáo tài chính rút gọn, đảm bảo tính linh hoạt trong đánh giá đối với các doanh nghiệp có mức độ minh bạch thông tin khác nhau;

- Nâng cấp các mô hình quản lý rủi ro, trong đó xây dựng hệ thống cảnh báo nợ sớm theo phương pháp kết hợp (hybrid), tận dụng ưu điểm về tính minh bạch của mô hình truyền thống và khả năng nhận diện các mối quan hệ phi tuyến của mô hình Machine Learning;
- Ứng dụng các giải pháp phòng chống gian lận (fraud) từ đối tác bên thứ ba kết hợp với các mô hình ML nội bộ, nhằm tăng cường khả năng phát hiện và hạn chế rủi ro trên danh mục khách hàng;
- Thiết lập quy trình xếp hạng tín dụng tự động, cho phép hệ thống lựa chọn mô hình phù hợp dựa trên mức độ đầy đủ và chất lượng dữ liệu đầu vào;
- Triển khai nền tảng AI/ML nhằm khai thác dữ liệu giao dịch, dòng tiền và hành vi khách hàng, từ đó phát hiện các thông tin tiềm ẩn, xu hướng và đặc điểm rủi ro, hỗ trợ hiệu quả cho quá trình ra quyết định tín dụng và quản lý danh mục.

**b) Quản lý rủi ro hoạt động**

MSB triển khai khung quản lý rủi ro hoạt động theo thông lệ quốc tế, bao gồm khẩu vị rủi ro, hệ thống hạn mức, mô hình ba tuyến phòng thủ (Three Lines of Defense), cùng các chính sách, quy trình và hướng dẫn được chuẩn hóa trên toàn hệ thống.

Ngân hàng áp dụng cơ chế kiểm soát toàn diện đối với các yếu tố con người, quy trình và hệ thống. Trong đó, mọi giao dịch tài chính đều tuân thủ nguyên tắc phân tách nhiệm vụ (maker–checker–review); quy trình được thiết kế với các chốt kiểm soát ngay từ đầu; hệ thống được bảo vệ bằng các lớp bảo mật đa tầng và xác thực đa nhân tố; đồng thời kết nối, đối soát dữ liệu với các cơ quan quản lý như Ngân hàng Nhà nước và Bộ Công an theo thời gian thực nhằm giảm thiểu rủi ro từ các yếu tố bên ngoài.

Trên thực tế, MSB đã triển khai nhiều giải pháp công nghệ nhằm tăng cường quản lý rủi ro hoạt động, bao gồm xác thực khách hàng qua VNeID, kết nối hệ thống quản lý rủi ro với nền tảng giám sát của Ngân hàng Nhà nước, xác thực căn cước công dân gắn chip, lưu trữ hồ sơ điện tử, cũng như triển khai các giải pháp bảo mật cho ngân hàng số và hệ thống giao dịch. Đồng thời, ngân hàng đẩy mạnh các hoạt động phòng ngừa và ứng phó rủi ro như diễn tập gián đoạn hệ thống, khôi phục dữ liệu, phòng chống tấn công mạng, phát hiện gian lận và xử lý giao dịch bất thường.

Trong thời gian tới, MSB tiếp tục tăng cường tự động hóa các chốt kiểm soát, nâng cao năng lực phòng chống gian lận, chủ động quản lý các rủi ro gián đoạn và an ninh mạng, đồng thời xây dựng các kịch bản ứng phó nhằm đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống.

**c) Quản lý rủi ro thị trường**

MSB xây dựng hệ thống quản lý rủi ro thị trường (RRTT) và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (RRLSSNH) theo hướng đồng bộ và toàn diện, bao gồm:

- Thiết lập quy trình quản trị đầy đủ từ nhận diện, đo lường đến giám sát và kiểm soát, vận hành theo mô hình ba tuyến phòng thủ;
- Xây dựng và tuân thủ hệ thống hạn mức rủi ro, bao gồm các chỉ tiêu như trạng thái mở, độ nhạy lãi suất, cắt lỗ, VaR (Value at Risk – giá trị rủi ro tối đa), cũng như các chỉ tiêu đo lường rủi ro lãi suất như Delta NII (mức thay đổi thu nhập lãi thuần) và Delta EVE (mức thay đổi giá trị kinh tế của vốn);
- Thực hiện đo lường rủi ro theo giá thị trường và theo mô hình định giá; các mô hình được rà soát định kỳ nhằm hạn chế rủi ro mô hình;

- Áp dụng các giả định hành vi khách hàng để dự báo dòng tiền và kỳ hạn tái định giá, qua đó nâng cao độ chính xác trong đo lường rủi ro;
- Thực hiện phân tích kịch bản và kiểm tra sức chịu đựng (stress testing) định kỳ nhằm đánh giá tác động của biến động thị trường đến danh mục tài sản.

**d) Quản lý rủi ro thanh khoản**

MSB xây dựng khung quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở:

- Quy trình quản trị đầy đủ từ nhận diện đến kiểm soát, vận hành theo mô hình ba tuyến phòng thủ;
- Thiết lập hệ thống hạn mức thanh khoản với các chỉ tiêu trọng yếu như Tỷ lệ đảm bảo thanh khoản (LCR), Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR), khe hở thanh khoản và tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn;
- Thực hiện đo lường, cảnh báo sớm và phân loại mức độ rủi ro thanh khoản;
- Xây dựng các kịch bản ứng phó thanh khoản từ điều kiện bình thường đến khủng hoảng nhằm đảm bảo khả năng chi trả;
- Ứng dụng các giả định hành vi khách hàng để dự báo dòng tiền và nâng cao độ chính xác trong quản lý thanh khoản.

**10.3.2 Đánh giá tình hình thực hiện, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế**

**a) Điểm mạnh:**

MSB đã xây dựng và triển khai hệ thống quản trị rủi ro theo hướng hiện đại, tiệm cận chuẩn mực quốc tế, thể hiện qua các điểm nổi bật sau:

- Khung quản trị rủi ro bài bản, đồng bộ:

  Ngân hàng áp dụng mô hình ba tuyến phòng thủ (Three Lines of Defense), đảm bảo sự phân tách độc lập giữa các chức năng kinh doanh, quản lý rủi ro và kiểm toán nội bộ. Hệ thống quản trị được tổ chức theo nhiều cấp (Hội đồng quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng ALCO) giúp giám sát rủi ro toàn diện và đảm bảo ra quyết định kịp thời. Khẩu vị rủi ro được thiết lập rõ ràng và gắn với chiến lược kinh doanh, phù hợp với mô hình quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM).

- Tuân thủ và áp dụng các chuẩn mực quốc tế:

  MSB là một trong những ngân hàng tiên phong triển khai chuẩn mực Basel II (bộ tiêu chuẩn quốc tế về an toàn vốn và quản trị rủi ro ngân hàng), đồng thời đã hoàn thành đầy đủ 3 trụ cột, bao gồm cả ICAAP (quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn).

  Hiện nay, Ngân hàng đang triển khai lộ trình nâng cấp theo Basel III thông qua Thông tư 14, trong đó bao gồm việc áp dụng phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB) để tính toán tài sản có rủi ro (RWA). Bên cạnh đó, MSB đã triển khai mô hình dự phòng theo IFRS 9 (Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về công cụ tài chính), áp dụng phương pháp ECL - tổn thất tín dụng dự kiến, từng bước chuyển dịch sang phương pháp quản trị dựa trên rủi ro, gắn kết chặt chẽ giữa quản trị rủi ro – quản lý vốn – chiến lược kinh doanh.

- Hệ thống chính sách và quy trình quản lý rủi ro hoàn thiện:

Khung quản lý rủi ro được chuẩn hóa theo 3 cấp: chính sách – quy định – hướng dẫn, được rà soát, cập nhật định kỳ. Quy trình tín dụng được thiết kế đảm bảo nguyên tắc độc lập giữa các khâu (đề xuất, thẩm định, phê duyệt).

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro xuyên suốt vòng đời khoản vay (trước – trong – sau cho vay), đồng thời áp dụng các cơ chế cảnh báo sớm và quy trình xử lý, thu hồi nợ chuyên biệt nhằm kiểm soát chất lượng tín dụng.

- Năng lực đo lường rủi ro và quản lý vốn:

Ngân hàng đã triển khai các mô hình định lượng rủi ro tiên tiến như PD (xác suất khách hàng vỡ nợ), LGD (tỷ lệ tổn thất khi vỡ nợ), EAD (dư nợ tại thời điểm vỡ nợ). Các mô hình này phục vụ tính toán ECL (tổn thất tín dụng dự kiến), RWA (tài sản có rủi ro) và thực hiện stress testing (kiểm tra sức chịu đựng). Đồng thời, MSB đã bước đầu tích hợp đo lường hiệu quả kinh doanh điều chỉnh theo rủi ro thông qua chỉ tiêu RORWA (Return on Risk Weighted Assets – lợi nhuận trên tài sản có rủi ro).

- Ứng dụng công nghệ và dữ liệu trong quản trị rủi ro:

MSB đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI – Artificial Intelligence) và học máy (Machine Learning) trong chấm điểm tín dụng, cảnh báo sớm và phát hiện gian lận. Ngoài ra, các nền tảng như LOS (hệ thống khởi tạo khoản vay), Credit Scoring (hệ thống chấm điểm tín dụng) và CIC Data Store (kho dữ liệu thông tin tín dụng) đã được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu quả vận hành.

**b) Hạn chế (các nội dung cần tiếp tục hoàn thiện):**

Trong bối cảnh MSB đang chủ động nâng cấp năng lực quản trị theo các chuẩn mực quốc tế nâng cao, một số nội dung vẫn đang trong quá trình tiếp tục hoàn thiện:

- Mô hình rủi ro nâng cao: Các mô hình hiện đang được từng bước hoàn thiện theo lộ trình triển khai phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ (IRB)/Basel III, đồng thời việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI – Artificial Intelligence) và học máy (Machine Learning) trên toàn danh mục khách hàng vẫn cần thời gian để tối ưu và chuẩn hóa;
- Hạ tầng dữ liệu: Hệ thống dữ liệu, đặc biệt là dữ liệu phi truyền thống (alternative data), đang tiếp tục được bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của các mô hình rủi ro nâng cao và chuẩn mực IFRS/Basel;
- Mức độ tự động hóa: Một số quy trình vẫn chưa được tự động hóa hoàn toàn; việc số hóa toàn diện hệ thống quản trị rủi ro đang được triển khai theo lộ trình phù hợp với quy mô hoạt động của Ngân hàng.
- Các lĩnh vực rủi ro mới: Các khung quản lý đối với rủi ro mới nổi (ESG, rủi ro mô hình, rủi ro công nghệ...) đang được từng bước hoàn thiện theo thông lệ quốc tế và yêu cầu quản trị hiện đại.

**c) Định hướng công tác quản trị rủi ro năm 2026**

Trên cơ sở kết quả đạt được và các nội dung cần hoàn thiện, MSB định hướng công tác quản trị rủi ro năm 2026 theo hướng nâng cao năng lực quản trị theo chuẩn mực quốc tế, tăng cường tính chủ động và khả năng chống chịu trước biến động của thị trường, cụ thể như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện khung quản trị rủi ro tổng thể (ERM):

Ngân hàng tiếp tục củng cố và hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM – Enterprise Risk Management), đảm bảo liên kết chặt chẽ giữa khẩu vị rủi ro, chiến lược kinh doanh và kế hoạch quản

lý vốn. Công tác quản trị rủi ro được định hướng trở thành một cấu phần xuyên suốt trong hoạt động điều hành, hỗ trợ ra quyết định kinh doanh hiệu quả và bền vững.

- Triển khai lộ trình Basel III theo Thông tư 14/2025/TT-NHNN:

  MSB tiếp tục triển khai lộ trình tuân thủ Basel III theo quy định tại Thông tư 14, tập trung vào việc nâng cao chất lượng vốn, hoàn thiện phương pháp đo lường tài sản có rủi ro (RWA) và từng bước triển khai phương pháp IRB (phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ).

  Đồng thời, Ngân hàng tăng cường năng lực stress testing (kiểm tra sức chịu đựng) nhằm đánh giá khả năng chống chịu của danh mục trước các kịch bản bất lợi của thị trường.

- Nâng cao quản trị rủi ro tín dụng và chất lượng tài sản:

  Ngân hàng định hướng tiếp tục kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng thông qua việc:

  - Nâng cao chất lượng thẩm định và giám sát sau cho vay;
  - Tăng cường trích lập dự phòng theo phương pháp ECL (tổn thất tín dụng dự kiến) phù hợp định hướng IFRS 9;
  - Đẩy mạnh xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm;
  - Đa dạng hóa danh mục tín dụng và tài sản bảo đảm nhằm phân tán rủi ro;
  - Tăng cường hệ thống cảnh báo sớm đối với các khoản vay có dấu hiệu suy giảm chất lượng.
  - Phát triển hạ tầng dữ liệu và ứng dụng công nghệ:

  MSB tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng dữ liệu tập trung, tăng cường quản trị dữ liệu và mở rộng khai thác dữ liệu phi truyền thống (alternative data). Đồng thời, Ngân hàng đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI – Artificial Intelligence) và học máy (Machine Learning) trong phân tích, dự báo và nhận diện rủi ro, góp phần nâng cao chất lượng chấm điểm tín dụng và cảnh báo sớm.

- Đẩy mạnh số hóa và tự động hóa quy trình quản trị rủi ro:

  Ngân hàng tiếp tục triển khai số hóa các quy trình trọng yếu trong quản trị rủi ro, từng bước nâng cao mức độ tự động hóa, giảm thiểu phụ thuộc vào thao tác thủ công, qua đó nâng cao hiệu quả kiểm soát và giảm thiểu rủi ro vận hành.

- Hoàn thiện khung quản trị các rủi ro mới nổi:

  Ngân hàng tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các khung quản lý đối với các rủi ro mới theo thông lệ quốc tế, bao gồm: Rủi ro ESG, Rủi ro công nghệ và an ninh thông tin, Rủi ro mô hình.

### 10.4 Thị trường hoạt động

#### 10.4.1 Mạng lưới Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện

Tính đến ngày 30/09/2026, MSB có 01 Hội sở chính, 258 Chi nhánh và Phòng Giao dịch trải dài khắp 29 tỉnh, thành phố lớn trên cả nước giúp MSB tiếp cận một số lượng lớn khách hàng trên toàn quốc, cung cấp dịch vụ đa dạng cho nhiều đối tượng khách hàng từ cá nhân, hộ gia đình đến các loại hình tổ chức, doanh nghiệp. Các thị trường cốt lõi của Ngân hàng bao gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trong cả huy động tiền gửi và cho vay. Thị trường Hà Nội chiếm 52% về tỷ lệ tiền gửi và 60% về tổng tín dụng, và địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ trọng lần lượt là 19% về tiền gửi và 21% tổng tín dụng ngân hàng.

Trong thời gian tới, MSB định hướng mở rộng mạng lưới khách hàng theo hướng phát triển mô hình phân phối đa kênh, kết hợp giữa nền tảng số và mạng lưới chi nhánh, qua đó gia tăng độ phủ và khả năng tiếp cận trên toàn hệ sinh thái. Trong đó, kênh số đóng vai trò dẫn dắt trong việc mở rộng quy mô tiếp cận khách hàng, trong khi mạng lưới vật lý được tối ưu để nâng cao trải nghiệm và hỗ trợ bán hàng. Đồng thời, Ngân hàng đẩy mạnh hợp tác với các đối tác nhằm mở rộng điểm chạm và từng bước xây dựng hệ sinh thái phân phối rộng khắp, hiệu quả hơn.

**10.4.2 Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng**

Với định hướng phát triển theo mô hình ngân hàng lấy khách hàng làm trọng tâm, dẫn dắt bằng dữ liệu và số hóa quá trình vận hành, MSB đã xây dựng danh mục sản phẩm – dịch vụ tài chính tương đối toàn diện, bao phủ đầy đủ nhu cầu của cả khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp. Danh mục này được thiết kế theo từng phân khúc, kết hợp giữa các sản phẩm tài chính cốt lõi với các nền tảng số, qua đó tạo sự khác biệt trong trải nghiệm và khả năng khai thác giá trị khách hàng.

❖ **Sản phẩm dành cho Khách hàng Cá nhân**

Đối với khối khách hàng cá nhân, MSB cung cấp các sản phẩm nền tảng như tài khoản thanh toán, tiền gửi tiết kiệm và đặc biệt là chứng chỉ tiền gửi MSB Sinh Lời, giúp khách hàng quản lý dòng tiền và tối ưu lợi tức. Ở mảng tín dụng, ngân hàng phát triển các giải pháp vay linh hoạt như M-Flex, bên cạnh các sản phẩm vay tiêu dùng, vay mua nhà và vay phục vụ kinh doanh cá nhân, đáp ứng đa dạng nhu cầu tài chính trong từng giai đoạn.

Mảng thẻ và thanh toán được đẩy mạnh với các dòng sản phẩm như thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ nội địa/quốc tế, trong đó nổi bật là dòng thẻ cao cấp MSB Mastercard Green World với nhiều ưu đãi và tiện ích tích hợp. Các sản phẩm này được gắn chặt với hệ sinh thái thanh toán số, bao gồm QR Pay, contactless và các phương thức thanh toán hiện đại khác.

Song song, MSB phát triển nền tảng MSB Digital Bank và chương trình khách hàng thân thiết MSB Rewards, cho phép tích hợp các sản phẩm tài chính với hệ sinh thái dịch vụ rộng hơn. Thông qua việc mở rộng hợp tác với các đối tác lớn như Vietnam Airlines, VNG, VinFast, VNPT, MobiFone, Vinhomes hay các đơn vị giáo dục, y tế..., ngân hàng từng bước đưa các sản phẩm tài chính vào các hệ sinh thái tiêu dùng thiết yếu, qua đó gia tăng điểm chạm, mở rộng khả năng tiếp cận khách hàng và nâng cao hiệu quả khai thác đa sản phẩm trên từng khách hàng. Đồng thời, ngân hàng cũng cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng như đầu tư, bảo hiểm, mua bán ngoại tệ và chuyển tiền quốc tế, góp phần hoàn thiện hệ sinh thái tài chính cá nhân.

Ngoài ra, MSB định vị rõ các phân khúc khách hàng trung lưu và giàu có (Mass Affluent và Affluent) thông qua việc thiết kế các gói sản phẩm tài chính và dịch vụ ưu tiên với mức độ cá nhân hóa cao, bao gồm thẻ cao cấp, hạn mức tín dụng linh hoạt hơn, cùng các giải pháp đầu tư và quản lý tài sản, qua đó nâng cao khả năng gắn kết và tối đa hóa giá trị vòng đời khách hàng.

❖ **Sản phẩm dành cho Khách hàng Doanh nghiệp**

Đối với khối khách hàng doanh nghiệp, MSB cung cấp hệ sinh thái giải pháp tài chính toàn diện xoay quanh tín dụng, thanh toán và quản lý dòng tiền, đồng thời được cấu trúc theo nhiều lớp nhu cầu khác nhau của doanh nghiệp, từ vốn lưu động ngắn hạn đến tài trợ dự án và giải pháp theo ngành.

Bên cạnh các sản phẩm tín dụng truyền thống như cho vay vốn lưu động, tài trợ dự án và tài trợ chuỗi cung

ứng, MSB xây dựng các nhóm giải pháp tài trợ theo mục đích sử dụng vốn và đặc thù hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm tài trợ theo dòng tiền, tài trợ thương mại như L/C, bảo lãnh, chiết khấu chứng từ, cùng các gói tài trợ đầu tư trung và dài hạn phục vụ mở rộng sản xuất kinh doanh. Đồng thời, MSB phát triển các cấu trúc tài trợ chuyên biệt theo ngành nghề như năng lượng, hạ tầng, logistics và xuất nhập khẩu, nhằm phù hợp với đặc thù dòng tiền, chu kỳ kinh doanh và mức độ rủi ro của từng lĩnh vực. MSB đang từng bước phát triển các sản phẩm tín dụng xanh nhằm tài trợ cho các dự án và hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường. Danh mục này tập trung vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, công trình xanh, xử lý chất thải, quản lý tài nguyên nước và nông nghiệp bền vững, đồng thời mở rộng cho các doanh nghiệp có chứng nhận "xanh". Ngân hàng đang triển khai các gói tín dụng ưu đãi với lãi suất cạnh tranh để thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững, qua đó dần xanh hóa danh mục tín dụng và phù hợp với xu hướng ESG.

Tại MSB, nhóm giải pháp tín dụng "M-Series" đóng vai trò trọng tâm trong chiến lược số hóa, bao gồm M-Flex – gói vay thế chấp linh hoạt hạn mức lên đến 15 tỷ đồng, duyệt vay siêu tốc với công nghệ tự động, hồ sơ trực tuyến ký số nhanh chóng, đáp ứng đa dạng nhu cầu vay vốn, bảo lãnh, L/C...; thời gian phê duyệt trong vòng 4 giờ, hỗ trợ doanh nghiệp đón đầu cơ hội kinh doanh mới; M-Power – giải pháp tín dụng tín chấp số hóa, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn nhanh mà không cần tài sản bảo đảm; và M-Supreme – gói tín dụng quy mô lớn với hạn mức cao, phục vụ nhu cầu tài trợ trung và dài hạn. Các sản phẩm này được triển khai theo hướng số hóa toàn diện, từ đăng ký đến giải ngân, góp phần rút ngắn thời gian xử lý và nâng cao khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp.

Song song với tín dụng, MSB cung cấp các giải pháp thanh toán và quản lý dòng tiền như chuyển tiền trong nước và quốc tế, thu hộ – chi hộ, quản lý tài khoản và đối soát giao dịch, giúp doanh nghiệp kiểm soát hiệu quả dòng tiền vận hành. Các dịch vụ này được tích hợp trên nền tảng ngân hàng số MSB Business Banking, kết hợp với giải pháp tài khoản số M-Smart, cho phép doanh nghiệp thực hiện giao dịch và quản trị tài chính hoàn toàn trực tuyến.

Bên cạnh đó, MSB cung cấp các sản phẩm ngoại hối và dịch vụ thanh toán quốc tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện giao dịch xuyên biên giới. Các dịch vụ này bao gồm mua bán ngoại tệ, chuyển tiền quốc tế và thanh toán xuất nhập khẩu, giúp doanh nghiệp xử lý giao dịch với đối tác nước ngoài nhanh chóng, linh hoạt và với chi phí cạnh tranh. Ngoài ra, các giải pháp thanh toán đa kênh, đa tiền tệ giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong và ngoài nước.

**10.4.3 Vị thế của MSB trong ngành**

Cùng với quá trình mở rộng quy mô hoạt động, tính đến 30/09/2026, MSB duy trì nền tảng tài chính ổn định với lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 5.440 tỷ đồng, với tổng tài sản đạt 439.960 tỷ đồng.

Ở mảng kinh doanh thị trường tiền tệ, 9 tháng đầu năm 2026, MSB xếp Top 2 thị phần giao dịch trái phiếu Chính phủ (theo báo cáo của VBMA và HNX), cho thấy năng lực nổi trội trong hoạt động kinh doanh tiền tệ – một yếu tố quan trọng đóng góp vào tăng trưởng thu nhập ngoài lãi. Trong 9 tháng đầu năm 2026, thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối hợp nhất của Ngân hàng đạt 5.083 tỷ đồng, chiếm 16,97% trong tổng cơ cấu doanh thu, với tổng giá trị đầu tư trái phiếu chính phủ của Ngân hàng đạt 50.442 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, MSB là một trong những ngân hàng thực hiện chuyển đổi số, với mô hình Digital-first và nền tảng (platform-based), trong đó kênh số đóng vai trò chủ đạo trong thu hút khách hàng mới và gia tăng doanh thu. Điều này giúp ngân hàng mở rộng quy mô lên khoảng 8 triệu khách hàng, tăng gần 30% so với cuối năm

2024, và nâng lên khoảng 9,6–9,7 triệu khách hàng tính đến 30/09/2026.

Về định vị chiến lược, MSB tập trung vào hai phân khúc trọng tâm là khách hàng cá nhân và SME (chiếm khoảng 75% danh mục tín dụng), kết hợp với việc phát triển hệ sinh thái đối tác và các nền tảng số, qua đó tối ưu chi phí thu hút và gia tăng khả năng khai thác khách hàng.

Ngoài ra, ngân hàng đang từng bước tích hợp yếu tố phát triển bền vững vào hoạt động kinh doanh, với dư nợ tín dụng xanh tại thời điểm 31/12/2025 đạt 7.714 tỷ đồng (chiếm khoảng 3,8% tổng dư nợ) và hợp tác với các tổ chức quốc tế như IFC, ADB nhằm mở rộng tài chính xanh.

**Bảng 29: Vị thế của MSB trong nhóm các ngân hàng có cùng quy mô tại thời điểm 30/09/2026**

| STT | Mã CK | Tên ngân hàng | Sàn | Tổng tài sản (tỷ đồng) | Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng) | Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng) | P/E | P/B |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | NAB | Ngân hàng TMCP Nam Á | HOSE | 462.765 | 28.161 | 3.790 | 5,46 | 0,99 |
| 2 | MSB | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | HOSE | 439.960 | 46.857 | 4.414 | 9,03 | 1,18 |
| 3 | SSB | Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | HOSE | 429.376 | 43.249 | 3.154 | 20,98 | 1,49 |
| 4 | OCB | Ngân hàng TMCP Phương Đông | HOSE | 363.726 | 37.120 | 3.262 | 6,79 | 0,83 |
| 5 | EIB | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | HOSE | 241.495 | 26.632 | 663 | 64,58 | 1,20 |
| 6 | ABB | Ngân hàng TMCP An Bình | UPCoM | 276.576 | 23.625 | 3.440 | 5,87 | 1,23 |
| 7 | BAB | Ngân hàng TMCP Bắc Á | HNX | 220.904 | 13.865 | 669 | 10,34 | 0,90 |
| 8 | VBB | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín | HOSE | 212.947 | 13.451 | 1.050 | 9,58 | 1,17 |

*Nguồn: BCTC tự lập hợp nhất quý III năm 2026 của các Ngân hàng được so sánh*

Tại thời điểm 30/09/2026, với tổng tài sản đạt 439.960 tỷ đồng, MSB đứng thứ 2 trong nhóm 8 ngân hàng có quy mô tương đồng được lựa chọn so sánh. Đặc biệt, MSB dẫn đầu nhóm về vốn chủ sở hữu trong nhóm các ngân hàng đang được so sánh với 46.857 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 4.414 tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2026. Quy mô vốn cùng khả năng tạo lợi nhuận là nền tảng quan trọng giúp MSB củng cố năng lực tài chính, mở rộng hoạt động kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh đó, hệ số P/E và P/B lần lượt đạt 9,03 lần và 1,18 lần, phản ánh mức định giá tương đối hợp lý so với các ngân hàng cùng nhóm.

❖ **Vị thế của MSB theo đánh giá của tổ chức Moody's Investors Service (Moody's)**

Theo Báo cáo cập nhật Xếp hạng tín nhiệm được công bố vào ngày 26/11/2025 của tổ chức đánh giá tín nhiệm

quốc tế Moody's, MSB được đánh giá như sau:

**Bảng 30: Xếp hạng tín nhiệm Quốc tế của Moody's cho MSB**

| Các tiêu chí | Xếp hạng |
|---|---|
| Triển vọng | Ổn định |
| Xếp hạng rủi ro đối tác (Counterparty Risk Rating) | Ba3 |
| Tiền gửi ngân hàng (Bank Deposits) | Ba3 |
| Đánh giá tín dụng cơ sở (Baseline Credit Assessment) | b1 |
| Đánh giá tín dụng cơ sở điều chỉnh (Adjusted Baseline Credit Assessment) | b1 |
| Đánh giá rủi ro đối tác (Counterparty Risk Assessment) | Ba3 |
| Xếp hạng nhà phát hành (Issuer Rating) | Ba3 |

*Nguồn: Báo cáo cập nhật xếp hạng tín nhiệm của MSB do Moody's công bố ngày 26/11/2025*

### 10.5 Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh

Nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược đề ra, MSB tích cực triển khai chuỗi dự án tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Các dự án này được thiết kế phù hợp với quy định hiện hành của NHNN, đồng thời tiệm cận xu hướng phát triển của các NHTM trong nước và thế giới. Các dự án trọng điểm đã và đang được MSB thực hiện bao gồm:

**Bảng 31: Các dự án trọng điểm MSB đã và đang thực hiện**

| STT | Tên dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của MSB |
|---|---|---|---|
| I | DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG LÕI (CORE BANKING) | MSB đã thực hiện nâng cấp thành công hệ thống Core Banking mới, chính thức sử dụng hệ thống Core T24 trên toàn ngân hàng từ ngày 02/05/2024 | Hệ thống T24 có tác động toàn diện tới toàn bộ hệ thống của MSB, cụ thể:<br>- Dự án công nghệ lớn nhất và phức tạp nhất từ trước tới nay mà MSB quyết định đầu tư, đóng vai trò cốt lõi, tác động chính trong chiến lược phát triển lấy số hóa làm động lực tăng trưởng;<br>- Thay thế các hệ thống ngân hàng lõi Silverlake, gia tăng tính bảo mật, tăng tốc độ xử lý và tính chính xác của hệ thống từ đó nâng cao trải nghiệm của Khách hàng;<br>- Tự động quản trị dữ liệu lịch sử, dữ liệu đã đóng tại các hạ tầng riêng có chi phí thấp, dành tài nguyên cho các dữ liệu mới, thường xuyên phát sinh giao |

| STT | Tên dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của MSB |
|---|---|---|---|
| | | | dịch, giúp tối ưu việc sử dụng tài nguyên và tăng tốc độ xử lý giao dịch. |
| 2 | DỰ ÁN QUẢN TRỊ RỦI RO LUỒNG PHÊ DUYỆT (BPM RISK PROGRAM) | Thời gian triển khai từ năm 2023 – 2026 | Hệ thống đã đem đến những chuyển đổi mạnh mẽ và tác động tích cực cho hoạt động tín dụng của MSB, cụ thể:<br>- Dự án BPM Risk tạo nền tảng số hóa tín dụng toàn diện phục vụ cho cả người dùng là các cán bộ kinh doanh(frontline) các cán bộ thẩm định, và phê duyệt tín dụng (Backline) ở cả 2 phân khúc khách hàng cá nhân RB và Khách hàng doanh nghiệp SSE, SME<br>- Giúp mở rộng nhanh chóng năng lực số hóa cho lĩnh vực tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng<br>- Chuyển đổi toàn bộ hành trình thu thập hồ sơ, thẩm định và phê duyệt tín dụng từ vận hành thủ công, phân tán sang vận hành trên kênh số toàn diện và xuyên suốt (Digilending)<br>- Tạo nền tảng phê duyệt tín dụng hiện đại, tối ưu hóa vận hành, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng lực phục vụ khách hàng RB, SME<br>- Từ đó giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nâng cao hiệu suất công việc, nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng.<br>- Tăng trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng tín dụng |
| 3 | DỰ ÁN QUẢN TRỊ RỦI RO LUỒNG PHÊ DUYỆT THẲNG (RISK STP STRAIGHT THROUGH PROCESSING) | Phát triển trong 2024, 2025 và đưa nền tảng mới vào hoạt động kinh doanh hàng ngày từ 2026 và tiếp tục mở rộng cho các sản phẩm, tệp khách hàng ở các năm tiếp theo | Dự án có những tác động lớn đến hoạt động của MSB như sau:<br>- Tạo nền tảng tự động hóa hoạt động thẩm định phê duyệt tín dụng cho tất cả các phân khúc khách hàng và sản phẩm tự động hóa của RB/EB. Bao gồm: Tự động hóa thẩm định, phê duyệt các khách hàng cá nhân, doanh nghiệp theo lô lớn và tự động hóa thẩm định, phê duyệt theo từng khách hàng đăng ký vay<br>- Tạo nền tảng tự động hóa tối đa hoạt động chấm điểm xếp hạng tín dụng cho cả luồng không cần con người (STP 100%) và luồng có con người tham gia. Nhờ đó, tối ưu thời gian phê duyệt và trải nghiệm cho khách hàng và giảm thời gian thao tác thủ công tối đa cho CBNV nội bộ.<br>- Triển khai lần lượt các luồng thẩm định phê duyệt tự động, bán tự động cho một |

| STT | Tên dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của MSB |
|---|---|---|---|
| | | | số sản phẩm. Thời gian thẩm định, chấm điểm xếp hạng và phê duyệt được rút ngắn với tất cả các sản phẩm đã được ứng dụng tự động hóa toàn phần và tự động hóa bán phần (ví dụ sản phẩm thẻ siêu tốc cho KHCN thời gian thẩm định phê duyệt 10ph, I số tệp và KH có thể tính bằng 1-2ph). Đồng thời, mở ra cơ hội tăng trưởng kinh doanh không giới hạn vào nguồn lực con người tham gia.<br>Các cơ hội mở rộng tự động hóa cho các hoạt động sau vay như cảnh báo sớm, phân nhóm thu hồi nợ, tái cấp và bán chéo sản phẩm tiếp tục được MSB đầu tư trong các giai đoạn tiếp theo |
| 4 | DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI VẬN HÀNH (OPERATIONS TRANSFORMATION) | Phát triển trong năm 2024 và tiếp tục được cải tiến trong năm 2025, 2026 | Dự án đã tác động đến hoạt động của MSB cụ thể như sau:<br>- Số hóa 100% quy trình tiếp nhận, xử lý và phản hồi các yêu cầu tra soát, hỗ trợ, khiếu nại với nội bộ MSB;<br>- Xây dựng luồng hỗ trợ tư vấn khách hàng cá nhân dành cho tổng đài viên trên hệ thống vận hành của Trung tâm Chăm sóc khách hàng, giúp tổng đài viên có thể mau chóng bắt nhịp công việc với chất lượng được đảm bảo; Bổ sung các luồng kịch bản hỗ trợ nhân viên tư vấn cho khách hàng doanh nghiệp (KHDN), đảm bảo sự chuyên nghiệp và đồng nhất trong giao tiếp;<br>- Nâng cao chất lượng dịch vụ khi bổ sung thêm tính năng gắn người xử lý theo lô, bổ sung dấu hiệu nhận biết đã quá hạn thời gian xử lý và thu thập ý kiến của khách hàng;<br>- Triển khai thiết bị sinh trắc học đồng bộ đến các Chi nhánh/Phòng giao dịch ngay từ đầu năm 2025. |
| 5 | DỰ ÁN SỐ HÓA HÀNH TRÌNH SAU PHÊ DUYỆT (BPM OPS PROGRAM) | Phát triển trong năm 2024 và tiếp tục được hoàn thiện trong năm 2025, 2026 | Dự án đóng vai trò then chốt giúp khép kín hành trình số hóa trong hoạt động của MSB:<br>- Dự án tập trung vào các nghiệp vụ soạn thảo, quản lý tài sản, Tài trợ thương mại, Giải ngân và Quản lý sau vay;<br>- Trong năm 2025, dự án đã chuẩn hóa và tự động hóa soạn thảo, tích hợp Core T24 trong quản lý tài sản bảo đảm;<br>- Đẩy mạnh số hóa khi tích hợp thành công 65% luồng nghiệp vụ Tài trợ |

| STT | Tên dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của MSB |
|---|---|---|---|
| | | | thương mại vào Core T24. Đồng thời, dự án đã phát triển các tính năng nâng cao như: Luồng ghi nhận khoản tài trợ theo L/C UPAS, thanh toán bộ chứng từ nhờ thu nhập khẩu và tính năng xác thực hóa đơn tự động;<br>- Dự án cũng giúp quản trị dòng tiền và tối ưu hóa vận hành khi nâng cấp các tính năng tính toán thu nợ, thấu chi và tích hợp tự động vào Core T24. |
| 6 | DỰ ÁN NỀN TẢNG BÁN HÀNG SỐ (DIGITAL SALE PLATFORM - DIP) | Phát triển trong năm 2024 và tiếp tục được cải tiến trong năm 2025,2026 | Dự án được hoàn thành vượt tiến độ và đã giúp nâng cao hiệu suất bán hàng, phát triển năng lực đội ngũ bán và mở rộng nhanh chóng kênh bán cho MSB, cụ thể:<br>- Nền tảng giúp 100% cán bộ quản lý của MSB kiểm soát hoạt động bán hàng hàng ngày, với tỷ lệ cán bộ bán hàng hoàn thành chỉ tiêu đạt trên 90%;<br>- Cung cấp các tính năng cốt lõi, phục vụ quản trị từ lập kế hoạch bán hàng, quản trị người dùng và hệ thống tính KPI tự động. Hệ thống cũng cung cấp các thông tin cần thiết, giúp cán bộ bán hàng có cái nhìn toàn cảnh về chân dung và nhu cầu của khách hàng;<br>- Thúc đẩy mở rộng hệ sinh thái đối tác, triển khai hàng loạt chương trình hợp tác bán chéo và tiện ích với các đối tác lớn trong và ngoài nước. |
| 7 | DỰ ÁN HỆ SINH THÁI SỐ VÀ KHÁCH HÀNG THÂN THIẾT (LOYALTY PROGRAM) | Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 08/2024 và hoàn thiện, ra mắt chương trình trong năm 2025, tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện 2026 | Dự án có tác động tích cực tới hoạt động của MSB như sau:<br>- Xây dựng một hệ sinh thái gắn kết đa chiều, cá nhân hóa trải nghiệm ưu đãi cho Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Doanh nghiệp, từ đó gia tăng tỷ lệ duy trì và tối đa hóa giá trị vòng đời khách hàng;<br>- Dự án giúp giảm chi phí thu hút khách hàng mới, thúc đẩy hoạt động bán chéo trong hệ sinh thái. |
| 8 | CHƯƠNG TRÌNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (ARTIFICIAL INTELLIGENCE PROGRAM) | Xây dựng nền móng hạ tầng và năng lực cốt lõi trong năm 2025, tạo tiền đề vững chắc cho việc ứng dụng mạnh mẽ trí tuệ nhân tạo (AI) vào các hoạt động của Ngân hàng trong các năm tiếp theo | Chương trình đã đưa nhiều công nghệ AI vào thực tế hoạt động giúp tăng hiệu quả của các hoạt động trong MSB, cụ thể:<br>- Sử dụng trợ lý ảo Chatbot AI, Gamma (phiên bản web) và Chatbot Mia trên Mconnect trên hệ thống nội bộ của MSB để trao quyền chủ động cho đơn vị kinh doanh cũng như cán bộ nhân |

| STT | Tên dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của MSB |
|---|---|---|---|
| | | | viên, đồng thời thử nghiệm thành công công nghệ OCR để số hóa dữ liệu ngân hàng, biến kho dữ liệu giấy thành tài sản số;<br>- Hệ thống báo cáo thông minh ứng dụng Copilot & Voice Sentiment đã được đưa vào vận hành mang lại cái nhìn sâu sắc và đa chiều về chất lượng dịch vụ;<br>- Tự động hóa Tương tác (Voicebot) giúp Ngân hàng tạo nên bước đột phá trong việc tư vấn, giao tiếp với khách hàng bằng Robot giọng nói (AI Voicebot);<br>- Quản trị Rủi ro thông minh: Ứng dụng Voice AI nhắc nợ giúp tối ưu nguồn lực con người cho các hồ sơ phức tạp hơn. |
| 9 | Quản lý khách hàng sau giải ngân và thu hồi nợ (Digi.LenO) | Digi.LenO là dự án chuyển đổi số trọng điểm của MSB, hướng tới xây dựng nền tảng quản lý tập trung, số hóa và tự động hóa hoạt động quản lý khách hàng sau giải ngân và thu hồi nợ.<br><br>Dự án đã từng bước triển khai các chức năng quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm rủi ro, kiểm soát sau cho vay, phân công và tác nghiệp đôn đốc, thu hồi nợ; đồng thời số hóa hoạt động xử lý nợ, bao gồm quản lý hồ sơ, phương án xử lý nợ, trình phê duyệt và hỗ trợ tác nghiệp thực địa. Các chức năng tiếp tục được hoàn thiện và mở rộng theo lộ trình. | Dự án góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng tín dụng và thu hồi nợ thông qua chuẩn hóa quy trình, tập trung dữ liệu và tự động hóa tác nghiệp; tăng cường khả năng giám sát, phát hiện sớm rủi ro và kiểm soát hoạt động sau cho vay. Quy trình thu hồi và xử lý nợ được tự động hóa, nâng cao năng suất và góp phần kiểm soát nợ xấu. Đồng thời, Digi.LenO tạo nền tảng để MSB tiếp tục ứng dụng công nghệ, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo nhằm nâng cao năng suất vận hành và năng lực quản trị rủi ro tín dụng. |
| 10 | Chương trình Digital channel (Digital channel Program) | Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 01/2025 và trong năm 2026:<br><br>1. Chính thức ra mắt bộ đôi **Nền tảng Ngân hàng** | 1. Bộ đôi nền tảng: Ngân hàng số Doanh nghiệp (MSB Business) và Ngân hàng số Cá nhân (MSB DigiBank) là hai động lực quan trọng trong chiến lược chuyển đổi số của MSB, tạo ra giá trị trên hai phương diện: |

| STT | Tên dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của MSB |
|---|---|---|---|
| | | số: MSB Business và MSB DigiBank<br>2. Chính thức ra mắt Website MSB | - Đối với khách hàng: Trải nghiệm liền mạch đa kênh, gia tăng sự thuận tiện, chủ động trong quản lý tài chính và mức độ gắn kết với MSB.<br>- Đối với kinh doanh MSB: Thúc đẩy tăng trưởng khách hàng và giao dịch trên kênh số, gia tăng CASA, doanh thu phí dịch vụ, bán chéo sản phẩm và tối ưu chi phí vận hành, phát triển hệ sinh thái tài chính<br>Đến hết T10/2026:<br>• Kinh doanh: nền tảng Mobile đã onboard thành công 1.167.000 KH RB (650.000 ETB) và 13.917 KH EB (7.047 ETB).<br>• Khách hàng: đạt mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng Mobile App >= 80%<br>• Hệ thống: đã chuyển dịch 100% sản phẩm , hành trình , tính năng mảng Retail & 90% mảng Corporate từ App cũ lên App mới. Thêm mới nhiều sản phẩm, hành trình lần đầu tiên có trên thị trường<br>Bước sang 2027 tiếp tục mở rộng thêm các sản phẩm vượt trội, cá nhân hóa và mở rộng kinh doanh trên hệ sinh thái<br>2. Website: chính thức thay thế Website cũ bằng nền tảng mới và giao diện mới hoàn toàn khác biệt, đồng bộ với Mobile App và có khả năng tùy chỉnh trong tương lai |
| 11 | Dự án số hóa Định giá và quản lý tài sản bảo đảm (Asset 360 Program) | Phát triển trong năm 2025 và 2026. Tiếp tục hoàn thiện, cải tiến và đẩy mạnh số hóa, tự động hóa các quy trình nghiệp vụ trong năm 2027 | Dự án đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của MSB thông qua các tác động chính:<br>- Chuẩn hóa và số hóa nghiệp vụ: Số hóa các quy trình định giá và quản lý tài sản bảo đảm (TSBĐ) trên nền tảng tập trung; thống nhất quản lý dữ liệu TSBĐ toàn ngân hàng, tăng cường kết nối và tái sử dụng thông tin xuyên suốt hành trình cấp tín dụng.<br>- Nâng cao năng lực số hóa, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng: Số hóa và tự động hóa từng bước các công đoạn nghiệp vụ, giảm thao tác thủ công, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ định giá, góp phần đẩy nhanh quá trình cấp tín dụng.<br>- Tăng cường quản trị rủi ro: Chuẩn hóa quy trình và dữ liệu định giá, nâng cao tính |

| STT | Tên dự án | Tiến độ triển khai | Đánh giá ảnh hưởng của Dự án tới hoạt động kinh doanh của MSB |
|---|---|---|---|
| | | | minh bạch, khả năng kiểm soát và giám sát tài sản bảo đảm.<br>- Nâng cao trải nghiệm khách hàng: Đơn giản hóa thủ tục, cung cấp các thông tin, tính năng hỗ trợ KH theo dõi quá trình xử lý hồ sơ.<br>- Hỗ trợ mở rộng quy mô kinh doanh: Nâng cao năng suất và năng lực xử lý hồ sơ, tối ưu nguồn lực vận hành, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng tín dụng trong tương lai. |

*Nguồn: MSB*

### 10.6 Chiến lược kinh doanh

#### 10.6.1 Tổng quan về chiến lược kinh doanh

Trong giai đoạn 2025–2029, MSB xác định đây là giai đoạn bản lề trong quá trình phát triển, đánh dấu sự chuyển dịch từ giai đoạn xây dựng nền tảng sang giai đoạn tăng trưởng bứt phá, đồng thời củng cố năng lực cạnh tranh dài hạn.

Định hướng chiến lược được triển khai trong bối cảnh ngành ngân hàng đang chịu tác động mạnh mẽ của chuyển đổi số, sự gia tăng yêu cầu về quản trị rủi ro, tuân thủ và phát triển bền vững. Theo đó, Ngân hàng kiên định với nguyên tắc tăng trưởng có chọn lọc, gắn với hiệu quả và chất lượng tài sản, đồng thời củng cố nền tảng tài chính và nâng cao năng lực quản trị theo các chuẩn mực quốc tế.

Song song với mục tiêu tăng trưởng, Ngân hàng xác định phát triển bền vững là một trụ cột xuyên suốt, trong đó các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) được lồng ghép vào hoạt động kinh doanh và vận hành. Định hướng này nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa hiệu quả kinh tế và trách nhiệm xã hội, đồng thời tạo nền tảng cho tăng trưởng dài hạn, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành tài chính và mục tiêu Net Zero (mức phát thải ròng bằng "0") của Việt Nam vào năm 2050.

#### 10.6.2 Các mục tiêu trọng yếu

Trên cơ sở định hướng phát triển đã xác lập, Ngân hàng đặt ra các mục tiêu trọng yếu trong trung và dài hạn nhằm hiện thực hóa chiến lược tăng trưởng và nâng cao hiệu quả hoạt động. Cụ thể, Ngân hàng hướng tới đạt quy mô lợi nhuận trước thuế khoảng 1 tỷ USD vào năm 2029, tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân đạt 25%, đồng thời cải thiện tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) về mức khoảng 30% thông qua việc tối ưu hóa vận hành và đẩy mạnh chuyển đổi số.

Ngân hàng đặt trọng tâm thúc đẩy chuyển đổi số, hướng tới gia tăng tỷ trọng khách hàng mới được thu hút qua kênh số và doanh thu từ các kênh số lên trên 70%, qua đó khẳng định vai trò của nền tảng số như động lực tăng trưởng chủ đạo trong dài hạn. Song song với đó, cơ cấu nguồn vốn tiếp tục được cải thiện theo hướng bền vững, với tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) hướng tới mức ổn định, góp phần tối ưu chi phí vốn và

nâng cao hiệu quả sinh lời.

Bên cạnh các chỉ tiêu tài chính, Ngân hàng ưu tiên mở rộng và nâng cao chất lượng tập khách hàng, đặc biệt trong phân khúc khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME). Định hướng phát triển tập trung vào việc nâng cao mức độ cá nhân hóa sản phẩm, gia tăng giá trị vòng đời khách hàng và khai thác hiệu quả hệ sinh thái dịch vụ. Đồng thời, Ngân hàng tiếp tục tăng cường năng lực quản trị rủi ro, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế và đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động kinh doanh cũng như quản trị điều hành.

**10.6.3 Chiến lược phát triển**

❖ **Các trụ cột chiến lược**

Để hiện thực hóa các mục tiêu đã đề ra, Ngân hàng triển khai chiến lược phát triển dựa trên 04 (bốn) trụ cột chính có tính liên kết chặt chẽ.

- Thứ nhất, Ngân hàng tập trung phát triển các phân khúc khách hàng trọng tâm, bao gồm khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME), coi đây là động lực tăng trưởng cốt lõi trong trung và dài hạn.
- Thứ hai, Ngân hàng phát triển mô hình phân phối đa kênh tích hợp (phygital), kết hợp hài hòa giữa kênh số và mạng lưới vật lý nhằm mang lại trải nghiệm khách hàng liền mạch, đồng thời tối ưu hiệu quả phân phối.
- Thứ ba, Ngân hàng nâng cao hiệu quả lực lượng bán hàng thông qua chuẩn hóa quy trình, ứng dụng công nghệ và dữ liệu để gia tăng năng suất, tối ưu chi phí và cải thiện chất lượng phục vụ khách hàng.
- Thứ tư, Ngân hàng đẩy mạnh mở rộng hệ sinh thái đối tác, tăng cường hợp tác với các tổ chức trong và ngoài lĩnh vực tài chính, triển khai mô hình ngân hàng mở và tài chính nhúng nhằm cung cấp các giải pháp tài chính tích hợp, toàn diện và gia tăng giá trị cho khách hàng.

❖ **Các nền tảng chiến lược**

Bên cạnh các trụ cột tăng trưởng, Ngân hàng xây dựng 03 (ba) nền tảng chiến lược nhằm đảm bảo khả năng triển khai hiệu quả và bền vững.

- Thứ nhất, nền tảng công nghệ và dữ liệu được xác định là yếu tố then chốt, trong đó Ngân hàng đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu nâng cao để tối ưu vận hành, hỗ trợ ra quyết định và cải thiện trải nghiệm khách hàng.
- Thứ hai, Ngân hàng tiếp tục củng cố năng lực quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, bao gồm Basel II/III, đồng thời tích hợp các yếu tố ESG vào quản trị rủi ro và hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo tăng trưởng an toàn và bền vững.
- Thứ ba, Ngân hàng chú trọng phát triển nguồn nhân lực và văn hóa doanh nghiệp, xây dựng đội ngũ nhân sự chất lượng cao, có khả năng thích ứng với chuyển đổi số và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, qua đó hỗ trợ hiệu quả cho việc thực thi chiến lược trong dài hạn.

❖ **Lộ trình triển khai chiến lược**

Chiến lược phát triển giai đoạn 2025–2029 được triển khai theo lộ trình rõ ràng nhằm đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong thực thi.

Trong giai đoạn ngắn hạn, Ngân hàng tập trung củng cố nền tảng hoạt động, gia tăng quy mô khách hàng mục tiêu và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Trọng tâm là đẩy mạnh thu hút khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME), gia tăng mức độ cá nhân hóa sản phẩm và dịch vụ, đồng thời hoàn thiện các nền tảng ngân hàng số và đẩy mạnh số hóa, tự động hóa các quy trình trọng yếu.

Trong giai đoạn trung hạn, Ngân hàng hướng tới mở rộng hệ sinh thái tài chính và số hóa toàn diện mô hình kinh doanh. Ngân hàng đẩy mạnh hợp tác với các đối tác trong nhiều lĩnh vực nhằm cung cấp các giải pháp tài chính tích hợp, đồng thời phát triển nền tảng ngân hàng số theo định hướng siêu ứng dụng tài chính, đóng vai trò kênh tương tác chủ đạo trong mô hình phân phối đa kênh. Song song với đó, Ngân hàng tiếp tục tối ưu mô hình vận hành theo hướng tinh gọn, linh hoạt nhằm nâng cao hiệu suất và khả năng thích ứng với thị trường.

Trong dài hạn, Ngân hàng đặt mục tiêu củng cố vị thế tại thị trường Việt Nam đồng thời từng bước mở rộng hiện diện ra thị trường quốc tế. Mô hình hoạt động được định hướng phát triển theo chuẩn ngân hàng số thế hệ mới, vận hành dựa trên dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, kết hợp với việc mở rộng hệ sinh thái tài chính và tích hợp toàn diện các yếu tố ESG vào hoạt động kinh doanh. Đây là nền tảng để Ngân hàng nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng giá trị thương hiệu và đảm bảo tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

#### 10.6.4 Nguồn vốn và nguồn lực dự kiến

Nguồn vốn dự kiến cho các hoạt động này đến từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và nguồn vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (chi tiết tại mục IX).

## 11. Chính sách đối với người lao động

### 11.1 Tình hình lao động

Tại thời điểm 31/12/2024, 31/12/2025 và 30/09/2026, tổng số cán bộ nhân viên của MSB (hợp nhất) lần lượt là 6.678 người, 6.843 người và 6.760 người. Cơ cấu lao động như sau:

**Bảng 32: Cơ cấu lao động của MSB**

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|
| **I. Theo trình độ** | | | |
| Trên đại học | 414 | 423 | 418 |
| Đại học | 5.707 | 5.855 | 5.789 |
| Cao đẳng, trung cấp | 494 | 477 | 461 |
| Lao động phổ thông | 63 | 88 | 92 |
| **II. Theo loại hợp đồng lao động** | | | |
| Lao động thường xuyên | 6.678 | 6.843 | 6.760 |
| Lao động thời vụ | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng cộng** | **6.678** | **6.843** | **6.760** |

*Nguồn: MSB*

### 11.2 Chính sách đào tạo, lương thưởng và phúc lợi

MSB xác định nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để thực hiện chiến lược phát triển. Ngân hàng xây dựng lộ trình đào tạo theo khung năng lực của từng vị trí, kết hợp đào tạo nội bộ, đào tạo trực tuyến và các chương trình phát triển đội ngũ quản lý, nhân sự kế cận.

Chính sách lương, thưởng của MSB được xây dựng trên nguyên tắc gắn với hiệu quả công việc, năng suất lao động và mức độ đóng góp của từng cá nhân, bảo đảm tính cạnh tranh trên thị trường lao động ngành ngân hàng. Bên cạnh các chế độ theo quy định của pháp luật (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp), MSB triển khai các chương trình phúc lợi bổ sung cho cán bộ nhân viên.

### 11.3 Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động

MSB không ban hành quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động áp dụng chung cho tất cả các đợt. Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị quyết định và ban hành quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động cho từng đợt phát hành đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

## 12. Chính sách cổ tức

Việc chi trả cổ tức của MSB được quy định tại Điều lệ của MSB, cụ thể dựa trên các yếu tố sau:

- Ngân hàng chỉ được chia lợi nhuận cho cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Cổ đông được chia lợi nhuận tương ứng với tỷ lệ sở hữu tính trên vốn điều lệ của MSB.
- Tỷ lệ chia lợi nhuận sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên đề xuất của HĐQT, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới.

**Bảng 33: Tình hình chi trả cổ tức của MSB**

| | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
|---|---|---|---|
| Tỷ lệ cổ tức | 30% | 20% | Không có |
| Hình thức chi trả | Cổ phiếu | Cổ phiếu | - |
| Số tiền (đồng) | 6.000.000.000.000 | 5.200.000.000.000 | - |

*Nguồn: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, 2025 và 2026 của MSB*

## 13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất

Trong 02 năm tính đến thời điểm đăng ký chào bán, Tổ Chức Phát Hành không thực hiện bất kỳ đợt chào bán cổ phiếu hay trái phiếu phát hành ra công chúng nào.

## 14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành

### 14.1 Thông tin về các trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn thanh toán hoặc chuyển đổi

Tính đến thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch, số dư trái phiếu MSB đang lưu hành mà chưa đến hạn thanh toán là 9.180.000.000.000 VND, cụ thể như sau:

- Trái phiếu phát hành ra công chúng: 0 VND

- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: 9.180.000.000.000 VND

Thông tin chi tiết về trái phiếu đang lưu hành được trình bày tại khoản 8.3 mục IV của Bản Cáo Bạch

**14.2 Các cam kết chưa thực hiện khác**

**Bảng 34: Các cam kết chưa thực hiện khác tại thời điểm 30/09/2026 (Riêng lẻ/Hợp nhất)**

| STT | Chỉ tiêu | 30/09/2026 (Tỷ đồng) |
|---|---|---|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 189 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 654.799 |
| | *Cam kết mua ngoại tệ* | *8.072* |
| | *Cam kết bán ngoại tệ* | *8.079* |
| | *Cam kết giao dịch hoán đổi* | *638.647* |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 21.299 |
| 4 | Bảo lãnh khác | 42.791 |
| 5 | Các cam kết khác | 33.880 |
| | **Tổng cộng** | **752.957** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ và hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

Tổ Chức Phát Hành không có các cam kết khác có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành như các hợp đồng thuê sử dụng đất hay các quyền chưa thực hiện của bên thứ ba đối với phần vốn chủ sở hữu.

**15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ Chức Phát Hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán**

Cho đến ngày phát hành Bản Cáo Bạch này, Tổ Chức Phát Hành không có các nghĩa vụ nợ tiềm tàng (ngoài các cam kết, bảo lãnh phát sinh trong hoạt động kinh doanh thông thường đã trình bày tại Bảng 34), tranh chấp, kiện tụng nào đang diễn ra có thể ảnh hưởng đến (i) hoạt động kinh doanh, (ii) tình hình tài chính, (iii) đợt chào bán, (iv) giá cổ phiếu chào bán hoặc (v) phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán của Tổ Chức Phát Hành.

**16. Thông tin về cam kết của Tổ Chức Phát Hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích**

Cho đến ngày phát hành Bản Cáo Bạch này, Ngân hàng cam kết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

### 1. Kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

#### 1.1.1 Các chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản

**Bảng 35: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | % tăng/giảm | 6 tháng đầu năm 2026 | 9 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng giá trị tài sản | 319.988 | 410.955 | 28,43 | 441.040 | 440.209 |
| Vốn chủ sở hữu | 36.891 | 42.510 | 15,23 | 45.108 | 46.584 |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 18.397 | 21.017 | 14,24 | 13.477 | 21.304 |
| Thu nhập lãi thuần | 9.965 | 10.366 | 4,02 | 5.610 | 8.709 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 13.859 | 13.346 | (3,70) | 6.293 | 9.753 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 8.833 | 8.502 | (3,75) | 3.859 | 5.872 |
| Lợi nhuận trước thuế | 6.909 | 7.039 | 1,88 | 3.168 | 5.018 |
| Lợi nhuận sau thuế | 5.526 | 5.619 | 1.68 | 2.561 | 4.077 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 94,10% | - | Không áp dụng | - | - |
| Tỷ lệ cổ tức | 20,00% | - | Không áp dụng | - | - |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 36: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh cơ bản (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | % tăng/giảm | 6 tháng đầu năm 2026 | 9 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng giá trị tài sản | 320.148 | 407.674 | 27,34 | 440.999 | 439.960 |
| Vốn chủ sở hữu | 36.818 | 42.446 | 15,29 | 45.247 | 46.857 |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 18.681 | 21.601 | 15,63 | 14.079 | 22.349 |
| Thu nhập lãi thuần | 10.243 | 10.947 | 6,87 | 6.199 | 9.621 |

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | % tăng/giảm | 6 tháng đầu năm 2026 | 9 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| Tổng thu nhập hoạt động | 14.218 | 14.044 | (1,22) | 7.044 | 11.030 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 8.988 | 8.977 | (0,12) | 4.460 | 6.906 |
| Lợi nhuận trước thuế | 6.904 | 7.058 | 2,23 | 3.423 | 5.440 |
| Lợi nhuận sau thuế | 5.519 | 5.629 | 1,99 | 2.765 | 4.414 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 94,21% | - | Không áp dụng | - | - |
| Tỷ lệ cổ tức | 20% | - | Không áp dụng | - | - |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

Kết thúc năm 2024, MSB ghi nhận kết quả kinh doanh tích cực với tổng tài sản đạt 320.148 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu đạt 36.818 tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động đạt 14.218 tỷ đồng, trong đó thu nhập lãi thuần đạt 10.243 tỷ đồng, chiếm khoảng 72,04% tổng thu nhập hoạt động, cho thấy hoạt động tín dụng và các hoạt động sinh lãi tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong cơ cấu thu nhập của Ngân hàng. Lợi nhuận trước thuế đạt 6.904 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 5.519 tỷ đồng, phản ánh khả năng tạo lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của MSB.

Năm 2025, Ngân hàng tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động khi tổng tài sản đạt 407.674 tỷ đồng, tăng 27,34% so với năm 2024; vốn chủ sở hữu đạt 42.446 tỷ đồng, tăng 15,29%. Thu nhập lãi thuần đạt 10.947 tỷ đồng, tăng 6,87%, tiếp tục là nguồn đóng góp chủ yếu vào tổng thu nhập hoạt động của Ngân hàng. Tuy nhiên, tổng thu nhập hoạt động giảm nhẹ 1,22% xuống 14.044 tỷ đồng, cho thấy sự gia tăng thu nhập lãi thuần chưa đủ bù đắp mức suy giảm của các nguồn thu nhập hoạt động khác. Mặc dù vậy, lợi nhuận trước thuế vẫn tăng 2,23%, đạt 7.058 tỷ đồng, trong khi lợi nhuận sau thuế tăng 1,99%, đạt 5.629 tỷ đồng. Diễn biến này cho thấy MSB vẫn duy trì được tăng trưởng lợi nhuận, song tốc độ tăng trưởng lợi nhuận còn tương đối khiêm tốn so với mức mở rộng quy mô tài sản, phản ánh áp lực đối với hiệu quả khai thác tài sản và khả năng tăng trưởng thu nhập của Ngân hàng.

Tính đến ngày 30/09/2026, hoạt động kinh doanh của MSB tiếp tục ghi nhận những kết quả tích cực với quy mô tài sản và vốn chủ sở hữu duy trì đà tăng trưởng. Cụ thể, tổng tài sản đạt 439.960 tỷ đồng, tăng 7,92% so với cuối năm 2025; vốn chủ sở hữu đạt 46.857 tỷ đồng, tăng 10,39%, góp phần củng cố nền tảng tài chính và tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh. Trong 9 tháng đầu năm 2026, thu nhập lãi thuần đạt 9.621 tỷ đồng, tương đương 87,89% mức thực hiện cả năm 2025, tiếp tục đóng vai trò là động lực chính trong cơ cấu thu nhập của Ngân hàng. Tổng thu nhập hoạt động đạt 11.030 tỷ đồng, trong khi lợi nhuận trước thuế đạt 5.440 tỷ đồng, tương đương 77,08% kết quả cả năm 2025. Đáng chú ý, lợi nhuận sau thuế đạt 4.414 tỷ đồng, tương đương 78,41% mức thực hiện năm trước, cho thấy khả năng duy trì hiệu quả hoạt động và tạo lợi nhuận của MSB. Những kết quả trên phản ánh nền tảng tài chính tiếp tục được củng cố, đồng thời tạo tiền đề thuận lợi để Ngân hàng duy trì hoạt động kinh doanh ổn định trong những tháng cuối năm 2026.

### 1.1.2 Các chỉ tiêu khác

**Bảng 37: Cơ cấu thu nhập hoạt động của MSB (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Năm 2025 | | 6 tháng đầu năm 2026 | | 9 tháng đầu năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Thu nhập lãi thuần | 9.965 | 71,90 | 10.366 | 77,67 | 5.610 | 89,15 | 8.709 | 89,29 |
| 2 | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.343 | 9,69 | 1.745 | 13,08 | 516 | 8,20 | 698 | 7,15 |
| 3 | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1.056 | 7,62 | 845 | 6,33 | 84 | 1,34 | 214 | 2,20 |
| 4 | Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00 | 0 | 0 |
| 5 | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 273 | 1,97 | (77) | (0,58) | (136) | (2,16) | (162) | (1,66) |
| 6 | Lãi thuần từ hoạt động khác | 1.223 | 8,82 | 466 | 3,49 | 218 | 3,47 | 294 | 3,02 |
| 7 | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng | 13.859 | 100 | 13.346 | 100 | 6.293 | 100 | 9.753 | 100 |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 38: Cơ cấu thu nhập hoạt động của MSB (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Năm 2025 | | 6 tháng đầu năm 2026 | | 9 tháng đầu năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Thu nhập lãi thuần | 10.243 | 72,04 | 10.947 | 77,95 | 6.199 | 87,99 | 9.621 | 87,23 |
| 2 | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.354 | 9,52 | 1.753 | 12,48 | 544 | 7,72 | 846 | 7,67 |
| 3 | Lãi thuần từ hoạt động kinh | 1.056 | 7,43 | 845 | 6,02 | 84 | 1,20 | 214 | 1,94 |

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Năm 2025 | | 6 tháng đầu năm 2026 | | 9 tháng đầu năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| | doanh ngoại hối | | | | | | | | |
| 4 | Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00 | 0 | 0 |
| 5 | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 273 | 1,92 | (77) | (0,55) | (136) | (1.93) | (162) | (1.47) |
| 6 | Lãi thuần từ hoạt động khác | 1.292 | 9,09 | 576 | 4,10 | 354 | 5,03 | 510 | 4,63 |
| 7 | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng** | **14.218** | **100** | **14.044** | **100** | **7.044** | **100** | **11.030** | **100** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

Cơ cấu thu nhập hợp nhất của MSB năm 2025 tiếp tục được duy trì theo hướng cân bằng giữa hoạt động tín dụng và các hoạt động dịch vụ, kinh doanh phi tín dụng. Trong đó, thu nhập lãi thuần từ hoạt động tín dụng và đầu tư vẫn là nguồn thu chủ yếu, đóng góp khoảng 78% tổng thu nhập hoạt động (TOI) của Ngân hàng. Bên cạnh đó, các hoạt động ngoài lãi ghi nhận đóng góp khoảng 22% tổng thu nhập hoạt động.

Trong cơ cấu thu nhập ngoài lãi, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 1.753 tỷ đồng, tăng gần 30% so với năm 2024, phản ánh hiệu quả của các hoạt động thanh toán, tài trợ thương mại, thẻ và các dịch vụ ngân hàng khác. Hoạt động kinh doanh ngoại hối tiếp tục là một trong những nguồn thu ngoài lãi quan trọng của Ngân hàng khi ghi nhận lãi thuần 845 tỷ đồng trong năm 2025, tương đương khoảng 12% lợi nhuận trước thuế hợp nhất của MSB. Mặc dù giảm so với mức 1.056 tỷ đồng của năm 2024 do biến động của thị trường ngoại hối và tỷ giá, kết quả này vẫn cho thấy vị thế và năng lực cạnh tranh của MSB trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối khi doanh thu phí ngoại hối, đồng thời ghi nhận tăng trưởng tích cực về quy mô giao dịch ngoại tệ và chuyển tiền quốc tế.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, theo số liệu hợp nhất, thu nhập lãi thuần và lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tiếp tục chiếm tỷ trọng chính trong cơ cấu tổng thu nhập hoạt động của MSB, đạt lần lượt 87,99% và 7,72%. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, tỷ trọng tương ứng của hai cấu phần này lần lượt là 87,23% và 7,67%.

Nhìn chung, bên cạnh hoạt động tín dụng truyền thống, các mảng hoạt động dịch vụ và kinh doanh ngoại hối có đóng góp vào kết quả kinh doanh của MSB, góp phần đa dạng hóa nguồn thu, nâng cao khả năng tạo thu

nhập ngoài lãi và củng cố nền tảng tăng trưởng bền vững của Ngân hàng trong trung và dài hạn.

**Bảng 39: Cơ cấu chi phí hoạt động của MSB (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Năm 2025 | | 6 tháng đầu năm 2026 | | 9 tháng đầu năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Chi phí nhân viên | 2.787 | 55,45 | 2.253 | 46,52 | 1.214 | 49,86 | 1.884 | 48,52 |
| 2 | Chi về tài sản | 794 | 15,80 | 1.034 | 21,35 | 516 | 21,20 | 888 | 22,88 |
| 3 | Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 1.245 | 24,77 | 1.352 | 27,91 | 601 | 24,69 | 949 | 24,45 |
| 4 | Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 110 | 2,19 | 126 | 2,59 | 67 | 2,75 | 105 | 2,70 |
| 5 | Chi phí dự phòng | (0) | 0 | (3) | (0,07) | 6 | 0,24 | 6 | 0,15 |
| 6 | Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 90 | 1.80 | 83 | 1.70 | 30 | 1,25 | 50 | 1,30 |
| | **Tổng** | **5.026** | 100 | **4.844** | 100 | **2.434** | 100 | **3.882** | 100 |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

**Bảng 40: Cơ cấu chi phí hoạt động của MSB (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2024 | | Năm 2025 | | 6 tháng đầu năm 2026 | | 9 tháng đầu năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Chi phí nhân viên | 2.902 | 55,49 | 2.342 | 46,21 | 1.270 | 49,14 | 1.982 | 48,08 |
| 2 | Chi về tài sản | 803 | 15,36 | 1.046 | 20,65 | 537 | 20,76 | 919 | 22,29 |
| 3 | Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 1.317 | 25,18 | 1.470 | 29,00 | 663 | 25,66 | 1.048 | 25,41 |
| 4 | Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 110 | 2,10 | 126 | 2,48 | 67 | 2,59 | 105 | 2,54 |
| 5 | Chi phí dự phòng | 5 | 0,10 | (8) | (0,16) | 6 | 0,23 | 6 | 0,14 |
| 6 | Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 93 | 1,77 | 92 | 1,82 | 42 | 1,62 | 64 | 1,54 |
| | **Tổng** | **5.230** | **100** | **5.068** | **100** | **2.584** | **100** | **4.124** | **100** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

Về cơ cấu chi phí hoạt động hợp nhất, trong năm 2025, tổng chi phí hoạt động hợp nhất của MSB giảm 3,1% so với năm 2024 nhờ tối ưu hóa chi phí vận hành. Trong đó, chi phí nhân sự tiếp tục là cấu phần trọng yếu, chiếm tỷ trọng 46,2% trong tổng chi phí hoạt động hợp nhất của ngân hàng. Tỷ lệ chi phí trên thu nhập hoạt động (CIR) của MSB ghi nhận xu hướng cải thiện liên tục trong giai đoạn vừa qua, giảm mạnh từ mức 41,4% vào năm 2022 xuống còn 36,1% tại thời điểm cuối năm 2025. Trong 06 tháng đầu năm 2026, tổng chi phí hoạt động hợp nhất đạt 2.584 tỷ đồng, tỷ lệ CIR đạt 36,7%; lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, chi phí hoạt động hợp nhất đạt 4.124 tỷ đồng (tăng 6,7% so với cùng kỳ), CIR ở mức 37,4% (9 tháng đầu năm 2025: 37,9%).

### 1.1.3 Ý kiến của Tổ chức kiểm toán:

Không có (ý kiến kiểm toán đối với BCTC năm 2024, 2025 là ý kiến chấp nhận toàn phần, chi tiết tại Mục 3 Phần V)

## 1.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành

### 1.2.1 Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán

**a) Những nhân tố thuận lợi**

- Trong giai đoạn 2024–2025 và 9 tháng đầu năm 2026, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, hoạt động sản xuất kinh doanh từng bước phục hồi, nhu cầu vốn của doanh nghiệp và khách hàng cá nhân gia tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động cấp tín dụng, huy động vốn, thanh toán và cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Đây là yếu tố hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng quy mô tài sản, tín dụng và nguồn vốn của MSB.
- Kim ngạch xuất nhập khẩu duy trì ở mức cao đã tạo điều kiện cho các ngân hàng phát triển dịch vụ thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại và kinh doanh ngoại hối. Với lợi thế trong lĩnh vực khách hàng doanh nghiệp và dịch vụ ngoại hối, MSB được hưởng lợi từ nhu cầu giao dịch ngoại tệ, bảo lãnh và thanh toán quốc tế ngày càng tăng. Điều này góp phần hỗ trợ tăng trưởng doanh số giao dịch ngoại hối và thu nhập từ các dịch vụ phi tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, 9 tháng đầu năm 2026, thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối của Ngân hàng đạt 5.083 tỷ đồng, đóng góp 214 tỷ đồng lợi nhuận cho Ngân hàng.
- Chính sách điều hành tiền tệ linh hoạt của Ngân hàng Nhà nước trong giai đoạn 2024–2025 và 9 tháng đầu năm 2026 góp phần ổn định thanh khoản hệ thống ngân hàng, hỗ trợ hoạt động huy động vốn và cho vay của các tổ chức tín dụng. Trong năm 2025, mặt bằng lãi suất duy trì ở mức tương đối thấp so với giai đoạn trước, góp phần hỗ trợ nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, đồng thời tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng hoạt động kinh doanh. Đối với MSB, môi trường lãi suất ổn định đã hỗ trợ tăng trưởng tín dụng, huy động vốn và các hoạt động dịch vụ ngân hàng, qua đó góp phần duy trì kết quả kinh doanh tích cực.
- Sự gia tăng nhanh chóng của thanh toán điện tử, ngân hàng số và các dịch vụ tài chính số tạo điều kiện thuận lợi cho MSB đẩy mạnh khai thác tệp khách hàng cá nhân, gia tăng doanh thu dịch vụ và nâng cao hiệu quả hoạt động. Đồng thời, xu hướng này cũng giúp ngân hàng mở rộng kênh phân phối với chi phí thấp hơn so với mô hình truyền thống.
- Việc Ngân hàng Nhà nước tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về quản trị rủi ro, chuyển đổi số, phát triển bền vững và lộ trình áp dụng các chuẩn mực quốc tế giúp các ngân hàng, trong đó có MSB, có cơ sở triển khai các chiến lược phát triển dài hạn và nâng cao năng lực cạnh tranh.

**b) Những yếu tố bất lợi**

- Trong giai đoạn 2024–2025 và 09 tháng đầu năm 2026, kinh tế thế giới tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi các bất ổn địa chính trị, biến động lãi suất quốc tế, áp lực tỷ giá và những diễn biến khó lường trên thị trường tài chính toàn cầu. Các yếu tố này ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu, nhu cầu tín dụng cũng như khả năng mở rộng hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng.
- Thị trường ngân hàng Việt Nam tiếp tục chứng kiến sự cạnh tranh mạnh mẽ về lãi suất huy động, lãi suất cho vay, chất lượng dịch vụ và chuyển đổi số. Điều này tạo áp lực lên biên lãi ròng (NIM), chi phí huy động vốn cũng như khả năng gia tăng thị phần của các ngân hàng, trong đó có MSB.

- Mặc dù tỷ lệ nợ xấu của MSB vẫn được kiểm soát ở mức tốt, đạt 2,70% (hợp nhất, tại 30/09/2026) với tổng giá trị nợ xấu hợp nhất là 6.285 tỷ đồng, nhưng bối cảnh doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn và thị trường bất động sản chưa phục hồi hoàn toàn tiếp tục tạo áp lực đối với công tác quản lý chất lượng tín dụng, thu hồi nợ và xử lý tài sản bảo đảm.
- Sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp công nghệ tài chính (Fintech), cùng với sự phổ cập của internet, thiết bị di động, điện toán đám mây và các nền tảng công nghệ hiện đại, đã tạo điều kiện cho các tổ chức này cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ tài chính như thanh toán, đầu tư, cho vay và quản lý tài sản, qua đó gia tăng mức độ cạnh tranh với các dịch vụ ngân hàng truyền thống.

### 1.2.2 Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất

Không có.

## 2. Tình hình tài chính

### 2.1 Các chỉ tiêu cơ bản

#### 2.1.1 Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

MSB luôn sử dụng và quản lý vốn góp của cổ đông và vốn kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật và mục đích quy định tại Điều lệ Ngân hàng. Cơ cấu vốn chủ sở hữu hợp nhất của MSB như sau:

**Bảng 41: Cơ cấu vốn chủ sở hữu của MSB (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Vốn điều lệ | 26.000 | 31.200 | 31.200 | 31.200 (*) |
| Thặng dư vốn cổ phần | 33 | 33 | 33 | 33 |
| Quỹ của tổ chức tín dụng | 3.288 | 4.394 | 5.464 | 5.464 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 7.495 | 6.818 | 8.513 | 10.162 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 36 | (3) |
| **Tổng vốn chủ sở hữu** | **36.818** | **42.446** | **45.247** | **46.857** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

*(*) Vốn điều lệ tại thời điểm ký Bản Cáo Bạch là 37.440.000.000.000 đồng (theo Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động NHTM số 26/GP-NHNN cấp ngày 28/05/2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam)*

#### 2.1.2 Trích khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của MSB được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, phù hợp với quy

định hiện hành. Thời gian khấu hao áp dụng như sau:

**Bảng 42: Thời gian khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| **Nhà cửa, vật kiến trúc** | 25–50 |
| **Máy móc, thiết bị** | 1–10 |
| **Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn** | 10 |
| **Thiết bị, dụng cụ quản lý** | 1–25 |
| **Tài sản cố định hữu hình khác** | 5 |
| **Phần mềm máy vi tính** | 3–20 |
| **Tài sản cố định vô hình khác** | 3–8 |

*Nguồn: MSB*

*MSB cam kết thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Chính sách trích khấu hao của MSB được áp dụng nhất quán và theo đúng quy định của pháp luật.*

### 2.1.3 Mức lương bình quân

Thu nhập bình quân của người lao động tại MSB theo các năm như sau:

**Bảng 43: Mức lương bình quân (Hợp nhất)**

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2026 | 9 tháng đầu năm 2026 |
|---|---|---|---|---|
| Tổng quỹ lương (triệu đồng) | 2.667.187 | 2.785.042 | 2.932.686 | 3.091.561 |
| Tổng số lao động bình quân (người) | 6.693 | 7.049 | 7.100 | 7.106 |
| **Mức lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)** | 33,21 | 32,92 | 34,42 | 36,26 |

*Nguồn: MSB*

Mức thu nhập bình quân của người lao động tại MSB cao hơn so với mặt bằng thu nhập bình quân tháng của người lao động tại Việt Nam. Theo số liệu của Cục Thống kê (Bộ Tài chính), thu nhập bình quân tháng của người lao động tại Việt Nam năm 2024, năm 2025 và quý III/2026 lần lượt đạt khoảng 7,7 triệu đồng/tháng, 8,4 triệu đồng/tháng và 9,2 triệu đồng/tháng.

**So sánh với mức lương bình quân các ngân hàng khác cùng quy mô trong cùng địa bàn:**

Dựa vào tổng số lượng nhân viên và tổng quỹ lương được trình bày tại BCTC đã được kiểm toán và BCTC bán niên được soát xét của các ngân hàng có cùng quy mô như Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông và Ngân hàng TMCP An Bình, thu nhập của người lao động tại Tổ Chức Phát Hành được xem là cạnh tranh so với các ngân hàng có cùng quy mô.

**Bảng 44: Mức lương bình quân của người lao động tại các ngân hàng có cùng quy mô**

| | Tổng số lao động bình quân | Tổng quỹ lương (triệu VND) | Mức lương bình quân (triệu VND/người/tháng) | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | 2024 | 2025 | Bán niên 2026 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á (HOSE: NAB) | Năm 2024: 5.298 người | Năm 2024: 1.865.606 | 29,34 | 28,15 | 34,42 |
| | Năm 2025: 5.460 người | Năm 2025: 1.844.635 | | | |
| | Bán niên 2026: 5.633 người | Bán niên 2026: 1.163.441 | | | |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (HOSE: SSB) | Năm 2024: 5.562 người | Năm 2024: 1.954.954 | 29,29 | 31,40 | 31,94 |
| | Năm 2025: 5.396 người | Năm 2025: 2.033.360 | | | |
| | Bán niên 2026: 5.467 người | Bán niên 2026: 1.047.637 | | | |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông (HOSE: OCB) | Năm 2024: 6.900 người | Năm 2024: 1.976.831 | 23,87 | 25,28 | 27,04 |
| | Năm 2025: 7.058 người | Năm 2025: 2.140.888 | | | |
| | Bán niên 2026: 6.921 người | Bán niên 2026: 1.123.071 | | | |
| Ngân hàng TMCP An Bình (UPCoM: ABB) | Năm 2024: 4.453 người | Năm 2024: 943.468 | 17,66 | 24,52 | 30,45 |
| | Năm 2025: 4.095 người | Năm 2025: 1.204.830 | | | |
| | Bán niên 2026: 3.568 người | Bán niên 2026: 651.138 | | | |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã được kiểm toán và BCTC soát xét bán niên năm 2026 của NAB, SSB, OCB, ABB*

### 2.1.4 Tình hình công nợ

Chi tiết các khoản mục này được trình bày dưới đây:

**Bảng 45: Các khoản phải thu và phải trả (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Nợ phải thu** | **321.356** | **411.648** | **440.729** | **440.600** |
| 1.1 | Tiền gửi tại NHNN | 5.495 | 9.820 | 7.136 | 5.641 |
| 1.2 | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 63.609 | 79.273 | 78.976 | 85.241 |
| 1.3 | Cho vay khách hàng | 174.719 | 201.404 | 224.196 | 222.925 |
| 1.4 | Chứng khoán đầu tư | 65.605 | 97.308 | 96.122 | 87.845 |
| 1.5 | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 698 | 1.698 | 1.712 | 1.712 |
| 1.6 | Tài sản có khác | 11.230 | 22.145 | 32.587 | 37.236 |
| 2 | **Nợ phải trả** | **283.097** | **368.445** | **395.932** | **393.624** |
| 2.1 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 9.204 | 23.067 | 29.874 | 10.257 |
| 2.2 | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 91.987 | 108.851 | 123.516 | 122.125 |
| 2.3 | Tiền gửi của khách hàng | 154.608 | 196.668 | 204.670 | 217.394 |
| 2.4 | Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác | 730 | 434 | 405 | 249 |
| 2.5 | Phát hành giấy tờ có giá | 21.211 | 32.634 | 29.861 | 34.102 |
| 2.6 | Các khoản nợ khác | 5.357 | 6.791 | 7.606 | 9.497 |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 46: Các khoản phải thu và phải trả (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Nợ phải thu** | **321.636** | **408.620** | **441.099** | **440.824** |
| 1.1 | Tiền gửi tại NHNN | 5.495 | 9.820 | 7.137 | 5.641 |
| 1.2 | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 60.936 | 73.969 | 74.610 | 76.935 |
| 1.3 | Cho vay khách hàng | 176.493 | 205.209 | 230.420 | 232.947 |
| 1.4 | Chứng khoán đầu tư | 65.605 | 97.308 | 96.122 | 87.845 |
| 1.5 | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 17 | 1 | 14 | 14 |
| 1.6 | Tài sản có khác | 13.090 | 22.313 | 32.796 | 37.442 |
| 2 | **Nợ phải trả** | **283.330** | **365.229** | **395.751** | **393.102** |
| 2.1 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 9.204 | 23.067 | 29.874 | 10.257 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.2 | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 92.189 | 108.610 | 123.320 | 121.881 |
| 2.3 | Tiền gửi của khách hàng | 154.612 | 196.672 | 204.674 | 217.398 |
| 2.4 | Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác | 730 | 434 | 405 | 249 |
| 2.5 | Phát hành giấy tờ có giá | 21.211 | 29.634 | 29.861 | 34.102 |
| 2.6 | Các khoản nợ khác | 5.384 | 6.812 | 7.617 | 9.215 |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

### 2.1.5 Trái phiếu chưa đáo hạn

Tại thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch, tổng dư nợ trái phiếu đang lưu hành của MSB là 9.180.000.000.000 VND theo mệnh giá. Các trái phiếu đang lưu hành của Ngân hàng đều thuộc loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản bảo đảm. Chi tiết các đợt phát hành được trình bày tại bảng dưới đây:

**Bảng 47: Chi tiết các loại trái phiếu đang lưu hành tại thời điểm ban hành Bản Cáo Bạch**

| STT | Mã trái phiếu | Tổng mệnh giá TP đang lưu hành (tỷ VNĐ) | Ngày Phát Hành | Kỳ hạn (năm) | Đặc điểm, loại trái phiếu | Lãi suất trái phiếu tại thời điểm PH (%/năm) | Lãi suất tại kỳ lãi suất gần nhất (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | MSB12411 | 1.000 | 29/11/2024 | 5 | Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, không phải nợ thứ cấp | 6,2% | 6,2% |
| 2 | MSB12507 | 680 | 11/07/2025 | 5 | | 6,2% | 6,2% |
| 3 | MSB12509 | 2.500 | 10/10/2025 | 7 | Trái phiếu tăng vốn cấp 2, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm và là nợ thứ cấp | 6,8% | 6,8% |
| 4 | MSB12601 | 2.000 | 22/04/2026 | 3 | Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm, không phải nợ thứ cấp | 8,4% | 8,4% |
| 5 | MSB12602 | 1.000 | 12/05/2026 | 3 | | 8,4% | 8,4% |
| 6 | MSB12603 | 2.000 | 20/05/2026 | 3 | | 8,45% | 8,45% |
| | **Tổng** | **9.180** | | | | | |

*Nguồn: MSB*

### 2.1.6 Các khoản phải nộp theo luật định

MSB thực hiện nghiêm túc việc kê khai và nộp đầy đủ các khoản phải nộp theo quy định hiện hành. Số dư các khoản phải nộp ngân sách tại ngày 31/12/2024; 31/12/2025; 30/06/2026 và 30/09/2026 như sau:

**Bảng 48: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Các khoản mục | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thuế GTGT | 9 | 8 | 6 | 4 |
| 2 | Thuế TNDN | 765 | 1.080 | 606 | 841 |

| STT | Các khoản mục | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Các loại thuế khác | 28 | 20 | 21 | 56 |
| 4 | Các khoản phải nộp khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng cộng** | **802** | **1.108** | **633** | **901** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 49: Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Các khoản mục | 31/12/2024 | 31/12/2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thuế GTGT | 12 | 9 | 8 | 7 |
| 2 | Thuế TNDN | 762 | 1.079 | 657 | 922 |
| 3 | Các loại thuế khác | 28 | 21 | 23 | 57 |
| 4 | Các khoản phải nộp khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng cộng** | **802** | **1.109** | **688** | **986** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

### 2.1.7 Trích lập các quỹ

**Bảng 50: Tình hình trích lập các quỹ (Riêng lẻ)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Các khoản mục | Năm 2024 | Năm 2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quỹ của tổ chức tín dụng | 3.285 | 4.390 | 5.458 | 5.458 |
| | **Tổng cộng** | **3.285** | **4.390** | **5.458** | **5.458** |

*Nguồn: BCTC riêng lẻ năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC riêng lẻ giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC riêng lẻ quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**Bảng 51: Tình hình trích lập các quỹ (Hợp nhất)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| Stt | Các khoản mục | Năm 2024 | Năm 2025 | 30/06/2026 | 30/09/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quỹ của tổ chức tín dụng | 3.288 | 4.394 | 5.464 | 5.464 |
| | **Tổng cộng** | **3.288** | **4.394** | **5.464** | **5.464** |

*Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024, 2025 đã kiểm toán, BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã soát xét và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB*

**2.1.8 Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất:**

Không có.

**2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

**Bảng 52: Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu (Hợp nhất và Riêng lẻ)**

| | | Hợp nhất | | Riêng lẻ | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2024** | **Năm 2025** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
| **1. Chỉ tiêu về vốn:** | | | | | |
| - Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 26.000 | 31.200 | 26.000 | 31.200 |
| - Vốn tự có | Tỷ đồng | 35.593 | 44.669 | 34.953 | 43.014 |
| - Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) | % | 12,39% | 12,49% | 12,25% | 12,00% |
| **2. Chất lượng tài sản:** | | | | | |
| - Tỷ lệ nợ quá hạn (nợ nhóm 2–5/dư nợ cho vay khách hàng) | % | 3,90% | 3,83% | 3,75% | 3,57% |
| - Tỷ lệ nợ xấu (nợ nhóm 3–5/dư nợ cho vay khách hàng) | % | 2,67% | 2,69% | 2,60% | 2,57% |
| - (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản | % | 57,22% | 53,95% | 56,69% | 52,59% |
| - Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng | % | 96,37% | 94,76% | 96,70% | 94,37% |
| **3. Khả năng thanh khoản:** | | | | | |
| - Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân | % | 18,01% | 15,97% | 17,89% | 15,99% |
| - Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn | % | 29,10% | 27,96% | 28,27% | 26,74% |
| - Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi | % | 73,69% | 62,16% | 72,24% | 61,99% |
| **4. Kết quả hoạt động kinh doanh (*):** | | | | | |
| - Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân | % | 20,27% | 17,81% | 20,24% | 17,73% |
| - Tỷ lệ Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân | % | 2,35% | 1,94% | 2,35% | 1,93% |
| - Thu nhập lãi cận biên (NIM) | % | 3,65% | 3,15% | 3,55% | 2,97% |

| Chỉ tiêu | ĐVT | Hợp nhất | | Riêng lẻ | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA)<br>*Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân* | % | 1,88% | 1,55% | 1,88% | 1,54% |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)<br>*Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân* | % | 16,21% | 14,20% | 16,19% | 14,15% |
| - Thu nhập trên cổ phần (EPS) | Đồng/cổ phần | 1.769 | 1.804 | 1.771 | 1.801 |
| - Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập | % | 6,19% | 7,67% | 6,19% | 7,63% |
| - Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế | % | 19,61% | 24,84% | 19,44% | 24,79% |

*Nguồn: Số liệu được tính toán từ BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2024, 2025 đã được kiểm toán của MSB*

*(*): Các chỉ tiêu LNTT/VCSH bình quân, LNTT/Tổng tài sản bình quân, ROA, ROE được xác định theo quy định hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 107 của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.*

**Nhận xét về các chỉ tiêu tài chính của MSB:**

- **Về chỉ tiêu vốn:** Vốn tự có hợp nhất của MSB năm 2025 đạt 44.669 tỷ đồng, tăng 25,50% so với năm 2024; vốn tự có riêng lẻ đạt 43.014 tỷ đồng, tăng 23,06%. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hợp nhất năm 2025 đạt 12,49%, tăng nhẹ so với mức 12,39% năm 2024, trong khi CAR riêng lẻ đạt 12,00%, giảm nhẹ so với mức 12,25% năm trước. Cả hai tỷ lệ đều duy trì trên 8%, cho thấy MSB tiếp tục củng cố năng lực tài chính, duy trì bộ đệm vốn và tạo nền tảng hỗ trợ tăng trưởng hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro.
- **Về chất lượng tài sản:** Chất lượng tài sản của MSB trong năm 2025 tiếp tục ghi nhận những chuyển biến tích cực khi tỷ lệ nợ quá hạn hợp nhất giảm từ 3,90% năm 2024 xuống còn 3,83% năm 2025, tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ từ 2,67% (năm 2024) lên 2,69% (năm 2025). Đối với số liệu riêng lẻ, tỷ lệ nợ quá hạn giảm từ 3,75% xuống 3,57%, trong khi tỷ lệ nợ xấu giảm từ 2,60% xuống 2,57%, cho thấy sự cải thiện về chất lượng danh mục tín dụng và khả năng kiểm soát nợ xấu của Ngân hàng. Đồng thời, tỷ lệ nợ xấu tiếp tục được duy trì dưới ngưỡng 3%. Bên cạnh đó, tỷ lệ tài sản có sinh lời trên tổng tài sản bình quân hợp nhất duy trì ở mức cao, đạt 94,76% năm 2025, phản ánh tỷ trọng lớn của các tài sản tạo thu nhập trong cơ cấu tài sản của MSB. Nhìn chung, các chỉ tiêu trên cho thấy Ngân hàng tiếp tục duy trì chất lượng tài sản tương đối ổn định, tạo nền tảng hỗ trợ hoạt động kinh doanh và tăng trưởng bền vững.
- **Về khả năng thanh toán:** Năm 2025, tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân trên tổng tài sản bình quân của MSB đạt 15,97% đối với hợp nhất và 15,99% đối với riêng lẻ, giảm so với mức lần lượt 18,01% và 17,89% năm 2024. Trong khi đó, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung và dài hạn hợp nhất giảm từ 29,10% xuống 27,96%, tỷ lệ riêng lẻ giảm từ 28,27% xuống 26,74%, đều duy trì dưới ngưỡng tối đa 30% theo quy định. Đáng chú ý, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR) hợp nhất giảm từ 73,69% xuống 62,16%, đồng thời tỷ lệ riêng lẻ giảm từ 72,24% xuống

61,99%. Kết quả này cho thấy MSB tiếp tục duy trì cơ cấu sử dụng vốn tương đối thận trọng, tạo dư địa hỗ trợ hoạt động tín dụng, đồng thời góp phần bảo đảm khả năng thanh khoản và an toàn trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

- **Về kết quả hoạt động kinh doanh**: Năm 2025, MSB tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh có lãi, mặc dù một số chỉ tiêu sinh lời ghi nhận sự điều chỉnh so với năm trước. Cụ thể, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) hợp nhất lần lượt đạt 1,55% và 14,20%, giảm so với mức 1,88% và 16,21% năm 2024. Thu nhập lãi cận biên (NIM) hợp nhất đạt 3,15%, giảm 0,50 điểm phần trăm so với năm trước, cho thấy biên thu nhập lãi chịu áp lực thu hẹp. Tuy nhiên, hoạt động dịch vụ ghi nhận những chuyển biến tích cực khi tỷ trọng thu nhập dịch vụ trên tổng thu nhập tăng từ 6,19% lên 7,67%, đồng thời tỷ lệ thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ trên lợi nhuận trước thuế tăng từ 19,61% lên 24,84%. Bên cạnh đó, thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) hợp nhất tăng từ 1.769 đồng lên 1.804 đồng. Sự gia tăng đóng góp của hoạt động dịch vụ cho thấy MSB đang từng bước đa dạng hóa cơ cấu thu nhập, qua đó góp phần hỗ trợ khả năng sinh lời và giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn thu nhập lãi trong bối cảnh biên lãi thuần chịu áp lực.

**Các chỉ tiêu khác**: Không có

**3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ Chức Phát Hành**

❖ **Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với BCTC năm 2024 của Tổ Chức Phát Hành:**

- Công ty kiểm toán: Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
- Ý kiến của kiểm toán về BCTC riêng: *"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng."*
- Ý kiến của kiểm toán về BCTC hợp nhất : *"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."*

❖ **Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với BCTC năm 2025 của Tổ Chức Phát Hành:**

- Công ty kiểm toán: Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
- Ý kiến của kiểm toán về BCTC riêng: *"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng."*
- Ý kiến của kiểm toán về BCTC hợp nhất: *"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân*

*hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất."*

❖ **Kết luận soát xét của Tổ chức kiểm toán đối với BCTC bán niên năm 2026 của Tổ Chức Phát Hành:**

- Công ty kiểm toán: Công ty TNHH KPMG
- Kết luận soát xét về BCTC riêng giữa niên độ: *"Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ."*
- Kết luận soát xét về BCTC hợp nhất giữa niên độ: *"Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ."*

## 4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

### 4.1 Chỉ tiêu

**Bảng 53: Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2026**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Chỉ tiêu (hợp nhất) | Thực hiện năm 2025 | Năm 2026 | | Thực hiện 9T/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kế hoạch | % tăng/giảm so với năm trước | Thực hiện | Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%) |
| 1 | Thu nhập lãi thuần | 10.947 | 12.249 | 11,9% | 9.621 | 78,55 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 5.629 | 6.400 | 13,7% | 4.414 | 68,97 |
| 3 | Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Thu nhập lãi thuần | 51,41 | 52,25 | Không áp dụng | 45,88 | Không áp dụng |

| STT | Chỉ tiêu (hợp nhất) | Thực hiện năm 2025 | Năm 2026 | | Thực hiện 9T/2026 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kế hoạch | % tăng/giảm so với năm trước | Thực hiện | Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%) |
| 4 | Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (*) | 14,20 | - | Không áp dụng | - | Không áp dụng |
| 5 | Tỷ lệ cổ tức | - | - | Không áp dụng | - | Không áp dụng |

*Nguồn: MSB*

*(*): - Các chỉ tiêu LNTT/VCSH bình quân được xác định theo quy định hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 107 của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.*

*- Chỉ tiêu Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân kế hoạch không được công bố tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của MSB.*

**Cấp có thẩm quyền thông qua kế hoạch nêu trên**

Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 của MSB thông qua tại Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026.

**4.2 Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và tỷ lệ chia lợi nhuận và cổ tức nêu trên**

Trên cơ sở các trụ cột và nền tảng chiến lược đã xác lập cho giai đoạn 2025–2029, năm 2026 được MSB xác định là giai đoạn tăng tốc khai thác hiệu quả các nền tảng đã đầu tư, nhằm củng cố động lực tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Để hiện thực hóa các mục tiêu nêu trên, MSB dự kiến triển khai các nhóm giải pháp trọng tâm sau:

a) Phát triển khách hàng và mở rộng hệ sinh thái đối tác số

- Động lực tăng trưởng cốt lõi: Tập trung vào hai phân khúc trọng tâm là Khách hàng cá nhân và Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME).
  - *Khách hàng cá nhân:* Ưu tiên phát triển thông qua các giải pháp tài chính cá nhân hóa cao trên nền tảng số, nhằm thu hút khách hàng mới và nâng cao giá trị vòng đời của khách hàng hiện hữu.
  - *Khách hàng SME:* Dẫy mạnh số hóa toàn diện, nâng cao trải nghiệm để MSB trở thành ngân hàng giao dịch chính trong các lĩnh vực kinh tế trọng điểm.
- Mô hình phân phối hợp nhất (Phygital): Triển khai và mở rộng nền tảng ngân hàng số thế hệ mới, kết hợp đồng bộ giữa kênh số (Digital Channels) và mạng lưới chi nhánh truyền thống nhằm đảm bảo trải nghiệm khách hàng liền mạch, nhất quán.
- Mở rộng hệ sinh thái: Hợp tác sâu rộng với các đối tác thông qua mô hình Ngân hàng mở (Open Banking) và Tài chính nhúng (Embedded Finance) để đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ và tăng cường các điểm chạm khách hàng.

b) Tăng trưởng tín dụng hiệu quả gắn liền với chất lượng tài sản

- Tăng trưởng có chọn lọc: Tập trung dòng vốn vào các phân khúc khách hàng và lĩnh vực kinh tế trọng điểm, đảm bảo hiệu quả kinh doanh đi đôi với an toàn vốn.
- Tối ưu hóa nguồn vốn: Đẩy mạnh các sản phẩm tài chính số, tích hợp giải pháp thanh toán và dịch vụ tiện ích để gia tăng khả năng huy động vốn, cải thiện cơ cấu nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bền vững.
- Thúc đẩy chiến lược ESG và mở rộng danh mục tín dụng xanh:
  - Hoàn thiện Chiến lược ESG toàn diện dựa trên 12 vấn đề trọng yếu đã xác lập. Mục tiêu cốt lõi là tích hợp đồng bộ 3 trụ cột Môi trường – Xã hội – Quản trị cùng hệ thống chỉ số đo lường vào chiến lược kinh doanh tổng thể và quy trình cấp tín dụng hằng ngày, đưa ESG từng bước trở thành văn hóa tổ chức hướng tới Net Zero.
  - Khai thác tối ưu Khung Tài chính Bền vững (SFF) đã được S&P Global xếp hạng "Medium Green" để minh bạch hóa việc phân bổ nguồn vốn huy động, tạo tiêu chuẩn tài trợ chính xác cho 8 lĩnh vực xanh ưu tiên và 5 mục tiêu xã hội thiết yếu.
  - Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quốc tế lớn (IFC, ADB, PwC) để nâng cao năng lực nội tại và bứt phá quy mô dư nợ xanh. Trong đó, khẩn trương hoàn thành thảo luận với IFC về chiến lược kinh doanh xanh để sớm ra mắt các sản phẩm, giải pháp chuyên biệt cho Khách hàng Doanh nghiệp và SME thuộc các ngành trọng điểm; đồng thời tiếp tục lộ trình hợp tác với ADB để hỗ trợ kỹ thuật chuyên sâu và tối ưu hóa khả năng tiếp cận tín dụng xanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ (WSME).

c) Quản trị rủi ro và điều hành dựa trên dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI)

- Chuẩn hóa hệ thống: Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế và thông lệ tiên tiến nhằm bảo đảm an toàn hệ thống.
- Ứng dụng AI và Big Data: Tăng cường xây dựng hạ tầng dữ liệu và năng lực phân tích. Đẩy mạnh ứng dụng AI vào phân tích hành vi khách hàng, thẩm định tín dụng, chấm điểm và phát tín hiệu cảnh báo sớm rủi ro để nâng cao chất lượng danh mục.
- Dự án chuyển đổi trọng điểm: Tập trung nguồn lực hoàn thiện các dự án: Digital Channels (Nền tảng *Kênh số), AI Program (Dự án Trí tuệ nhân tạo), và Loyalty (Hệ thống Khách hàng thân thiết)* để thúc đẩy lộ trình số hóa toàn diện.

d) Nâng cao năng lực tổ chức, vận hành và phát triển nguồn nhân lực

- Tinh gọn bộ máy: Tối ưu hóa mô hình tổ chức và mạng lưới chi nhánh theo hướng tinh gọn, hiện đại, tích hợp chặt chẽ với nền tảng số.
- Phát triển nhân sự số: Đào tạo, phát triển đội ngũ nhân sự có tư duy kinh doanh hiện đại và năng lực chuyên sâu về công nghệ, dữ liệu và AI.
- Văn hóa doanh nghiệp: Thúc đẩy hiệu suất làm việc dựa trên việc củng cố 05 giá trị cốt lõi: "Trọng khách – Sáng tạo – Trách nhiệm – Nhân văn – Hiệu quả".

**4.3 Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức**

Với tư cách là Tổ chức tư vấn, SSI đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích trong 02 năm gần nhất về hoạt động kinh doanh của MSB cũng như về lĩnh vực kinh doanh mà Ngân hàng đang hoạt động.

Trên cơ sở các thông tin thu thập được, sau khi nghiên cứu phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của MSB, cùng với năng lực vận hành và kinh doanh như hiện tại, kế hoạch doanh thu, lợi nhuận nêu trên là có cơ sở. Nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì kế hoạch doanh thu, lợi nhuận mà Tổ Chức Phát Hành đưa ra là có tính khả thi.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của Tổ chức tư vấn, dựa trên cơ sở những thông tin được thu thập có chọn lọc và tính toán dựa trên lý thuyết về tài chính mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của các số liệu được dự báo. Những ý kiến nhận xét này chỉ mang tính tham khảo, các nhà đầu tư tiềm năng cần tự mình cân nhắc một cách cẩn trọng trước khi có quyết định đầu tư vào cổ phiếu của Tổ Chức Phát Hành.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

## VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

### 1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 120 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020: Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 năm, từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 01/07/2005. Tính đến thời điểm hiện tại, các hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phần của cổ đông sáng lập đều đã hết hiệu lực.

### 2. Thông tin về cổ đông lớn

Tại thời điểm lập Bản Cáo Bạch, MSB chỉ có 01 (một) cổ đông lớn nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của Ngân hàng.

**Bảng 54: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần tại thời điểm hiện tại**

| STT | Tên cổ đông | Số ĐKDN | Địa chỉ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 0100684378 | Số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, TP Hà Nội, Việt Nam | 226.447.166 | 6,05% |

*Nguồn: MSB*

**2.1. Thông tin chung về cổ đông lớn:**

| | | |
|---|---|---|
| Tên cổ đông | : | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) |
| Năm thành lập | : | 1995 |
| Quốc tịch | : | Việt Nam |
| Địa chỉ trụ sở chính | : | Tòa nhà VNPT, 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Thành phố Hà Nội |
| Vốn điều lệ (30/09/2026) | : | 72.237 tỷ đồng |
| Người đại diện theo pháp luật | : | Huỳnh Quang Liêm – Tổng Giám đốc |
| Người đại diện vốn theo ủy quyền tại MSB | : | Không có |

*Nguồn: MSB*

**2.2 Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ, cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông lớn và những người liên quan**

**Bảng 55: Số lượng và tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết của cổ đông lớn**

| TT | Tên | Tại thời điểm trở thành cổ đông lớn (23/12/2020) | | Hiện tại | | Dự kiến sau đợt chào bán (*) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 71.577.141 | 6.0916% | 226.447.166 | 6,05% | 283.058.957 | 6.05% |

*Nguồn: MSB*

**Bảng 56: Danh sách người có liên quan đến cổ đông lớn**

| STT | Họ và Tên | Mối quan hệ với Cổ đông lớn | Tại thời điểm VNPT trở thành cổ đông lớn (23/12/2020) | | Hiện tại | | Dự kiến sau đợt chào bán (*) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Lê Đắc Kiên | Chủ tịch HĐQT công ty con của VNPT (Công ty TNHH MTV Cáp Quang) | 0 | 0 | 72 | 0,00% | 90 | 0.00% |

*Nguồn: MSB*

*(*) Số lượng cổ phiếu dự kiến sau đợt chào bán của cổ đông lớn, người có liên quan sẽ phụ thuộc vào khả năng thực hiện quyền mua của tất cả các cổ đông hiện hữu. Giả định các cổ đông đều thực hiện quyền mua cổ phần thì tỷ lệ sở hữu của cổ đông trước và sau khi phát hành là gần như không đổi.*

**2.3 Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổ Chức Phát Hành và những người có liên quan của họ**

Không có

**2.4 Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Phát Hành**

Cổ đông lớn được nhận cổ tức hằng năm theo phương án được ĐHĐCĐ thường niên thông qua.

**2.5 Cổ đông lớn có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành**

Không có

3. **Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng**

3.1 **Thành viên Hội đồng quản trị**

| STT | Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|---|
| 1 | Ông Trần Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Ông Nguyễn Hoàng An | Phó Chủ tịch HĐQT |
| 3 | Ông Nguyễn Hoàng Linh | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| 4 | Ông Võ Tấn Long | Thành viên HĐQT |
| 5 | Bà Nguyễn Hương Loan | Phó Chủ tịch HĐQT |
| 6 | Bà Lê Thị Liên | Thành viên HĐQT |
| 7 | Ông Tạ Ngọc Đa | Thành viên HĐQT độc lập |

❖ **Ông Trần Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

**Họ và tên** : Trần Anh Tuấn

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 11/06/1969

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Kinh nghiệm công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| 1993 - 1995 | Công ty Intelcom, Mát-xcơ-va, Liên bang Nga | Sáng lập và điều hành |
| 1996 - 2006 | Công ty Cổ phần Nam Thắng | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| 2006 - 2008 | Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam | Tổng Giám đốc |
| 2007 - 2008 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT |
| 2008 - 2012 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc |
| 2012 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 51.544.336 cổ phần, chiếm 1,3767% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 31.537.816 cổ phần, chiếm 0,8424% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan : 20.006.520 cổ phần, chiếm 0,5344% vốn điều lệ.*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành:

| STT | Họ và Tên | Mối quan hệ với người nội bộ | Số lượng cổ phiếu sở hữu tại MSB | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Trần Anh Đức | Con đẻ | 20.006.520 | 0,5344 |

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Ông Trần Anh Tuấn và người có liên quan của Ông Trần Anh Tuấn: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Ông Trần Anh Tuấn và người có liên quan của Ông Trần Anh Tuấn: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liền tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

| Năm | Thù lao, tiền thưởng (tỷ đồng) | Lợi ích khác |
|---|---|---|
| 2024 | 0 | Không có |
| 2025 | 0 | Không có |
| 9T/2026 | 0 | Không có |

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Ông Nguyễn Hoàng An – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị**

**Họ và tên** : Nguyễn Hoàng An

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 10/03/1969

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Cử nhân Ngân hàng

Kinh nghiệm công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| 01/1992 - 10/1992 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Nhân viên thực tập tín dụng |
| 1992 - 1995 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | Trưởng phòng Tín dụng |
| 1995 - 2001 | Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Kim | Giám đốc công ty |
| 2001 - 2005 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó phòng Xử lý rủi ro |
| 2005 - 2006 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội | Trưởng Phòng Tín dụng |
| 2006 - 2008 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân | Giám đốc Chi nhánh |
| 2008 - 2009 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc MSB |
| 2009 - 2011 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | Giám đốc Chi nhánh |
| 2011 - 2012 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng doanh nghiệp lớn và định chế tài chính |
| 2012 - 2015 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc MSB - Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn |
| 2015 - 2018 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc MSB - Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng |
| 2018 - nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Chủ tịch HĐQT |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Phó Chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 765.047 cổ phần, chiếm 0,0204% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 633.999 cổ phần, chiếm 0,0169% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan: 131.048 cổ phần, chiếm 0,0035% vốn điều lệ.*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành:

| STT | Họ và Tên | Mối quan hệ với người nội bộ | Số lượng cổ phiếu sở hữu tại MSB | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phạm Thị Hà Thủy | Vợ | 110.510 | 0,00295166 |
| 2 | Lê Thị Bích Liên | Em dâu | 2 | 0,00000005 |
| 3 | Phạm Kim Chung | Em vợ | 20.355 | 0,00054367 |
| 4 | Phạm Anh Quân | Cháu ruột | 181 | 0,00000483 |

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Ông Nguyễn Hoàng An và người có liên quan của Ông Nguyễn Hoàng An: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Ông Nguyễn Hoàng An và người có liên quan của Ông Nguyễn Hoàng An: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

| Năm | Thù lao, tiền thưởng (tỷ đồng) | Lợi ích khác |
|---|---|---|
| 2024 | 2,95 | Không có |
| 2025 | 2,98 | Không có |
| 9T/2026 | 2,28 | Không có |

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc**

**Họ và tên** : Nguyễn Hoàng Linh

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 08/04/1977

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| 08/1998 - 12/1998 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB Hải Phòng) | Tập việc tại phòng Kế toán, Phòng Thanh toán quốc tế, Phòng Kinh doanh |
| 12/1998 – 12/2000 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB Hải Phòng) | Nhân viên Phòng Thanh toán quốc tế |
| 12/2000 – 01/2002 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Nhân viên/Kiểm soát viên thuộc phòng Kiểm soát nội bộ |
| 01/2002 – 08/2003 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Nhân viên Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và hệ thống thanh toán |
| 08/2003 – 09/2006 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB Hải Phòng) | Phó Trưởng phòng Tín dụng |
| 09/2006 – 06/2007 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó phòng phụ trách Phòng Kinh doanh |
| 06/2007 – 07/2008 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng phòng Kinh doanh/ Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp |
| 07/2008 – 05/2009 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng giám đốc |
| 05/2009 – 07/2010 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh |
| 07/2010 – 02/2013 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng giám đốc |
| 02/2013 – 08/2013 | Ngân hàng TMCP Việt Á | Quyền Tổng giám đốc |
| 08/2013 – 09/2013 | Ngân hàng TMCP Phương Tây (Western Bank) | Tổng giám đốc |
| 10/2013 – 03/2014 | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | Phó Tổng giám đốc thường trực – Phụ trách điều hành hoạt động của Khối Khách |

| | | |
|---|---|---|
| | | hàng doanh nghiệp và Khối Tài chính – Kế toán |
| 03/2014 – 10/2014 | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | Phó Tổng giám đốc thường trực – Phụ trách điều hành hoạt động của Khối Khách hàng doanh nghiệp và Khối Tài chính – Kế toán và PvcomBank HO |
| 11/2014 | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | Quyền Tổng Giám đốc |
| 11/2014 – 06/2017 | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | Tổng giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) |
| 07/2017 – 03/2019 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược |
| 03/2019 – 02/2020 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng giám đốc – Tổng giám đốc Ngân hàng bán lẻ |
| 12/2019 – 12/2024 | Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX (TNEX Finance) | Thành viên Hội đồng Thành viên |
| 02/2020 – 03/2020 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Quyền Tổng Giám đốc MSB |
| 03/2020 – nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Tổng Giám đốc MSB |
| 09/2020 - nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Thành viên Hội đồng quản trị |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 709.892 cổ phần, chiếm 0,0190% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân* : *708.663 cổ phần, chiếm 0,0189% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện* : *0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan* : *1.229 cổ phần, chiếm 0,00003% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành

| STT | Họ và Tên | Mối quan hệ với người nội bộ | Số lượng cổ phiếu sở hữu tại MSB | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Phạm Thị Nga | Mẹ đẻ | 309 | 0,00000825 |
| 2 | Phạm Thị Mỹ Hạnh | Dì ruột | 320 | 0,00000855 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Phạm Thị San | Dì ruột | 600 | 0,00001603 |

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:
  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Ông Nguyễn Hoàng Linh và người có liên quan của Ông Nguyễn Hoàng Linh: Không có;
  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Ông Nguyễn Hoàng Linh và người có liên quan của Ông Nguyễn Hoàng Linh: Không có;
  - Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

| Năm | Thù lao, tiền thưởng (tỷ đồng) | Lợi ích khác |
|---|---|---|
| 2024 | 11,53 | Không có |
| 2025 | 11,36 | Không có |
| 9T/2026 | 8,83 | Không có |

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Ông Võ Tấn Long – Thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên : Võ Tấn Long

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 23/12/1968

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Tiến sĩ

Kinh nghiệm công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T4/1995 - T9/1996 | Công ty MTK, Kyiv, Ukraina | Nhân viên văn phòng |
| T2/1997 - T12/2004 | Công ty TNHH IBM Việt Nam | Cán bộ |
| T1/2005 - T10/2008 | Công ty TNHH IBM Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| T11/2008 - T12/2012 | Công ty TNHH IBM Việt Nam | Tổng Giám đốc |

| | | |
|---|---|---|
| T1/2013 - T3/2013 | Công ty TNHH IBM Việt Nam | Phụ trách Dự án đặc biệt IBM ASEAN |
| T4/2013 - T12/2015 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) | Giám đốc Khối Công nghệ thông tin |
| T1/2016 - T9/2018 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) | Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Công nghệ số |
| T10/2018 - T6/2021 | Công ty TNHH Tư vấn PwC (Việt Nam) | Phó Tổng Giám đốc – Chuyển đổi số |
| T7/2021 - T11/2023 | Công ty TNHH Tư vấn PwC (Việt Nam) | Tổng Giám đốc |
| T7/2020 - T11/2023 | Công ty TNHH PwC Việt Nam | Giám đốc Chuyển đổi số |
| T12/2023 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) | Chủ tịch Ủy ban Công nghệ |
| T12/2023 - T10/2024 | Công ty Cổ phần Tập đoàn ROX | Thành viên Hội đồng quản trị |
| T12/2023 - Nay | Công ty Cổ phần Tập đoàn ROX | Phó Tổng Giám đốc |
| T4/2024 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) | Thành viên Hội đồng quản trị |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn ROX

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Ông Võ Tấn Long và người có liên quan của Ông Võ Tấn Long: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Ông Võ Tấn Long và người có liên quan của Ông Võ Tấn Long: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

| Năm | Thù lao, tiền thưởng (tỷ đồng) | Lợi ích khác |
|---|---|---|
| 2024 | 1,33 | Không có |
| 2025 | 1,78 | Không có |
| 9T/2026 | 1,29 | Không có |

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Bà Nguyễn Hương Loan – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Họ và tên : Nguyễn Hương Loan

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 25/03/1973

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T11/1995 - T6/2000 | Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) | Nhân viên Phòng Kinh doanh ngoại tệ |
| 07/2000 - 02/2002 | Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) | Phó Trưởng phòng kinh doanh ngoại tệ |
| 03/2002 - 09/2006 | Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) | Phó phòng Quản lý Nguồn vốn, Giao dịch Tiền tệ và Ngoại hối |
| 09/2006 - 03/2007 | Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) | Quyền trưởng phòng Giao dịch các thị trường hàng hóa |
| 03/2007 - 04/2008 | Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) | Phó Giám đốc Trung tâm Treasury |
| 10/2008 - 06/2009 | Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank) | Giám đốc Khối Kinh doanh Nguồn vốn |
| 06/2009 - T4/2026 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc MSB – Tổng |

| | | |
|---|---|---|
| | (MSB) | Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính |
| 07/2015 - 12/2019 | Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng Đồng (FCCOM), nay là Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX (TNEX Finance) | Thành viên Hội đồng Thành viên |
| 01/2021 - 08/2025 | Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX (TNEX Finance) | Thành viên Hội đồng Thành viên |
| T4/2026 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) | Phó Chủ tịch HĐQT MSB |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Phó Chủ tịch HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 372.048 cổ phần, chiếm 0,0099% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 372.048 cổ phần, chiếm 0,0099% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Nguyễn Hương Loan và người có liên quan của Bà Nguyễn Hương Loan: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Nguyễn Hương Loan và người có liên quan của Bà Nguyễn Hương Loan: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liền tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

| Năm | Thù lao, tiền thưởng (tỷ đồng) | Lợi ích khác |
|---|---|---|
| 2024 | 0 | Không có |
| 2025 | 0 | Không có |
| 9T/2026 | 0.72 | Không có |

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Bà Lê Thị Liên – Thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên : Lê Thị Liên

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 03/12/1962

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Tiến sĩ Khoa học về Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| 1984 - 1988 | Công ty Tem, Tổng cục Bưu điện | Kế toán viên |
| 1988 - 1989 | Công ty Tem, Tổng cục Bưu điện | Kế toán trưởng |
| 1989 - 1991 | Công ty Tem | Kế toán trưởng kiêm Phó phòng Kế toán Thống kê Tài chính |
| 1991 - 1994 | Công ty Tem | Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Kế toán Thống kê Tài chính |
| 1994 - 2001 | Công ty Liên doanh Thiết bị Tổng đài VKX | Kế toán trưởng |
| 2001 - 2009 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT); Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Trưởng Ban Kế toán-Thống kê-Tài chính, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) kiêm đại diện vốn của VNPT tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam; Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam nhiệm kỳ IV; |
| 2009 - 2012 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT); Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng Ban Đầu tư và Quản lý vốn, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam; kiêm đại diện vốn của VNPT tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam; Chủ tịch HĐQT Ngân |

| | | |
|---|---|---|
| | | hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam nhiệm kỳ IV |
| 2012 - 2016 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Trưởng Ban Đầu tư và Quản lý vốn |
| 2016 - 2017 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Phó Trưởng Ban Tài chính-Chiến lược thuộc Hội đồng Thành viên |
| T3/2018 - T5/2018 | Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Toàn Cầu | Chuyên gia tư vấn tài chính |
| T5/2018 - T4/2022 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Thành viên HĐQT độc lập |
| T5/2021 - T11/2022 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL | Chủ tịch HĐQT |
| T4/2022 - Nay | Công ty Cổ phần ROX Asset | Chủ tịch HĐQT |
| T4/2022 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Thành viên HĐQT |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần ROX Asset

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 3.902.074 cổ phần, chiếm 0,1042% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 1.192.389 cổ phần, chiếm 0,0318% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan : 2.709.685 cổ phần, chiếm 0,0724% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

| STT | Họ và Tên | Mối quan hệ với người nội bộ | Số lượng cổ phiếu sở hữu tại MSB | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Cẩm Thúy | Cháu ruột | 2.709.685 | 0,0724 |

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Lê Thị Liên và người có liên quan của Bà Lê Thị Liên: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Lê Thị Liên và người có liên quan của Bà Lê Thị Liên: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liền tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

| Năm | Thù lao, tiền thưởng (tỷ đồng) | Lợi ích khác |
|---|---|---|
| 2024 | 1,88 | Không có |
| 2025 | 1,90 | Không có |
| 9T/2026 | 1,46 | Không có |

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Ông Tạ Ngọc Đa – Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập**

Họ và tên : Tạ Ngọc Đa

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 15/06/1972

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T10/1994 - T5/1997 | Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vĩnh Nghiệp | Cán bộ văn phòng |
| T6/1997 - T5/2006 | Công ty cho thuê tài chính Kexim Việt Nam | Cán bộ tín dụng/Trưởng phòng tín dụng |
| T6/2006 - T2/2010 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) | Giám đốc Khối Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Giám đốc Khối Quản lý tín dụng |
| T3/2010 – T11/2011 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Trung tâm Xử lý Tín dụng Tập trung Hồ Chí Minh |
| T12/2011 – T11/2013 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng |
| T11/2013 – T5/2015 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc |

| | | |
|---|---|---|
| | | Khối Quản lý Rủi ro |
| T5/2015 – T10/2015 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro |
| T10/2015 – T8/2017 | Ngân hàng TMCP Quốc dân | Phó Tổng Giám đốc phụ trách khu vực Miền Nam |
| T12/2017 – T1/2018 | Công ty Cổ phần TNG Holdings Việt Nam | Giám đốc Ban Phát triển Dự án Khu vực 6 |
| T12/2017 - T1/2026 | Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Giải pháp thông minh | Chủ tịch Công ty |
| T12/2017 - T4/2025 | Công ty TNHH MTV Công nghệ thông tin Hệ thống thông minh | Chủ tịch Công ty |
| T1/2018 – T2/2019 | Công ty Cổ phần TNG Holdings Việt Nam | Trưởng Văn phòng Đại diện Miền Nam - Giám đốc Ban Phát triển Dự án Khu vực Miền Nam |
| T2/2019 - Nay | Công ty Cổ phần TNG Holdings Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn ROX) | Trưởng Văn phòng Đại diện Miền Nam – Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khu vực Miền Nam |
| T10/2021 – T6/2023 | Công ty Cổ phần TNC Holdings | Chủ tịch HĐQT |
| T10/2021 – T6/2023 | Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam | Chủ tịch HĐQT |
| T10/2021 – T6/2023 | Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng TNC | Chủ tịch HĐQT |
| T10/2021 – T6/2023 | Công ty Cổ phần Bán lẻ thực phẩm và đồ uống – TNC | Chủ tịch HĐQT |
| T10/2021 – T4/2023 | Công ty TNHH KEM CS Việt Nam | Tổng Giám đốc |
| T2/2023 - T5/2026 | Công ty Cổ phần ROX Living | Thành viên HĐQT |
| T4/2022 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Thành viên HĐQT độc lập |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Thành viên HĐQT độc lập

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khu vực Miền Nam - Công ty Cổ phần Tập đoàn ROX

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời

điểm 13/10/2026: 225.960 cổ phần, chiếm 0,0060% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 225.960 cổ phần, chiếm 0,0060% vốn điều lệ*
*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*
*Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Ông Tạ Ngọc Đa và người có liên quan của Ông Tạ Ngọc Đa: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Ông Tạ Ngọc Đa và người có liên quan của Ông Tạ Ngọc Đa: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

| Năm | Thù lao, tiền thưởng (tỷ đồng) | Lợi ích khác |
|---|---|---|
| 2024 | 1,59 | Không có |
| 2025 | 1,59 | Không có |
| 9T/2026 | 1,24 | Không có |

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

### 3.2 Thành viên Ban kiểm soát

| STT | Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|---|
| 1 | Bà Phạm Thị Thành | Trưởng Ban Kiểm soát |
| 2 | Bà Lê Thanh Hà | Thành viên Ban Kiểm soát |
| 3 | Bà Chu Thị Đàm | Thành viên Ban Kiểm soát |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Hải Bình | Thành viên Ban Kiểm soát |
| 5 | Bà Hoàng Thị Mai Thảo | Thành viên Ban Kiểm soát |

❖ **Bà Phạm Thị Thành – Trưởng Ban kiểm soát**

Họ và tên : Phạm Thị Thành

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 07/12/1964

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Thạc sĩ Tài chính tiền tệ, tín dụng

Kinh nghiệm công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T11/1981 – T4/1986 | Ngân hàng huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (cũ) | Kế toán viên |
| T4/1986 – T12/1989 | Ngân hàng huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (cũ) | Phó Kế toán Quỹ tiết kiệm |
| T12/1989 – T5/1991 | Ngân hàng Nhà nước tại huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (cũ) | Cán bộ Phòng Đại diện |
| T5/1991 – T10/1991 | Ngân hàng Nhà nước tại huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (cũ) | Phó Phòng Đại diện |
| T10/1991 – T2/1992 | Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Tây (cũ) | Cán bộ Phòng kế toán |
| T2/1992 – T4/1995 | Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Tây (cũ) | Phó Phòng kế toán |
| T4/1995 – T8/2001 | Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Tây (cũ), phụ trách Kế toán | Phó Giám đốc |
| T8/2001 – T1/2003 | Vụ Tổng Kiểm soát (nay là Vụ Kiểm toán nội bộ), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Phó Vụ trưởng |
| T1/2003 – T2/2008 | Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam | Ủy viên Hội đồng Quản trị - Trưởng Ban Kiểm soát |
| T4/2008 – T8/2008 | Ngân hàng TMCP Năng lượng Việt Nam | Phụ trách Phòng Kiểm toán nội bộ - Ban Trù bị Thành lập |
| T8/2008 – T10/2008 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trợ lý Ban Điều hành |
| T10/2008 – T4/2009 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Tổ trưởng Tổ trợ lý Ban Điều hành |
| T4/2009 – T9/2009 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Thành viên Ban kiểm soát |
| 09/2009 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng Ban Kiểm soát |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Trưởng Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 440.395 cổ phần, chiếm 0,0118% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân* : *440.395 cổ phần, chiếm 0,0118% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện* : *0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có
- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:
  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Phạm Thị Thành và người có liên quan của Bà Phạm Thị Thành: Không có;
  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Phạm Thị Thành và người có liên quan của Bà Phạm Thị Thành: Không có;
  - Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với các quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng thù lao của Ban Kiểm soát được ghi nhận tại báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024, năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 (9 tháng đầu năm 2026) lần lượt là: 5.496 triệu đồng, 5.730 triệu đồng và 6.142 triệu đồng.
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Bà Lê Thanh Hà – Thành viên Ban kiểm soát**

Họ và tên : Lê Thanh Hà

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 21/10/1971

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T7/1991 - T12/2001 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội | Nhân viên Kế toán giao dịch |
| T12/2001 - T7/2003 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội | Cán bộ Phòng Dịch vụ khách hàng |

| | | |
|---|---|---|
| T7/2003 - T7/2005 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội | Phó Phòng Dịch vụ Khách hàng |
| T7/2005 - T4/2006 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Sở giao dịch | Phó phụ trách phòng Nguồn vốn và Thanh toán Sở giao dịch |
| T4/2006 - T9/2007 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Sở giao dịch | Trưởng phòng Nguồn vốn và Thanh toán Sở giao dịch |
| T9/2007 - T4/2009 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng phòng Giao dịch vốn và Ngoại tệ |
| T4/2009 - T9/2010 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Giám đốc Khối Nguồn vốn |
| T9/2010 - T2/2012 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Giám đốc Khối Thị trường tài chính |
| T2/2010 - T5/2012 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank MSBS | Trưởng Ban kiểm soát |
| T2/2012 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Thành viên Ban kiểm soát |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 716.647 cổ phần, chiếm 0,0191% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 446.724 cổ phần, chiếm 0,0119% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan : 269.923 cổ phần, chiếm 0,00721% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành:

| STT | Họ và Tên | Mối quan hệ với người nội bộ | Số lượng cổ phiếu sở hữu tại MSB | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Vũ Thanh Sơn | Chồng | 11.527 | 0,00030788 |
| 2 | Lê Thị Thanh Huyền | Em gái | 67.567 | 0,00180467 |
| 3 | Đỗ Ngọc Cương | Em rể | 189.909 | 0,00507236 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Vũ Tiến Hùng | Em rể | 920 | 0,00002457 |

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:
  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Lê Thanh Hà và người có liên quan của Bà Lê Thanh Hà: Không có;
  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Lê Thanh Hà và người có liên quan của Bà Lê Thanh Hà: Không có;
  - Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liền tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với các quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng thù lao của Ban Kiểm soát được ghi nhận tại báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024, năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 (9 tháng đầu năm 2026) lần lượt là: 5.496 triệu đồng, 5.730 triệu đồng và 6.142 triệu đồng.
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Bà Chu Thị Đàm – Thành viên Ban kiểm soát**

Họ và tên : Chu Thị Đàm

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 08/06/1973

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T9/1995 - T2/1996 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - 24 Lý Thường Kiệt, Hà Nội | Kế toán viên |
| T2/1996 - T5/1997 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, 24-26 Pasteur Q1, TP. HCM | Kế toán viên |
| T5/1997 - T9/1998 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Hà Nội | Phó trưởng phòng kế toán |
| T9/1998 - T2/1999 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, 244-248 Nguyễn Văn | Phó Phòng Kế toán |

| | | |
|---|---|---|
| | Linh, Đà Nẵng | |
| T2/1999 - T3/2001 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Hà Nội | Trưởng phòng Kế toán |
| T3/2001 - T12/2007 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Hà Nội | Trưởng Phòng Kế toán/ Kiểm soát viên/ Trưởng Phòng Giao dịch |
| T12/2007 - T9/2008 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở Chính Hà Nội | Kiểm toán viên nội bộ chính |
| T9/2008 - T12/2011 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Phó/Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ |
| T12/2011 - T2/2012 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Chủ nhiệm kiểm toán tín dụng - Phòng Kiểm toán nội bộ |
| T2/2012 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Thành viên Ban Kiểm soát |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại ngày 13/10/2026: 265.748 cổ phần, chiếm 0,0071% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân* : *265.748 cổ phần, chiếm 0,0071% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện* : *0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan* : *0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Chu Thị Đàm và người có liên quan của Bà Chu Thị Đàm: Không có;
  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Chu Thị Đàm và người có liên quan của Bà Chu Thị Đàm: Không có;
  - Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với các quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng thù lao của Ban Kiểm soát được ghi nhận tại báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024, năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 (9 tháng đầu năm 2026) lần lượt là: 5.496 triệu đồng, 5.730 triệu đồng và 6.142 triệu đồng.

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Bà Nguyễn Thị Hải Bình – Thành viên Ban kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| Họ và tên | : | Nguyễn Thị Hải Bình |
| Giới tính | : | Nữ |
| Ngày sinh | : | 30/07/1970 |
| Quốc tịch | : | Việt Nam |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn | : | Cử nhân kế toán;<br>Cử nhân ngoại ngữ |
| Quá trình công tác | : | |

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T5/1993 - T10/1993 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng | Nhân viên Kế toán |
| T11/1993 – T4/1996 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ | Nhân viên Kế toán |
| T5/1996 - T3/2000 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Chuyên viên Kế toán - Phòng Kế toán tài chính |
| T4/2000 - T5/2003 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Phó Phòng Kế toán Tài chính |
| T6/2003 - T10/2008 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng | Trưởng phòng Dịch vụ Khách hàng. |
| T11/2008 - T12/2009 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Giám đốc Trung tâm thanh toán |
| T1/2010 - T3/2011 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ - Ngân hàng Bán lẻ |
| T4/2011 - T9/2014 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Phó Giám đốc Khối Vận hành |
| T10/2014 - T8/2015 | Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (MDB) | Phó Giám đốc Khối Vận hành MSB kiêm nhiệm Giám đốc Khối |

| | | |
|---|---|---|
| | | Vận hành MDB |
| T9/2015 - T6/2021 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Phó Giám đốc Khối Vận hành |
| T7/2021 - T2/2025 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Giám đốc Trung tâm Nghiệp vụ - Dự án Core Banking |
| T3/2025 - T4/2026 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Giám đốc Giải pháp dịch vụ hệ thống Phòng Giải pháp công nghệ và quản trị danh mục |
| T4/2026 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Thành viên Ban kiểm soát |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại ngày 13/10/2026: 9.594 cổ phần, chiếm 0,0003% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 9.594 cổ phần, chiếm 0,0003% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có
- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:
  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Nguyễn Thị Hải Bình và người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Hải Bình: Không có;
  - Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Nguyễn Thị Hải Bình và người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Hải Bình: Không có;
  - Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với các quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng thù lao của Ban Kiểm soát được ghi nhận tại báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024, năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 (9 tháng đầu năm 2026) lần lượt là: 5.496 triệu đồng, 5.730 triệu đồng và 6.142 triệu đồng.
- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Bà Hoàng Thị Mai Thảo – Thành viên Ban kiểm soát**

Họ và tên : Hoàng Thị Mai Thảo

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 19/08/1973

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Quá trình công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T1/1995 - T9/1999 | Ngân hàng Thương mại cổ phần các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam (nay là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – VPBank) – Hội sở chính | Kế toán viên |
| T10/1999 - T12/2001 | Ngân hàng Thương mại cổ phần các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam – Hội sở chính | Nhân viên phòng Kế toán vi tính |
| T1/2002 - T5/2002 | Ngân hàng Thương mại cổ phần các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam – Hội sở chính | Nhân viên phòng ngân quỹ |
| T6/2002 - T8/2002 | Ngân hàng Thương mại cổ phần các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam – Hội sở chính | Phó phòng ngân quỹ |
| T9/2002 - T6/2007 | Ngân hàng Thương mại cổ phần các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam – Hội sở chính | Trưởng phòng ngân quỹ |
| T7/2007 - T11/2008 | Ngân hàng Thương mại cổ phần các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền | Giám đốc chi nhánh Ngô Quyền |
| T12/2008 - T6/2009 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền | Trưởng phòng Nguồn vốn |
| T7/2009 – T6/2010 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở chính | Trưởng phòng Nguồn vốn |
| T7/2010 - T6/2011 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội | Trưởng phòng Quản lý Tài sản Nợ - Có |

| | | |
|---|---|---|
| T6/2011 - T5/2015 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội | Giám đốc Khối Nguồn vốn |
| T6/2015 - T8/2016 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội | Giám đốc Khối Hỗ trợ |
| T9/2016 - T1/2019 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ |
| T2/2017 - T3/2018 | Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | Thành viên Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc |
| T4/2018 - T11/2019 | Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | Thành viên Hội đồng Thành viên |
| T12/2019 - T12/2020 | Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | Chủ tịch Hội đồng thành viên |
| T1/2021 - T6/2023 | Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | Thành viên Hội đồng Thành viên |
| T1/2019 - T12/2019 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ |
| T12/2019 - T1/2021 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội | Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ |
| T1/2021 - T1/2024 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội | Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh |
| T1/2024 – T10/2024 | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội | Phó Tổng Giám đốc |
| T2/2025 – T4/2026 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Hội sở chính | Trưởng Kiểm toán nội bộ |
| T4/2026 - Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Thành viên Ban kiểm soát |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại ngày 13/10/2026: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Hoàng Thị Mai Thảo và người có liên quan của Bà Hoàng Thị Mai Thảo: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Hoàng Thị Mai Thảo và người có liên quan của Bà Hoàng Thị Mai Thảo: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liền tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại: Do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với các quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng thù lao của Ban Kiểm soát được ghi nhận tại báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2024, năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 (9 tháng đầu năm 2026) lần lượt là: 5.496 triệu đồng, 5.730 triệu đồng và 6.142 triệu đồng.

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

### 3.3 Thành viên Ban Tổng Giám đốc

| STT | Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|---|
| 1 | Ông Nguyễn Hoàng Linh | Tổng Giám đốc |
| 2 | Bà Nguyễn Hà Thanh | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ |
| 4 | Ông Hoàng Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp |
| 5 | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung | Kế toán trưởng |

❖ **Ông Nguyễn Hoàng Linh – Tổng Giám đốc**

*Nội dung thông tin chi tiết được trình bày tại mục VI. 3.1*

❖ **Bà Nguyễn Hà Thanh – Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên : Nguyễn Hà Thanh

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 29/01/1973

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Thạc sĩ

Quá trình công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T1/1995 – T8/1999 | Ngân hàng Maybank Hà Nội | Cán bộ ngân hàng |
| T9/1999 – T7/2007 | Ngân hàng Citibank Hà Nội | Cán bộ cao cấp Phòng Quản trị Tín dụng; Phó Chủ tịch – Giám đốc Dịch vụ Quản lý Rủi ro Tín dụng |
| T7/2007 – T7/2008 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (IRS) | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Vận hành |
| T9/2008 – T12/2009 | Công ty Chứng khoán Morgan Stanley Gateway (MSGS) | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Vận hành |
| T1/2010 – T12/2012 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) | Giám đốc Trung tâm Quản trị Tín dụng |
| T1/2013 – T4/2020 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | Giám đốc Vận hành |
| T5/2020 – T12/2020 | Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | Phó Giám đốc Khối Vận hành |
| T12/2020 – T5/2026 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Giám đốc Khối Vận hành |
| T5/2026 – Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 1.149.211 cổ phần, chiếm 0,0307% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 1.149.211 cổ phần, chiếm 0,0307% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Nguyễn Hà Thanh và người có liên quan của Bà Nguyễn Hà Thanh: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Nguyễn Hà Thanh và người có liên quan của Bà Nguyễn Hà Thanh: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại: Theo chính sách thù lao, khen thưởng nhân sự phù hợp với các quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên : Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 17/08/1978

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Thạc sĩ

Kinh nghiệm công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| 1999 – 2002 | Tổ chức phi chính phủ | Nhân viên |
| 2002 – T11/2007 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng phòng Dịch vụ Khách hàng |
| T11/2007 – T5/2009 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng phòng Khách hàng Cá nhân |
| T5/2009 – T9/2010 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phụ trách Phòng Huy động vốn |
| T10/2010 – T6/2015 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Giám đốc Vùng 1 |
| T7/2015 – T12/2015 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Giám đốc Trung tâm Quản lý Phát triển Kinh doanh |
| T12/2015 – T2/2019 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) | Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Kinh doanh |
| T2/2019 – T1/2020 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Giám đốc Trung tâm Kênh bán hàng và phân phối |

| | | |
|---|---|---|
| T1/2020 – T12/2020 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ |
| T12/2020 – T4/2022 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ |
| T4/2022 – Nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 475.300 cổ phần, chiếm 0,0127% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 475.300 cổ phần, chiếm 0,0127% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh và người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh và người có liên quan của Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại: Theo chính sách thù lao, khen thưởng nhân sự phù hợp với các quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật hiện hành

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

❖ **Ông Hoàng Việt Phương – Phó Tổng Giám đốc**

Họ và tên : Hoàng Việt Phương

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 16/4/1984

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ văn hóa : 12/12

Năng lực chuyên môn : Cử nhân

Quá trình công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| 11/2008 – 8/2009 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Chuyên viên |
| 9/2009 – 3/2011 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp |
| 4/2011 – 11/2011 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng phòng Marketing và Phát triển sản phẩm |
| 12/2011 – 3/2014 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Giám đốc Sản phẩm tín dụng |
| 4/2014 – 6/2016 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Giám đốc Phát triển sản phẩm và Khách hàng Chiến lược |
| 6/2016 – 8/2017 | Công ty Cổ phần TNG Holdings Việt Nam, nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn ROX | Phó trưởng Ban nguồn vốn |
| 9/2017 – 4/2018 | Công ty Cổ phần TNG Holdings Việt Nam, nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn ROX | Trưởng Ban nguồn vốn |
| 5/2018 – 3/2022 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Giám đốc Ban Khách hàng doanh nghiệp nhà nước |
| 4/2022 – 11/2022 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Giám đốc Khối Khách hàng Chiến lược |
| 12/2022 – 3/2024 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ |
| 4/2024 – 12/2024 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp |
| 01/2025 – 6/2026 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp |
| 7/2026 – nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp |

| | | |
|---|---|---|
| Chức vụ hiện nay tại MSB | : | Phó Tổng Giám đốc - Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp |
| Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác | : | Không có |

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 2.358.720 cổ phần, chiếm 0,0630% vốn điều lệ. Trong đó:

*Sở hữu cá nhân : 2.358.720 cổ phần, chiếm 0,0630% vốn điều lệ*

*Sở hữu đại diện : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

*Sở hữu của người có liên quan : 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ*

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Ông Hoàng Việt Phương và người có liên quan của Ông Hoàng Việt Phương: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Ông Hoàng Việt Phương và người có liên quan của Ông Hoàng Việt Phương: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại: Theo chính sách thù lao, khen thưởng nhân sự phù hợp với các quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật hiện hành

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

### 3.4 Kế toán trưởng

❖ **Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung – Kế toán trưởng**

| | | |
|---|---|---|
| Họ và tên | : | Đỗ Thị Tuyết Nhung |
| Giới tính | : | Nữ |
| Ngày sinh | : | 11/03/1980 |
| Quốc tịch | : | Việt Nam |
| Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| Năng lực chuyên môn | : | Cử nhân |

Kinh nghiệm công tác :

| Thời gian | Đơn vị công tác | Chức vụ |
|---|---|---|
| T12/2005 – T6/2008 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Nhân viên tín dụng, giao dịch viên |
| T6/2008 – T10/2009 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Phó phòng KHDN |
| T10/2009 – T12/2010 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng phòng KHDN |
| T12/2010 – T10/2014 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng phòng Quản lý Kinh doanh/Phòng Phân tích kinh doanh và chất lượng dịch vụ |
| T10/2014 – T2/2025 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Trưởng Kiểm toán nội bộ |
| T2/2025 – nay | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | Kế toán trưởng |

Chức vụ hiện nay tại MSB : Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không có

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần cá nhân, đại diện sở hữu và những người có liên quan tại MSB tại thời điểm 13/10/2026: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.

- Lợi ích liên quan đến Tổ Chức Phát Hành:

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ Chức Phát Hành với Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung và người có liên quan của Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung: Không có;
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung và người có liên quan của Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung: Không có;
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác (như tiền thưởng, cổ phiếu thưởng...) trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại: Theo chính sách thù lao, khen thưởng nhân sự phù hợp với các quy định nội bộ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật hiện hành

- Các khoản nợ đối với Tổ Chức Phát Hành: Không có

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Phát Hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Phát Hành: Không có.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

## VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông

2. **Mệnh giá cổ phiếu:** 10.000 đồng/cổ phiếu

3. **Tổng số lượng cổ phiếu chào bán:**

Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán thêm là 936.000.000 cổ phiếu

4. **Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá:**

9.360.000.000.000 đồng *(bằng chữ: chín nghìn ba trăm sáu mươi tỷ đồng)*

5. **Giá chào bán dự kiến:** 10.000 đồng/cổ phiếu

6. **Phương pháp tính giá**

Nguyên tắc xác định giá chào bán dựa trên cơ sở giá trị sổ sách, giá thị trường của cổ phiếu MSB:

- Giá trị sổ sách của cổ phiếu MSB theo Báo cáo tài chính bán niên soát xét tại ngày 30/6/2026 là 14.502 đồng/ cổ phiếu;
- Giá đóng cửa bình quân của cổ phiếu MSB trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong 10 phiên giao dịch liên tiếp trước ngày 23/09/2026 (từ ngày 09/09/2026 đến ngày 22/09/2026) là 12.960 đồng/cổ phiếu.

Mức giá chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng là mức giá do Đại hội đồng cổ đông của MSB thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026 với mức giá được thông qua là 10.000 đồng/cổ phiếu.

7. **Phương thức phân phối**

Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền

- Tỷ lệ thực hiện quyền là 100:25 (theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua sẽ nhận được 01 quyền mua, cứ 100 quyền mua thì được mua thêm 25 cổ phiếu mới).
- Phương thức xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua (sau đây gọi chung là "Cổ Phiếu Cần Phân Phối"):
  + Nguyên tắc làm tròn: Số cổ phiếu cổ đông được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Phần lẻ thập phân sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý số Cổ Phiếu Cần Phân Phối như bên dưới;

    *Ví dụ: Tại ngày đăng ký cuối cùng, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 125 cổ phiếu. Số cổ phiếu cổ đông Nguyễn Văn A được quyền mua theo phương án chào bán là (125*25)/100 = 31,25 cổ phiếu. Sau khi làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu cổ đông Nguyễn Văn A được đăng ký mua là 31 cổ phiếu và 0,25 cổ phiếu lẻ sẽ được xử lý theo phương án xử lý số Cổ Phiếu Cần Phân Phối như bên dưới.*

  + Phương án xử lý số Cổ Phiếu Cần Phân Phối: HĐQT thực hiện phân phối tiếp cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu với nguyên tắc giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu; việc phân phối Cổ Phiếu Cần Phân Phối cho nhà đầu tư khác phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

Số Cổ Phiếu Cần Phân Phối được chào bán cho nhà đầu tư khác theo quyết định của HĐQT sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

Trong trường hợp vẫn còn cổ phiếu không phân phối hết sau khi thực hiện phân phối tiếp theo phương án nêu trên hoặc hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), số cổ phiếu chưa được phân phối hết này sẽ bị hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán;

- Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: Cổ đông được quyền mua cổ phiếu được chuyển nhượng quyền mua cho bên thứ ba (quyền mua chỉ được chuyển nhượng một lần).

**8. Đăng ký mua cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đặt mua tối thiểu: Không áp dụng
- Thời hạn đăng ký mua cổ phiếu: MSB sẽ thông báo cụ thể trong Bản thông báo phát hành, bảo đảm thời gian đăng ký và nộp tiền mua chứng khoán cho nhà đầu tư tối thiểu là 20 (hai mươi) ngày theo đúng quy định.
- Phương thức đăng ký và thanh toán tiền mua cổ phiếu: Danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách là cơ sở đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu mới chào bán theo tỷ lệ được mua đã quy định.

  Đối với cổ đông đã lưu ký: Các cổ đông đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu tại các Thành viên lưu ký nơi cổ đông mở tài khoản giao dịch chứng khoán

  Đối với cổ đông chưa lưu ký: Các cổ đông đăng ký mua tại Trụ sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội) và nộp tiền vào tài khoản phong tỏa theo thông tin sau:

  Tên tài khoản: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

  Số tài khoản: 22023666

  Tên ngân hàng nơi mở tài khoản: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

**9. Lịch trình phân phối dự kiến**

Thời gian phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dự kiến thực hiện tối đa trong vòng 90 ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực. Trường hợp do các nguyên nhân khách quan không thể hoàn thành việc phân phối chứng khoán ra công chúng trong thời hạn này, MSB sẽ đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn việc phân phối chứng khoán nhưng tối đa không quá ba mươi ngày.

Thời gian dự kiến chào bán: Dự kiến trong năm 2026, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

**Bảng 57: Lịch trình dự kiến các mốc thời gian của đợt chào bán**

| TT | Nội dung công việc | Thời gian |
|---|---|---|
| 1 | Ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu có hiệu lực | D |
| 2 | Gửi hồ sơ đến VSDC, HOSE, thông báo về việc thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông gồm thông tin các ngày cụ thể như: ngày | D+1 đến D+3 |

| TT | Nội dung công việc | Thời gian |
|---|---|---|
| | đăng ký cuối cùng, thời gian chuyển nhượng quyền, thời gian đăng ký mua/thực hiện quyền<br><br>(Trong trường hợp này, ngày đăng ký cuối cùng hưởng quyền mua dự kiến là D+11) | |
| 3 | Công bố thông tin theo quy định | D đến D+7 |
| 4 | MSB nhận danh sách tổng hợp người sở hữu được phân bổ quyền | D+13 |
| 5 | Các cổ đông tiến hành đăng ký và nộp tiền mua cổ phần | D+15 đến D+40 |
| 6 | Tổng hợp việc thực hiện quyền mua của cổ đông hiện hữu.<br><br>Thực hiện xử lý số cổ phần không chào bán hết (nếu cần thiết) | D+41 đến D+50 |
| 7 | Báo cáo kết quả phát hành | D+51 đến D+60 |
| 8 | Chuyển giao cổ phiếu và hoàn tất thủ tục lưu ký và niêm yết bổ sung cổ phiếu | D+61 đến D+80 |

*Ghi chú: Lịch trình trên là dự kiến và có thể được điều chỉnh phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.*

**10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu**

- Cổ phần chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền mua không bị hạn chế chuyển nhượng;
- Số lượng Cổ Phiếu Cần Phân Phối được chào bán cho Nhà đầu tư khác theo quyết định của HĐQT sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**11. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu**

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được chuyển vào tài khoản phong tỏa sau:

- Tên chủ tài khoản: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam;
- Số tài khoản: 22023666
- Mở tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

**12. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành**

Theo Công văn số 9974/NHNN-QLGS ngày 28/10/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng vốn điều lệ của MSB, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có ý kiến như sau: (i) Chấp thuận việc MSB tăng vốn điều lệ thêm tối đa 9.360.000.000.000 đồng (Chín nghìn ba trăm sáu mươi tỷ đồng) thông qua hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông MSB thông qua tại Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026 và được triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 25.07/2026/NQ-HĐQT ngày 15/10/2026 của Hội đồng quản trị; (ii) Yêu cầu MSB thực hiện việc tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật,

bao gồm việc tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (đã sửa đổi, bổ sung); thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư mua cổ phần của MSB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo Điều 62 Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 12 Thông tư số 50/2025/TT-NHNN; trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, thực hiện thủ tục sửa đổi mức vốn điều lệ tại Giấy phép theo khoản 4 Điều 12 Thông tư số 50/2025/TT-NHNN; (iii) Văn bản có hiệu lực trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký.

Theo điểm 2.3 Công văn số 9974/NHNN-QLGS ngày 28/10/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, căn cứ quy định tại Điều 62 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (đã sửa đổi, bổ sung), Điều 12 Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ngày 24/12/2025 (đã sửa đổi, bổ sung) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, nhà đầu tư mua cổ phần của MSB cần lưu ý:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại MSB; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của MSB; không được góp vốn, mua cổ phần của MSB dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật; cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho MSB thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong MSB. MSB có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần ;
- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Các TCTD về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan.
- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định về cổ đông lớn, cổ đông lớn và người có liên quan

**13. Hủy bỏ đợt chào bán:**

- Đợt chào bán bị hủy bỏ trong trường hợp số lượng cổ phiếu được bán cho các nhà đầu tư không đạt tỷ lệ tối thiểu: Không áp dụng
- Phương án thu hồi và hoàn trả tiền cho nhà đầu tư đăng ký mua cổ phiếu trong trường hợp đợt chào bán bị hủy bỏ: Trong trường hợp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định hủy bỏ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo quy định tại Điều 28 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán ra công chúng bị hủy bỏ, Ngân hàng sẽ công bố việc hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp và thu hồi cổ phiếu đã phát hành, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đợt chào bán bị hủy bỏ. Hết thời hạn này mà Ngân hàng vẫn chưa hoàn trả tiền mua, tổ chức phát hành phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Theo đó, Ngân hàng cam kết bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư như sau: Ngân hàng sẽ trả tiền phạt lãi suất đối với số tiền chậm trả nhà đầu tư tương ứng với số ngày chậm trả với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam công bố tại thời điểm chi trả.

**14. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài**

Hội đồng quản trị thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ đáp ứng quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam như sau:

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo quy định của pháp luật: 30% (căn cứ Công văn số 8856/UBCK-PTTT ngày 09/09/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam).

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 13/10/2026, MSB có 167 cổ đông nước ngoài (trong đó 46 tổ chức, 121 cá nhân) nắm giữ 254.715.210 cổ phiếu, tương đương với 6,80% tổng số cổ phiếu đang lưu hành. Để đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại MSB là 30% theo quy định, MSB sẽ phối hợp cùng Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") thực hiện phân phối cổ phiếu chào bán thêm cho các nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (sau đây gọi chung là "Các cổ đông nước ngoài") theo tỷ lệ nắm giữ của Các cổ đông nước ngoài tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, chuyển nhượng quyền (nếu có) để đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng.

Đối với cổ phiếu do HĐQT phân phối theo phương án xử lý số Cổ Phiếu Cần Phân Phối, HĐQT cam kết việc phân phối tiếp cho cổ đông của MSB hoặc nhà đầu tư khác với điều kiện tỷ lệ sở hữu nước ngoài sau khi thực hiện phân phối tiếp không vượt quá 30%, đảm bảo tuân thủ quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại MSB.

**15. Các loại thuế có liên quan**

**15.1 Đối với nhà đầu tư cá nhân**

Ngày 10/12/2025, Quốc hội chính thức thông qua Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ("Luật Thuế TNCN") thay thế Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ban hành năm 2007, có hiệu lực từ ngày 01/07/2026. Nhằm kịp thời cụ thể hóa các quy định mới, Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành Nghị định số 253/2026/NĐ-CP và Thông tư số 87/2026/TT-BTC hướng dẫn thi hành chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN, cùng có hiệu lực đồng bộ từ ngày 01/07/2026

***Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:***

Khoản 2 Điều 13 và Khoản 2 Điều 23 Luật Thuế thu nhập cá nhân có quy định thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú như sau:

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp = Giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần x Thuế suất 0,1%

Khoản 3 Điều 13 và Khoản 3 Điều 28 Luật Thuế thu nhập cá nhân quy định thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú là thời điểm giao dịch hoàn thành theo quy định của pháp luật

***Thu nhập từ cổ tức:***

Theo Luật Thuế TNCN, thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân chịu thuế với thuế suất toàn phần là 5%.

Trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức bằng tiền mặt, thuế thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phần, tuy nhiên khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phần này thì nhà đầu tư mới phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán.

Cá nhân là cán bộ nhân viên được thưởng bằng cổ phiếu theo kế hoạch phát hành cổ phần thưởng cho người lao động (ESOP) chưa phải nộp thuế từ tiền lương, tiền công. Khi cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu thưởng thì nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

### 15.2 Đối với nhà đầu tư tổ chức

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

- Tổ chức trong nước: Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 20/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi chung là "Luật Thuế TNDN 2025") thì thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- Đối với doanh nghiệp nước ngoài: Tổ chức nước ngoài quy định tại các điểm b2, b3, b4 khoản 1 Điều 2 Nghị định 320/2025/NĐ-CP thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế phát sinh tại Việt Nam.

Thu nhập từ cổ tức: được miễn thuế theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Thuế TNDN 2025.

## 16. Thông tin về các cam kết

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam cam kết:

- Triển khai thực hiện việc niêm yết bổ sung số cổ phiếu được phát hành thêm trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký lưu ký chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo đúng quy định pháp luật sau khi hoàn thành việc phát hành;
- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến đợt chào bán.

## 17. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt

Không có

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

## VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25.07/2026/NQ-HĐQT ngày 15/10/2026 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25.15/2026/NQ-HĐQT ngày 05/11/2026, tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng là 9.360.000.000.000 đồng (*bằng chữ: chín nghìn ba trăm sáu mươi tỷ đồng*), dự kiến được phân bổ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

| | |
|---|---|
| 1 | **Phát triển cho vay khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp** |
| 2 | **Đầu tư phát triển công nghệ**<br>*Trong đó:* |
| *2.1* | *Kênh ngân hàng số* |
| *2.2* | *Hạ tầng công nghệ, an ninh mạng* |
| *2.3* | *Mạng lưới giao dịch tự động* |
| *2.4* | *Khách hàng và hệ sinh thái số* |
| *2.5* | *Số hóa tín dụng, quản trị rủi ro* |
| 3 | **Bù đắp/Đầu tư, góp vốn/mua cổ phần**<br>*Trong đó:* |
| *3.1* | *Bù đắp khoản bổ sung vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào Công ty Tài chính TNHH Một thành viên TNEX ("TNEX Finance")* |
| *3.2* | *Bù đắp cho khoản nhận chuyển nhượng 1.323.555 cổ phần (6,8% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam ("VIS Rating") từ CTCP Quản lý Quỹ Sài Gòn* |

## IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

### 1. Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán

| TT | Đối tượng chào bán | Số lượng CP phát hành | Giá chào bán (đồng/ CP) | Tổng số tiền thu được dự kiến (VND) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Chào bán cho cổ đông hiện hữu | 936.000.000 | 10.000 | 9.360.000.000.000 |
| | Tổng cộng | **936.000.000** | **10.000** | **9.360.000.000.000** |

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu dự kiến là 9.360.000.000.000 đồng, được tính toán dựa trên giả định các đối tượng được chào bán mua hết số cổ phiếu chào bán. Trường hợp cổ phiếu không phân phối hết theo dự kiến và số vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, HĐQT sẽ xem xét huy động nguồn vốn khác để bổ sung hoặc sử dụng linh hoạt các nguồn vốn hiện có.

### 2. Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu

Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 9.360.000.000.000 đồng *(bằng chữ: chín nghìn ba trăm sáu mươi tỷ đồng)*. Theo đó, việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho các mục đích được trình bày dưới đây, với nguyên tắc ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống dưới.

Chi tiết và thứ tự sử dụng số tiền thu được như sau:

| | Phương án sử dụng vốn | Số tiền dự kiến (đồng) | Tiến độ sử dụng vốn dự kiến |
|---|---|---|---|
| 1 | **Phát triển cho vay khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp** | **7.958.764.450.000** | Dự kiến Quý I/2027 – Quý II/2027 |
| 2 | **Đầu tư phát triển công nghệ**<br>*Trong đó:* | **388.000.000.000** | Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027 |
| *2.1* | *Kênh ngân hàng số* | *236.408.158.074* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| *2.2* | *Hạ tầng công nghệ, an ninh mạng* | *69.305.891.527* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| *2.3* | *Mạng lưới giao dịch tự động* | *46.704.840.000* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| *2.4* | *Khách hàng và hệ sinh thái số* | *17.716.055.099* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| *2.5* | *Số hóa tín dụng, quản trị rủi ro* | *17.865.055.300* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| 3 | **Bù đắp/Đầu tư, góp vốn/mua cổ phần**<br>*Trong đó:* | **1.013.235.550.000** | Dự kiến Quý I/2027 |

| | Phương án sử dụng vốn | Số tiền dự kiến (đồng) | Tiến độ sử dụng vốn dự kiến |
|---|---|---|---|
| *3.1* | *Bù đắp khoản bổ sung vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào Công ty Tài chính TNHH Một thành viên TNEX ("TNEX Finance")* | 1.000.000.000.000 | *Dự kiến Quý I/2027* |
| *3.2* | *Bù đắp cho khoản nhận chuyển nhượng 1.323.555 cổ phần (6,8% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam ("VIS Rating") từ CTCP Quản lý Quỹ Sài Gòn* | 13.235.550.000 | *Dự kiến Quý I/2027* |
| | TỔNG CỘNG | **9.360.000.000.000** | |

Trường hợp cổ phiếu không phân phối hết theo dự kiến và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, HĐQT xem xét huy động nguồn vốn khác để bổ sung hoặc sử dụng linh hoạt các nguồn vốn hiện có.

### 2.1. Phát triển cho vay khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam dự kiến sử dụng **7.958.764.450.000 đồng** để phát triển cho vay khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp từ Quý I/2027 đến Quý II/2027.

Khoản này chiếm khoảng 85% số tiền dự kiến thu được, nguồn vốn bổ sung được kỳ vọng góp phần tập trung tăng trưởng nền tảng tài chính, phát triển cho vay khách hàng cá nhân và doanh nghiệp. Qua đó, nguồn vốn này giúp MSB duy trì các chỉ tiêu an toàn trong hoạt động ngân hàng và nâng cao khả năng thích ứng trước những biến động của thị trường.

### 2.2. Đầu tư phát triển công nghệ

Một phần nguồn lực tài chính gia tăng từ phát hành tăng vốn sẽ tạo điều kiện để MSB tập trung đầu tư phát triển công nghệ. Cụ thể, nguồn vốn sẽ được phân bổ vào các hạng mục trọng điểm bao gồm: kênh ngân hàng số; hạ tầng công nghệ và an ninh mạng; mạng lưới giao dịch tự động; phát triển khách hàng và hệ sinh thái số; cũng như số hóa tín dụng, quản trị rủi ro trên toàn hệ thống. Những định hướng này nhằm nâng cao hiệu quả vận hành, cải thiện trải nghiệm khách hàng và gia tăng năng lực cạnh tranh trong bối cảnh ngành tài chính – ngân hàng ngày càng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ.

Khoản này dùng để thanh toán phần giá trị còn lại của Danh mục các hợp đồng, đơn đặt hàng MSB đã ký kết, thuộc danh mục đầu tư đã được phê duyệt theo thẩm quyền với giá trị là 388 tỷ đồng.

Bảng 58 thể hiện Tổng giá trị Danh mục các hợp đồng 641.725.965.633 đồng, đã thanh toán 253.667.262.960 đồng, còn phải thanh toán 388.058.702.673 đồng. Trong số tiền còn phải thanh toán, ngân hàng dùng 388.000.000.000 đồng từ số tiền thu được từ đợt chào bán để thanh toán, phần còn lại 58.702.673 đồng sử dụng nguồn vốn khác để thanh toán.

**Bảng 58: Chi tiết sử dụng vốn cho đầu tư phát triển công nghệ**

*Đơn vị: đồng*

| STT | Nhóm hạng mục | Nội dung chính | Giá trị hợp đồng | Đã thanh toán | Còn phải thanh toán (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Kênh ngân hàng số | Internet Banking, | 400.442.519.740 | 164.034.361.666 | 236.408.158.074 |

| STT | Nhóm hạng mục | Nội dung chính | Giá trị hợp đồng | Đã thanh toán | Còn phải thanh toán (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Mobile Banking mới** | | | |
| *1.1* | *Hợp đồng số 805/2024/IT/MSB-SMARTOSC ngày 31/10/2024* | *Hợp đồng dịch vụ triển khai nền tảng ngân hàng số - digital banking platform* | *280.163.620.736* | *131.127.415.000* | *149.036.205.736* |
| *1.2* | *Hợp đồng số 804/2024/IT/MSB-SMARTOSC ngày 31/10/2024* | *Hợp đồng dịch vụ triển khai nền tảng ngân hàng số - digital banking platform* | *120.278.899.004* | *32.906.946.666* | *87.371.952.338* |
| **2** | **Hạ tầng công nghệ, an ninh mạng** | **LTM, WAF; máy chủ; kết nối, sao lưu trung tâm dữ liệu; Web Proxy; tự động hóa; bản quyền phần mềm** | **100.729.512.870** | **31.364.918.670** | **69.305.891.527** |
| 2.1 | *Đơn đặt hàng số 224/2026/ĐĐH/ MSB – SVTECH ngày 23/04/2026* | *Đầu tư hệ thống LTM + WAF (Nâng cấp Hệ thống cân bằng tải và tường lửa ứng dụng) tại DC01 (Viettel) và VNG* | *22.039.876.280* | *2.084.297.100* | *19.955.579.180* |
| 2.2 | *Đơn đặt hàng số 495/2026/ĐĐH/ MSB – SBD ngày 17/07/2026 (**)* | *Nâng cấp hệ thống DC Interconnect* | *12.606.000.000* | *2.923.103.920* | *9.624.193.407* |
| 2.3 | *Hợp đồng số 603/2026/IT/MSB-FIS ngày 09/09/2026* | *Đầu tư hạ tầng sao lưu dữ liệu tại DC02 để giảm tải cho DC01* | *6.757.007.040* | *1.876.946.400* | *4.880.060.640* |
| 2.4 | *Đơn đặt hàng số 604/2026/ĐĐH/ MSB –* | *Cung cấp và triển khai giải pháp Web* | *6.495.999.950* | *590.545.450* | *5.905.454.500* |

| STT | Nhóm hạng mục | Nội dung chính | Giá trị hợp đồng | Đã thanh toán | Còn phải thanh toán (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| | *TNTECH ngày 03/09/2026* | *Proxy mới tại DC* | | | |
| 2.5 | *Đơn đặt hàng số 479/2026/ĐĐH/ MSB – AMIGO ngày 10/7/20226* | *Tuân thủ bản quyền phần mềm Redhat* | *4.439.596.000* | *3.107.717.200* | *1.331.878.800* |
| 2.6 | *Đơn đặt hàng số 561/2026/ĐĐH/ MSB – SVTECH ngày 18/08/2026* | *Cung cấp và triển khai dự án tự động hóa vận hành công nghệ* | *9.200.000.000* | *920.000.000* | *8.280.000.000* |
| 2.7 | *Hợp đồng số 658/2026/IT/MSB-DTS ngày 6/10/2026* | *Hợp đồng cung cấp và triển khai chuẩn hóa kiến trúc aci đảm bảo chuẩn hóa kiến trúc chạy 2 DC* | *16.727.033.600* | *1.558.308.600* | *15.168.725.000* |
| 2.8 | *Đơn đặt hàng số 840/2025/ĐĐH/ MSB – TNTECH ngày 10/10/2025* | *Cung cấp thiết bị và triển khai đầu tư hạ tầng cho hệ thống new MBA* | *22.464.000.000* | *18.304.000.000* | *4.160.000.000* |
| **3** | **Mạng lưới giao dịch tự động** | **Mở rộng mạng lưới máy CRM/STM** | **64.668.240.000** | **17.963.400.000** | **46.704.840.000** |
| 3.1 | *Hợp đồng số 437/2026/IT/MSB-FK ngày 02/07/2026* | *Đầu tư mua sắm 98 máy giao dịch tự động thế hệ mới* | *64.668.240.000* | *17.963.400.000* | *46.704.840.000* |
| **4** | **Khách hàng và hệ sinh thái số** | **Loyalty; MAGNET; chấp nhận thẻ quốc tế; trí tuệ nhân tạo** | **37.341.385.023** | **19.625.329.924** | **17.716.055.099** |
| 4.1 | Hợp đồng số 690A/2024/IT/MSB-INS ngày 30/09/2024 | MAGNET - nền tảng Martech (Marketing Technology – | 12.527.585.023 | 6.249.229.924 | 6.278.355.099 |

| STT | Nhóm hạng mục | Nội dung chính | Giá trị hợp đồng | Đã thanh toán | Còn phải thanh toán (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Công nghệ tiếp thị) | | | |
| 4.2 | *Hợp đồng số 480A/2024/IT/MSB-POPPLIFE ngày 01/08/2024* | *Hệ thống phần mềm chăm sóc khách hàng thân thiết theo Chương trình chuyển đổi số Loyalty* | 22.872.000.000 | 12.980.100.000 | 9.891.900.000 |
| 4.3 | *Hợp đồng số 1203/2025/TTP/NAPAS-MSB ngày 03/12/2025* | *Dịch vụ chấp nhận thanh toán thẻ quốc tế (dịch vụ Tap to Phone)* | 1.941.800.000 | 396.000.000 | 1.545.800.000 |
| **5** | **Số hóa tín dụng, quản trị rủi ro** | **DigiLenO; phòng, chống rửa tiền (AML); ASSET360** | **38.544.308.000** | **20.679.252.700** | **17.865.055.300** |
| *5.1* | *Hợp đồng số 754/2025/CNTT/MSB-TNTECH ngày 05/09/2025* | *Hợp đồng dịch vụ phát triển tính năng giải pháp công nghệ hạng mục hard collection (CMB)* | 15.045.000.000 | 4.740.000.000 | 10.305.000.000 |
| *5.2* | *Hợp đồng số 1074/2025/IT/MSB-FIS ngày 07/04/2026* | *Dự án đầu tư hệ thống AML mới* | 23.499.308.000 | 15.939.252.700 | 7.560.055.300 |
| | **Tổng cộng** | | **641.725.965.633** | **253.667.262.960** | **388.000.000.000** |

*(*) Giá trị còn lại của từng hợp đồng tương ứng với số vốn thu được từ đợt chào bán sử dụng cho từng hợp đồng*

*(**) Ngân hàng sử dụng 9.624.193.407 đồng từ đợt chào bán để thanh toán một phần cho hợp đồng này; phần còn lại 58.702.673 đồng sử dụng nguồn vốn khác để thanh toán.*

### 2.3. Bù đắp/Đầu tư, góp vốn/mua cổ phần

Một trọng tâm trong kế hoạch sử dụng vốn thu được là bảo đảm bù đắp/ đầu tư nguồn lực trung và dài hạn cho chiến lược phát triển hệ sinh thái tài chính toàn diện với việc ngân hàng giữ vai trò trụ cột, xây dựng và mở rộng các lĩnh vực kinh doanh chiến lược gồm tài chính tiêu dùng, quản lý quỹ, chứng khoán và bảo hiểm trong thời gian tới.

MSB đã sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện hai khoản góp vốn, mua cổ phần, đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định. Số tiền tương ứng thu được từ đợt chào bán được dùng để bù đắp nguồn vốn đã sử dụng, khôi phục nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

*2.3.1. Bù đắp khoản bổ sung vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào Công ty Tài chính TNHH Một thành viên TNEX ("TNEX Finance")*

| Doanh nghiệp nhận vốn | Nội dung | Giá trị | Căn cứ thực hiện |
|---|---|---|---|
| **TNEX Finance (công ty con, MSB sở hữu 100% vốn điều lệ)** | Góp bổ sung vốn điều lệ, từ 500 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng | 1.000.000.000.000 | Nghị quyết HĐQT của MSB số 18.05/2025/NQ-HĐQT (27/11/2025) về việc tăng vốn điều lệ tại TNEX Finance;<br>Quyết định số 3757/QĐ-QLGS6 (24/12/2025) của Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nội dung điều chỉnh vốn điều lệ tại TNEX lên 1.500 tỷ đồng |

Khoản góp vốn bổ sung 1.000 tỷ đồng tăng vốn điều lệ (từ 500 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng) của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) cho Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX (TNEX Finance) – công ty con do MSB sở hữu 100% vốn điều lệ.

Nội dung liên quan đến đợt tăng vốn điều lệ của TNEX Finance:

- Tên Công ty: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên TNEX
- Chủ sở hữu: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, sở hữu 100% vốn điều lệ
- Số đăng ký doanh nghiệp: 0301516782 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2010, cấp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 01/02/2024
- Lĩnh vực hoạt động: tài chính tiêu dùng
- Vốn điều lệ trước tăng vốn: 500 tỷ đồng
- Mức vốn điều lệ tăng thêm: 1.000 tỷ đồng;
- Vốn điều lệ sau tăng: 1.500 tỷ đồng
- Nguồn sử dụng để tăng vốn: MSB (chủ sở hữu) cấp, góp thêm
- Mục đích sử dụng vốn:
  + Nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo các tiêu chuẩn quản trị rủi ro cao hơn. Việc tăng vốn điều lệ cũng góp phần giúp Công ty cải thiện việc xếp hạng với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm trên thị trường, các đối tác là các định chế tài chính, các khách hàng tổ chức và các nhà đầu tư tiềm năng;
  + Gia tăng nguồn lực để đầu tư cho các dự án Công nghệ, hiện đại hóa hệ thống, dự án chuyển đổi số, đầu tư vào cơ sở vật chất kỹ thuật để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty trong dài hạn, nhất là trong giai đoạn kỷ nguyên số như hiện tại;
  + Đảm bảo và bổ sung thêm nguồn vốn trung và dài hạn cho hoạt động cấp tín dụng, đặc biệt là tín dụng tiêu dùng
- Thời gian hoàn thành tăng vốn: 24/12/2025 (*theo Quyết định số 3757/QĐ-QLGS6 ngày 24/12/2025 của Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nội dung điều chỉnh vốn điều lệ tại TNEX lên 1.500 tỷ đồng*).
- Ngân hàng đã thực hiện thanh toán khoản vốn góp trên theo chứng từ thanh toán số HANGNM8_31/12/25_1_1. Nguồn hạch toán từ nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư số 25/2024/TT-NHNN.

Việc Ngân hàng đã dùng nguồn vốn chủ sở hữu tự có để thanh toán trước cho khoản góp vốn vào TNEX Finance là một giải pháp kịp thời nhằm đảm bảo tiến độ và cam kết góp vốn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để tuân thủ nguyên tắc quản trị tài chính thận trọng, khoản vốn chủ sở hữu đã chi ra này cần phải được bù đắp và hoàn trả trở lại cho Ngân hàng mẹ MSB nhằm phục hồi các chỉ tiêu an toàn vốn.

*2.3.2. Bù đắp cho khoản nhận chuyển nhượng 1.323.555 cổ phần (6,8% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam ("VIS Rating") từ CTCP Quản lý Quỹ Sài Gòn*

| Cổ phiếu chuyển nhượng | Nội dung | Giá trị | Căn cứ thực hiện |
|---|---|---|---|
| **Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam (VIS Rating)** | Mua 1.323.555 cổ phiếu (6,8% vốn điều lệ) của CTCP Quản lý Quỹ Sài Gòn, giá 10.000 đồng/cổ phần | 13.235.550.000 | Nghị quyết HĐQT của MSB số 18.04/2025/NQ-HĐQT (ngày 19/11/2025) về việc phê duyệt chủ trương góp vốn vào VIS Rating;<br>Văn bản số 85/NHNN-QLGS (07/01/2026) của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận góp vốn, mua cổ phần của MSB;<br>Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2204/2026/HĐMBCP/SGC-MSB (22/04/2026) giữa MSB và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn |

VIS Rating - Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam là một tổ chức cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm độc lập tại Việt Nam, hỗ trợ hoạt động kinh doanh công cụ nợ của MSB, đánh giá danh mục đầu tư và nghiên cứu thị trường vốn.

Thông tin về việc mua cổ phần:

- Bên chuyển nhượng: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn
- Bên nhận chuyển nhượng: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
- Cổ phiếu chuyển nhượng: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam (mã số doanh nghiệp 0109839192), Công ty có vốn điều lệ tại thời điểm chuyển nhượng là 194.640.500.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng thành công: 1.323.555 cổ phiếu (tương đương 6,8% vốn điều lệ của VIS Rating)
- Giá chuyển nhượng: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Giá trị chuyển nhượng: 13.235.550.000 đồng
- Thời gian hoàn tất: 22/04/2026 (theo chứng từ thanh toán số 854876)

MSB đã thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần VIS Rating từ CTCP Quản lý Quỹ Sài Gòn theo chứng từ thanh toán số 854876 ngày 22/04/2026. Nguồn hạch toán từ nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư số 25/2024/TT-NHNN.

Việc Ngân hàng đã sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu tự có để thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần VIS Rating là giải pháp tài chính chủ động và kịp thời nhằm đảm bảo hoàn tất thương vụ đầu tư theo yêu cầu tại văn bản số 85/NHNN-QLGS ngày 07/01/2026 của Ngân hàng Nhà nước, theo đó, việc mua cổ phần phải được hoàn tất trong thời hạn 12 tháng. Nhằm mục đích tuân thủ nguyên tắc quản trị tài chính thận trọng và duy trì sự cân đối nguồn lực dài hạn, khoản vốn chủ sở hữu đã chi ra cho hoạt động mua cổ phần này cần phải được bù đắp và hoàn trả trở lại cho Ngân hàng nhằm khôi phục các chỉ tiêu an toàn vốn và tối ưu hóa bộ đệm thanh khoản của Ngân hàng.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Cáo Bạch]*

## X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

### TỔ CHỨC TƯ VẤN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN

### CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Trụ sở chính : 72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 3824 2897

Website : https://www.ssi.com.vn

**Ý kiến của Tổ Chức Tư Vấn**

Với tư cách là Tổ chức tư vấn, Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI đã thu thập các thông tin, tiến hành nghiên cứu phân tích và đánh giá cần thiết về hoạt động kinh doanh của MSB cũng như lĩnh vực mà Ngân hàng đang hoạt động.

Trên cơ sở các tài liệu, số liệu do MSB cung cấp, cùng với việc xem xét các điều kiện chào bán theo quy định hiện hành và những nhận định về tình hình thị trường kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng, với tư cách là Tổ chức tư vấn của Ngân hàng, trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam cung cấp.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dựa trên cơ sở các thông tin do đơn vị cung cấp và thu thập có chọn lọc và dựa trên những lý thuyết về tài chính và chứng khoán mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Những đánh giá trên đây của Tổ chức tư vấn chỉ có ý nghĩa tham khảo cho các nhà đầu tư.

### TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

**Công ty TNHH KPMG**

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 46, Keangnam Landmark 72, Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (024) 3946 1600

Website : https://www.kpmg.com.vn

### CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Trụ sở chính : Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 3824 5252 Fax: (028) 3824 5250

Website : https://www.ey.com

### Ý KIẾN CỦA CÁC CHUYÊN GIA VỀ ĐỢT CHÀO BÁN: Không có

## XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Không có

## XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN

*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CHỦ TỊCH HĐQT**

M.S.D.N: 0200124881-C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**TRẦN ANH TUẤN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN HOÀNG LINH**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**ĐỖ THỊ TUYẾT NHUNG**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2026*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**

**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**

**NGUYỄN THỊ THANH HÀ**

## XIII. PHỤ LỤC

**1. Phụ lục I:**

- Giấy CNĐKDN số 0200124891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 13/01/2023;
- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28/05/2026 và Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động NHTM số 26/GP-NHNN cấp ngày 28/05/2026 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

**2. Phụ lục II:**

- Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ được ĐHĐCĐ năm 2026 thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 08/10/2026.
- Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 01/2026/BBKP-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026 (kèm Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ);
- Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 về phương án tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026.
- Nghị quyết số 25.07/2026/NQ-HĐQT ban hành ngày 15/10/2026 về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
- Nghị quyết HĐQT số 25.15/2026/NQ-HĐQT ngày 05/11/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết HĐQT số 25.07/2026/NQ-HĐQT;
- Nghị quyết số 25.16/2026/NQ-HĐQT ngày 05/11/2026 về việc thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu MSB ra công chúng năm 2026
- Công văn số 9974/NHNN-QLGS ngày 28/10/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận tăng vốn điều lệ của MSB

**3. Phụ lục III:**

- Điều lệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.

**4. Phụ lục IV:**

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024, 2025 (riêng lẻ và hợp nhất) và Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2026 (riêng lẻ và hợp nhất), Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 (riêng lẻ và hợp nhất) tự lập của MSB

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
# CÔNG TY CỔ PHẦN

**Mã số doanh nghiệp: 0200124891**

*Đăng ký lần đầu: ngày 01 tháng 07 năm 2005*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 26, ngày 13 tháng 01 năm 2023*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

Tên công ty viết tắt: MSB

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: *043.7718989* Fax: *043.7718899*

Email: *msb@msb.com.vn* Website: *www.msb.com.vn*

**3. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ: 20.000.000.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Hai mươi nghìn tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.000.000.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG LINH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *08/04/1977* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *031077002137*

Ngày cấp: *04/04/2016* Nơi cấp: *Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *P602B2 chung cư 151A Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *BT49, H7TT1 Starlake, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Bản sao này là bản sao từ bản chính theo đề nghị của Ông Nguyễn Hoàng Linh
Số chứng thực: 17869 Quyển số: SCT/BS
Ngày: 02-11-2026
Người thực hiện chứng thực ký

S.Đ.K.H.Đ: 56 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN VĂN THANH
P. TƯƠNG MAI - T.P HÀ NỘI
CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

**TRƯỞNG PHÒNG**

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Số: ..... ngày 1/6/2026

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /GP-NHNN

*Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2026*

# GIẤY PHÉP

## Về việc thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại

## THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2025/TT-NHNN;*

*Xét đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép thành lập và hoạt động ngày 06 tháng 11 năm 2025, Văn bản số 5458/2026/CV-TGĐ16 ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0001/NH-GP ngày 08 tháng 6 năm 1991 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam như sau:

1. Tên Ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam;

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Điều 2.** Vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam là 31.200.000.000.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi mốt nghìn hai trăm tỷ đồng).

**Điều 3.** Thời hạn hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam là 99 (chín mươi chín) năm kể từ ngày 08/6/1991.

**Điều 4. Nội dung hoạt động**

Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay.

b) Chiết khấu.

c) Bảo lãnh ngân hàng.

d) Phát hành thẻ tín dụng.

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế.

e) Thư tín dụng.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn.

8. Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước.

9. Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

10. Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

11. Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước.

12. Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

13. Mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

14. Tổ chức thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

16. Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm về ngoại hối trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

17. Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm phái sinh về lãi suất.

18. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

19. Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

20. Các hoạt động kinh doanh khác:

a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

b) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ không qua tài khoản;

c) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá khác;

d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;

đ) Kinh doanh vàng;

e) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;

g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép;

h) Phát hành trái phiếu;

i) Lưu ký chứng khoán;

k) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

l) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

21. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

22. Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng:

a) Mua nợ.

**Điều 5.** Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

**Điều 6.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế: Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0001/NH-GP ngày 08/6/1991, Quyết định số 68/NH-GP ngày 08/6/1991, Quyết định số 85/NH-QĐ ngày 06/7/1991, Quyết định số 2477/QĐ-NHNN ngày 17/10/2007, Quyết định số 2919/QĐ-NHNN ngày 06/12/2010, Quyết định số 2701/QĐ-NHNN ngày 22/12/2011, Quyết định số 1258/QĐ-NHNN ngày 21/6/2012, Quyết định số 2052/QĐ-NHNN ngày 16/9/2013, Quyết định số 1392/QĐ-NHNN ngày 21/7/2015, Quyết định số 1561/QĐ-NHNN ngày 07/8/2015, Quyết định số 1502/QĐ-NHNN ngày 17/7/2017, Quyết định số 2102/QĐ-NHNN ngày 06/10/2017, Quyết định số 2170/QĐ-NHNN ngày 16/10/2017, Quyết định số 2694/QĐ-NHNN ngày 25/12/2017, Quyết định số 1095/QĐ-NHNN ngày 16/5/2018, Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14/8/2019, Quyết định số 445/QĐ-NHNN ngày 23/3/2022, Quyết định số 654/QĐ-QLGS5 ngày 21/4/2025, Quyết định số 954/QĐ-QLGS ngày 20/5/2025, Quyết định số 2599/QĐ-QLGS5 ngày 02/10/2025, Quyết định số 3436/QĐ-NHNN ngày 10/10/2025.

Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng số 272/GP-NHNN ngày 18/12/2012 và các Quyết định điều chỉnh Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam tiếp tục có hiệu lực thi hành và là bộ phận không tách rời của Giấy phép này.

**Điều 7.** Giấy phép cấp đổi cho Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam được lập thành ba (03) bản chính: một (01) bản cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam; hai (02) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một (01) bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, một (01) bản lưu tại hồ sơ cấp đổi Giấy phép hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam)./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 7;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Bộ Công an;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị: CSTT, TT, TDCNKT, PC, PHKQ, QLNH, ATHT, TTNH, CNTT, DBTKOD, HTQT, SGD, VP, KV1;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Lưu: VP, QLGS5 (02b). LV.ĐỨC.

**KT. THỐNG ĐỐC**
**PHÓ THỐNG ĐỐC**

**Phạm Quang Dũng**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 17865--10 quyển số -SCT/BS
Ngày: 31-10-2026
Người thực hiện chứng thực ký

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN VĂN THANH
S.Đ.K.H.Đ: 55 - C.T.H.N
P. TƯƠNG MAI - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM




# GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

Số :...0001../.NH..GP.....
Ngày :....08../.06./.1991..
Cấp tại :....Hà nội.....
Đơn vị cấp : Ngân hàng Nhà nước Việt nam - Trung ương

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số : ...0.0.0.1..... /NH-GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Hà nội*, Ngày ..0.8.. tháng 0.6. năm 1991..

# NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

- Căn cứ điều 2 Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ngày 24.5.1990;
- Xét đơn xin cấp giấy phép hoạt động *Ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP)* và hồ sơ kèm theo,

Nay cấp giấy phép hoạt động cho tổ chức tín dụng sau đây:

1- Tên tổ chức tín dụng : *Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt nam*
Tên viết bằng tiếng Anh: *Vietnam Maritime Commercial Stock Bank*.....
2- Trụ sở chính tại : ..*25 Điện biên phủ, Thành phố Hải phòng*.....
Trụ sở của các chi nhánh : *Thành phố Hà nội, Thành phố Hồ chí Minh*
3- Nhân sự : - Chủ tịch hội đồng quản trị : ..... *Phùng Quang Thử*.....
- Các thành viên khác của hội đồng quản trị : ..*Bùi Ngọc Thâu*.....
*Nguyễn Hữu Bản, Vũ Công Toàn, Phạm Thuyết Xuất*
*Trương Gia Bình và Lê Quốc Hưng*.....
- Người điều hành : *Tổng giám đốc Nguyễn Quang Liên*.....
4- Vốn điều lệ : *40 tỷ VND (Bốn mươi tỷ đồng)* Vốn điều lệ đã có : *Hai mươi hai tỷ đồng*
5- Tài khoản phong tỏa đã mở tại Ngân hàng Nhà nước : *Thành phố Hải phòng*.....
Số hiệu : ..*20.7.7.1.-.0.2.1*..... Số vốn đã gửi : *19 tỷ VND (Mười chín tỷ đồng)*
6- Giá trị bất động sản và các phương tiện hoạt động khác đã có : ..*3 tỷ VND (Ba tỷ đồng.)*...
.....
7- Địa bàn hoạt động : *Nói tại điểm 2 trên đây và các nơi có cảng biển của Việt nam*
8- Nội dung hoạt động : *Các N.V của một NHTMCP bằng VND, N.V đối ngoại theo giấy phép riêng*
9- Thời hạn hoạt động : ...*25 (Hai mươi lăm)* năm.....
10- Điều kiện còn thiếu, phải thực hiện đủ trước khi khai trương : .....
a- Vốn điều lệ còn thiếu : ...*18 tỷ VND (Mười lăm tỷ đồng)*.....
b- Điều kiện khác : .....
11...*Theo đề nghị của UBND thành phố Hà nội và UBND thành phố Hồ chí*
...*Minh chấp thuận, nay được mở chi nhánh ở hai thành phố này*.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 17865 - 10 Quyển số ... SCT/BS
Ngày 3 - 10 - 2026
Người thực hiện chứng thực ký

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

S.Đ.K.H.Đ: 55 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN VĂN THANH
P. TƯƠNG MAI - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Văn Dũng

Phùng Quang Thử

Lê Văn Nguyên

| | |
|---|---|
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**<br>**VIỆT NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 2146 /QĐ-NHNN | *Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2026* |

K/G:
- HĐQT, BKS
- HĐĐH, cấp phó HĐĐH
- TP HO
- GĐ CN

07/10/2026

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

## THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 14/2022/QH15;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính quỷ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2026/TT-NHNN;*

*Xét đề nghị của Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam tại Văn bản số 10967/2026/TGD5 ngày 25 tháng 9 năm 2026 và hồ sơ, tài liệu có liên quan;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi Điều 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 28 tháng 5 năm 2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam như sau:

"**Điều 2**. Vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam là 37.440.000.000.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi tỷ đồng)".

**Điều 2.** Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan đối với nội dung sửa đổi nêu tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày

28 tháng 5 năm 2026 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Thống đốc (để b/c);
- PTĐ Phạm Quang Dũng;
- Các đơn vị, Vụ, Cục: TTNH, ATHT, CSTT, TCKT, TD, SGD, DBTK;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- NHNN chi nhánh Khu vực 1;
- Sở Tài chính thành phố Hà Nội;
- Lưu: VP, QLGS5, TTT.HIỀN.

**KT. THỐNG ĐỐC**
**PHÓ THỐNG ĐỐC**

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**Phạm Quang Dũng**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 03 -11- 2026
56161--01
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS

S.D.K.H.Đ.T.C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
P. Ô CHỢ DỪA - T.P HÀ NỘI

C.T.H.D
HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Kim Thanh

| NGÂN HÀNG TMCP<br>HÀNG HẢI VIỆT NAM | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 34A/NQ-ĐHĐCĐ | *Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2026* |

# NGHỊ QUYẾT
**(thông qua một số nội dung theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)**

## ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);*
- *Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 08/10/2026 của MSB.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua chủ trương thành lập Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên 100% vốn của MSB tại Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam (VIFC) theo nội dung Tờ trình số 123/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.

1. Giao và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị MSB quyết định/phê duyệt các nội dung: Tên gọi; Vốn điều lệ cụ thể, tổng mức đầu tư, phương thức góp vốn và lộ trình góp vốn phù hợp với quy định của pháp luật và nhu cầu hoạt động; địa điểm đặt trụ sở chính, cơ cấu tổ chức, mô hình quản trị, bộ máy quản lý điều hành và các nội dung khác; thực hiện hoặc chỉ đạo thực hiện việc xây dựng, hoàn thiện hồ sơ cấp phép theo quy định, các thủ tục cần thiết với các cơ quan có thẩm quyền; ký kết, sửa đổi, bổ sung các hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan đến quá trình thành lập và hoạt động của ngân hàng con; và quyết định các nội dung cần thiết khác để thực hiện chủ trương được Đại hội đồng cổ đông thông qua, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, đảm bảo lợi ích cao nhất của MSB.
2. Trong quá trình triển khai các nội dung trên, Hội đồng Quản trị được quyền thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ, ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc, các đơn vị, cá nhân tại MSB thực hiện bất kỳ quyền hay công việc nào được giao nêu trên nhằm đảm bảo hoàn tất việc thành lập Ngân hàng thương mại TNHH MTV 100% vốn của MSB tại VIFC.

**Điều 2.** Thống nhất về mặt chủ trương và thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của MSB để mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán (Công Ty Mục Tiêu) theo nội dung Tờ trình số 124/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 (Tờ trình số 124).

1. Thông qua phương án sơ bộ góp vốn/mua cổ phần để mua lại Công Ty Mục Tiêu theo nội dung Tờ trình số 124.
2. Giao cho Hội đồng Quản trị được toàn quyền quyết định/phê duyệt các vấn đề sau:

a) Xem xét và quyết định toàn bộ các vấn đề liên quan đến việc triển khai thực hiện, tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn Công Ty Mục Tiêu phù hợp để MSB tham gia góp vốn, mua cổ phần như các nội dung nêu tại mục trên;

b) Xây dựng phương án góp vốn/ mua cổ phần Công Ty Mục Tiêu trên cơ sở đảm bảo nội dung của phương án sơ bộ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt; quyết định điều chỉnh/thay đổi phương án để phù hợp cho việc MSB góp vốn, mua cổ phần Công Ty Mục Tiêu;

c) Được toàn quyền làm việc, trao đổi, thỏa thuận với bên bán (các bên bán)/đối tác hợp tác, các bên liên quan; làm việc, trao đổi, thống nhất với Cơ quan có thẩm quyền và quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến các giao dịch nêu trên, bao gồm nhưng không giới hạn quyết định hình thức giao dịch, mức/tỷ lệ sở hữu, giá mua và các điều kiện giao dịch cụ thể; đàm phán, sửa đổi, bổ sung, ký kết và thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận và tài liệu có liên quan; làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan; quyết định các nội dung phát sinh trong quá trình triển khai nhằm đảm bảo hoàn thành giao dịch phù hợp với lợi ích của MSB và quy định của pháp luật;

d) Trong quá trình triển khai các nội dung trên, Hội đồng Quản trị được quyền thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ, ủy quyền cho thành viên và/hoặc Tổng Giám đốc, các đơn vị, cá nhân tại MSB thực hiện bất kỳ quyền hay công việc nào được giao nêu trên nhằm đảm bảo hoàn tất việc góp vốn, mua cổ phần Công Ty Mục Tiêu.

**Điều 3.** Thống nhất về mặt chủ trương và thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của MSB để thành lập, mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam theo nội dung Tờ trình số 125/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.

1. Giao Hội đồng Quản trị chủ động phê duyệt lựa chọn một trong hai phương án sau để xây dựng phương án chi tiết:

a) Góp vốn để thành lập công ty con là công ty bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam;

b) Góp vốn, mua cổ phần để mua lại công ty bảo hiểm nhân thọ hiện hữu nhằm trở thành công ty con của MSB.

2. Giao cho Hội đồng Quản trị được toàn quyền quyết định/phê duyệt các vấn đề sau:

a) Xây dựng phương án chi tiết góp vốn, mua cổ phần để thành lập/mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam trên cơ sở đảm bảo nội dung của phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông; quyết định điều chỉnh, thay đổi phương án để phù hợp cho việc MSB góp vốn, mua cổ phần để thành lập/mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam;

b) Xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến việc góp vốn để thành lập mới và/hoặc góp vốn, nhận chuyển nhượng cổ phần để mua lại doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ nhằm hình thành công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam của MSB;

c) Được toàn quyền làm việc, trao đổi, thỏa thuận với các đối tác hợp tác, các bên liên quan; làm việc, trao đổi, thống nhất với Cơ quan có thẩm quyền và quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến các nội dung nêu trên, bao gồm nhưng không giới hạn việc lựa chọn doanh nghiệp mục tiêu; thực hiện khảo sát, thẩm định pháp lý, tài chính, thuế, hoạt động kinh doanh; đàm phán, ký kết, sửa đổi các tài liệu giao dịch; quyết định giá trị đầu tư, mức vốn điều lệ, cơ cấu sở hữu, phương án nhận chuyển nhượng cổ phần, phương án tăng vốn (nếu có); quyết định các nội dung giao dịch, tài liệu do MSB ký và/hoặc tham gia để thực hiện giao dịch cũng như tất cả các vấn đề khác trong quá trình MSB tham gia góp vốn, mua cổ phần để thành lập, mua lại Công ty con; quyết định sửa đổi, bổ sung, tu chỉnh các phương án đầu tư, vấn đề, giao dịch theo thống nhất với Cơ quan có thẩm quyền, các đối tác, bên liên quan khác...;

d) Trong quá trình triển khai các nội dung trên, Hội đồng Quản trị được quyền thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ, ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc, các đơn vị, cá nhân tại MSB thực hiện bất kỳ quyền hay công việc nào được giao nêu trên nhằm đảm bảo hoàn tất việc góp vốn, mua cổ phần của MSB để thành lập/mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam.

**Điều 4.** Thống nhất về mặt chủ trương và thông qua việc góp vốn của MSB để thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam theo nội dung Tờ trình số 126/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 (Tờ trình số 126).

1. Thông qua Phương án sơ bộ góp vốn để thành lập công ty con là công ty bảo hiểm phi nhân thọ theo Phụ lục đính kèm Tờ trình số 126.
2. Giao cho Hội đồng Quản trị được toàn quyền quyết định/phê duyệt các vấn đề sau:

a) Xây dựng phương án góp vốn cụ thể để thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam trên cơ sở đảm bảo nội dung phê

duyệt của Đại hội đồng cổ đông; quyết định điều chỉnh, thay đổi Phương án góp vốn để phù hợp cho việc MSB góp vốn thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam;

b) Xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện phương án góp vốn để thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam của MSB;

c) Được toàn quyền làm việc, trao đổi, thỏa thuận với các đối tác hợp tác, các bên liên quan; làm việc, trao đổi, thống nhất với Cơ quan có thẩm quyền và quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến các nội dung nêu trên, bao gồm nhưng không giới hạn việc quyết định giá trị đầu tư, mức vốn điều lệ, cơ cấu sở hữu; đàm phán, sửa đổi, bổ sung, ký kết và thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận và tài liệu liên quan, quyết định các nội dung phát sinh trong quá trình triển khai nhằm đảm bảo hoàn thành giao dịch phù hợp với lợi ích của MSB và quy định của pháp luật;

d) Trong quá trình triển khai các nội dung trên, Hội đồng Quản trị được quyền thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ, ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc, các đơn vị, cá nhân tại MSB thực hiện bất kỳ quyền hay công việc nào được giao nêu trên nhằm đảm bảo hoàn tất việc góp vốn để thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam.

**Điều 5.** Thông qua phương án tăng vốn Điều lệ lần 2 năm 2026 theo nội dung tại Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 (Tờ trình số 127).

1. Chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ của MSB từ mức 37.440.000.000.000 đồng lên dự kiến 46.800.000.000.000 đồng thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đính kèm Tờ trình số 127.
2. Thông qua việc cập nhật nội dung tăng vốn điều lệ nêu tại mục II, Tờ trình số 127 vào Giấy phép hoạt động, Điều lệ của Ngân hàng có căn cứ theo kết quả thực tế tăng vốn điều lệ sau khi được các cơ quan quản lý thông qua và theo thời điểm thực hiện, phù hợp với quy định pháp luật.
3. Phân công, ủy quyền và giao nhiệm vụ cho HĐQT thực hiện các công việc sau:

a) Quyết định và thực hiện các công việc và thủ tục liên quan để hoàn tất việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;

b) Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh và/hoặc phê chuẩn/chấp thuận/thông qua toàn bộ các tài liệu hiệu chỉnh/hoàn chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với nhu cầu

thực tiễn hoạt động của MSB, phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các cổ đông MSB; theo đúng hướng dẫn của các cơ quan quản lý có thẩm quyền (nếu có), nhằm triển khai hiệu quả đợt tăng vốn điều lệ;

c) Điều chỉnh việc phân bổ số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành cho các mục đích sử dụng vốn đã được thông qua hoặc thay đổi mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cho phù hợp với tình hình thực tế và pháp luật và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về các nội dung điều chỉnh liên quan đến phương án sử dụng vốn này;

d) Lập kế hoạch sử dụng vốn chi tiết cho từng mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. Cân đối và sử dụng vốn phù hợp với tình hình kinh doanh của Ngân hàng, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn và lợi ích của cổ đông;

e) Quyết định thời điểm chào bán cổ phiếu, thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, thời điểm niêm yết bổ sung cổ phiếu, bảo đảm lợi ích cổ đông sao cho phù hợp với hoạt động của MSB và các quy định của pháp luật;

f) Quyết định phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của MSB;

g) Xây dựng phương án xử lý phần lẻ cổ phiếu, cổ phiếu lẻ phát sinh, cổ phiếu chưa được phân phối hết (nếu có) trong đợt phát hành đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật;

h) Triển khai thực hiện, quyết định, thông qua các vấn đề chi tiết và nội dung các hồ sơ đăng ký và/hoặc các văn bản, hồ sơ, tài liệu cần thiết liên quan đến việc đăng ký, lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đối với toàn bộ số cổ phiếu thực tế chào bán thêm thành công, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan;

i) Phong tỏa tài khoản Ngân hàng trong quá trình nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phần phát hành. Thực hiện xác nhận kết quả nộp tiền và lập Báo cáo kết quả phát hành, nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn quy định. Việc sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành tại tài khoản phong tỏa phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật;

j) Chủ động thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan sau khi hoàn thành việc tăng vốn; thay đổi nội dung về vốn điều lệ ghi trên Điều lệ MSB, Giấy phép hoạt động của MSB và các giấy tờ pháp lý khác theo quy định của pháp luật;

k) Chủ động quyết định và triển khai thực hiện các công việc khác (nếu phát sinh) để đảm bảo việc tăng vốn điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua thành công.

**Điều 6.** Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế quản trị MSB, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát theo nội dung Tờ trình số 128/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.

Giao và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban kiểm soát thực hiện các thủ tục cần thiết để ban hành Điều lệ, Quy chế Quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

**Điều 7.** Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Hội đồng Điều hành căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung trên có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và không bị giới hạn về thời gian, trừ khi Đại hội đồng cổ đông MSB có Nghị quyết khác thay thế, điều chỉnh.

***Nơi nhận:***
- *Đại hội đồng Cổ đông;*
- *Cục QLGSCTCTD;*
- *UBCKNN;*
- *HĐQT, BKS;*
- *HĐĐH;*
- *Website MSB;*
- *Lưu Ban TVPL&QTNH.*

**TM.ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

**TRẦN ANH TUẤN**

| | |
|---|---|
| **NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM**<br>***VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK*** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence – Freedom - Happiness*** |
| Số/*No.*: 01/2026/BBKP-ĐHĐCĐ | *Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2026*<br>*Hanoi, October 08, 2026* |

# BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BIỂU QUYẾT/ VOTING COUNTING MINUTES

***(Theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)***
***(By way of Written Consultation of Shareholders)***

**V/v Thông qua nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông**
**V/v Approval of Matters Within the Decision-Making Authority of the General Meeting of Shareholders**

## I. THÔNG TIN CHUNG/ GENERAL INFORMATION

- Tên Ngân hàng: **NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM**
  *Name of the Bank: **VIETNAM MARITIME COMMERCIAL JOINT STOCK BANK***
- Địa chỉ trụ sở chính: số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội.
  *Head Office Address: 54A Nguyen Chi Thanh Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam.*
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 0200124891 đăng ký thay đổi lần thứ 26, ngày cấp 13/01/2023, nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội.
  *Enterprise Registration Certificate: No. 0200124891, 26th amended registration, issued on 13 January 2023 by the Department of Planning and Investment of Hanoi.*

## II. MỤC ĐÍCH VÀ VẤN ĐỀ LẤY Ý KIẾN ĐỂ THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT/ *PURPOSE AND MATTERS SUBMITTED TO SHAREHOLDERS FOR APPROVAL BY RESOLUTION*

1. Thông qua chủ trương thành lập Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên 100% vốn của MSB tại Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam (VIFC) theo nội dung Tờ trình số 123/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.

   *Approval of the plan to establish a 100%-owned single-member limited liability commercial bank of MSB at the Vietnam International Financial Center (VIFC) in accordance with Proposal No.123/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026.*

2. Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của MSB để mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán theo nội dung Tờ trình số 124/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.

   *Approval of MSB's capital contribution and share acquisition for the purpose of acquiring a subsidiary operating in the securities sector, in accordance with Proposal No. 124/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026.*

3. Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của MSB để thành lập, mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam theo nội dung Tờ trình số 125/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.

*Bản in được xuất từ Hệ thống biểu quyết điện tử vào lúc 16:00, ngày 08/10/2026.*

*Approval of MSB's capital contribution and share acquisition to establish or acquire a subsidiary operating in the life insurance sector in Vietnam in accordance with Proposal No.125/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026.*

4. Thông qua việc góp vốn của MSB để thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam theo nội dung Tờ trình số 126/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.

   *Approval of MSB's capital contribution to establish a subsidiary operating in the non-life insurance sector in Vietnam, in accordance with Proposal No. 126/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026.*

5. Thông qua phương án tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 theo nội dung Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.

   *Approval of the plan for the second charter capital increase in 2026 in accordance with Proposal No. 127/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026.*

6. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế quản trị MSB, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát theo nội dung Tờ trình số 128/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.

   *Approval of amendments and supplements to MSB's Charter, Corporate Governance Regulations, Regulations on the Organization and Operation of the Board of Directors, and Regulations on the Organization and Operation of the Board of Supervisors in accordance with Proposal No.128/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026.*

## *III.* THÀNH PHẦN TỔ CHỨC KIỂM PHIẾU/ *MEMBERS PARTICIPATING IN THE VOTE COUNTING:*

**Hội đồng quản trị/ Board of Directors:**

| | |
|---|---|
| *1.* Ông Trần Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT |
| *Mr. Tran Anh Tuan* | *Chairman of the Board of Directors* |
| *2.* Ông Nguyễn Hoàng An | Phó Chủ tịch HĐQT |
| *Mr. Nguyen Hoang An* | *Vice Chairman of the Board of Directors* |
| *3.* Bà Nguyễn Hương Loan | Phó Chủ tịch HĐQT |
| *Mrs. Nguyen Huong Loan* | *Vice Chairwoman of the Board of Directors* |
| *4.* Ông Nguyễn Hoàng Linh | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc |
| *Mr. Nguyen Hoang Linh* | *Member of the Board of Directors/Chief Executive Officer* |
| *5.* Ông Võ Tấn Long | Thành viên HĐQT |
| *Mr. Vo Tan Long* | *Member of the Board of Directors* |
| *6.* Bà/Mrs. Lê Thị Liên | Thành viên HĐQT |
| *Mrs. Le Thi Lien* | *Member of the Board of Directors* |
| *7.* Ông/Mr. Tạ Ngọc Đa | Thành viên độc lập HĐQT |
| *Mr. Ta Ngoc Da* | *Independent Member of the Board of Directors* |

**Ban hỗ trợ kiểm phiếu/ *Vote Counting Support Team:***

| | |
|---|---|
| 1. Ông Nguyễn Ngọc Tiến | Giám đốc Kiểm soát tuân thủ phi tín dụng -Trưởng Ban |
| *Mr. Nguyen Ngoc Tien* | *Director of Non-Credit Compliance Control – Head of the Committee* |
| 2. Ông Phan Tuấn Khang | Trưởng Kiểm toán nội bộ - Thành viên |

*Bản in được xuất từ Hệ thống biểu quyết điện tử vào lúc 16:00, ngày 08/10/2026.*

| | |
|---|---|
| *Mr. Phan Tuan Khang* | *Head of Internal Audit – Member* |
| 3. Ông Nguyễn Vũ Thắng<br>Thành viên | Giám đốc Hỗ trợ dịch vụ Công nghệ miền Bắc - |
| *Mr. Nguyen Vu Thang* | *Director of Northern Technology Service Support – Member* |
| 4. Ông Hoàng Thanh Thái | Chuyên gia lập trình - Thành viên |
| *Mr. Hoang Thanh Thai* | *Programming Specialist – Member* |

**Người Giám sát kiểm phiếu/** ***Vote Counting Supervisor:***

| | |
|---|---|
| Bà Phạm Thị Thành | Trưởng Ban kiểm soát |
| *Mrs. Pham Thi Thanh* | *Head of the Board of Supervisors* |

## *IV.* PHƯƠNG THỨC GỬI PHIẾU BIỂU QUYẾT/ *METHOD OF CASTING VOTES*

Cổ đông hoặc người được cổ đông ủy quyền thực hiện biểu quyết bằng phương thức điện tử trên hệ thống tại trang https://msb.bvote.vn

*Shareholders or persons authorized by shareholders to exercise their voting rights electronically through the Electronic Voting System at https://msb.bvote.vn*

## V. KẾT QUẢ KIỂM PHIẾU/ *VOTE COUNTING RESULTS*

- Tổng số phiếu lấy ý kiến biểu quyết: 28.717 phiếu, đại diện 28.717 cổ đông, sở hữu 3.120.000.000 cổ phần, tương ứng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Ngân hàng.

  *Total number of voting ballots: 28.717 ballots, representing 28.717 shareholders holding 3,120,000,000 shares, equivalent to 100% of the Bank's total voting shares.*

- Tổng số cổ đông đã tham gia biểu quyết (tính tại thời điểm 16h00 ngày 08/10/2026 theo Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua phương thức biểu quyết điện tử ngày 28/09/2026): 509 cổ đông, sở hữu và đại diện 2.587.181.948 cổ phần, tương đương 2.587.181.948 cổ phần tham gia biểu quyết, đạt tỷ lệ 82,9225% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (có danh sách kèm theo).

  *Total number of shareholders participating in the voting (as of 16:00 on 08 October 2026, according to the Written Shareholder Voting Ballot through electronic voting dated 28 September 2026): 509 shareholders, holding and representing 2,587,181,948 shares, equivalent to 2,587,181,948 shares participating in the voting, accounting for 82.9225% of the Bank's total voting shares (the list of participating shareholders is attached hereto).*

Trong đó/ *Of which*:

- Số phiếu biểu quyết hợp lệ: 509 tương đương 2.587.181.948 cổ phần tham gia biểu quyết, đạt tỷ lệ 82,9225% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

  *Number of valid voting ballots: 509, equivalent to 2,587,181,948 shares participating in the voting, representing 82.9225% of the total voting shares of the Bank.*

- Số phiếu biểu quyết không hợp lệ 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần tham gia biểu quyết, đạt tỷ lệ 0% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

  *Number of invalid voting ballots: 0 ballots, representing 0 shares participating in the voting, accounting for 0% of the total voting shares of the Bank.*

*Bản in được xuất từ Hệ thống biểu quyết điện tử vào lúc 16:00, ngày 08/10/2026.*

*Các vấn đề biểu quyết/ Voting Matters:*

1. **Kết quả biểu quyết đối với nội dung Thông qua chủ trương thành lập Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên 100% vốn của MSB tại Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam (VIFC) theo nội dung Tờ trình số 123/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.**

*Voting results on the approval of the plan to establish a 100%-owned single-member limited liability commercial bank of MSB at the Vietnam International Financial Center (VIFC), in accordance with Proposal No.123/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026*

| **Nội dung/** *Voting option* | **Tổng số cổ phần biểu quyết/** *Total number of shares voting* | **Tỷ lệ cổ phần biểu quyết/tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (%)/***Percentage of voting shares / total voting shares (%)* |
|---|---|---|
| Tán thành/ *For* | 2.397.889.526 | 76,8554% |
| Không tán thành/ *Against* | 105.513 | 0,0034% |
| Không có ý kiến/ *Abstain* | 189.173.107 | 6,0632% |

2. **Kết quả biểu quyết đối với nội dung Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của MSB để mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán theo nội dung Tờ trình số 124/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.**

*Voting results on the approval of MSB's capital contribution and share acquisition for the purpose of acquiring a subsidiary operating in the securities sector, in accordance with Proposal No.124/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026.*

| **Nội dung/** *Voting option* | **Tổng số cổ phần biểu quyết/** *Total number of shares voting* | **Tỷ lệ cổ phần biểu quyết/tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (%)/***Percentage of voting shares / total voting shares (%)* |
|---|---|---|
| Tán thành/ *For* | 2.349.060.362 | 75,2904% |
| Không tán thành/ *Against* | 22.576.380 | 0,7236% |
| Không có ý kiến/ *Abstain* | 215.529.684 | 6,9080% |

3. **Kết quả biểu quyết đối với nội dung Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của MSB để thành lập, mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam theo nội dung Tờ trình số 125/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.**

*Voting results on the approval of MSB's capital contribution and share acquisition to establish or acquire a subsidiary operating in the life insurance sector in Vietnam, in accordance with Proposal No.125/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026*

| **Nội dung/** *Voting option* | **Tổng số cổ phần biểu quyết/** *Total number of shares voting* | **Tỷ lệ cổ phần biểu quyết/tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (%)/***Percentage of voting shares / total voting shares (%)* |
|---|---|---|
| Tán thành/ *For* | 2.374.340.739 | 76,1007% |

*Bản in được xuất từ Hệ thống biểu quyết điện tử vào lúc 16:00, ngày 08/10/2026.*

| | | |
|---|---|---|
| Không tán thành/ *Against* | 23.328.802 | 0,7477% |
| Không có ý kiến/ *Abstain* | 189.497.065 | 6,0736% |

4. **Kết quả biểu quyết đối với nội dung Thông qua việc góp vốn của MSB để thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam theo nội dung Tờ trình số 126/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.**

*Voting results on the approval of MSB's capital contribution to establish a subsidiary operating in the non-life insurance sector in Vietnam, in accordance with Proposal No. 126/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026.*

| **Nội dung/** *Voting option* | **Tổng số cổ phần biểu quyết/** *Total number of shares voting* | **Tỷ lệ cổ phần biểu quyết/tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (%)/***Percentage of voting shares / total voting shares (%)* |
|---|---|---|
| Tán thành/ *For* | 2.374.254.123 | 76,0979% |
| Không tán thành/ *Against* | 23.276.376 | 0,7460% |
| Không có ý kiến/ *Abstain* | 189.518.187 | 6,0743% |

5. **Kết quả biểu quyết đối với nội dung Thông qua phương án tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 theo nội dung Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.**

*Voting results on the Approval of the plan for the second charter capital increase in 2026 in accordance with Proposal No. 127/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026*

| **Nội dung/** *Voting option* | **Tổng số cổ phần biểu quyết/** *Total number of shares voting* | **Tỷ lệ cổ phần biểu quyết/tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (%)/***Percentage of voting shares / total voting shares (%)* |
|---|---|---|
| Tán thành/ *For* | 2.397.026.550 | 76,8278% |
| Không tán thành/ *Against* | 189.759.793 | 6,0820% |
| Không có ý kiến/ *Abstain* | 237.034 | 0,0076% |

6. **Kết quả biểu quyết đối với nội dung Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế quản trị MSB, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát theo nội dung Tờ trình số 128/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026.**

*Voting results on the approval of amendments and supplements to MSB's Charter, Corporate Governance Regulations, Regulations on the Organization and Operation of the Board of Directors, and Regulations on the Organization and Operation of the Board of Supervisors, in accordance with Proposal No.128 /2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026*

| **Nội dung/** *Voting option* | **Tổng số cổ phần** | **Tỷ lệ cổ phần biểu quyết/tổng số cổ phần có quyền biểu quyết** |
|---|---|---|

*Bản in được xuất từ Hệ thống biểu quyết điện tử vào lúc 16:00, ngày 08/10/2026.*

| | **biểu quyết**/ *Total number of shares voting* | (%)/*Percentage of voting shares / total voting shares (%)* |
|---|---|---|
| Tán thành/ *For* | 2.586.081.105 | 82,8872% |
| Không tán thành/ *Against* | 102.274 | 0,0033% |
| Không có ý kiến/ *Abstain* | 824.627 | 0,0264% |

## VI. KẾT QUẢ BIỂU QUYẾT/ VOTING RESULTS

Căn cứ kết quả kiểm phiếu biểu quyết, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua nội dung biểu quyết/ *Based on the voting results, the General Meeting of Shareholders approved the following matters:*

1. Thông qua chủ trương thành lập Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên 100% vốn của MSB tại Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam (VIFC) theo nội dung Tờ trình số 123/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 với tỷ lệ là 76,8554%.
   *Approval of the plan to establish a 100%-owned single-member limited liability commercial bank of MSB at the Vietnam International Financial Center (VIFC) in accordance with Proposal No.123/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026, with an approval rate of 76,8554%.*
2. Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của MSB để mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán theo nội dung Tờ trình số 124/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 với tỷ lệ là 75,2904%.
   *Approval of MSB's capital contribution and share acquisition for the purpose of acquiring a subsidiary operating in the securities sector, in accordance with Proposal No. 124/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026 with an approval rate of 75,2904%.*
3. Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần của MSB để thành lập, mua lại công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam theo nội dung Tờ trình số 125/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 với tỷ lệ là 76,1007%.
   *Approval of MSB's capital contribution and share acquisition to establish or acquire a subsidiary operating in the life insurance sector in Vietnam in accordance with Proposal No. 125/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026, with an approval rate of 76,1007%.*
4. Thông qua việc góp vốn của MSB để thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam theo nội dung Tờ trình số 126/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 với tỷ lệ là 76,0979%.
   *Approval of MSB's capital contribution to establish a subsidiary operating in the non-life insurance sector in Vietnam, in accordance with Proposal No.126/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026* with an approval rate of 76,0979%.
5. Thông qua phương án tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 theo nội dung Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 với tỷ lệ là 76,8278%.
   *Approval of the plan for the second charter capital increase in 2026 in accordance with Proposal No. 127/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026* with an approval rate of 76,8278%.
6. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế quản trị MSB, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát theo nội dung Tờ trình số 128/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 với tỷ lệ là 82,8872%.
   *Approval of amendments and supplements to MSB's Charter, Corporate Governance Regulations, Regulations on the Organization and Operation of the Board of Directors, and Regulations on the Organization and Operation of the Board of Supervisors in accordance*

*with Proposal No.128/2026/TT-HĐQT dated 28 September 2026, with an approval rate of 82,8872%.*

Việc kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu kết thúc vào hồi 16h00 ngày 08/10/2026.

*The vote counting and preparation of these Vote Counting Minutes were completed at 16h00 on 8 October 2026*

Biên bản kiểm phiếu được gửi tới các quý cổ đông thông qua trang website của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam http://www.msb.com.vn

*These Vote Counting Minutes shall be made available to the shareholders on the website of Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank at http://www.msb.com.vn.*

***TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ FOR AND ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS***

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**

M.S.D.N: 0200124891 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**TRẦN ANH TUẤN**

*Bản in được xuất từ Hệ thống biểu quyết điện tử vào lúc 16:00, ngày 08/10/2026.*

*BAN KIỂM PHIẾU/ VOTE COUNTING COMMITTEE*

| *Trưởng Ban/ Head of the Committee* | *Thành viên/ Member* |
|---|---|
| **NGUYỄN NGỌC TIẾN** | **NGUYỄN VŨ THẮNG** |
| *Thành viên/ Member* | *Thành viên/ Member* |
| **PHAN TUẤN KHANG** | **HOÀNG THANH THÁI** |

*NGƯỜI GIÁM SÁT KIỂM PHIẾU/ VOTE COUNTING SUPERVISOR*

**TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT/** ***HEAD OF THE BOARD OF SUPERVISORS***

**PHẠM THỊ THÀNH**

*Bản in được xuất từ Hệ thống biểu quyết điện tử vào lúc 16:00, ngày 08/10/2026.*

Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8888

Số: 127/2026/TT-HĐQT

*Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2026*

# TỜ TRÌNH
## V/v: Phương án tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026

---

***Kính gửi:*** **Đại hội đồng cổ đông**

*Căn cứ:*

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội khóa 14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;*
- *Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 số 32/2024/QH15 ngày 8/1/2024 của Quốc hội khóa 15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội khóa 14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn;*
- *Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;*
- *Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ngày 24/12/2025 quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*
- *Điều lệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam;*
- *Nhu cầu thực tiễn hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam.*

Để thực hiện định hướng chiến lược của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) đến năm 2029, với mục tiêu hoàn thiện hệ sinh thái tài chính, nâng cao năng lực quản trị theo các tiêu chuẩn Quốc tế, nhằm thúc đẩy tăng trưởng, mở rộng quy mô hoạt động mạnh mẽ trong và ngoài nước, Hội đồng Quản trị (HĐQT) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) xem xét và thông qua phương án tăng vốn điều lệ lần thứ 2 năm 2026 của MSB cụ thể như sau:

## I. Kế hoạch tăng vốn điều lệ

- **Tên tổ chức:** Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam
- **Tên cổ phiếu:** Cổ phiếu Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
- **Mã cổ phiếu:** MSB
- **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông

- **Mệnh giá:** 10.000 đồng/ cổ phiếu
- **Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại:** 37.440.000.000.000 đồng

  Theo điểm d, khoản 12, điều 3 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền, do đó MSB đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu vào ngày 03/09/2026 là ngày đăng ký cuối cùng. MSB đã có văn bản số 10184/2026/CV-TGĐ5 ngày 10/9/2026 về Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu gửi Ủy Ban Chứng khoán, và UBCK đã có văn bản số 9120/UBCK-QLCB ngày 15/09/2026 về việc đã nhận tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Hiện tại MSB đã tiến hành các thủ tục niêm yết bổ sung trên sàn Chứng khoán HOSE và điều chỉnh vốn điều lệ trong giấy phép hoạt động với Ngân hàng Nhà nước.
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** 3.744.000.000 cổ phiếu, trong đó:
  - Số lượng cổ phiếu ưu đãi: 0
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0
- **Vốn điều lệ dự kiến tăng:** 9.360.000.000.000 đồng thông qua hình thức chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
- **Số lượng cổ phiếu dự kiến tăng lên:** 936.000.000 cổ phiếu thông qua chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu
- **Số lượng cổ phiếu lưu hành dự kiến sau khi phát hành:** 4.680.000.000 cổ phiếu
- **Số vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành:** 46.800.000.000.000 đồng

## II. Phương án tăng vốn điều lệ thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:

- Số cổ phiếu dự kiến phát hành: 936.000.000 cổ phiếu
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:25 *(theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua sẽ nhận được 01 quyền mua, 100 quyền mua được mua thêm 25 cổ phiếu mới)*
- Giá chào bán: **10.000 đồng**/cổ phiếu
- Số vốn điều lệ dự kiến tăng thêm: **9.360.000.000.000 đồng**

- Vốn điều lệ dự kiến sau khi chào bán/phát hành: **46.800.000.000.000 đồng** *(Bốn mươi sáu nghìn tám trăm tỷ đồng)*
- Số cổ phiếu sau khi phát hành: 4.680.000.000 cổ phiếu *(Bốn tỷ sáu trăm tám mươi triệu cổ phiếu)*
- Nội dung chi tiết: Theo Phương án tăng vốn điều lệ đính kèm.
- Thời gian thực hiện chào bán/phát hành: Trong năm 2026 và/hoặc sau khi báo cáo/được sự chấp thuận từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

## III. Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông:

1. Chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ của MSB từ mức 37.440.000.000.000 đồng lên dự kiến 46.800.000.000.000 đồng thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đính kèm.
2. Thông qua việc cập nhật nội dung tăng vốn điều lệ nêu tại mục II, Tờ trình này vào Giấy phép hoạt động, Điều lệ của Ngân hàng có căn cứ theo kết quả thực tế tăng vốn điều lệ sau khi được các cơ quan quản lý thông qua và theo thời điểm thực hiện, phù hợp với quy định pháp luật.
3. Phân công, ủy quyền và giao nhiệm vụ cho HĐQT thực hiện các công việc sau:

- Quyết định và thực hiện các công việc và thủ tục liên quan để hoàn tất việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;
- Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh và/hoặc phê chuẩn/chấp thuận/thông qua toàn bộ các tài liệu hiệu chỉnh/hoàn chỉnh Phương án tăng vốn điều lệ đã được ĐHĐCĐ thông qua phù hợp với nhu cầu thực tiễn hoạt động của MSB, phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các cổ đông MSB; theo đúng hướng dẫn của các cơ quan quản lý có thẩm quyền (nếu có), nhằm triển khai hiệu quả đợt tăng vốn điều lệ;
- Điều chỉnh việc phân bổ số tiền thu được từ đợt chào bán/phát hành cho các mục đích sử dụng vốn đã được thông qua hoặc thay đổi mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cho phù hợp với tình hình thực tế và pháp luật và báo cáo ĐHĐCĐ gần nhất về các nội dung điều chỉnh liên quan đến phương án sử dụng vốn này;
- Lập kế hoạch sử dụng vốn chi tiết cho từng mục đích sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. Cân đối và sử dụng vốn phù hợp với tình hình kinh doanh của Ngân hàng, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn và lợi ích của cổ đông;
- Quyết định thời điểm chào bán cổ phiếu, thời điểm chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, thời điểm niêm yết bổ sung cổ phiếu, bảo đảm lợi ích cổ đông sao cho phù hợp với hoạt động của MSB và các quy định của pháp luật;

- Quyết định phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của MSB;
- Xây dựng phương án xử lý phần lẻ cổ phiếu, cổ phiếu lẻ phát sinh, cổ phiếu chưa được phân phối hết (nếu có) trong đợt phát hành đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật;
- Triển khai thực hiện, quyết định, thông qua các vấn đề chi tiết và nội dung các hồ sơ đăng ký và/hoặc các văn bản, hồ sơ, tài liệu cần thiết liên quan đến việc đăng ký, lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đối với toàn bộ số cổ phiếu thực tế chào bán thêm thành công, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan;
- Phong tỏa tài khoản Ngân hàng trong quá trình nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phần phát hành. Thực hiện xác nhận kết quả nộp tiền và lập Báo cáo kết quả phát hành, nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn quy định. Việc sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành tại tài khoản phong tỏa phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật;
- Chủ động thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan sau khi hoàn thành việc tăng vốn; thay đổi nội dung về vốn điều lệ ghi trên Điều lệ MSB, Giấy phép hoạt động của MSB và các giấy tờ pháp lý khác theo quy định của pháp luật;
- Chủ động quyết định và triển khai thực hiện các công việc khác (nếu phát sinh) để đảm bảo việc tăng vốn điều lệ được ĐHĐCĐ thông qua thành công.

Trân trọng kính trình./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

M.S.D.N: 0200124899 C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**TRẦN ANH TUẤN**

# PHỤ LỤC 1: PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ THÔNG QUA CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU

*(Đính kèm Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28 tháng 09 năm 2026)*

## I. SỰ CẦN THIẾT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Kết thúc năm 2025, MSB đạt vốn điều lệ 31.200 tỷ đồng, các chỉ số an toàn đều ở mức tốt: hệ số an toàn vốn (CAR) đạt 12,49%, tỷ lệ dư nợ tín dụng trên vốn huy động (LDR) ở mức 62%, tỷ lệ nợ xấu toàn ngân hàng ở mức 1,71%. Ngân hàng tiếp tục triển khai áp dụng nguyên tắc quản trị rủi ro cao, các tiêu chuẩn Basel III, IFRS theo chuẩn quốc tế để đạt được những mục tiêu tham vọng đến năm 2029: vốn hóa 12 tỷ đô la Mỹ và lợi nhuận trước thuế 1 tỷ đô la Mỹ. Hệ thống quản trị rủi ro của MSB được triển khai theo mô hình 3 tuyến phòng vệ trong mọi hoạt động; các phương pháp đo lường, kiểm soát và cảnh báo rủi ro liên tục được cải tiến theo các tiêu chuẩn quốc tế. Với hệ thống quản trị, điều hành, kiểm soát cùng nền tảng công nghệ hiện đại như hiện nay, MSB hoàn toàn đủ khả năng để kiểm soát tốt hoạt động của ngân hàng khi tăng quy mô vốn, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ được ĐHĐCĐ thường niên 2026 thông qua ngày 24/04/2026, MSB đã tiến hành tăng vốn lần 1 năm 2026 theo hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 03/07/2026, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) đã có Công văn số 7497/2026/CV-TGĐ5 gửi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) xin tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, và đã được NHNN chấp thuận cho tăng vốn lên 37.440 tỷ đồng tại Công văn số 6281/NHNN-QLGS ngày 16/07/2026.

Ngày 03/07/2026, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) đã có Công văn số 7497/2026/CV-TGĐ5 gửi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) xin tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, và đã được NHNN chấp thuận cho tăng vốn lên 37.440 tỷ đồng tại Công văn số 6281/NHNN-QLGS ngày 16/07/2026. **MSB đã hoàn tất thực hiện Công văn số 6281/NHNN-QLGS ngày 16/07/2026 của Ngân hàng Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ của MSB, cụ thể như sau:**

a) MSB đã nhận được Công văn số 7553/UBCK-QLCB ngày 11/08/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của MSB.

b) Ngày 12/08/2026, Hội đồng quản trị MSB đã ban hành Nghị quyết số 24.02/2026/NQ-HĐQT về việc phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của MSB: Là ngày 03/09/2026.

c) Ngày 08/09/2026, Hội đồng quản trị MSB đã ban hành Nghị quyết số

24.06/2026/NQ-HĐQT về việc Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, cụ thể như sau:

- ❖ Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 624.000.000 cổ phiếu, trong đó:
  - Số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ 20%: 623.994.103 cổ phiếu cho 28.509 cổ đông;
  - Số cổ phiếu lẻ được phân phối cho Công đoàn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam: 5.897 cổ phiếu.
- ❖ Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành (sau ngày 03/09/2026): 3.744.000.000 cổ phiếu, trong đó:
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.744.000.000 cổ phiếu;
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
- ❖ Vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2026: 37.440.000.000.000 (Ba mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi tỷ đồng)

d) Ngày 10/09/2026, MSB đã ban hành Công văn số 10184/2026/CV-TGĐ5 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

e) Ngày 15/09/2026, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 9120/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của MSB.

Để tiếp tục đẩy mạnh năng lực cạnh tranh, củng cố năng lực quản trị, mở rộng quy mô hoạt động, thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao vị thế cạnh tranh của MSB tại thị trường trong nước và Quốc tế, MSB nhận thấy việc tăng vốn lần 2 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho nhà đầu tư để tăng vốn điều lệ của MSB có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

- Nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn trong hoạt động ngân hàng nhằm thích ứng với những biến động của thị trường, tuân thủ theo các tiêu chuẩn quốc tế (Basel III, IFRS);
- Gia tăng nguồn vốn để đầu tư cho các dự án mở rộng quy mô hoạt động mạnh mẽ trong và ngoài nước; kết hợp chuyển đổi số và ứng dụng hạ tầng AI trên toàn bộ các chi nhánh, phòng giao dịch trong và ngoài nước, thúc đẩy trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh của MSB tại thị trường Việt Nam và khu vực;
- Đảm bảo nguồn vốn trung, dài hạn cho các hoạt động đầu tư hoàn thiện hệ sinh thái tài chính toàn diện, với trụ cột cốt lõi là ngân hàng, củng cố các lĩnh vực kinh

doanh chiến lược công ty tài chính tiêu dùng, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm (nhân thọ và phi nhân thọ) …

## II. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

- **Tên cổ phiếu:** Cổ phiếu Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
- **Mã cổ phiếu:** MSB
- **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
- **Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phiếu
- **Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại:** 37.440.000.000.000 đồng
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** 3.744.000.000 cổ phiếu, trong đó
  - Số lượng cổ phiếu ưu đãi: 0
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

➢ **Phương án tăng vốn từ chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:**

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam.
- Mã chứng khoán: MSB
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Loại tiền: Việt Nam Đồng
- Nguyên tắc xác định giá chào bán:
  - Giá trị sổ sách của cổ phiếu MSB theo Báo cáo tài chính bán niên soát xét tại ngày 30/6/2026 là 14.502 đồng/cổ phiếu.
  - Giá đóng cửa ngày 23/09/2026 của cổ phiếu MSB (trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh - HOSE) bình quân 10 phiên giao dịch liên tiếp từ ngày 09/09/2026 đến ngày 22/09/2026 là 12.960 đồng/cổ phiếu.
  - Xác định giá chào bán: Để đảm bảo đợt chào bán thành công, mặt khác để tăng tính ưu đãi cho cổ đông hiện hữu, HĐQT đề xuất mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 936.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu chào bán tính theo mệnh giá dự kiến: 9.360.000.000.000 đồng.
- Đối tượng chào bán: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông được thực hiện quyền mua phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- Phương thức chào bán: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:25 (theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua sẽ nhận được 01 quyền mua, cứ 100 quyền mua thì được mua thêm 25 cổ phiếu mới).
- Nguyên tắc xác định giá chào bán: Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu (tương đương mệnh giá cổ phiếu).
- Phương án làm tròn, phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) và cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền (nếu có):
  - Phương án làm tròn: Cổ phiếu chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
  - Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền theo phương án làm tròn và số cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu), hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
  - Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành. Trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn, nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
- Tỷ lệ chào bán thành công: Không quy định.
- Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán: Trường hợp cổ phiếu không phân phối hết theo dự kiến và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xem xét huy động nguồn vốn khác để bổ sung hoặc sử dụng linh hoạt các nguồn vốn hiện có.
- Các hạn chế chuyển nhượng:
  - Chuyển nhượng quyền mua: Cổ đông được quyền mua cổ phiếu được chuyển nhượng quyền mua cho bên thứ 3.
  - Số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng.

- Thời gian dự kiến chào bán: Dự kiến trong năm 2026 hoặc cho đến khi MSB hoàn thành các thủ tục theo quy định pháp luật, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định thời điểm chào bán cụ thể sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận và hoàn thành việc đăng ký chào bán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Trong năm 2026 hoặc cho đến khi MSB hoàn thành các thủ tục tăng vốn điều lệ theo quy định pháp luật.
- Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 9.360.000.000.000 đồng (tương đương 9.360 tỷ đồng) sẽ được dùng toàn bộ để bổ sung vốn kinh doanh, được phân bổ vào các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của MSB với cơ cấu hợp lý và đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả, an toàn, tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông, dự kiến được phân bổ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

| **Phương án sử dụng vốn** | **Số tiền dự kiến (tỷ đồng)** |
|---|---|
| Phát triển cho vay Khách hàng cá nhân và Khách hàng Doanh nghiệp | 6.500 |
| Đầu tư phát triển công nghệ | 600 |
| Bù đắp /Đầu tư, góp vốn/mua cổ phần | 2.260 |
| TỔNG CỘNG | 9.360 (*) |

*(*) Giao cho HĐQT phân bổ số tiền thực tế thu được vào các mục đích trên và điều chỉnh cơ cấu, thời gian phân bổ phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu hoạt động kinh doanh của MSB. Trong thời gian chưa sử dụng vốn theo phương án trên, giao cho HĐQT quyết định việc tối ưu vốn cho mục đích kinh doanh, để đảm bảo hiệu quả và lợi ích tối đa cho cổ đông.*

- Tiến độ sử dụng vốn điều lệ tăng thêm: để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh phù hợp theo tiến độ tăng vốn điều lệ và tình hình thị trường, do HĐQT (hoặc cấp được HĐQT phân cấp, ủy quyền) xem xét, quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và của MSB.
- Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài: ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại MSB không vượt quá giới hạn tối đa theo quy định của pháp luật đối với ngành ngân hàng.

Lưu ký và niêm yết bổ sung: Toàn bộ cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký, lưu ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo đúng quy định của pháp luật.

## PHỤ LỤC 2: CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN VÀ DỰ KIẾN SAU KHI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

*(Đính kèm Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28 tháng 09 năm 2026)*

**1.a. Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm thông qua phương án và dự kiến sau khi tăng vốn**

- Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết thời điểm hiện tại: 3.744.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết sau khi tăng vốn: 4.680.000.000 cổ phần.

| TT | Tên cổ đông | Mã số doanh nghiệp | Địa chỉ trụ sở chính | Người đại diện theo pháp luật | | | | Thời điểm lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua phương án tăng vốn điều lệ (*) (Tính đến ngày 03/09/2026) | | | Sau khi tăng vốn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Họ tên | Số thẻ CCCD/ Hộ chiếu | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 0100684378 | Số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng - Phường Láng - Hà Nội | Huỳnh Quang Liêm | 051070000204 | 26/09/2021 | Cục CSQLHC về TTXH | 226.447.166 | 6,05% | 6,05% | 283.058.957 | 6,05% | 6,05% |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | **226.447.166** | **6,05%** | **6,05%** | **283.058.957** | **6,05%** | **6,05%** |

**1.b. Thông tin người có liên quan của cổ đông đó đang sở hữu cổ phần tại ngân hàng thương mại tại thời điểm thông qua phương án và dự kiến sau khi tăng vốn**

| STT | Tên | CCCD/Hộ Chiếu | Ngày cấp | Mối liên quan | Thời điểm lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua phương án tăng vốn điều lệ (Tính đến ngày 03/09/2026) | | | Sau khi tăng vốn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ |
| 1 | Lê Đắc Kiên | 001068018384 | 10/07/2021 | Chủ tịch HĐQT - Công ty TNHH MTV Cáp Quang - FOCAL - Công ty con của VNPT | 72 | 0,0000% | 0,0000% | 90 | 0,0000% | 0,0000% |

(*) Thời điểm Hội đồng quản trị trình lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

**2. Danh sách cổ đông và người có liên quan có tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 15 % trở lên so với vốn điều lệ thời điểm hiện tại và dự kiến sau khi tăng vốn:**

Không có

Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989

Số: 25.07/2026/NQ-HĐQT

*Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

# NGHỊ QUYẾT

**V/v Phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu**

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội khóa 14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng 2024 số 32/2024/QH15 ngày 18/1/2024 của Quốc hội khóa 15 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội khóa 14 & Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;*
- *Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;*
- *Căn cứ Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Căn cứ Thông tư 115/2025/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2025 và có hiệu lực từ 28/01/2026, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 118/2020/TT-BTC về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, và đăng ký/hủy tư cách công ty đại chúng;*
- *Căn cứ Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ban hành ngày 24/12/2025 quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*
- *Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);*
- *Căn cứ Tờ trình 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Ngân hàng MSB trình Đại hội đồng cổ đông về việc tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026 v/v Thông qua một số nội dung theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;*
- *Căn cứ Tờ trình số 11858/2026/TT-TGĐ5 ngày 15/10/2026 của Tổng Giám đốc v/v Phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;*
- *Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến TVHĐQT số 75/2026/BB-HĐQT ngày 15/10/2026;*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt triển khai nội dung tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ban hành ngày 08/10/2026 thông qua một số nội dung theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và Phương án tăng vốn điều lệ chi tiết theo Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026, cụ thể như sau:

1.1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam.



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

1.2. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam.

1.3. Mã cổ phiếu: MSB.

1.4. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

1.5. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

1.6. Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 37.440.000.000.000 đồng.

1.7. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.744.000.000 cổ phiếu, trong đó:
- Số lượng cổ phiếu ưu đãi: 0
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

1.8. Phương thức chào bán: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

1.9. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:25 (theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua sẽ nhận được 01 quyền mua, 100 quyền mua được mua thêm 25 cổ phiếu mới).

1.10. Nguyên tắc xác định giá chào bán: Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu (tương đương mệnh giá cổ phiếu).

1.11. Số cổ phiếu chào bán: 936.000.000 cổ phiếu.

1.12. Số vốn điều lệ dự kiến tăng thêm: 9.360.000.000.000 đồng.

1.13. Vốn điều lệ dự kiến sau khi chào bán: 46.800.000.000.000 đồng *(Bốn mươi sáu nghìn tám trăm tỷ đồng)*.

1.14. Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến sau khi chào bán: 4.680.000.000 cổ phiếu *(Bốn tỷ sáu trăm tám mươi triệu cổ phiếu)*.

1.15. Thời gian dự kiến chào bán: Dự kiến trong năm 2026 hoặc sau khi có chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.16. Thời gian dự kiến hoàn thành: Trong năm 2026 hoặc cho đến khi MSB hoàn thành các thủ tục tăng vốn điều lệ theo quy định pháp luật.

1.17. Phương án làm tròn, phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) và cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền (nếu có):
- Phương án làm tròn: Cổ phiếu chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
- Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền theo phương án làm tròn và số cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán, HĐQT thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu), hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành. Trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn, nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết, HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.

1.18. Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán: Trường hợp cổ phiếu không phân phối hết theo dự kiến và số lượng vốn huy động không đạt đủ



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

như dự kiến, HĐQT xem xét huy động nguồn vốn khác để bổ sung hoặc sử dụng linh hoạt các nguồn vốn hiện có.

1.19. Các hạn chế chuyển nhượng:
- Chuyển nhượng quyền mua: Cổ đông được quyền mua cổ phiếu được chuyển nhượng quyền mua cho bên thứ 3.
- Số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng.

1.20. Đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm: Sau khi kết thúc đợt phát hành, toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm từ nguồn vốn chủ sở hữu nêu trên sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE) theo quy định của Pháp luật.
*Nội dung cụ thể theo Phụ Lục I đính kèm.*

**Điều 2.** Giao Tổng Giám đốc MSB chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026, cụ thể như sau:

2.1. Thực hiện thủ tục cần thiết để đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và giải trình (nếu có).

2.2. Lựa chọn thời điểm thích hợp để đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu sau khi chào bán.

2.3. Thực hiện các thủ tục để thay đổi vốn điều lệ trong Giấy phép thành lập và hoạt động.

2.4. Các công việc khác có liên quan để hoàn tất các nội dung liên quan đến việc chào bán.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Căn cứ Nghị quyết, Tổng giám đốc, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện.

***Nơi nhận:***
- *Như Điều 3;*
- *Các TV HĐQT; BKS;*
- *Lưu VT; Ban TVPL & QTNH; QLQHNĐT.*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

M.S.D.N: 0200124691 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**TRẦN ANH TUẤN**



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989

# PHỤ LỤC I
# PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2026 THÔNG QUA CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25.07/2026/NQ-HĐQT ngày 15/10/2026)*

## I. SỰ CẦN THIẾT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2026, MSB duy trì đà tăng trưởng tích cực với lợi nhuận và quy mô tài sản đều tăng, đồng thời tiếp tục kiểm soát tốt các chỉ tiêu an toàn hoạt động. Lợi nhuận trước thuế đạt 3.423 tỷ đồng, tăng gần 7,9% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng tài sản đạt 441.000 tỷ đồng, tăng 29,2% so với cùng kỳ và tăng 8,17% so với cuối năm 2025. Dư nợ cho vay đạt 230.420 tỷ đồng, tăng gần 14,8% so với cùng kỳ. Ngân hàng tiếp tục triển khai áp dụng nguyên tắc quản trị rủi ro cao, các tiêu chuẩn Basel III, kiểm soát tỷ lệ nợ xấu (NPL) ở mức 1,83%, giảm nhẹ so với đầu năm và vẫn dưới ngưỡng 2%. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) đạt 12,27% cao hơn mức tối thiểu theo quy định. Với hệ thống quản trị, điều hành, kiểm soát cùng nền tảng công nghệ hiện đại như hiện nay, MSB hoàn toàn đủ khả năng để kiểm soát tốt hoạt động của ngân hàng khi tăng quy mô vốn, đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ được ĐHĐCĐ thường niên 2026 thông qua ngày 24/04/2026, MSB đã hoàn thành việc tăng vốn lần 1 năm 2026 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo đúng cam kết với cổ đông. Cụ thể, ngày 05/10/2026, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 2146/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của MSB, theo đó vốn điều lệ mới là 37.440.000.000.000 đồng. Đồng thời, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 760/QĐ-SGDHCM ngày 05/10/2026 về việc thay đổi đăng ký niêm yết và Thông báo số 2012/TB-SGDHCM ngày 06/10/2026 về việc giao dịch chứng khoán thay đổi đăng ký niêm yết, theo đó, 624.000.000 cổ phiếu được phát hành thêm sẽ chính thức được giao dịch từ ngày 15/10/2026.

Để tiếp tục đẩy mạnh năng lực cạnh tranh, củng cố năng lực quản trị, mở rộng quy mô hoạt động, thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao vị thế cạnh tranh của MSB tại thị trường trong nước và quốc tế, MSB nhận thấy việc tăng vốn lần 2 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

- Nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn trong hoạt động ngân hàng nhằm thích ứng với những biến động của thị trường, tuân thủ theo các tiêu chuẩn quốc tế (Basel III, IFRS);
- Gia tăng nguồn vốn để đầu tư cho các dự án mở rộng quy mô hoạt động mạnh mẽ trong và ngoài nước; kết hợp chuyển đổi số và ứng dụng hạ tầng AI trên toàn bộ các chi nhánh, phòng giao dịch trong và ngoài nước, thúc đẩy trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh của MSB tại thị trường Việt Nam và khu vực;
- Đảm bảo nguồn vốn trung, dài hạn cho các hoạt động đầu tư hoàn thiện hệ sinh thái tài chính toàn diện, với trụ cột cốt lõi là ngân hàng, củng cố các lĩnh vực kinh doanh chiến lược công ty tài chính tiêu dùng, công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm (nhân thọ và phi nhân thọ) ...

## II. KẾ HOẠCH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam.



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

2. Mã cổ phiếu: MSB.
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
4. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
5. Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 37.440.000.000.000 đồng.
6. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.744.000.000 cổ phiếu, trong đó
   - Số lượng cổ phiếu ưu đãi: 0
   - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0
7. Phương thức chào bán: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.
8. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:25, tương ứng 25% (theo đó căn cứ vào ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua sẽ nhận được 01 quyền mua, cứ 100 quyền mua thì được mua thêm 25 cổ phiếu mới).
9. Nguyên tắc xác định giá chào bán:
   - Giá trị sổ sách của cổ phiếu MSB theo Báo cáo tài chính bán niên soát xét tại ngày 30/6/2026 là 14.502 đồng/cổ phiếu.
   - Giá đóng cửa ngày 23/09/2026 của cổ phiếu MSB (trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh - HOSE) bình quân 10 phiên giao dịch liên tiếp từ ngày 09/09/2026 đến ngày 22/09/2026 là 12.960 đồng/cổ phiếu.
   - Xác định giá chào bán: Để đảm bảo đợt chào bán thành công, mặt khác để tăng tính ưu đãi cho cổ đông hiện hữu, HĐQT đề xuất mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu.
10. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 936.000.000 cổ phiếu
11. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán tính theo mệnh giá dự kiến: 9.360.000.000.000 đồng.
12. Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến sau khi chào bán: 4.680.000.000 cổ phần.
13. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến sau khi chào bán: 46.800.000.000.000 đồng.
14. Đối tượng chào bán: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông được thực hiện quyền mua phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.
15. Phương án làm tròn, phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ phát sinh (nếu có) và cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền (nếu có):
   - Phương án làm tròn: Cổ phiếu chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
   - Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình thực hiện quyền theo phương án làm tròn và số cổ phiếu không chào bán hết do cổ đông hiện hữu từ chối mua một phần hoặc toàn bộ trong đợt chào bán, HĐQT thực hiện phân phối cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu (trong đó bao gồm mức giá chào bán không thấp hơn giá bán cho cổ đông hiện hữu), hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
   - Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành. Trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn, nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết, HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
16. Tỷ lệ chào bán thành công: Không quy định.



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

17. Phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán: Trường hợp cổ phiếu không phân phối hết theo dự kiến và số lượng vốn huy động không đạt đủ như dự kiến, HĐQT xem xét huy động nguồn vốn khác để bổ sung hoặc sử dụng linh hoạt các nguồn vốn hiện có.
18. Các hạn chế chuyển nhượng:
- Chuyển nhượng quyền mua: Cổ đông được quyền mua cổ phiếu được chuyển nhượng quyền mua cho bên thứ 3.
- Số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền được tự do chuyển nhượng.
19. Thời gian dự kiến chào bán: Dự kiến trong năm 2026 hoặc sau khi có chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
20. Thời gian dự kiến hoàn thành: Trong năm 2026 hoặc cho đến khi MSB hoàn thành các thủ tục tăng vốn điều lệ theo quy định pháp luật.
21. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 9.360.000.000.000 đồng (tương đương 9.360 tỷ đồng) sẽ được dùng toàn bộ để bổ sung vốn kinh doanh, được phân bổ vào các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của MSB với cơ cấu hợp lý và đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả, an toàn, tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông, dự kiến được phân bổ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

| **Phương án sử dụng vốn** | **Số tiền dự kiến (tỷ đồng)** |
|---|---|
| Phát triển cho vay Khách hàng cá nhân và Khách hàng Doanh nghiệp | 6.500 |
| Đầu tư phát triển công nghệ | 600 |
| Bù đắp/Đầu tư, góp vốn/mua cổ phần | 2.260 |
| **TỔNG CỘNG** | **9.360 (*)** |

*(*) HĐQT phân bổ số tiền thực tế thu được vào các mục đích trên và điều chỉnh cơ cấu, thời gian phân bổ phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu hoạt động kinh doanh của MSB. Trong thời gian chưa sử dụng vốn theo phương án trên, HĐQT quyết định việc tối ưu vốn cho mục đích kinh doanh, để đảm bảo hiệu quả và lợi ích tối đa cho cổ đông.*

22. Tiến độ sử dụng vốn điều lệ tăng thêm: để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh phù hợp theo tiến độ tăng vốn điều lệ và tình hình thị trường, do HĐQT (hoặc cấp được HĐQT phân cấp, ủy quyền) xem xét, quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và của MSB.
23. Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài: HĐQT quyết định phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại MSB không vượt quá giới hạn tối đa theo quy định của pháp luật đối với ngành ngân hàng.
24. Lưu ký và niêm yết bổ sung: Toàn bộ cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký, lưu ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo đúng quy định của pháp luật.



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

# PHỤ LỤC II: CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM ĐỀ NGHỊ VÀ DỰ KIẾN SAU KHI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

*(Đính kèm Nghị quyết số 25.07/2026/NQ-HĐQT ngày 15/10/2026)*

**1.a. Danh sách cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông có tỷ lệ sở hữu từ 5% trở lên so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm đề nghị và dự kiến sau khi tăng vốn:**

- Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết thời điểm đề nghị: 3.744.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết sau khi tăng vốn: 4.680.000.000 cổ phần.

| TT | Tên cổ đông | Mã số doanh nghiệp | Địa chỉ trụ sở chính | Người đại diện theo pháp luật | | | | Thời điểm đề nghị (Căn cứ DSCĐ tại ngày 13/10/2026) | | | Dự kiến Sau khi tăng vốn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Họ tên | Số thẻ CCCD/ Hộ chiếu | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 0100684378 | Số 57 phố Huỳnh Thúc Kháng - Phường Láng - Hà Nội | Huỳnh Quang Liêm | 051070000204 | 26/09/2021 | Cục CSQL HC về TTXH | 226.447.166 | 6,05% | 6,05% | 283.058.957 | 6,05% | 6,05% |
| **Tổng cộng** | | | | | | | | **226.447.166** | **6,05%** | **6,05%** | **283.058.957** | **6,05%** | **6,05%** |



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

**1.b. Thông tin người có liên quan của cổ đông đó đang sở hữu cổ phần tại ngân hàng thương mại tại thời điểm đề nghị và dự kiến sau khi tăng vốn:**

| STT | Tên | CCCD/Hộ Chiếu | Ngày cấp | Mối liên quan | Thời điểm đề nghị (Căn cứ DSCĐ tại ngày 13/10/2026) | | | Dự kiến Sau khi tăng vốn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ |
| 1 | Lê Đắc Kiên | 001068018384 | 10/07/2021 | Chủ tịch HĐQT - Công ty TNHH MTV Cáp Quang - FOCAL - Công ty con của VNPT | 72 | 0,0000% | 0,0000% | 90 | 0,0000% | 0,0000% |

**2. Danh sách cổ đông và người có liên quan có tỷ lệ sở hữu cổ phần từ 15 % trở lên so với vốn điều lệ tại thời điểm đề nghị và dự kiến sau khi tăng vốn:**

Không có

**3. Cổ đông nước ngoài tại thời điểm đề nghị và dự kiến sau khi tăng vốn**

- Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết thời điểm đề nghị: 3.744.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần tương ứng với vốn điều lệ thời điểm đề nghị: 3.744.000.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết sau khi tăng vốn: 4.680.000.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần tương ứng với vốn điều lệ sau khi tăng vốn: 4.680.000.000 cổ phần.



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

| TT | Tên cổ đông nước ngoài | Thời điểm đề nghị (Căn cứ DSCĐ tại ngày 13/10/2026) | | Dự kiến Sau khi tăng vốn | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu so với vốn điều lệ |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Buenavista Holdings Limited | 78.215.881 | 2,09% | 97.769.851 | 2,09% |
| 2 | Amersham Industries Limited | 31.548.600 | 0,84% | 39.435.750 | 0,84% |
| 3 | Vietnam Enterprise Investments Limited | 30.803.584 | 0,82% | 38.504.480 | 0,82% |
| 4 | Norges Bank | 20.299.600 | 0,54% | 25.374.500 | 0,54% |
| 5 | AQUIS UCITS - Lumen Vietnam Fund | 17.346.635 | 0,46% | 21.683.294 | 0,46% |
| 6 | Vaneck Vietnam Etf | 11.169.040 | 0,30% | 13.961.300 | 0,30% |
| 7 | Khác | 65.331.870 | 1,74% | 81.664.838 | 1,74% |
| | **Tổng cộng** | **254.715.210** | **6,80%** | **318.394.013** | **6,80%** |



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Website: https://www.msb.com.vn/

Số: 25.15/2026/NQ-HĐQT

*Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

# NGHỊ QUYẾT

**V/v Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25.07/2026/NQ-HĐQT về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam**

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội khóa 14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng 2024 số 32/2024/QH15 ngày 18/1/2024 của Quốc hội khóa 15 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội khóa 14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;*
- *Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; và Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Căn cứ Thông tư 115/2025/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2025 và có hiệu lực từ 28/01/2026, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 118/2020/TT-BTC về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, và đăng ký/hủy tư cách công ty đại chúng;*
- *Căn cứ Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ban hành ngày 24/12/2025 quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*
- *Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);*
- *Căn cứ Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026 về việc thông qua một số nội dung theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;*
- *Căn cứ Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Ngân hàng MSB trình Đại hội đồng cổ đông về việc tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 25.07/2026/NQ-HĐQT ban hành ngày 15/10/2026 về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;*
- *Căn cứ Tờ trình số 12850/2026/TT-TGĐ5 ban hành ngày 04/11/2026 v/v sửa đổi bổ sung một số nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25.07/2026/NQ-HĐQT về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam;*
- *Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến TVHĐQT số 86/2026/BB-HĐQT ngày 05/11/2026.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh và thay thế nội dung tại Khoản 1.17 Điều 1 Nghị quyết HĐQT số 25.07/2026/NQ-HĐQT và Điểm 15 Mục II, Phụ lục I đính kèm Nghị quyết HĐQT số 25.07/2026/NQ-HĐQT như sau:

"Nguyên tắc làm tròn, phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua ("**Cổ Phiếu Cần Phân Phối**"):

- Nguyên tắc làm tròn: Số cổ phiếu cổ đông được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Phần lẻ thập phân sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý số Cổ Phiếu Cần Phân Phối như bên dưới;

  *Ví dụ: Tại ngày đăng ký cuối cùng, cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 125 cổ phiếu. Số cổ phiếu cổ đông Nguyễn Văn A được quyền mua theo phương án chào bán là (125*25)/100 = 31,25 cổ phiếu. Sau khi làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu cổ đông Nguyễn Văn A được đăng ký mua là 31 cổ phiếu và 0,25 cổ phiếu lẻ sẽ được xử lý theo phương án xử lý số Cổ Phiếu Cần Phân Phối như bên dưới.*

- Phương án xử lý số Cổ Phiếu Cần Phân Phối: HĐQT thực hiện phân phối tiếp cho các đối tượng khác với điều kiện chào bán, điều kiện về quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu với nguyên tắc giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu; việc phân phối Cổ Phiếu Cần Phân Phối cho nhà đầu tư khác đảm bảo phải phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành;

  Số Cổ Phiếu Cần Phân Phối được chào bán cho nhà đầu tư khác theo quyết định của HĐQT sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Trong trường hợp vẫn còn cổ phiếu không phân phối hết sau khi thực hiện phân phối tiếp theo phương án nêu trên hoặc hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), số cổ phiếu chưa được phân phối hết này sẽ bị hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán."

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh và thay thế nội dung tại Khoản 1.15 Điều 1 Nghị quyết HĐQT số 25.07/2026/NQ-HĐQT và Điểm 19 Mục II, Phụ lục I đính kèm Nghị quyết HĐQT số 25.07/2026/NQ-HĐQT như sau:

"Thời gian dự kiến chào bán: Trong năm 2026, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng"

**Điều 3.** Thông qua điều chỉnh và thay thế nội dung tại Điểm 21, Điểm 22 Mục II, Phụ lục I đính kèm Nghị quyết HĐQT số 25.07/2026/NQ-HĐQT như sau:

"21. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: Căn cứ theo Điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026 ủy quyền của ĐHĐCĐ cho HĐQT điều chỉnh việc phân bổ số tiền thu được từ đợt chào bán/ phát hành cho các mục đích sử dụng vốn đã được thông qua hoặc thay đổi mục đích sử dụng vốn thu được từ được từ đợt phát hành cho phù hợp với tình hình thực tế và pháp luật và báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về các nội dung điều chỉnh liên quan đến Phương án sử dụng vốn này.

Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 9.360.000.000.000 đồng *(bằng chữ: chín nghìn ba trăm sáu mươi tỷ đồng)* dự kiến được phân bổ theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới như sau:

| TT | Phương án sử dụng vốn | Số tiền dự kiến (đồng) | Tiến độ sử dụng vốn dự kiến |
|---|---|---|---|
| 1 | **Phát triển cho vay Khách hàng cá nhân và Khách hàng Doanh nghiệp** | **7.958.764.450.000** | Dự kiến Quý I/2027 – Quý II/2027 |
| 2 | **Đầu tư phát triển công nghệ**<br>*Trong đó:* | **388.000.000.000** | Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027 |
| *2.1* | *Kênh ngân hàng số* | *236.408.158.074* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| *2.2* | *Hạ tầng công nghệ, an ninh mạng* | *69.305.891.527* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| *2.3* | *Mạng lưới giao dịch tự động* | *46.704.840.000* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| *2.4* | *Khách hàng và hệ sinh thái số* | *17.716.055.099* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| *2.5* | *Số hóa tín dụng, quản trị rủi ro* | *17.865.055.300* | *Theo tiến độ triển khai thực hiện, dự kiến Quý I/2027 – Quý IV/2027* |
| 3 | **Bù đắp/Đầu tư, góp vốn/mua cổ phần**<br>***Trong đó:*** | **1.013.235.550.000** | Dự kiến Quý I/2027 |
| *3.1* | *Bù đắp khoản bổ sung vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1.500 tỷ đồng vào Công ty Tài chính TNHH Một thành viên TNEX ("TNEX Finance")* | 1.000.000.000.000 | *Dự kiến Quý I/2027* |
| *3.2* | *Bù đắp cho khoản nhận chuyển nhượng 1.323.555 cổ phần (6,8% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam ("VIS Rating") từ CTCP Quản lý Quỹ Sài Gòn* | 13.235.550.000 | *Dự kiến Quý I/2027* |
| | **TỔNG CỘNG** | **9.360.000.000.000** | |

**Điều 4.** Thông qua điều chỉnh và thay thế nội dung tại Điểm 23 Mục II, Phụ lục I đính kèm Nghị quyết HĐQT số 25.07/2026/NQ-HĐQT như sau:

"23. Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo quy định của pháp luật: 30% (căn cứ Công văn số 8856/UBCK-PTTT ngày 09/09/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam).

Tại thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 13/10/2026, MSB có 167 cổ đông nước ngoài (trong đó, số lượng cổ đông tổ chức là 46, số lượng cổ đông cá nhân là 121) nắm giữ 254.715.210 cổ phiếu, tương đương với 6,80% tổng số cổ phiếu đang lưu hành (trong đó, số lượng cổ phiếu cổ đông tổ chức nắm giữ là 222.962.273 - tương đương với 5,96%, số lượng cổ phiếu cổ đông cá nhân nắm giữ là 31.752.937 - tương đương với 0,85%). Để đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại MSB là 30% theo quy định, MSB sẽ phối hợp cùng Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") thực hiện phân phối cổ phiếu chào bán thêm cho các nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (sau đây gọi chung là "Các cổ đông nước ngoài") theo tỷ lệ nắm giữ của Các cổ đông nước ngoài tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, chuyển nhượng quyền (nếu có) để đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Ngân hàng.

Đối với cổ phiếu do HĐQT phân phối theo phương án xử lý số Cổ Phiếu Cần Phân Phối, HĐQT cam kết việc phân phối tiếp cho cổ đông của MSB hoặc nhà đầu tư khác với điều kiện tỷ lệ sở hữu nước ngoài sau khi thực hiện phân phối tiếp không vượt quá 30%, đảm bảo tuân thủ quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại MSB."

**Điều 5.** Cập nhật nội dung tại Khoản 1.20 Điều 1 tại Nghị quyết 25.07/2026/NQ.HĐQT như sau:

"Đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm: Sau khi kết thúc đợt phát hành, toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quy định của Pháp luật."

**Điều 6.** Giao và ủy quyền cho Tổng Giám đốc MSB:

6.1. Chỉ đạo các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật, quy định của MSB và phương án đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

6.2. Thực hiện các công việc có liên quan để sửa đổi, bổ sung, giải trình, hoàn thiện các hồ sơ đăng ký chào bán và các công việc cần thiết khác có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, tuân thủ quy định pháp luật và nội dung đã được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Nghị quyết này.

6.3. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Tổng Giám đốc được quyền ủy quyền/phân công lại công việc được giao cho các chức danh khác tại MSB đảm bảo thực hiện công việc kịp thời, hiệu quả.

**Điều 7.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác của Nghị quyết HĐQT số 25.07/2026/NQ-HĐQT và Phụ lục I đính kèm Nghị quyết HĐQT số 25.07/2026/NQ-HĐQT vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 8.** Các Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

***Nơi nhận:***
- *TVHĐQT; BKS (b/c);*
- *TGĐ;*
- *GĐK: QLTC;*
- *Lưu: Ban TVPL&QTNH.*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

M.S.D.N: 0200124899 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**TRẦN ANH TUẤN**

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội
Tel: (024) 3944 6666 – Hotline: 1800 599 999

Số: 25.16/2026/NQ-HĐQT

*Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026*

# NGHỊ QUYẾT

**V/v Thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu MSB ra công chúng năm 2026 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam**

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội khóa 14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng 2024 số 32/2024/QH15 ngày 18/1/2024 của Quốc hội khóa 15 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội khóa 14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;*
- *Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; và Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Căn cứ Thông tư 115/2025/TT-BTC ban hành ngày 15/12/2025 và có hiệu lực từ 28/01/2026, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 118/2020/TT-BTC về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, và đăng ký/hủy tư cách công ty đại chúng;*
- *Căn cứ Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ban hành ngày 24/12/2025 quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*
- *Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);*
- *Căn cứ Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026 về việc thông qua một số nội dung theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;*
- *Căn cứ Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 của Hội đồng quản trị (HĐQT) Ngân hàng MSB trình Đại hội đồng cổ đông về việc tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 25.07/2026/NQ-HĐQT ban hành ngày 15/10/2026 về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 25.15/2026/NQ-HĐQT ban hành ngày 05/11/2026 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 25.07/2026/NQ-HĐQT;*
- *Tờ trình số 12851/2026/TT-TGĐ5 ngày 04/11/2026 v/v thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu MSB ra công chúng năm 2026 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam;*
- *Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến TVHĐQT số 87/2026/BB-HĐQT ngày 05/11/2026;*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu MSB ra công chúng năm 2026 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) theo Phụ lục I đính kèm Nghị quyết.

**Điều 2.** Giao và ủy quyền cho Tổng Giám đốc MSB:

2.1. Chỉ đạo các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật, quy định của MSB và phương án đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

2.2. Thực hiện các công việc có liên quan để sửa đổi, bổ sung, giải trình, hoàn thiện các hồ sơ đăng ký chào bán và các công việc cần thiết khác có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, tuân thủ quy định pháp luật và nội dung đã được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Nghị quyết này.

2.3. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Tổng Giám đốc được quyền ủy quyền/phân công lại công việc được giao cho các chức danh khác tại MSB đảm bảo thực hiện công việc kịp thời, hiệu quả.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Tổng Giám đốc và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

***Nơi nhận:***
- *TVHĐQT; BKS (b/c);*
- *TGĐ;*
- *GĐK: QLTC;*
- *Lưu: Ban TVPL&QTNH.*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

M.S.D.N: 0200124891-C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**TRẦN ANH TUẤN**



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội
Tel: (024) 3944 5566 – Hotline: 1800 599 999

# PHỤ LỤC I

## DANH MỤC HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG NĂM 2026 CỦA NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

*(Đính kèm Nghị quyết số 25.16/2026/NQ-HĐQT ban hành ngày 05/11/2026)*

1. Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 12949/2026/BC-TGĐ5
2. Công văn số 9974/NHNN-QLGS ngày 28/10/2026 của Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho MSB tăng vốn điều lệ
3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
4. Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại số 26/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28/05/2026 cấp đổi giấy phép số 0001/NH-CP ngày 08/06/1991;
5. Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động NHTM của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam
6. Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ được ĐHĐCĐ năm 2026 thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 08/10/2026 kèm theo Tờ trình số 127/2026/TT-HĐQT ngày 28/09/2026 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 (kèm biên bản kiểm phiếu).
7. Nghị quyết 25.07/2026/NQ-HĐQT ban hành ngày 15/10/2026 về việc phê duyệt triển khai tăng vốn điều lệ lần 2 năm 2026 thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.
8. Nghị quyết số 25.15/2026/NQ-HĐQT ban hành ngày 05/11/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 25.07/2026/NQ-HĐQT ngày 15/10/2026.
9. Bản cáo bạch chào bán cổ phiếu ra công chúng;
10. Điều lệ hiện hành của MSB;
11. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán;
12. Giấy ủy quyền ký Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2024 của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;
13. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán;
14. Giấy ủy quyền ký Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam;
15. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét;
16. Giấy ủy quyền ký Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2026 của Công ty TNHH KPMG;
17. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 3 năm 2026 tự lập của MSB;
18. Văn bản cam kết đáp ứng điều kiện chào bán của tổ chức phát hành;
19. Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị về việc đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu;
20. Văn bản xác nhận về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam phát hành ra công chúng và các giấy ủy quyền cho người ký;



Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

21. Hợp đồng tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số HD_NHDT-HO/ISS/1102/2026 ngày 02/11/2026 giữa Ngân hàng MSB và Công ty cổ phần Chứng khoán SSI;
22. Giấy ủy quyền của CTCP Chứng khoán SSI ủy quyền cho những người ký Bản cáo bạch và Hợp đồng tư vấn;
23. Tài liệu chứng minh Phương án sử dụng vốn của đợt chào bán bao gồm: Hồ sơ về Đầu tư phát triển công nghệ và Hồ sơ về Bù đắp/Đầu tư, góp vốn/mua cổ phần.



*Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật*

| | |
|---|---|
| NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC<br>VIỆT NAM | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 9974 /NHNN-QLGS<br>V/v chấp thuận tăng vốn điều lệ của MSB | *Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026* |

Kính gửi: Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Về đề nghị tăng vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB) tại Văn bản số 11892/2026/CV-TGĐ5 ngày 15/10/2026 (Văn bản số 11892) và hồ sơ, tài liệu kèm theo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận việc MSB tăng vốn điều lệ thêm tối đa 9.360.000.000.000 đồng *(Chín nghìn ba trăm sáu mươi tỷ đồng)* thông qua hình thức Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông MSB thông qua tại Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026 và được triển khai thực hiện theo Nghị quyết số 25.07/2026/NQ-HĐQT ngày 15/10/2026 của Hội đồng quản trị.

2. Yêu cầu MSB

**2.1.** Thực hiện việc tăng vốn điều lệ tại điểm 1 nêu trên theo quy định của pháp luật, bao gồm việc tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (đã sửa đổi, bổ sung) (Luật Các TCTD) và các văn bản hướng dẫn của NHNN sau khi tăng vốn.

**2.2.** MSB chỉ được thực hiện tăng vốn theo quy định tại điểm 1 nêu trên khi tuân thủ quy định pháp luật.

**2.3.** Thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư mua cổ phần của MSB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo đúng quy định tại Điều 62 Luật Các TCTD, Điều 12 Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ngày 24/12/2025 của Thống đốc NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã sửa đổi, bổ sung) (Thông tư số 50) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, trong đó bao gồm:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại MSB; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của MSB; không được góp vốn, mua cổ phần của MSB dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật; cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho MSB thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong MSB. MSB có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Các TCTD về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan.

- Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định về cổ đông lớn, cổ đông lớn và người có liên quan.

**2.4.** Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật, MSB thực hiện thủ tục sửa đổi mức vốn điều lệ tại Giấy phép theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư số 50.

3. Văn bản này có hiệu lực trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Thống đốc (để b/c);
- PTD Phạm Quang Dũng;
- Lưu: VP, QLGS5,T.T.T.HIỀN.

**KT. THỐNG ĐỐC**
**PHÓ THỐNG ĐỐC**

**Phạm Quang Dũng**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 03 -11- 2026
Số chứng thực 56121--01 Quyển số.....SCT/BS

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
P. Ô CHỢ DỪA - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thủy

MSB

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

# ĐIỀU LỆ

**Tháng 10 - Năm 2026**

# ĐIỀU LỆ
## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

### PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB) là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của MSB được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông MSB thông qua theo Nghị quyết số 34A/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/10/2026, bao gồm 21 Chương, 87 Điều. Vốn điều lệ tại Điều lệ này đã được cập nhật theo Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam.

### CHƯƠNG I
### ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

**Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ**

1. **"MSB"** có nghĩa là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam.
2. **"Thời hạn hoạt động"** có nghĩa là thời gian MSB được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
3. **"Vốn điều lệ"** là tổng mệnh giá cổ phần của MSB đã bán cho cổ đông[1].
4. **"Cổ đông"** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của MSB[2].
5. **"Cổ đông lớn"** là cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của MSB, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp[3].
6. **"Sổ đăng ký Cổ đông/ Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán"** là một tài liệu bằng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông của MSB. Sổ đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật[4].
7. **"Cổ phần"** là Vốn điều lệ của MSB được chia thành các phần bằng nhau, mỗi phần có giá trị là 10.000 đồng.
8. **"Cổ phiếu"** là chứng chỉ do MSB phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của MSB. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định

[1] Khoản 42 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng 2024 đã được sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi tắt là Luật CTCTD 2024)
[2] Khoản 3 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020 đã được sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi tắt là Luật DN 2020)
[3] Khoản 8 Điều 4 Luật CTCTD 2024
[4] Khoản 2 Điều 122 Luật DN 2020

của pháp luật[5].

9. **"Cổ tức"** là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.[6]
10. **"Công ty con" của MSB** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây[7]:
    a) MSB hoặc MSB và người có liên quan của MSB sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;
    b) MSB có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;
    c) MSB có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;
    d) MSB hoặc MSB và người có liên quan của MSB trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.
11. **"Công ty liên kết"** của MSB là công ty mà MSB hoặc MSB và người có liên quan của MSB sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của MSB[8].
12. **"Công ty kiểm soát"** là công ty sở hữu trực tiếp, gián tiếp trên 20% Vốn điều lệ của MSB hoặc nắm quyền kiểm soát MSB (nếu có) hoặc là MSB có công ty con, công ty liên kết[9].
13. **"Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị"** là thành viên Hội đồng Quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 42 Điều lệ này. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải thông báo với Hội đồng Quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng Quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện này.
14. **"Chữ ký":** là các loại chữ ký được phép sử dụng theo quy định của pháp luật, bao gồm cả chữ ký điện tử.
15. **"Người quản lý"** của MSB bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên khác của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc[10].
16. **"Người điều hành"** của MSB bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh[11].
17. **"Người có liên quan"** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây[12]:
    a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các

---

[5] Khoản 1 Điều 121 Luật DN 2020
[6] Khoản 5 Điều 4 Luật DN 2020
[7] Khoản 9 Điều 4 Luật CTCTD 2024
[8] Khoản 11 Điều 4 Luật CTCTD 2024
[9] Khoản 10 Điều 4 Luật CTCTD 2024
[10] Khoản 26 Điều 4 Luật CTCTD 2024
[11] Khoản 25 Điều 4 Luật CTCTD 2024
[12] Khoản 24 Điều 4 Luật CTCTD 2024

công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;

e) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

f) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.

18. **"Tổ chức lại"** là việc MSB bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi hình thức pháp lý.

19. **"NHNN"** là chữ viết tắt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

20. **"TCTD"** là chữ viết tắt của Tổ chức tín dụng.

21. **"Pháp luật"** có nghĩa là hiến pháp, các luật, pháp lệnh, lệnh, nghị định, nghị quyết, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ.

22. **"Luật Các tổ chức tín dụng"** có nghĩa là Luật các Tổ chức tín dụng được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18-01-2024 (hoặc/và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung từng thời kỳ).

23. **"Luật Doanh nghiệp"** có nghĩa là Luật doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17-06-2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH 15 ngày 11/01/2022 (hoặc/và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung từng thời kỳ).
24. **"Luật Chứng khoán"** có nghĩa là Luật chứng khoán được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26-11-2019 (hoặc/và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung từng thời kỳ).
25. **"Việt Nam"** có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu**

1. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
2. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

## CHƯƠNG II
## TÊN, ĐỊA CHỈ VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG

**Điều 3. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại số 26/ GP-NHNN ngày 28/5/2026 do NHNN cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần đăng ký lần đầu ngày 01/07/2005 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

1. Tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam;
2. Tên đầy đủ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam;
   a) Tên viết tắt bằng tiếng Việt là Ngân hàng Hàng Hải hoặc NHHH.
   b) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank.
   c) Tên viết tắt bằng tiếng Anh: MSB.
3. Trụ sở chính: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
   a) Điện thoại : 024 - 37718989.
   b) Fax : 024 - 37718899.
   c) Email : msb@msb.com.vn
   d) Website : www.msb.com.vn
4. Người đại diện của MSB[13] bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền:
   a) Người đại diện theo pháp luật[14] của MSB là Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của MSB phải cư trú tại Việt Nam. Trường hợp vắng mặt tại Việt Nam, Người đại diện theo pháp luật phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người

[13] Điều 85 Bộ luật Dân sự 2015
[14] Điều 11 Luật CTCTD 2024 và Điều 12 Luật DN 2020

điều hành của MSB đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của MSB. Người đại diện theo pháp luật của MSB có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

b) MSB phải thông báo cho NHNN về người đại diện theo pháp luật của MSB trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều lệ này hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật[15].

c) Người đại diện theo ủy quyền của MSB do Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc cấp có thẩm quyền khác của MSB chỉ định bằng văn bản phù hợp với quy định của pháp luật và của MSB tại từng thời kỳ. Người đại diện theo ủy quyền của MSB có các quyền và nghĩa vụ nêu cụ thể tại văn bản ủy quyền của MSB. Trường hợp không xác định được cụ thể phạm vi đại diện của Người đại diện theo ủy quyền thì Người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của MSB, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác[16].

5. Các Chi nhánh: Địa chỉ, tên gọi và một số thông tin về các Chi nhánh, Phòng Giao dịch được đăng tải và cập nhật thường xuyên trên website của MSB, các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quyết định của NHNN ban hành sau thời điểm Điều lệ này được thông qua.
6. Con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại NHNN, các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của NHNN.
7. Bảng cân đối kế toán và các Quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này.
8. Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. MSB có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

## CHƯƠNG III
## MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

### Điều 4. Mục tiêu hoạt động

1. Lĩnh vực kinh doanh của MSB là hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng... được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của MSB, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các giấy phép nghiệp vụ cụ thể tuân thủ các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định hiện hành có liên quan của pháp luật nhằm phục vụ cho các đối tượng khách hàng theo đúng chiến lược kinh doanh đã đề ra.
2. Mục tiêu của MSB là trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu tại Việt Nam với chất lượng dịch vụ hoàn hảo dựa trên hệ thống công nghệ hiện đại, lực lượng nhân sự có trình độ chuyên môn cao, phương châm kinh doanh bền vững, an toàn và hiệu quả.

---

[15] Khoản 3 Điều 11 Luật CTCTD 2024
[16] Khoản 2 Điều 141 Bộ luật Dân sự 2015

**Điều 5. Nội dung hoạt động**[17]

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.
3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
   a) Cho vay;
   b) Chiết khấu;
   c) Bảo lãnh ngân hàng;
   d) Phát hành thẻ tín dụng;
   e) Bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế;
   f) Thư tín dụng;
   g) Hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.
4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
   a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
   b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
7. Mở tài khoản:
   a) Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này;
   b) Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản;
   c) Mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
8. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
9. Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
10. Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá khác.
11. Dịch vụ môi giới tiền tệ.
12. Phát hành trái phiếu.
13. Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn.
14. Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước.
15. Cho vay, vay, gửi tiền, nhận gửi tiền, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
16. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
17. Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

---

[17] Mục 2 Chương V Luật CTCTD 2024. MSB thực hiện các hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác tại Điều này theo Giấy phép hoạt động đã được cấp và/hoặc theo hướng dẫn của NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy phép số 26/GP-NHNN

18. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
19. Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
20. Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm về ngoại hối trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.
21. Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm phái sinh về lãi suất.
22. Lưu ký chứng khoán.
23. Kinh doanh vàng.
24. Mua nợ.
25. Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ không qua tài khoản.
26. Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng.
27. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép hoạt động.
28. Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
29. Ví điện tử sau khi được NHNN chấp thuận.
30. Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa sau khi được NHNN chấp thuận.
31. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
32. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán sau khi được NHNN chấp thuận.
33. Nghiệp vụ ngân hàng giám sát.
34. Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
35. Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại các khoản nêu trên của Điều này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 6. Góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng vốn**[18]

1. MSB chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 7 Điều này và tuân thủ các giới hạn theo quy định của pháp luật để bảo đảm an toàn trong hoạt động góp vốn, mua cổ phần.
2. MSB phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
   a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
   b) Cho thuê tài chính;
   c) Bảo hiểm.

[18] Điều 111 Luật CTCTD 2024 và Điều 6 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với TCTD, CNNHNNg và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn NN tại TCTD do NN nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn NN

3. MSB được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. MSB được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
   a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
   b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
5. MSB thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
6. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết và việc góp vốn, mua cổ phần; điều kiện tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của MSB trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
7. MSB, công ty con của MSB được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của NHNN.
8. MSB, công ty con của MSB không được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sau đây:
   a) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là Cổ đông của MSB;
   b) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn của MSB[19].
9. Việc chuyển nhượng và phương án chuyển nhượng phần vốn đã đầu tư ra bên ngoài của MSB theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

**Điều 7. Bảo đảm an toàn trong hoạt động**

Trong quá trình hoạt động, MSB phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại Chương VII, Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản "Có" và trích lập dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

## CHƯƠNG IV
## VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG

**Điều 8. Vốn điều lệ của MSB**

1. Vốn điều lệ của MSB là: 37.440.000.000.000[20], bằng chữ: Ba mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn. Tổng số vốn điều lệ của MSB được chia thành: 3.744.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

[19] Khoản 5 Điều 137 Luật CTCTD 2024

[20] Vốn điều lệ tại Điều lệ này được cập nhật theo Quyết định số 2146/QĐ-NHNN ngày 05/10/2026 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

2. Vốn điều lệ của MSB được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).
3. Trong quá trình hoạt động, MSB phải đảm bảo duy trì giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, MSB phải công bố công khai mức vốn điều lệ mới[21].

**Điều 9. Thay đổi Vốn điều lệ**

1. Việc thay đổi Vốn điều lệ của MSB (tăng hoặc giảm) phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của NHNN.
2. Vốn điều lệ của MSB có thể được tăng từ các nguồn sau[22]:
   a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ đầu tư phát triển, thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
   b) Phát hành cổ phiếu ra công chúng; phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
   c) Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
   d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
3. Các trường hợp giảm vốn điều lệ của MSB:
   a) MSB mua lại cổ phần đã bán theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Điều lệ này.
   b) Các trường hợp khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

**Điều 10. Bảo đảm an toàn vốn[23]**

1. MSB phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:
   a) Tỷ lệ khả năng chi trả;
   b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ;
   c) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;
   d) Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;
   e) Tỷ lệ đảm bảo an toàn khác.
2. Khi tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia, MSB phải ký quỹ tiền tại NHNN, nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.
3. Tổng số vốn của MSB đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, công ty con của MSB dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán không được tính vào vốn tự có khi tính tỷ lệ bảo đảm an toàn.

---

[21] Điều 28, Điều 37 Luật CTCTD 2024
[22] Khoản 1 Điều 19 Thông tư số 34/2024/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung
[23] Điều 138 Luật CTCTD 2024

## CHƯƠNG V
## CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ TRÁI PHIẾU

**Điều 11. Các loại cổ phần[24]**

1. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của MSB là cổ phần phổ thông. Tất cả các cổ đông của MSB là cổ đông phổ thông.
2. MSB có thể có cổ phần ưu đãi theo quy định của pháp luật.
3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.
4. MSB luôn bảo đảm duy trì tối thiểu 100 Cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp được kiểm soát đặc biệt và được chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua cổ phần của MSB theo quy định của pháp luật[25].

**Điều 12. Tỷ lệ sở hữu cổ phần[26]**

1. Một Cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% vốn điều lệ của MSB.
2. Một Cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của MSB.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của MSB. Cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.
4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với trường hợp sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.
5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 Điều lệ này.
6. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần quy định tại Điều này.
7. Kể từ ngày 01/07/2024, Cổ đông, Cổ đông và người có liên quan sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều này được tiếp tục duy trì cổ phần nhưng không được tăng thêm cổ phần cho đến khi tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định tại Điều này, trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu[27].

---

[24] Điều 60 Luật CTCTD 2024
[25] Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 03/01/2014 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của TCTD Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung
[26] Điều 63 Luật CTCTD 2024
[27] Khoản 11 Điều 210 Luật CTCTD 2024

**Điều 13. Cổ phiếu**[28]

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do MSB phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của MSB.
2. Nội dung cổ phiếu do MSB phát hành (nếu có) và các trường hợp xử lý sai sót, sự cố liên quan đến cổ phiếu sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 14. Chào bán cổ phần**[29]

1. Chào bán cổ phần là việc MSB tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.
2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
   a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;
   b) Chào bán ra công chúng;
   c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.
3. Việc chào bán cổ phần được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. MSB thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.
5. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán.

**Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần** [30]

1. Cổ đông là cá nhân, Cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại MSB là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của MSB không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.
   Người đại diện phần vốn góp quy định tại khoản này không bao gồm người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại MSB.
2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo quyết định của NHNN, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
   a) Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
   b) Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
   c) Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.
3. Trường hợp mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành Cổ đông lớn phải được

[28] Điều 121 Luật DN 2020
[29] Điều 123 Luật DN 2020
[30] Điều 64 Luật CTCTD 2024

sự chấp thuận bằng văn bản của NHNN trước khi thực hiện. Cổ đông, người mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của MSB có trách nhiệm phối hợp với MSB thực hiện thủ tục xin chấp thuận đối với nội dung quy định tại khoản này và theo hướng dẫn của MSB tại từng thời kỳ được đăng tải trên website chính thức của MSB [31].

**Điều 16. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông[32]**

1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại MSB hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ MSB có quyền yêu cầu MSB mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu MSB mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến MSB trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.
2. MSB phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá do Hội đồng Quản trị quyết định trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì Cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. MSB giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để Cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

**Điều 17. Mua lại cổ phần theo quyết định của MSB[33]**

MSB có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Đại hội đồng Cổ đông có quyền quyết định mua lại.
2. Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu MSB và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
3. MSB có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong MSB theo trình tự, thủ tục sau đây:
   a) Quyết định mua lại cổ phần của MSB phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của MSB, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho MSB.
   b) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được MSB trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần

[31] Điểm đ, khoản 1, Điều 37 Luật CTCTD 2024
[32] Điều 132 Luật DN 2020
[33] Điều 133 Luật DN 2020

chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. MSB chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

4. Trường hợp MSB mua lại cổ phần của người lao động theo quy chế phát hành cổ phần cho người lao động của MSB thì thực hiện theo quy định sau đây[34]:
   a) Tổng số lượng cổ phần của người lao động đã được MSB mua lại phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên gần nhất;
   b) MSB không phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ đối với số cổ phần được MSB mua lại.

**Điều 18. Điều kiện mua lại cổ phần của cổ đông**[35]

Ngoài các hạn chế khác đối với công ty đại chúng theo quy định của pháp luật có liên quan, MSB chỉ được mua lại cổ phần của Cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của ngân hàng thương mại.

**Điều 19. Phát hành trái phiếu** [36]

MSB có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ MSB.

## CHƯƠNG VI
## CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

**Điều 20. Cơ cấu tổ chức quản lý**

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của MSB bao gồm:
   a) Đại hội đồng Cổ đông;
   b) Hội đồng Quản trị;
   c) Ban Kiểm soát;
   d) Tổng Giám đốc;
2. Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc phải quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý, điều hành, giúp việc phù hợp với quy định của pháp luật và quy mô hoạt động kinh doanh của MSB trong từng thời kỳ.
3. MSB phải xây dựng cơ chế ủy quyền, phân công trong nội bộ Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc phù hợp với các quy định của pháp luật để đảm bảo việc quản trị, điều hành ngân hàng được an toàn, hiệu quả và thông suốt.
4. Việc quản trị MSB phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và các nguyên tắc sau đây[37]:
   a) Cơ cấu quản trị hợp lý, hiệu quả;
   b) Bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với MSB và Cổ đông;

---

[34] Khoản 6 Điều 36 Luật Chứng khoán 2019
[35] Điều 134 Luật DN 2020; Điều 65 Luật CTCTD 2024
[36] Luật CTCTD 2024 và Luật Chứng khoán 2019
[37] Điều 40, Luật Chứng khoán 2019

c) Bảo đảm quyền của Cổ đông, đối xử bình đẳng giữa các Cổ đông;

d) Bảo đảm vai trò của nhà đầu tư, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian trong việc hỗ trợ hoạt động quản trị MSB;

e) Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị MSB;

f) Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và minh bạch hoạt động của MSB; bảo đảm Cổ đông được tiếp cận thông tin công bằng.

## CHƯƠNG VII
## CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

**Điều 21. Sổ đăng ký Cổ đông và xác lập danh sách Cổ đông**[38]

1. MSB phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký Cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Sổ đăng ký Cổ đông có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của MSB;
   b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
   c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
   d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức;
   e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của MSB hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ Sổ đăng ký Cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của Cổ đông trong Sổ đăng ký Cổ đông trong giờ làm việc của tổ chức lưu giữ Sổ đăng ký Cổ đông.
4. Trường hợp Cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với MSB/Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) để cập nhật vào Sổ đăng ký Cổ đông. MSB không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với Cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của Cổ đông.
5. MSB phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong Sổ đăng ký Cổ đông theo yêu cầu của Cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ này.
6. Xác lập danh sách Cổ đông:
   a) MSB quy định cụ thể về thời điểm xác lập danh sách các Cổ đông được hưởng các quyền của Cổ đông và phải đảm bảo Cổ đông có đủ thời gian để đăng ký những thay đổi về bản thân và số cổ phần mà mình sở hữu với MSB trước thời điểm nói trên;
   b) Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày chốt

[38] Điều 122 và Điều 135 Luật DN 2020

danh sách Cổ đông đến ngày quyền của Cổ đông được thực hiện thì người chuyển nhượng là người được hưởng các quyền của Cổ đông.

**Điều 22. Quyền của Cổ đông**[39]

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:[40]
   a) Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
   b) Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;
   c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng Cổ đông trong MSB;
   d) Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho Cổ đông khác của MSB hoặc tổ chức, cá nhân khác, bán lại cổ phần cho MSB theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
   e) Xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
   f) Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ của MSB, sổ biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
   g) Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại MSB khi MSB giải thể hoặc phá sản sau khi MSB đã thanh toán cho các chủ nợ và các Cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;
   h) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình;
   i) Quyền được đối xử công bằng, bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp MSB có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
   j) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do MSB công bố theo quy định của pháp luật;
   k) Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ, gây thiệt hại cho MSB, Cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ MSB;
   l) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông có thêm các quyền sau đây:
   a) Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo tỷ lệ như sau: [41]
      - Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;

[39] Điều 115 Luật DN 2020; Điều 61 Luật CTCTD 2024; Điều 41 Luật Chứng khoán 2019
[40] Điều 61 Luật CTCTD 2024
[41] Khoản 10 Điều 61 Luật CTCTD 2024 và Điều 115 Luật DN 2020

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.

Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông ứng cử, đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà cổ đông được quyền đề cử theo Điều lệ này thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát đề cử. Thủ tục đề cử được thực hiện theo Điều 38 Điều lệ này và hướng dẫn của NHNN từng thời kỳ[42].

b) Xem xét, tra cứu và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm và các báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng Quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của MSB;

c) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của MSB khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của MSB; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này (nếu có).

3. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền Cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến MSB trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ

[42] Điều 115 Luật DN 2020

yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, số và ngày quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch của cổ đông;

b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân của từng người đại diện theo uỷ quyền;

d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ đông[43].

**Điều 23. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông MSB[44]**

1. Cổ đông của MSB phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

b) Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do MSB quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của MSB trong phạm vi số vốn cổ phần đã góp vào MSB;

c) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi MSB dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của MSB trừ trường hợp quy định tại các Điều 16, 17 và 18 Điều lệ này. Cổ đông có thể được MSB hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật. Trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong MSB phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của MSB trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại MSB; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của MSB; không được góp vốn, mua cổ phần của MSB dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;

e) Tuân thủ Điều lệ và quy định nội bộ của MSB;

f) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;

g) Chịu trách nhiệm khi nhân danh MSB dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- Vi phạm pháp luật;
- Tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

---

[43] Khoản 4 Điều 14 Luật DN 2020

[44] Điều 62 Luật CTCTD 2024; Điều 119 Luật DN 2020

h) Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời và chính xác cho MSB theo quy định của pháp luật và yêu cầu của MSB tại từng thời kỳ.

i) Bảo mật các thông tin được MSB cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán hoặc sao, gửi thông tin được MSB cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

j) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của MSB, của các Cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ MSB; có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật[45];

k) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho MSB thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong MSB. MSB có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các Cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp các Cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.[46]

**Điều 24. Đại hội đồng Cổ đông[47]**

1. Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của MSB. Đại hội đồng Cổ đông hoạt động qua phiên họp thường niên, phiên họp bất thường và lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản.
2. Đại hội đồng Cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Việc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản.
3. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
4. Đại hội đồng Cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:
   a) Thông qua định hướng phát triển của MSB;
   b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của MSB;
   c) Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, quy chế nội bộ về quản trị MSB;
   d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm; bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ của MSB;
   e) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng Quản

[45] Điều 41 Luật Chứng khoán 2019
[46] Khoản 2 Điều 62 Luật CTCTD 2024
[47] Điều 67 Luật CTCTD 2024, các Điều 138, 140 Luật DN 2020

trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;

f) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho MSB và Cổ đông của MSB;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức, quản lý của MSB;

h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

i) Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;

j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

k) Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm;

l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của MSB;

m) Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

n) Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của MSB;

o) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của MSB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

p) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của MSB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

q) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa MSB với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn của MSB, người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn của MSB; công ty con, công ty liên kết của MSB trừ trường hợp MSB đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản MSB;

s) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của MSB;

t) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 81 Điều lệ này dựa trên danh sách các tổ chức kiểm toán độc lập được Hội đồng Quản trị đệ trình;

u) Thông qua việc xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được[48];

v) Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm. Định

[48] Điều 12 Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

kỳ ít nhất 02 năm một lần, Hội đồng Quản trị thực hiện rà soát phương án; trong trường hợp có cập nhật, điều chỉnh phương án thì Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua; trong trường hợp không cập nhật, điều chỉnh phương án thì Hội đồng Quản trị báo cáo Đại hội đồng Cổ đông.

w) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

5. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
   a) Các hợp đồng, giao dịch khác quy định tại điểm q khoản 4 Điều này khi Cổ đông đó hoặc người có liên quan của Cổ đông đó là một bên của hợp đồng, giao dịch khác;
   b) Việc mua lại cổ phần của Cổ đông đó hoặc của người có liên quan của Cổ đông đó.
6. Tất cả các quyết định và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông.
7. Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát phải tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên để trả lời các câu hỏi của cổ đông tại cuộc họp (nếu có); trường hợp bất khả kháng không tham dự được, thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản với Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
8. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của MSB có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, MSB phải mời đại diện tổ chức kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan, đại diện tổ chức kiểm toán độc lập nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của MSB[49].

**Điều 25. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông[50]**

1. Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông thường niên theo quy định tại Điều 24 Điều lệ này và triệu tập họp bất thường Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp sau đây:
   a) Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của MSB;
   b) Số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
   c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của MSB;
   d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
   e) Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của MSB;
   f) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn tối thiểu là 90 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 60 ngày nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, trừ

[49] Khoản 4 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP
[50] Điều 67 Luật CTCTD 2024; Điều 140 Luật DN 2020

trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông như quy định thì Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với MSB.

3. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định của Điều lệ này.

   Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông như quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với MSB.

4. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định của Điều lệ này.

   Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

5. Người triệu tập phải lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng Cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại Điều lệ này.

6. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này sẽ được MSB hoàn lại.

**Điều 26. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông**[51]

1. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký Cổ đông, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của MSB. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy/thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông.
2. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký Cổ đông của từng Cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông; yêu cầu sửa đổi những

[51] Điều 141 Luật DN 2020

thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông.

4. Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng để tham dự họp Đại hội đồng Cổ đông . Thông báo này phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật và thông báo trên website của MSB.

**Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông[52]**

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết, quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các Cổ đông có quyền dự họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến MSB chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
   a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
   b) Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông không nắm giữ đủ trên 10% tổng số cổ phần phổ thông;
   c) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
   d) Vấn đề kiến nghị đòi hỏi phải có thời gian chuẩn bị hoặc cần có cơ sở giải quyết mà Đại hội đồng Cổ đông không thể đáp ứng ngay tại phiên họp.
4. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.

**Điều 28. Mời họp Đại hội đồng Cổ đông[53]**

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả Cổ đông có quyền dự họp.

   Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi cho Cổ đông bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông, hoặc tới địa chỉ do Cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin (riêng đối với các Cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký). Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho MSB bằng văn bản về địa chỉ email, thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi tới địa chỉ email đó. Trường hợp Cổ đông là người làm việc

[52] Điều 142 Luật DN 2020
[53] Điều 143 Luật DN 2020

trong MSB, thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể đựng trong phong bì dán kín và gửi trực tiếp tại nơi làm việc.

Đồng thời, thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông được công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán, trên website của MSB.

2. Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi chậm nhất 21 ngày trước ngày họp Đại hội đồng Cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).
3. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của MSB; tên, địa chỉ của Cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông; thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
4. Kèm theo Thông báo mời họp phải có phiếu biểu quyết, chương trình họp, các tài liệu khác làm cơ sở thông qua nghị quyết, quyết định, dự thảo nghị quyết, quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Trong trường hợp các tài liệu này không được gửi kèm Thông báo mời họp, MSB phải nêu rõ địa chỉ website để các Cổ đông có thể tiếp cận tài liệu.
5. Ngoài các phương thức trên, Thông báo mời họp có thể gửi đến Cổ đông bằng các phương thức khác (bao gồm cả các phương thức điện tử khác) để bảo đảm Cổ đông nhận được thông tin.

**Điều 29. Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông[54]**

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều này.
2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền; Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.
3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
   a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
   b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
   c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
   d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
   e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ này.

**Điều 30. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông[55]**

1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

---

[54] Điều 144 Luật DN 2020
[55] Điều 145 Luật DN 2020

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết, cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các Cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết, cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ ba phải được triệu tập trong vòng 20 ngày kể từ ngày dự định tiến hành cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ hai, và trong trường hợp này cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng Cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Theo đề nghị của Chủ tọa, Đại hội đồng Cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 28 Điều lệ này. Việc thay đổi nội dung chương trình họp phải được trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông tham dự cuộc họp đồng ý.

**Điều 31. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông[56]**

1. Vào ngày tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông, MSB phải thực hiện thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt trước giờ dự kiến khai mạc cuộc họp đăng ký hết.
2. Cổ đông đến dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
3. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Chủ tọa đề cử một hoặc một số người làm thư ký để lập biên bản cuộc họp.
4. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
5. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc.
6. Chủ toạ cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có thể hoãn họp Đại hội đồng Cổ đông ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của Đại hội đồng Cổ đông nếu nhận thấy

[56] Điều 146 Luật DN 2020

rằng:

a) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức cuộc họp; hoặc

b) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp; hoặc

c) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp. Cuộc họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại cuộc họp bị trì hoãn trước đó.

7. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều này, Đại hội đồng Cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
8. Chủ tọa của cuộc họp hoặc Thư ký cuộc họp có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để cuộc họp phản ánh được mong muốn của đa số Cổ đông tham dự.
9. Hội đồng Quản trị có thể yêu cầu các Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng Quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng Quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ đông hoặc đại diện nói trên ra khỏi cuộc họp.
10. Hội đồng Quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng Quản trị cho là thích hợp để:

a) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

b) Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) cuộc họp.

Hội đồng Quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

11. Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông có thể được tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác hoặc kết hợp hội nghị trực tiếp với trực tuyến để tạo điều kiện cho các Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền vẫn có thể tham dự Đại hội đồng Cổ đông. Cách thức tổ chức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác hoặc kết hợp hội nghị trực tiếp với trực tuyến do Hội đồng Quản trị quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và ghi rõ trong Thông báo mời họp.

Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến hoặc bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến bao gồm các nội dung sau:

a) Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trực tuyến hoặc Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến;
b) Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng Cổ đông trực tuyến hoặc Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến;
c) Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng Cổ đông trực tuyến hoặc Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến;
d) Điều kiện tiến hành;
e) Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trực tuyến hoặc Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến;
f) Cách thức bỏ phiếu trực tuyến hoặc kết hợp bỏ phiếu với bỏ phiếu trực tuyến;
g) Cách thức kiểm phiếu trực tuyến hoặc kết hợp kiểm phiếu với kiểm phiếu trực tuyến;
h) Thông báo kết quả kiểm phiếu;
i) Lập Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông;
j) Công bố nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

**Điều 32. Thể thức biểu quyết thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông**

1. Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết, quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.[57]
2. Đại hội đồng Cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, trừ trường hợp bỏ phiếu bằng phương thức điện tử, MSB sẽ cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một Thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền, mã vạch của Cổ đông (nếu có) và số Thẻ biểu quyết của Cổ đông đó cho một vấn đề hoặc nhóm vấn đề cần biểu quyết
4. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi bảo đảm các điều kiện sau đây: [58]
   a) Trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản này, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua khi được số Cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp chấp thuận;
   b) Đối với quyết định về các nội dung quy định tại các điểm h và p khoản 4 Điều 24 Điều lệ này thì phải được số Cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp chấp thuận;
   c) Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm r khoản 4 Điều 24 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
   d) Đối với các nội dung quy định tại các điểm a, d, f và r khoản 4 Điều 24 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

[57] Điểm a khoản 4 Điều 67 Luật CTCTD 2024; Khoản 1 Điều 147 Luật DN 2020
[58] Khoản 4 Điều 67 Luật CTCTD 2024

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

   Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí thể lệ bầu cử do Đại hội đồng Cổ đông thông qua.
6. Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số Cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành [59].

**Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông [60]**

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của MSB, trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, d, f và r khoản 4 Điều 24 Điều lệ này.
2. Hội đồng Quản trị có quyền lựa chọn hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản các phương thức quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này hoặc thông qua hệ thống ứng dụng tự động/phần mềm hoặc kết hợp các phương thức này.
3. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị Phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết, quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết, quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm và/hoặc bằng các phương thức điện tử, phương thức khác để đảm bảo đến được địa chỉ của từng Cổ đông (bao gồm nhưng không giới hạn các phương thức như gửi thư điện tử, tin nhắn, thư giấy) chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại Phiếu lấy ý kiến.
4. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của Cổ đông là tổ chức; Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

---

[59] Khoản 6 Điều 148 Luật DN 2020

[60] Điều 149 Luật DN 2020; Điều 67 Luật CTCTD 2024

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f) Thời hạn phải gửi về MSB Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị của MSB.

5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến MSB bằng hình thức gửi thư, fax, thư điện tử hoặc các phương thức điện tử khác (nếu được áp dụng theo hướng dẫn từng thời kỳ của MSB) theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về MSB phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi fax hoặc email hoặc các phương thức điện tử khác thì Phiếu lấy ý kiến gửi về MSB phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c) Các Phiếu lấy ý kiến gửi về MSB sau thời hạn đã xác định tại nội dung Phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở hoặc đã bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, email, các phương tiện điện tử khác đều không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

6. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý, điều hành của MSB. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e) Các quyết định đã được thông qua;

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liênđới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Thủ tục kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua hệ thống ứng dụng tự động/ phần mềm do Hội đồng quản trị quyết định cụ thể, đảm bảo nguyên tắc chính xác, khách quan và minh bạch.

8. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu, Biên bản kết quả kiểm phiếu và Nghị quyết phải được gửi đến các Cổ đông hoặc được đăng tải trên website của MSB.

9. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông

chấp thuận, trừ quyết định về các nội dung quy định tại các điểm h và p khoản 4 Điều 24 Điều lệ này thì phải được số Cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông chấp thuận [61].

10. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được các Cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản[62].
11. Phiếu lấy ý kiến đã có nội dung trả lời và được gửi qua thư, email, fax, các phương thức điện tử khác (bao gồm cả hệ thống ứng dụng tự động, phần mềm..v.v..), Biên bản kết quả kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của MSB.

**Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông[63]**

1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của MSB và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
   b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông;
   c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
   d) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
   e) Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
   f) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;
   g) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
   h) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

   Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký Biên bản họp thì Biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký Biên bản họp[64].
2. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản tiếng Việt và biên bản tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.
3. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông phải được gửi đến tất cả Cổ đông trong thời hạn

[61] Khoản 4 Điều 148 Luật DN 2020, Khoản 4 Điều 67 Luật CTCTD 2024
[62] Khoản 6 Điều 148 Luật DN 2020
[63] Điều 150 Luật DN 2020
[64] Khoản 1 Điều 150 Luật DN 2020

15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang website của MSB.

4. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị ký tên trong biên bản phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
5. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông, các bản ghi chép, sổ chữ ký của các Cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự, phụ lục danh sách Cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của MSB.

**Điều 35. Hiệu lực nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông**

1. Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết đó.[65]
2. Các Nghị quyết/quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua Nghị quyết/quyết định đó không được thực hiện đúng như quy định.[66]
3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, MSB phải gửi đến Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông, Ngân hàng Nhà nước tất cả nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.[67] Việc gửi Nghị quyết đến Cổ đông có thể thay thế bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của MSB.
4. Trường hợp có Cổ đông, nhóm Cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Điều lệ này yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện đối với nghị quyết đã được thông qua thì nghị quyết bị khởi kiện đó vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định hủy bỏ có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.[68]

**Điều 36. Yêu cầu hủy bỏ các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông** [69]

1. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm Phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng Cổ đông, Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của MSB có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Các trường hợp có quyền yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông:
   a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng Cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật và Điều lệ MSB trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 Điều lệ này;
   b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ MSB.

---

[65] Khoản 1 Điều 152 Luật DN 2020
[66] Khoản 2 Điều 152 Luật DN 2020
[67] Điều 68 Luật CTCTD 2024
[68] Khoản 3 Điều 152 Luật DN 2020
[69] Điều 151 Luật DN 2020

## CHƯƠNG VIII
## QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

**Điều 37. Nhiệm vụ và quyền hạn chung**

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị MSB, có toàn quyền nhân danh MSB để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của MSB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.[70]
2. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.[71]
3. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của MSB, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này.[72]

**Điều 38. Thủ tục bầu, bổ nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc**[73][74]

1. Trước khi tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị MSB phải thông báo cho các Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát; trong đó dự kiến số lượng thành viên độc lập Hội đồng Quản trị; đồng thời thông báo thời hạn gửi danh sách ứng cử viên, các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các Cổ đông ứng cử, đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.
2. Trên cơ sở danh sách ứng cử, đề cử của các Cổ đông đối với các chức danh này, Hội đồng Quản trị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên đối với các chức danh dự kiến bầu và gửi NHNN theo quy định của Pháp luật. Trường hợp các Cổ đông không đề cử, ứng cử đủ số lượng, ứng cử viên đối với thành viên Hội đồng Quản trị (bao gồm cả thành viên độc lập Hội đồng Quản trị), thành viên Ban Kiểm soát hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đương nhiệm sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này và công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật[75].
3. Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, Hội đồng Quản trị thông báo cho Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.

---

[70] Khoản 1 Điều 50 Luật CTCTD 2024
[71] Khoản 1 Điều 51 Luật CTCTD 2024
[72] Khoản 2 Điều 55 Luật CTCTD 2024
[73] Điều 44 Luật CTCTD 2024
[74] Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của MSB được bầu, bổ nhiệm trước ngày 01/07/2024 mà không đáp ứng quy định tại các Điều 39, 40, 41 và 42 của Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm (Khoản 8 Điều 210 Luật CTCTD 2024)
[75] Điều 274 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

4. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, MSB phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu là 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên website của MSB để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của MSB nếu được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được công bố tối thiểu bao gồm:
   a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
   b) Trình độ chuyên môn;
   c) Quá trình công tác;
   d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của công ty khác);
   e) Lợi ích liên quan tới MSB và các bên có liên quan của MSB;
   f) Các thông tin khác (nếu có).

   MSB phải đảm bảo Cổ đông có thể tiếp cận thông tin về các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới MSB của ứng viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (nếu có).
5. Danh sách dự kiến những người được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu các chức danh này. Những người được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận. MSB có thể lập danh sách ứng cử, đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên độc lập Hội đồng Quản trị. Trong trường hợp này, việc bầu thành viên độc lập Hội đồng Quản trị được tiến hành như việc bầu các thành viên Hội đồng Quản trị khác.
6. Trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng Cổ đông bầu các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban kiểm soát, MSB phải có văn bản thông báo cho NHNN danh sách người được bầu vào chức danh nêu trên.[76]
7. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ không quá 05 năm. Người dự kiến được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm. Hội đồng Quản trị phải có văn bản thông báo cho NHNN người được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày bổ nhiệm.[77]

**Điều 39. Những người không được tham gia quản trị, kiểm soát và không được giữ chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương[78]**

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc:

[76] Điều 44 Luật CTCTD 2024
[77] Khoản 1 Điều 55, Điều 44 Luật CTCTD 2024
[78] Điều 42 Luật CTCTD 2024 và Điều 17 Luật DN 2020

a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c) Người đã bị kết án về các tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

e) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại MSB hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;

f) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại MSB;

g) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;

h) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 Luật Các tổ chức tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

i) Người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của MSB, trừ trường hợp cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng Quản trị nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng Quản trị của MSB, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc;

j) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái

phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

k) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

l) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này (nếu có).

2. Người có chức vụ, quyền hạn trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước[79] không được giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành của MSB, công ty con của MSB kể từ ngày thôi giữ chức vụ theo quyết định, chấp thuận của cấp có thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước trừ trường hợp được chỉ định, điều động, bổ nhiệm làm đại diện vốn Nhà nước tại MSB; tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành MSB trong trường hợp MSB yếu kém, bị kiểm soát đặc biệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Danh mục các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của NHNN và thời hạn hạn chế được xác định theo quy định của Pháp luật tại từng thời kỳ[80].

3. Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc người phụ trách tài chính của MSB.[81]

**Điều 40. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ [82]**

1. Thành viên không phải là thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của MSB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
   a) Người điều hành của MSB, trừ trường hợp là Tổng Giám đốc của MSB;
   b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của MSB hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;
   c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
2. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của MSB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
   a) Người điều hành của MSB ;
   b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;
   c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của MSB không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát của MSB và của tổ chức tín dụng khác, người quản lý của doanh nghiệp

---

[79] là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó tại Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: Cán bộ, công chức, viên chức; Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức; Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó

[80] Thông tư số 20/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung từng thời kỳ.

[81] Khoản 3 Điều 42 Luật CTCTD 2024

[82] Điều 43 Luật CTCTD 2024

khác.

4. Thành viên Ban Kiểm soát của MSB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:
   a) Người quản lý, người điều hành của MSB, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của MSB hoặc công ty con của MSB;
   b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị của MSB là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.
5. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của MSB không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng Giám đốc của MSB là người quản lý, người điều hành công ty con của MSB.

**Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm**[83]

1. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị:
   a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Điều lệ này;
   b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
   c) Có trình độ từ đại học trở lên;
   d) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
   e) Đối với thành viên độc lập Hội đồng Quản trị: ngoài những tiêu chuẩn và điều kiện nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, phải đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 42 Điều lệ này.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát:
   a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 39 Điều lệ này;
   b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
   c) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
   d) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
   e) Không phải là người có liên quan của Người quản lý của MSB;
   f) Trưởng Ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

[83] Điều 41 Luật CTCTD 2024

3. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc:
   a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Điều lệ này;
   b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
   c) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
   d) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
   e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
4. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty con của MSB:
   a) Đối với chức danh Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty con của MSB thì phải là người không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Điều lệ này;
   b) Đối với chức danh Phó Tổng Giám đốc thì phải là người không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1và khoản 2 Điều 39 Điều lệ này;
   c) Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
   d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
   e) Riêng đối với chức danh Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán và không phải là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc của MSB và vợ, chồng của những người này.

**Điều 42. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị**[84]

1. Không phải là người đang làm việc cho MSB hoặc công ty con của MSB hoặc đã làm việc cho MSB hoặc công ty con của MSB trong 03 năm liền kề trước đó.
2. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của MSB ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng.
3. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của MSB, Người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của MSB hoặc công ty con của MSB.

[84] Khoản 2 Điều 41 Luật CTCTD 2024

4. Không đại diện sở hữu cổ phần của MSB; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của MSB.
5. Không phải là Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của MSB tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

**Điều 43. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách**[85]

1. Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của MSB:
   a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định của pháp luật và quy định tại Điều 39 Điều lệ này;
   b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là Cổ đông của MSB khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
   c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức;
   d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
   e) Khi MSB bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
   f) Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực;
   g) Chết.
2. Hội đồng Quản trị của MSB phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, f và g khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của MSB vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.
4. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này, các thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng Quản trị để bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành. Trường hợp các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị không đủ số thành viên tối thiểu thì thực hiện việc bầu bổ sung thành viên, bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này và các quy định Pháp luật có liên quan.
5. Trong trường hợp Trưởng Ban kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một người trong số các thành viên giữ chức Trưởng Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành. Trường hợp các thành viên còn lại của Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tối thiểu thì thực hiện việc bầu bổ sung thành viên, bầu Trưởng Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và các quy định Pháp luật có liên quan.

[85] Điều 45 Luật CTCTD 2024

**Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm**[86]

1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 43 Điều lệ này, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng Quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của MSB bị bãi nhiệm, miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau: [87]
   a) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của MSB;
   b) Bãi nhiệm khi không tham gia các hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
   c) Bãi nhiệm khi không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 Điều lệ này;
   d) Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không đáp ứng quy định tại Điều 42 và Khoản 2 Điều 40 và Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này ;
   e) Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác do pháp luật quy định (nếu có).
2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc của MSB vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.[88]
3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng Quản trị của MSB phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN.[89]
4. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này, các thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng Quản trị để bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành. Trường hợp các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị không đủ số thành viên tối thiểu thì thực hiện việc bầu bổ sung thành viên, bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này và các quy định Pháp luật có liên quan.
5. Trong trường hợp Trưởng Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một người trong số các thành viên giữ chức Trưởng Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành. Trường hợp các thành viên còn lại của Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tối thiểu thì thực hiện việc bầu bổ sung thành viên, bầu Trưởng Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và các quy định Pháp luật có liên quan.

**Điều 45. Xử lý trong trường hợp bị khuyết Tổng Giám đốc**

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày Tổng Giám đốc bị khuyết vì lý do đương nhiên mất tư cách hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quy định tại Điều lệ này mà chưa có người thay thế, Hội đồng Quản trị phải có quyết định cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều

[86] Điều 46 Luật CTCTD 2024
[87] Khoản 1 Điều 46 Luật CTCTD 2024
[88] Khoản 2 Điều 46 Luật CTCTD 2024
[89] Khoản 3 Điều 46 Luật CTCTD 2024

hành hoạt động của MSB để đảm bảo MSB hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo NHNN (qua Cơ quan Thanh tra, Giám sát và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh). Người được cử điều hành MSB phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này. Hội đồng Quản trị của MSB phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng Giám đốc.[90]

**Điều 46. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Người điều hành của MSB[91]**

1. Trường hợp MSB bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban Kiểm soát đặc biệt do NHNN thành lập có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị, Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát, Người điều hành của MSB nếu xét thấy cần thiết.
2. Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị, Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát, Người điều hành của MSB có thể bị NHNN đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ khi vi phạm quy định tại Điều 43, khoản 10 Điều 48 Luật Các tổ chức tín dụng hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật Các tổ chức tín dụng; NHNN có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của MSB miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của MSB hoặc Ban Kiểm soát đặc biệt.

**Điều 47. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng và lợi ích khác cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc[92]**

1. Thù lao, tiền thưởng và lợi ích khác cho Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông xem xét, quyết định trên cơ sở kết quả và hiệu quả kinh doanh trong năm tài chính phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Tiền lương của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của MSB theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm của MSB và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**Điều 48. Cung cấp, công bố công khai thông tin[93]**

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phải cung cấp cho MSB các thông tin sau đây:

---

[90] Khoản 3 Điều 55 Luật CTCTD 2024
[91] Điều 47 Luật CTCTD 2024
[92] Điều 163 Luật DN 2020
[93] Điều 49 Luật CTCTD 2024

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc);

c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của MSB phải cung cấp cho MSB các thông tin sau đây:

a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của Cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của Cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại MSB;

d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại MSB.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải gửi MSB bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, Cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho MSB khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của MSB so với lần cung cấp liền trước.

4. MSB phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tại Trụ sở chính của MSB và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày MSB nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, MSB công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 và các điểm a, c, d khoản 2 Điều này với Đại hội đồng Cổ đông của MSB.

5. MSB phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của MSB và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của MSB trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày MSB nhận được thông tin cung cấp.

6. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công

bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời theo hướng dẫn cụ thể của MSB tại từng thời kỳ và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

**Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành của MSB[94]**

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ MSB, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.
2. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của MSB và Cổ đông.
3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của MSB, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của MSB để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của MSB và Cổ đông.
4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của MSB theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của MSB để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của MSB, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.
6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của MSB.
7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho MSB về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của MSB và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng Quản trị chấp thuận.
8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình được cấp tín dụng, sử dụng các dịch vụ ngân hàng của MSB với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của MSB.
9. Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho Người quản lý, Người điều hành khi MSB bị lỗ.
10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của NHNN đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của NHNN. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
11. Quyền, nghĩa vụ khác theo theo quy định của pháp luật và Điều lệ này (nếu có).

**Điều 50. Tránh xung đột quyền lợi**

1. Việc cấp các khoản vay, bảo lãnh hoặc cấp tín dụng cho các cán bộ quản lý, điều hành và những người liên quan của họ và pháp nhân mà những người này có lợi ích tài chính phải tuân theo quy định của Pháp luật.
2. Các hợp đồng, giao dịch khác của MSB với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn của MSB, người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn; công ty con, công ty liên kết của MSB phải được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ này và/hoặc các quy định khác của Pháp luật và phải được công

[94] Điều 48 Luật CTCTD 2024

bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin[95].

3. Trường hợp các hợp đồng, giao dịch khác nêu tại khoản 2 Điều này được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị thông qua thì hợp đồng, giao dịch khác đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho MSB phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho MSB các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch khác đó.
4. Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong các trường hợp sau:
   a) Các giao dịch giữa MSB với công ty trong đó các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
   b) Các giao dịch giữa MSB với công ty trong đó người có liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) hoặc cổ đông lớn[96].
5. Khi tiến hành hợp đồng, giao dịch khác với người có liên quan, MSB phải đảm bảo các giao dịch này được thực hiện trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. MSB áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác của MSB, Cổ đông và những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của MSB, gây tổn hại cho lợi ích của MSB thông qua việc kiểm soát các hợp đồng, giao dịch khác, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của MSB. MSB áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa Cổ đông và những người có liên quan tiến hành các hợp đồng, giao dịch khác làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của MSB, tuân thủ các quy định về giao dịch với Cổ đông, Người quản lý MSB và người có liên quan của các đối tượng này; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến MSB[97].
6. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của MSB hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.[98]
7. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.[99]

**Điều 51. Trách nhiệm và bồi thường**

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và Người điều

---

[95] Khoản 3 Điều 291 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP
[96] Điều 299 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP
[97] Điểm b khoản 6 Điều 41 Luật Chứng khoán 2019, Điều 292 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP
[98] Khoản 5 Điều 291 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP
[99] Khoản 2 Điều 291 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra[100].

## CHƯƠNG IX
## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**Điều 52. Hội đồng Quản trị và cơ cấu Hội đồng Quản trị[101]**

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của MSB, có toàn quyền nhân danh MSB để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của MSB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông.
2. Hội đồng Quản trị phải có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Hội đồng Quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là Người điều hành của MSB.
3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một Cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng Quản trị, nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng Quản trị của MSB, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc. Trường hợp Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, MSB phải bầu bổ sung, đảm bảo số thành viên Hội đồng Quản trị tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật Các tổ chức tín dụng.
4. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế, trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
5. Hội đồng Quản trị có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
6. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và đương nhiên mất tư cách của Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng Quản trị phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
7. Hội đồng Quản trị sử dụng con dấu của MSB để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
8. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
9. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do

---

[100] Khoản 1 Điều 48 Điều lệ mẫu áp dụng đối với công ty đại chúng, Thông tư số 116/2020/TT-BTC

[101] Điều 50, Điều 69 Luật CTCTD 2024. Hội đồng quản trị được bầu trước ngày 01/7/2024 được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị dù không đáp ứng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 52 Điều lệ này (khoản 8 Điều 210 Luật CTCTD 2024)

Hội đồng Quản trị quy định.

10. Hội đồng Quản trị phải thành lập các Uỷ ban để giúp Hội đồng Quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Uỷ ban Quản lý Rủi ro và Uỷ ban Nhân sự. Hội đồng Quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của hai Uỷ ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
11. Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm ít nhất 01 người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị MSB. Người phụ trách quản trị MSB có thể kiêm nhiệm làm Thư ký theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

**Điều 53. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị**[102]

1. Trình Đại hội đồng Cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng Cổ đông.
2. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của MSB.
3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị MSB và Người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của MSB.
4. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của MSB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
5. Cử người đại diện phần vốn góp của MSB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
6. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của MSB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% Vốn điều lệ trở lên của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.
7. Quyết định khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ các hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.
8. Phê duyệt chủ trương cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc[103].
9. Phê duyệt kế hoạch vốn theo đề nghị của Tổng Giám đốc.
10. Phê duyệt Phương án cơ cấu lại MSB gắn liền với xử lý nợ xấu theo yêu cầu của NHNN và phê duyệt/thông qua các văn bản khác (nếu có) theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại từng thời kỳ;
11. Phê duyệt danh sách các khoản nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cụ thể (tên khách hàng, số tiền và thời điểm xuất toán) trên cơ sở phù hợp với quy định của Pháp luật và nội bộ MSB nếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ủy quyền tại Đại hội.
12. Thông qua các hợp đồng, giao dịch khác của MSB với thành viên Hội đồng Quản trị, thành

[102] Điều 70 Luật CTCTD 2024 và Khoản 2, Khoản 3 Điều 278 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP
[103] Tiết (i) Điểm b Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 83/2025/TT-NHNN

viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn của MSB, người có liên quan của họ; công ty con, công ty liên kết của MSB có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

13. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của MSB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
14. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.
15. Ban hành Quy chế quản lý tài chính, các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của MSB, phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông, Ban Kiểm soát, bao gồm thẩm quyền quyết định mức bồi thường thiệt hại, tổn thất phát sinh trong quá trình kinh doanh và xử lý rủi ro. Hội đồng quản trị có thể phân cấp thẩm quyền ban hành các quy định nội bộ cho các cấp có thẩm quyền khác của MSB.
16. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của MSB.
17. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên, báo cáo hằng năm về kết quả tự kiểm tra, đánh giá hoạt động kiểm soát [104].
18. Ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Ban Kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ) [105] .
19. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
20. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của MSB.
21. Quyết định mua lại cổ phần của MSB theo phương án được duyệt.
22. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được tráhoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.
23. Quyết định về việc phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền của MSB, bao gồm nhưng không giới hạn: quyết định phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, phương án phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế, phương án phát hành trái phiếu ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng, thông qua việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch trái phiếu,...
24. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng Cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.
25. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng Cổ đông; triệu tập Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

---

[104] Điểm a Khoản 2 và Điểm a Khoản 4 Điều 9 Thông tư số 83/2025/TT-NHNN
[105] Điểm đ Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 83/2025/TT-NHNN

26. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị.
27. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.
28. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến MSB.
29. Đảm bảo hoạt động của MSB tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của MSB.
30. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công thường xuyên và/hoặc theo vụ việc của Đại hội đồng Cổ đông và quy định của pháp luật (nếu có).

**Điều 54. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị**[106]

1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Triệu tập và làm chủ toạ cuộc họp Hội đồng Quản trị.
3. Thay mặt Hội đồng Quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
4. Tổ chức việc thông qua Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị.
5. Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.
6. Làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.
7. Đảm bảo thành viên Hội đồng Quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng Quản trị phải xem xét.
8. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng Quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
9. Giám sát thành viên Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công.
10. Định kỳ hàng năm đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, các Uỷ ban của Hội đồng Quản trị và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về kết quả đánh giá này.
11. Trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị chỉ được uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác của Hội đồng Quản trị để thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
12. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

**Điều 55. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị**[107]

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng Quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng Quản trị một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của MSB và Cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

---

[106] Điều 71 Luật CTCTD 2024
[107] Điều 72 Luật CTCTD 2024; Điều 277 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

2. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu Người điều hành của MSB, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.
3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị bất thường.
4. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng Cổ đông và trước Hội đồng Quản trị về quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên Hội đồng Quản trị nào thì thành viên Hội đồng Quản trị đó không được tham gia biểu quyết.
5. Thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 1, 3, 4, 6, 7, 12, 13, 15, 16,17 và 21 Điều 53 Điều lệ này.
6. Thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị.
7. Giải trình trước Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
8. Có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của MSB và của các đơn vị trong MSB.
9. Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng Quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của MSB (nếu có).
10. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của MSB theo quy định của pháp luật.
11. Từng thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị[108].
12. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

**Điều 56. Họp Hội đồng Quản trị[109]**

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng Quản trị.
2. Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng Quản trị có thể họp tại trụ sở chính của MSB hoặc ở nơi khác.
   a) Cuộc họp định kỳ của Hội đồng Quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần kể cả dưới hình thức họp trực

[108] Khoản 3 Điều 227 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP
[109] Điều 157 Luật DN 2020 và Khoản 2 Điều 277 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

tuyến hoặc các hình thức khác mà pháp luật cho phép.

b) Cuộc họp bất thường của Hội đồng Quản trị do Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng Quản trị được Chủ tịch ủy quyền triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết.

c) Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Hội đồng Quản trị được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

i. Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng Quản trị;

ii. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) Người quản lý khác;

iii. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng Quản trị.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

3. Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng Quản trị được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này. Trường hợp Chủ tịch hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với MSB, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng Quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng Quản trị, các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp.

4. MSB có quyền ban hành quy định nội bộ của Hội đồng Quản trị về các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.

5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày họp, trừ trường hợp họp khẩn cấp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, nội dung các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng giấy mời, fax, email hoặc phương thức điện tử, phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại MSB.

6. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Hội đồng Quản trị được Chủ tịch ủy quyền triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng Quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp. Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có

thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc ủy quyền dự họp được Hội đồng Quản trị hướng dẫn cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị.

8. Biểu quyết:
   a) Trừ quy định tại điểm b khoản này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;
   b) Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người có liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của MSB;
9. Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền chủ tọa cuộc họp.
10. Quyết định của Hội đồng Quản trị có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong văn bản liên quan.
11. Trường hợp quyết định do Hội đồng Quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Điều lệ này gây thiệt hại cho MSB thì các thành viên Hội đồng Quản trị tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho MSB; thành viên Hội đồng Quản trị phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, Cổ đông của MSB có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ quyết định nói trên[110].
12. Hội đồng Quản trị được quyền tổ chức các cuộc họp dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật hiện hành với điều kiện các hình thức này phải được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị.

**Điều 57. Biên bản họp Hội đồng Quản trị[111]**

1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được ghi thành biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
   b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
   c) Thời gian, địa điểm họp;
   d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
   e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
   f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc

[110] Khoản 4 Điều 153 Luật DN 2020
[111] Điều 158 Luật DN 2020

họp;

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

h) Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.

2. Trường hợp Chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với MSB do từ chối ký biên bản họp theo quy định của pháp luật, Điều lệ MSB và pháp luật có liên quan.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trên biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.

4. Trường hợp thành viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.

5. Biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt.

6. Biên bản họp Hội đồng Quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của MSB.

**Điều 58. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản[112]**

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Hội đồng Quản trị được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản.

2. Thư ký Hội đồng Quản trị chuẩn bị Phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của MSB;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên của thành viên Hội đồng Quản trị;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến;

e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f) Thời hạn gửi Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về MSB;

g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Hội đồng Quản trị

[112] Khoản 3 Điều 153 Luật DN 2020

được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị và gửi về MSB theo quy định của MSB. Việc ủy quyền lấy ý kiến bằng văn bản được Hội đồng Quản trị hướng dẫn cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động.
5. Thư ký Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của MSB;
   b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
   c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng Quản trị đã tham gia biểu quyết;
   d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
   e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền, Thư ký.
6. Thư ký Hội đồng Quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản và Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc Thành viên Hội đồng Quản trị được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn quyết định đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của MSB.
8. Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu đạt được đa số phiếu tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Hội đồng Quản trị được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản.
9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng Quản trị.
10. Ngoài các trường hợp lấy ý kiến như trên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người được ủy quyền, việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị có thể thông qua phần mềm quản lý văn bản nội bộ hoặc phương thức điện tử khác.

## CHƯƠNG X
## TỔNG GIÁM ĐỐC

**Điều 59. Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc**[113]

1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của MSB, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ này. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc và sẽ ký một hợp đồng lao động có thời hạn quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Tổng Giám đốc phù hợp với Bộ luật lao động, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan. Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý của MSB, thành viên Ban Kiểm soát của MSB, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại MSB theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.
2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định nhưng không quá 05 năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các thành viên Hội đồng Điều hành và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.
4. Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của MSB theo sự phân công của Tổng Giám đốc.
5. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của MSB, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

**Điều 60. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc**[114]

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị.
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của MSB.
3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
4. Lập và trình Hội đồng Quản trị thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.
6. Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng Cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của MSB.
7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo Hội đồng Quản trị.

---

[113] Điều 162 Luật DN 2020; Điều 55 Luật CTCTD 2024
[114] Điều 56 Luật CTCTD 2024; Điều 162 Luật DN 2020

8. Đề xuất kế hoạch cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trình Hội đồng Quản trị phê duyệt.
9. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của MSB trình Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
10. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường.
11. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của MSB, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị.
12. Ký kết hoặc ủy quyền ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh MSB theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của MSB.
13. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của MSB.
14. Tuyển dụng lao động; quyết định lương và phụ cấp (nếu có) của người lao động theo thẩm quyền.
15. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng Quản trị.

## CHƯƠNG XI
## BAN KIỂM SOÁT

**Điều 61. Ban Kiểm soát và cơ cấu Ban Kiểm soát[115]**

1. Ban Kiểm soát của MSB có tối thiểu 05 thành viên.
2. Ban Kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình.
3. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
4. Trường hợp Ban Kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của Điều lệ này thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, MSB phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật Các tổ chức tín dụng.
5. Ban Kiểm soát phải họp tối thiểu 02 (hai) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên dự họp. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ[116].

**Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát[117]**

---

[115] Điều 51 Luật CTCTD 2024
[116] Điều 289 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP
[117] Điều 52 Luật CTCTD 2024

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành MSB trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Ban hành Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, quy định nội bộ của MSB về kế toán, báo cáo.
3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành MSB, có quyền sử dụng các nguồn lực của MSB để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.
4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của MSB; báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ đông.
5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của MSB thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị.
6. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các tổ chức tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của MSB khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:
   a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
   b) Theo yêu cầu của NHNN hoặc của Cổ đông lớn hoặc nhóm Cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
8. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị khi phát hiện Người quản lý, Người điều hành của MSB có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của MSB, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
9. Lập danh sách cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên, người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của MSB, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
10. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại

hội đồng Cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ MSB và quy định của pháp luật.

11. Triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
12. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
13. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6, 8 và 11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của pháp luật.
14. Ban hành, sửa đổi, bổ sung kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm.
15. Phê duyệt báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ, báo cáo hàng năm về kiểm toán nội bộ gửi Ngân hàng Nhà nước, báo cáo đột xuất về kiểm toán nội bộ và các báo cáo khác theo quy định (nếu có).
16. Thực hiện giám sát của quản lý cấp cao đối với bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện quy định về quyền hạn và trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ và kiểm toán viên nội bộ.
17. Giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ.
18. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

**Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát**[118]

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát quy định tại Điều 62 Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát.
3. Thay mặt Ban Kiểm soát ký văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.
4. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
5. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu ý kiến đó khác với quyết định của Hội đồng Quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông.
7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát.
8. Bảo đảm thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.
9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.
10. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ

[118] Điều 53 Luật CTCTD 2024

của Trưởng Ban Kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này (nếu có).

**Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát**[119]

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này, quy định nội bộ của Ban Kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng Ban Kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của MSB và Cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Bầu một thành viên Ban Kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát.
3. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập Ban Kiểm soát họp bất thường.
4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
5. Yêu cầu Người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành MSB.
6. Yêu cầu Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của MSB cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
7. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của MSB và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình.
8. Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
9. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này (nếu có).

**Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát**[120]

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
2. Các nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị phải được gửi đến cho các thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với Cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do MSB phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.
4. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của MSB lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi Người quản lý và nhân viên của MSB làm việc trong giờ làm việc.
5. Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Người quản lý khác của MSB phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý,

[119] Điều 54 Luật CTCTD 2024
[120] Điều 171 Luật DN 2020

điều hành và hoạt động kinh doanh của MSB theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.

## CHƯƠNG XII
## HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

**Điều 66. Bộ phận kiểm toán nội bộ**[121]

1. Kiểm toán nội bộ của MSB thuộc Ban Kiểm soát, thực hiện kiểm toán nội bộ MSB.
2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của MSB; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm MSB hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo Ban Kiểm soát và gửi Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc MSB.

**Điều 67. Hệ thống kiểm soát nội bộ**[122]

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của MSB và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro.:
2. MSB xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:
   a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
   b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
   c) Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.
3. MSB phải thuê tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước yêu cầu khi xét thấy cần thiết.
4. MSB xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

## CHƯƠNG XIII
## TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

**Điều 68. Chế độ tài chính**[123]

Chế độ tài chính của MSB được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Điều 69. Năm tài chính**[124]

Năm tài chính của MSB bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

**Điều 70. Hệ thống kế toán**

1. Hệ thống kế toán MSB sử dụng là Hệ thống Kế toán được Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

---

[121] Điều 58 Luật CTCTD 2024
[122] Điều 57 Luật CTCTD 2024
[123] Khoản 2 Điều 151 Luật CTCTD 2024
[124] Khoản 1 Điều 149 Luật CTCTD 2024

2. MSB lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. MSB sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà MSB tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của MSB.
3. MSB sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

**Điều 71. Báo cáo**[125]

1. MSB phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của MSB chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.
2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, MSB có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau:
   a) Phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của MSB;
   b) Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của Cổ đông lớn và thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của MSB; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần của Cổ đông lớn;
   c) Thay đổi tên chi nhánh của MSB; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.
3. Công ty con, công ty liên kết của MSB có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.
4. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, MSB phải gửi báo cáo hằng năm cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.
5. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, MSB là công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.
6. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, MSB là công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán, giao dịch khác giữa MSB với công ty con, công ty liên kết của MSB.

**Điều 72. Công khai báo cáo tài chính**[126]

Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, MSB phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp MSB đang được kiểm soát đặc biệt.

**Điều 73. Cung cấp thông tin** [127]

1. MSB phải cung cấp cho chủ tài khoản thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản tại MSB theo thỏa thuận với chủ tài khoản.
2. MSB được trao đổi với các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài các thông tin về hoạt động của nhau.

---

[125] Điều 152 và Điều 153 Luật CTCTD 2024
[126] Điều 154 Luật CTCTD 2024
[127] Điều 12 Luật CTCTD 2024

3. MSB có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với MSB theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
4. MSB có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin khác theo quy định của Pháp luật.

**Điều 74. Bảo mật thông tin[128]**

1. Người quản lý, Người điều hành, nhân viên của MSB không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật kinh doanh của MSB.
2. MSB phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của MSB theo quy định của pháp luật.
3. MSB không được cung cấp thông tin khách hàng của MSB cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

## CHƯƠNG XIV
## QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

**Điều 75. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ[129]**

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
   a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ này, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
   b) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch khác phải thông qua Hội đồng Quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của MSB.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của Cổ đông và nhóm Cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của Cổ đông và nhóm Cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này
3. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của MSB, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của MSB vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật
4. MSB phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, báo

[128] Điều 13 Luật CTCTD 2024
[129] Điều 49 Điều lệ mẫu áp dụng với công ty đại chúng ban hành theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC

cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ này được công bố trên website của MSB.

## CHƯƠNG XV
## NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

**Điều 76. Người lao động và công đoàn**

Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho nghỉ việc, lao động, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của MSB với tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của MSB và quy định pháp luật hiện hành.

## CHƯƠNG XVI
## PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

**Điều 77. Trả cổ tức**[130]

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của MSB. MSB chỉ được trả cổ tức cho Cổ đông khi MSB đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ MSB và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ MSB; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, MSB vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
2. Theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng Quản trị đề xuất sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.
3. Sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, Hội đồng Quản trị có thể tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của MSB và quy định pháp luật từng thời kỳ.
4. Hội đồng Quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành) và Hội đồng Quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, MSB sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông thụ hưởng và trường

[130] Điều 135 Luật DN 2020

hợp thể có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông) thì Cổ đông đó phải chịu.

6. Cổ tức được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi MSB đã có đủ chi tiết về ngân hàng của Cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Nếu MSB đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của Cổ đông thì MSB không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.
7. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức. MSB phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật.
8. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng Quản trị có thể thông qua quyết định quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của MSB. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
9. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong Sổ đăng ký Cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên, địa chỉ trụ sở chính của MSB; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của Cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà Cổ đông đó được nhận; thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của MSB.
10. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ MSB.
11. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua thành viên lưu ký hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định pháp luật chứng khoán.

**Điều 78. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận**

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG XVII
## KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Điều 79. Kiểm toán độc lập[131]**

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, MSB phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, MSB phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

## CHƯƠNG XVIII
## CON DẤU

**Điều 80. Con dấu**

1. Hội đồng Quản trị sẽ quyết định loại, số lượng, nội dung và hình thức con dấu của MSB, bao gồm cả con dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm ban hành quy định quản lý và sử dụng con dấu phù hợp với quy định của Pháp luật.
2. Người đại diện theo pháp luật của MSB chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng con dấu của MSB theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

## CHƯƠNG XIX
## TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ THANH LÝ

**Điều 81. Tổ chức lại ngân hàng[132]**

MSB được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

**Điều 82. Phá sản ngân hàng [133]**

1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà MSB vẫn mất khả năng thanh toán, thì MSB phải nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Việc phá sản MSB được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

**Điều 83. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động ngân hàng[134]**

---

[131] Điều 59 Luật CTCTD 2024
[132] Điều 201 Luật CTCTD 2024
[133] Khoản 1 Điều 203 Luật CTCTD 2024
[134] Điều 202 Luật CTCTD 2014

1. MSB không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.
2. MSB bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.
3. MSB tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
4. MSB được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

**Điều 84. Thanh lý tài sản của ngân hàng[135]**

1. Trong trường hợp ngân hàng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý MSB được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 83 Điều lệ này, MSB phải tiến hành thanh lý dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.
3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản do MSB ưu tiên thanh toán.

## CHƯƠNG XX
## GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

**Điều 85. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của MSB hay tới quyền của các Cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:
   a) Cổ đông với MSB; hoặc
   b) Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc hay chức danh quản lý khác theo quy định của MSB.

   Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong thời hạn 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Toà án.
3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Trọng tài, Toà án sẽ do Trọng tài, Toà án phán quyết bên nào phải chịu.

[135] Điều 203 và Điều 204 Luật CTCTD 2024

## CHƯƠNG XXI
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 86. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng Cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của MSB chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của MSB.

**Điều 87. Điều khoản thi hành**

1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2026.
2. Điều lệ được nộp cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và được lưu trữ tại Trụ sở chính MSB.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM**
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0200124891-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**NGUYỄN HOÀNG LINH**

# MỤC LỤC


PHẦN MỞ ĐẦU ..... 2
Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ ..... 2
Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu ..... 5
Điều 3. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động ..... 5
Điều 4. Mục tiêu hoạt động ..... 6
Điều 5. Nội dung hoạt động ..... 7
Điều 6. Góp vốn, mua cổ phần, chuyển nhượng vốn ..... 8
Điều 7. Bảo đảm an toàn trong hoạt động ..... 9
Điều 8. Vốn điều lệ của MSB ..... 9
Điều 9. Thay đổi Vốn điều lệ ..... 10
Điều 10. Bảo đảm an toàn vốn ..... 10
Điều 11. Các loại cổ phần ..... 11
Điều 12. Tỷ lệ sở hữu cổ phần ..... 11
Điều 13. Cổ phiếu ..... 12
Điều 14. Chào bán cổ phần ..... 12
Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần ..... 12
Điều 16. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông ..... 13
Điều 17. Mua lại cổ phần theo quyết định của MSB ..... 13
Điều 18. Điều kiện mua lại cổ phần của cổ đông ..... 14
Điều 19. Phát hành trái phiếu ..... 14
Điều 20. Cơ cấu tổ chức quản lý ..... 14
Điều 21. Sổ đăng ký Cổ đông và xác lập danh sách Cổ đông ..... 15
Điều 22. Quyền của Cổ đông ..... 16
Điều 23. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông MSB ..... 18
Điều 24. Đại hội đồng Cổ đông ..... 19
Điều 25. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông ..... 21
Điều 26. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông ..... 22
Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông ..... 23
Điều 28. Mời họp Đại hội đồng Cổ đông ..... 23
Điều 29. Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông ..... 24
Điều 30. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông ..... 24
Điều 31. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông ..... 25
Điều 32. Thể thức biểu quyết thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông ..... 27
Điều 33. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông ..... 28
Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông ..... 30
Điều 35. Hiệu lực nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ..... 31
Điều 36. Yêu cầu hủy bỏ các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ..... 31

Điều 37. Nhiệm vụ và quyền hạn chung ..... 32
Điều 38. Thủ tục bầu, bổ nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc ..... 32
Điều 39. Những người không được tham gia quản trị, kiểm soát và không được giữ chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương ..... 33
Điều 40. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ ..... 35
Điều 41. Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm ..... 36
Điều 42. **Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị** ..... 37
Điều 43. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách ..... 38
Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm ..... 39
Điều 45. Xử lý trong trường hợp bị khuyết Tổng Giám đốc ..... 39
Điều 46. Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Người điều hành của MSB ..... 40
Điều 47. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng và lợi ích khác cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc ..... 40
Điều 48. Cung cấp, công bố công khai thông tin ..... 40
Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành của MSB ..... 42
Điều 50. Tránh xung đột quyền lợi ..... 42
Điều 51. Trách nhiệm và bồi thường ..... 43
Điều 52. Hội đồng Quản trị và cơ cấu Hội đồng Quản trị ..... 44
Điều 53. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị ..... 45
Điều 54. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ..... 47
Điều 55. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị ..... 47
Điều 56. Họp Hội đồng Quản trị ..... 48
Điều 57. Biên bản họp Hội đồng Quản trị ..... 50
Điều 58. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản ..... 51
Điều 59. Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc ..... 53
Điều 60. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc ..... 53
Điều 61. Ban Kiểm soát và cơ cấu Ban Kiểm soát ..... 54
Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát ..... 54
Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát ..... 56
Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát ..... 57
Điều 65. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát ..... 57
Điều 66. Bộ phận kiểm toán nội bộ ..... 58
Điều 67. Hệ thống kiểm soát nội bộ ..... 58
Điều 68. Chế độ tài chính ..... 58
Điều 69. Năm tài chính ..... 58
Điều 70. Hệ thống kế toán ..... 58
Điều 71. Báo cáo ..... 59

Điều 72. Công khai báo cáo tài chính ..... 59
Điều 73. Cung cấp thông tin ..... 59
Điều 74. Bảo mật thông tin ..... 60
Điều 75. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ ..... 60
Điều 76. Người lao động và công đoàn ..... 61
Điều 77. Trả cổ tức ..... 61
Điều 78. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận ..... 62
Điều 79. Kiểm toán độc lập ..... 63
Điều 80. Con dấu ..... 63
Điều 81. Tổ chức lại ngân hàng ..... 63
Điều 82. Phá sản ngân hàng ..... 63
Điều 83. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động ngân hàng ..... 63
Điều 84. Thanh lý tài sản của ngân hàng ..... 64
Điều 85. Giải quyết tranh chấp nội bộ ..... 64
Điều 86. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ ..... 65
Điều 87. Điều khoản thi hành ..... 65

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

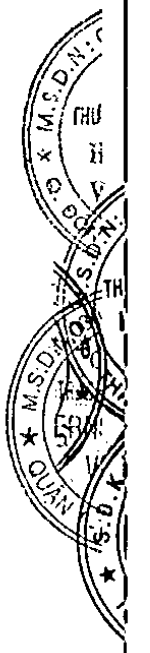

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Hội đồng Điều hành | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 70 |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

*Trụ sở và mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Ông Trần Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Trần Xuân Quảng | Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)<br>Thành viên (Giữ chức đến ngày 22/04/2024) |
| Bà Nguyễn Thị Thiên Hương | Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024) |
| Ông Nguyễn Hoàng An | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Thành viên |
| Bà Lê Thị Liên | Thành viên |
| Ông Võ Tấn Long | Thành viên (Bầu ngày 23/04/2024) |
| Ông Tạ Ngọc Đa | Thành viên độc lập |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Bà Phạm Thị Thành | Trưởng ban |
| Bà Chu Thị Đảm | Thành viên |
| Bà Lê Thanh Hà | Thành viên |

## HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Phi Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Hương Loan | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính |
| Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ |
| Bà Đinh Thị Tố Uyên | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Ông Hoàng Việt Phương | Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Ông Vũ Ngọc Bồng Lai | Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo (Bổ nhiệm ngày 06/02/2025) |
| Ông Bùi Đức Quang | Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Giám đốc Khối Quản lý Tài chính |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Giám đốc Khối Công nghệ |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Giám đốc Nhân sự |
| Bà Lại Thanh Mai | Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Bà Đinh Thị Kim Anh | Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Ông Dương Ngọc Dũng | Giám đốc Truyền thông và Marketing (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Bà Nguyễn Hà Thanh | Giám đốc Khối Vận hành |
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Bổ nhiệm ngày 15/04/2024) |
| Bà Lê Cẩm Thúy | Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024) |
| Ông Nguyễn Việt Sơn | Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Bà Nguyễn Thu Trang | Giám đốc Khối Văn phòng và Dịch vụ nội bộ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Hội đồng Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Hội đồng Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 28227 Quyển số: 11 SCT/BS
Ngày: 02 -11- 2026
Người thực hiện chứng thực ký

Thay mặt Hội đồng Điều hành:

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12801180/66982110

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

*Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng*

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

| | |
|---|---|
| Vũ Tiến Dũng | Trần Thị Thu Hiền |
| Phó Tổng Giám đốc | Kiểm toán viên |
| Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1 | Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **Tiền mặt, vàng bạc, đá quý** | 5 | **1.203.088** | **939.629** |
| **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")** | 6 | **5.494.572** | **4.588.988** |
| **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | 7 | **63.609.147** | **62.738.494** |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | 56.922.983 | 52.973.509 |
| Cho vay các TCTD khác | | 6.686.164 | 9.764.985 |
| **Cho vay khách hàng** | | **171.794.867** | **144.708.789** |
| Cho vay khách hàng | 9 | 174.718.888 | 146.983.622 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (2.924.021) | (2.274.833) |
| **Hoạt động mua nợ** | 11 | - | - |
| Mua nợ | | 383 | 383 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (383) | (383) |
| **Chứng khoán đầu tư** | 12 | **65.569.856** | **37.880.373** |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 65.604.781 | 37.897.490 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (34.925) | (17.117) |
| **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | 13 | **698.312** | **698.312** |
| Đầu tư vào công ty con | | 697.076 | 697.076 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 1.236 | 1.236 |
| **Tài sản cố định** | | **432.652** | **383.687** |
| Tài sản cố định hữu hình | 14 | 232.345 | 200.775 |
| *Nguyên giá* | | *732.302* | *643.262* |
| *Khấu hao lũy kế* | | *(499.957)* | *(442.487)* |
| Tài sản cố định vô hình | 15 | 200.307 | 182.912 |
| *Nguyên giá* | | *663.675* | *611.251* |
| *Hao mòn lũy kế* | | *(463.368)* | *(428.339)* |
| **Tài sản Có khác** | 16 | **11.185.996** | **15.181.808** |
| Các khoản phải thu | 16.1 | 5.681.333 | 8.467.122 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 4.873.473 | 5.052.579 |
| Tài sản Có khác | 16.3 | 675.267 | 1.705.757 |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác | 16.4 | (44.077) | (43.650) |
| **TỔNG TÀI SẢN CÓ** | | **319.988.490** | **267.120.080** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **Các khoản nợ Chính phủ và NHNN** | **17** | **9.203.519** | **1.012.533** |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | | 9.203.519 | 1.012.533 |
| **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | **18** | **91.987.096** | **85.521.929** |
| Tiền gửi của các TCTD khác | | 59.566.767 | 54.452.727 |
| Vay các TCTD khác | | 32.420.329 | 31.069.202 |
| **Tiền gửi của khách hàng** | **19** | **154.608.447** | **132.345.031** |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | **8** | **730.128** | **263.356** |
| **Phát hành giấy tờ có giá** | **20** | **21.210.596** | **8.991.415** |
| **Các khoản nợ khác** | **21** | **5.357.363** | **7.620.199** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 2.831.059 | 3.813.192 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 2.526.304 | 3.807.007 |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **283.097.149** | **235.754.463** |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| Vốn của TCTD | | 26.034.068 | 20.034.068 |
| - *Vốn điều lệ* | | *26.000.000* | *20.000.000* |
| - *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản* | | *608* | *608* |
| - *Thặng dư vốn cổ phần* | | *33.460* | *33.460* |
| Quỹ của TCTD | | 3.285.169 | 2.587.378 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 7.572.104 | 8.744.171 |
| **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **23** | **36.891.341** | **31.365.617** |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **319.988.490** | **267.120.080** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Bảo lãnh vay vốn | 38 | 183.030 | 31.980 |
| 2. | Cam kết giao dịch hối đoái | 38 | 479.800.332 | 343.840.786 |
| | *2.1 Cam kết mua ngoại tệ* | | *11.749.712* | *11.263.221* |
| | *2.2 Cam kết bán ngoại tệ* | | *11.751.127* | *11.255.288* |
| | *2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *456.299.493* | *321.322.277* |
| 3. | Cam kết trong nghiệp vụ LC | 38 | 3.135.897 | 7.555.360 |
| 4. | Bảo lãnh khác | 38 | 24.893.161 | 21.686.263 |
| 5. | Các cam kết khác | 38 | 20.300.893 | 11.326.397 |
| 6. | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 39 | 1.490.063 | 2.055.173 |
| 7. | Nợ khó đòi đã xử lý | 40 | 15.158.868 | 15.452.637 |
| 8. | Tài sản và chứng từ khác | 41 | 94.502.930 | 83.676.862 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc<br>Giám đốc Báo cáo tài chính | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung<br>Người phụ trách Kế toán | Ông Nguyễn Hoàng Linh<br>Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 18.397.324 | 18.751.750 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (8.432.364) | (9.761.923) |
| **Thu nhập lãi thuần** | | **9.964.960** | **8.989.827** |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 1.810.823 | 2.006.745 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (468.065) | (420.374) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | 26 | **1.342.758** | **1.586.371** |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | 27 | **1.055.874** | **1.072.237** |
| **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | 28 | **(478)** | **(12.705)** |
| **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | 29 | **273.491** | **511.812** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.800.319 | 586.742 |
| Chi phí cho hoạt động khác | | (577.472) | (709.644) |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác** | 30 | **1.222.847** | **(122.902)** |
| **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | 31 | **-** | **1.631** |
| **Chi phí hoạt động** | 32 | **(5.026.268)** | **(4.677.824)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **8.833.184** | **7.348.447** |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 33 | (1.924.445) | (1.511.633) |
| **TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ** | | **6.908.739** | **5.836.814** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 34 | (1.382.983) | (1.184.664) |
| **Tổng chi phí thuế TNDN** | | **(1.382.983)** | **(1.184.664)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | | **5.525.756** | **4.652.150** |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung | Ông Nguyễn Hoàng Linh |
| Giám đốc Báo cáo tài chính | Người phụ trách Kế toán | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 18.636.892 | 16.530.203 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (9.414.498) | (8.200.710) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 1.282.295 | 1.554.013 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 1.346.695 | 1.551.505 |
| Chi phí khác | | (1.009.529) | (976.084) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 1.338.284 | 166.207 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (4.175.067) | (3.684.050) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | 34 | (1.224.902) | (1.391.593) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động** | | **6.780.170** | **5.549.491** |
| ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | ***(49.822.278)*** | ***(31.438.212)*** |
| Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 3.078.821 | 114.974 |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (27.707.292) | (6.903.477) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 446.344 |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (27.735.506) | (28.275.871) |
| Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác | | (1.274.916) | (682.668) |
| Giảm khác về tài sản hoạt động | | 3.816.615 | 3.862.486 |
| ***Những thay đổi về công nợ hoạt động*** | | ***48.309.944*** | ***48.142.848*** |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 8.190.986 | (2.027) |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | | 6.465.167 | 35.223.310 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 22.263.416 | 15.225.250 |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 12.219.181 | (2.608.098) |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 466.772 | 263.356 |
| (Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động | | (1.295.546) | 41.057 |
| Chi từ các quỹ của TCTD | | (32) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **5.267.836** | **22.254.127** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (149.853) | (120.062) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 535 | 503 |
| Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | (1) | - |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | - | 1.631 |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | | **(149.319)** | **(117.928)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **5.118.517** | **22.136.199** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | | **58.502.126** | **36.365.927** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm** | **35** | **63.620.643** | **58.502.126** |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc<br>Giám đốc Báo cáo tài chính | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung<br>Người phụ trách Kế toán | Ông Nguyễn Hoàng Linh<br>Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

*Vốn điều lệ*

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.000.000 triệu đồng).

*Mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

*Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

| *STT* | *Tên Công ty* | *Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp* | *Lĩnh vực hoạt động* | *Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") | Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 100% |

*Nhân viên*

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.404 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.013 người).

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 và Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

### 3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi do quy định của các văn bản pháp luật mới như sau:

*Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật TCTD") và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.*

Theo quy định của Luật TCTD và Thông tư 21, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

*Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.*

Thông tư 31 thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

*Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86") ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 7 năm 2024.*

Nghị định 86 thay thế các nội dung liên quan đến trích lập dự phòng rủi ro tại Thông tư 11.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Luật TCTD 32/2024/QH15, Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản này có hiệu lực.

*Thông tư số 06/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn có hiệu lực từ ngày 18 tháng 06 năm 2024.*

Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau: Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Sửa đổi khoản 8 Điều 4 như sau: Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

*Thông tư số 53/2024/TT-NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 ("Thông tư 53") có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.*

Thông tư 53 áp dụng cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại 26 tỉnh, thành phố. Khách hàng được xem xét cơ cấu nợ nếu có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07 tháng 09 năm 2024, với nghĩa vụ trả nợ từ 07 tháng 09 năm 2024 đến đến 31 tháng 12 năm 2025 và được đánh giá có khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu. Thời gian thực hiện cơ cấu kéo dài đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với thời hạn trả nợ tối đa đến 31 tháng 12 năm 2027. Ngân hàng thực hiện xem xét quyết định cơ cấu, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, theo dõi lãi phải thu đối với khoản nợ được cơ cấu theo đúng quy định tại Thông tư 53 và theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại bão số 3 có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.

### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác* (tiếp theo)

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD nêu trên được thực hiện theo quy định tại Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5.*

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

### *4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 như trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

### *4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ*

*Phân loại nợ*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi):<br>► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>► Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|---|---|
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020, Thông tư số 03/2021-TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ("Thông tư 04") ngày 05 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03

Các Thông tư quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

| *Dự phòng bổ sung* | *Thời hạn* |
|---|---|
| Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 06 do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ* (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng khoản nợ* | *Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 24/04/2023 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/04/2023 đến 31/12/2024 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng khoản nợ* | *Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 07/09/2024 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 07/09/2024 đến 31/12/2025 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A – B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng chung*

Theo Nghị định 86, dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và

Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

*Xử lý rủi ro tín dụng*

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

### 4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### *4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại* (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### *4.9 Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### *4.10 Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### *4.11 Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.12 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 30 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 – 25 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 – 20 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 – 8 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

### *4.13 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Các khoản phải thu có tính chất tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo thuyết minh số 4.5 và chi phí dự phòng hạch toán vào *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*, chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

### *4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *4.15 Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

### *4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

### *4.18 Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

*Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

### *4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *4.21 Vốn và các quỹ*

#### *4.21.1 Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### *4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### *4.21.3 Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### *4.21.4 Các quỹ dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

### 4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

*Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

*Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ*

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

### 4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.25 Lợi ích của nhân viên*

*4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*4.25.2 Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

*4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

### *4.26 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### *4.27 Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VND | 874.429 | 734.824 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 326.950 | 203.287 |
| Vàng | 1.709 | 1.518 |
| | **1.203.088** | **939.629** |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền gửi tại NHNN | | |
| - *Bằng VND* | *4.665.925* | *3.276.858* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *828.647* | *1.312.130* |
| | **5.494.572** | **4.588.988** |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi tại các TCTD khác** | **56.922.983** | **52.973.509** |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 14.735.983 | 13.813.935 |
| - *Bằng VND* | *13.640.173* | *12.674.755* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *1.095.810* | *1.139.180* |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 42.187.000 | 39.159.574 |
| - *Bằng VND* | *41.933.000* | *30.788.800* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *254.000* | *8.370.774* |
| **Cho vay các TCTD khác** | **6.686.164** | **9.764.985** |
| Bằng VND | 6.556.772 | 9.374.123 |
| Bằng ngoại tệ | 129.392 | 390.862 |
| | **63.609.147** | **62.738.494** |

Trong đó, số dư tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 42.187.000 triệu đồng.

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,80 - 5,90 | 2,05 - 4,50 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4,50 | 4,50 - 5,40 |
| Cho vay bằng VND | 4,60 - 7,00 | 3,70 - 10,40 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 4,60 - 6,26 | 4,27 - 7,35 |

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 48.873.164 | 48.924.559 |
| | **48.873.164** | **48.924.559** |

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| | *Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng* | *Tổng giá trị ghi sổ (**)* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | *Tài sản triệu đồng* | *Nợ phải trả triệu đồng* | *Giá trị thuần triệu đồng* |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | | |
| **Công cụ tài chính phái sinh** | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 67.839.697 | - | (67.298) | (67.298) |
| Giao dịch hoán đổi | 222.988.861 | - | (662.830) | (662.830) |
| | **290.828.558** | **-** | **(730.128)** | **(730.128)** |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023** | | | | |
| **Công cụ tài chính phái sinh** | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 62.703.812 | - | (43.307) | (43.307) |
| Giao dịch hoán đổi | 158.208.872 | - | (220.049) | (220.049) |
| | **220.912.684** | **-** | **(263.356)** | **(263.356)** |

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 174.424.775 | 146.627.777 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 250.770 | 355.845 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 43.343 | - |
| | **174.718.888** | **146.983.622** |

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm* |
|---|---|---|
| Cho vay thương mại bằng VND | 2,50 - 12,00 | 3,00 - 12,50 |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ | 2,90 - 5,70 | 3,00 - 6,20 |

### *9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 168.164.310 | 140.306.915 |
| Nợ cần chú ý | 2.016.162 | 2.530.629 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 702.898 | 995.880 |
| Nợ nghi ngờ | 915.497 | 1.362.389 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.920.021 | 1.787.809 |
| | **174.718.888** | **146.983.622** |

### *9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 65.528.508 | 66.297.164 |
| Nợ trung hạn | 58.853.776 | 43.238.975 |
| Nợ dài hạn | 50.336.604 | 37.447.483 |
| | **174.718.888** | **146.983.622** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *triệu đồng* | *%* | *triệu đồng* | *%* |
| Doanh nghiệp nhà nước | 1.274.101 | 0,73 | 3.605.975 | 2,45 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước | 1.457.710 | 0,83 | 756.626 | 0,51 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 47.240.196 | 27,04 | 39.938.570 | 27,17 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 1.416.543 | 0,81 | 1.852.456 | 1,26 |
| Công ty cổ phần khác | 78.619.804 | 45,00 | 61.423.469 | 41,79 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 2.039 | 0,00 | 3.777 | 0,00 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 47.946 | 0,03 | 253.713 | 0,17 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 18.195 | 0,01 | 22.442 | 0,02 |
| Đơn vị hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 209 | 0,00 | 398 | 0,00 |
| Cá nhân | 44.640.025 | 25,55 | 39.125.168 | 26,63 |
| Khác | 2.120 | 0,00 | 1.028 | 0,00 |
| | **174.718.888** | **100,00** | **146.983.622** | **100,00** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *triệu đồng* | *%* | *triệu đồng* | *%* |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 629.627 | 0,36 | 2.346.262 | 1,60 |
| Khai khoáng | 1.176.661 | 0,67 | 332.646 | 0,23 |
| Chế biến thủy hải sản | 1.355.092 | 0,78 | 1.427.864 | 0,97 |
| Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi | 2.295.490 | 1,31 | 1.609.573 | 1,10 |
| Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục | 1.445.539 | 0,83 | 1.613.649 | 1,10 |
| Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác | 1.910.169 | 1,09 | 1.310.563 | 0,89 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn | 407.433 | 0,23 | 1.357.596 | 0,92 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất | 2.797.289 | 1,60 | 2.123.551 | 1,44 |
| Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự) | 3.202.064 | 1,83 | 1.537.847 | 1,05 |
| Sản xuất thép thành phẩm | 1.813.945 | 1,04 | 295.669 | 0,20 |
| Sản xuất phôi thép | 4.789 | 0,00 | 17.276 | 0,01 |
| Sản xuất Inox và luyện kim khác | 84.256 | 0,05 | 49.198 | 0,03 |
| Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy | 3.913.479 | 2,24 | 1.366.705 | 0,93 |
| Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông | 7.270.865 | 4,16 | 2.711.575 | 1,84 |
| Đóng tàu, thuyền | 521 | 0,00 | 3.382 | 0,00 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao | 167.999 | 0,10 | 41.335 | 0,03 |
| Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 5.083.131 | 2,91 | 8.346.872 | 5,68 |
| Xây dựng | 15.786.992 | 9,04 | 13.105.715 | 8,92 |
| Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng | 19.990.140 | 11,44 | 16.285.336 | 11,08 |
| Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế | 1.662.526 | 0,95 | 1.086.396 | 0,74 |
| Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt | 1.737.040 | 0,99 | 4.645.331 | 3,16 |
| Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác | 13.463.100 | 7,71 | 7.426.527 | 5,05 |
| Thương mại hàng công nghiệp nặng khác | 3.817.147 | 2,18 | 2.978.469 | 2,03 |
| Kinh doanh vận tải bộ và đường sông | 4.370.573 | 2,50 | 3.519.426 | 2,39 |
| Kinh doanh vận tải biển | 1.652.285 | 0,95 | 683.712 | 0,47 |
| Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí | 448.558 | 0,26 | 188.876 | 0,13 |
| Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng | 16.883.000 | 9,66 | 13.163.399 | 8,96 |
| Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông | 327.385 | 0,19 | 1.108.097 | 0,75 |
| Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác | 7.984.989 | 4,57 | 4.087.884 | 2,78 |
| Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ | 445.206 | 0,25 | 91.464 | 0,06 |
| Hoạt động tài chính và chứng khoán | 5.669.152 | 3,24 | 7.281.125 | 4,95 |
| Ngành khác | 2.282.421 | 1,32 | 5.715.134 | 3,89 |
| Cá nhân | 44.640.025 | 25,55 | 39.125.168 | 26,62 |
| | **174.718.888** | **100,00** | **146.983.622** | **100,00** |

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Dự phòng chung | 1.288.492 | 1.088.969 |
| Dự phòng cụ thể | 1.635.529 | 1.185.864 |
| | **2.924.021** | **2.274.833** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2024 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **1.088.969** | **1.185.864** | **2.274.833** |
| Trích lập trong năm | 199.523 | 1.724.727 | 1.924.250 |
| Xử lý rủi ro trong năm | - | (1.274.916) | (1.274.916) |
| Dự phòng giảm khác | - | (240) | (240) |
| Dự phòng tăng khác | - | 94 | 94 |
| **Số dư cuối năm** | **1.288.492** | **1.635.529** | **2.924.021** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2023 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **883.792** | **508.167** | **1.391.959** |
| Trích lập trong năm | 205.177 | 1.333.818 | 1.538.995 |
| Xử lý rủi ro trong năm | - | (653.127) | (653.127) |
| Dự phòng giảm khác | - | (3.185) | (3.185) |
| Dự phòng tăng khác | - | 191 | 191 |
| **Số dư cuối năm** | **1.088.969** | **1.185.864** | **2.274.833** |

## 11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Mua nợ bằng VND | 383 | 383 |
| Dự phòng rủi ro | (383) | (383) |
| | - | - |

### *11.1 Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ có khả năng mất vốn | 383 | 383 |
| | **383** | **383** |

### *11.2 Dự phòng hoạt động mua nợ*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Dự phòng cụ thể | 383 | 383 |
| | **383** | **383** |

Thay đổi dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ trong năm 2024 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | - | 383 | 383 |
| **Số dư cuối năm** | - | 383 | 383 |

Thay đổi dự phòng cụ thể cho hoạt động mua nợ trong năm 2023 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | - | 383 | 383 |
| **Số dư cuối năm** | - | 383 | 383 |

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 12.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **65.604.781** | **37.897.490** |
| Chứng khoán Chính phủ | 42.993.384 | 22.572.105 |
| Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước | 21.711.012 | 13.800.000 |
| Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước | 900.385 | 1.525.385 |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | **(34.925)** | **(17.117)** |
| Dự phòng chung | (6.540) | (11.440) |
| Dự phòng cụ thể | (28.385) | (5.677) |
| | **65.569.856** | **37.880.373** |

- Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm.
- Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,60%/năm.
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90%/năm đến 11,00%/năm.

### 12.2 *Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2024 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **11.440** | **5.677** | **17.117** |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm | (4.900) | 22.708 | 17.808 |
| **Số dư cuối năm** | **6.540** | **28.385** | **34.925** |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2023 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **19.345** | **-** | **19.345** |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm | (7.905) | 5.677 | (2.228) |
| **Số dư cuối năm** | **11.440** | **5.677** | **17.117** |

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 12.3 *Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 21.207.012 | 14.921.000 |
| Nợ cần chú ý | 376.000 | 376.000 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 28.385 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 28.385 | - |
| | **21.611.397** | **15.325.385** |

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con | 697.076 | 697.076 |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.236 | 1.236 |
| | **698.312** | **698.312** |

### 13.1 *Đầu tư vào công ty con*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX | 697.076 | 697.076 |
| | **697.076** | **697.076** |

### 13.2 *Đầu tư dài hạn khác*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 1.236 | 1.236 |
| | **1.236** | **1.236** |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng* | *Máy móc, thiết bị triệu đồng* | *Phương tiện vận tải triệu đồng* | *Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng* | *TSCĐ hữu hình khác triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.498 | 445.848 | 91.172 | 76.152 | 5.592 | 643.262 |
| Mua trong năm | - | 79.746 | - | 17.683 | - | 97.429 |
| Thanh lý trong năm | (119) | (2.233) | (1.150) | (4.887) | - | (8.389) |
| Số dư cuối năm | 24.379 | 523.361 | 90.022 | 88.948 | 5.592 | 732.302 |
| **Giá trị khấu hao luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.607 | 286.243 | 77.470 | 66.084 | 1.083 | 442.487 |
| Khấu hao trong năm | 375 | 51.700 | 2.734 | 9.958 | 1.092 | 65.859 |
| Thanh lý trong năm | (119) | (2.233) | (1.150) | (4.887) | - | (8.389) |
| Số dư cuối năm | 11.863 | 335.710 | 79.054 | 71.155 | 2.175 | 499.957 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.891 | 159.605 | 13.702 | 10.068 | 4.509 | 200.775 |
| Số dư cuối năm | 12.516 | 187.651 | 10.968 | 17.793 | 3.417 | 232.345 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 323.228 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 310.514 triệu đồng).

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") VÔ HÌNH

| | *Quyền sử dụng đất triệu đồng* | *Phần mềm máy vi tính triệu đồng* | *TSCĐ vô hình khác triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.941 | 554.263 | 22.047 | 611.251 |
| Tăng trong năm | 34.374 | 18.050 | - | 52.424 |
| Số dư cuối năm | 69.315 | 572.313 | 22.047 | 663.675 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 415.825 | 12.514 | 428.339 |
| Hao mòn trong năm | 909 | 31.283 | 2.837 | 35.029 |
| Số dư cuối năm | 909 | 447.108 | 15.351 | 463.368 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.941 | 138.438 | 9.533 | 182.912 |
| Số dư cuối năm | 68.406 | 125.205 | 6.696 | 200.307 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 240.625 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 162.008 triệu đồng).

## 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### *16.1 Các khoản phải thu*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản phải thu nội bộ | 76.729 | 76.018 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 5.332.658 | 8.219.748 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 271.946 | 171.356 |
| | **5.681.333** | **8.467.122** |

#### *16.1.1 Các khoản phải thu nội bộ*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 67.658 | 70.011 |
| Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý | 1.944 | 2.571 |
| Các khoản tạm ứng và phải thu khác | 7.127 | 3.436 |
| | **76.729** | **76.018** |

## 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### *16.1 Các khoản phải thu* (tiếp theo)

*16.1.2 Các khoản phải thu bên ngoài*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác | 4.001.159 | 4.001.159 |
| Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại | 25.971 | 2.657.177 |
| Các khoản tạm ứng và phải thu khác | 1.214.702 | 1.345.744 |
| Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ | 69.669 | 174.454 |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 21.157 | 41.214 |
| | **5.332.658** | **8.219.748** |

*16.1.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định | 157.195 | 86.778 |
| Các khoản sửa chữa tài sản cố định | 114.751 | 84.578 |
| | **271.946** | **171.356** |

### *16.2 Các khoản lãi, phí phải thu*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 32.231 | 26.587 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 1.208.103 | 971.532 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 3.245.362 | 3.585.805 |
| Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh | 282.803 | 424.143 |
| Phí phải thu khác | 104.974 | 44.512 |
| | **4.873.473** | **5.052.579** |

## 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### *16.3 Tài sản Có khác*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Vật liệu và công cụ | 39.555 | 27.457 |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ khác | 576.982 | 562.804 |
| Tài sản xiết nợ chờ xử lý | 58.730 | 1.115.496 |
| | **675.267** | **1.705.757** |

### *16.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Dự phòng phải thu hoạt động tài trợ thương mại | 195 | - |
| - *Dự phòng chung* | *195* | - |
| Dự phòng rủi ro khác | 43.882 | 43.650 |
| | **44.077** | **43.650** |

Thay đổi dự phòng cho số dư phải thu các hoạt động tài trợ thương mại trong năm 2024 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | - | - | - |
| Trích lập trong năm | 195 | - | 195 |
| **Số dư cuối năm** | **195** | **-** | **195** |

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **43.650** | **40.068** |
| Hoàn nhập trong năm | (8) | (70) |
| Xử lý rủi ro trong năm | - | (29.541) |
| Tăng khác | 240 | 33.193 |
| **Số dư cuối năm** | **43.882** | **43.650** |

## 17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Vay NHNN** | **9.202.986** | **1.011.561** |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 999.972 | 999.972 |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | 8.194.415 | - |
| Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán | 8.599 | 11.589 |
| **Tiền gửi của KBNN** | **533** | **972** |
| Tiền gửi bằng VND | 533 | 972 |
| | **9.203.519** | **1.012.533** |

## 18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi các TCTD khác** | **59.566.767** | **54.452.727** |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 14.179.047 | 13.311.099 |
| - *Bằng VND* | *13.869.476* | *12.954.566* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *309.571* | *356.533* |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 45.387.720 | 41.141.628 |
| - *Bằng VND* | *43.198.205* | *40.831.510* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *2.189.515* | *310.118* |
| **Vay các TCTD khác** | **32.420.329** | **31.069.202** |
| Bằng VND | 24.467.402 | 11.880.021 |
| Bằng ngoại tệ | 7.952.927 | 19.189.181 |
| | **91.987.096** | **85.521.929** |

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND | 3,80 - 5,80 | 2,00 - 4,50 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ | 4,40 - 4,60 | 5,00 - 5,10 |
| Tiền vay các TCTD khác bằng VND | 4,15 - 4,79 | 2,00 - 4,99 |
| Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ | 4,47 - 5,30 | 5,13 - 6,53 |

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### *19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **38.536.725** | **33.317.559** |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 34.990.350 | 29.490.769 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3.546.375 | 3.826.790 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **113.761.918** | **97.224.672** |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 111.376.418 | 95.429.541 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.385.500 | 1.795.131 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **739.362** | **361.807** |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 313.266 | 307.283 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 426.096 | 54.524 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **1.570.442** | **1.440.993** |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 1.500.875 | 1.376.826 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 69.567 | 64.167 |
| | **154.608.447** | **132.345.031** |

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng niêm yết vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 – 0,05 | 0,00 – 0,05 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,50 - 6,50 | 0,50 – 5,20 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |

### *19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *triệu đồng* | *%* | *triệu đồng* | *%* |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 75.403.757 | 48,77 | 56.757.443 | 42,89 |
| Tiền gửi của cá nhân | 79.204.690 | 51,23 | 75.587.588 | 57,11 |
| | **154.608.447** | **100,00** | **132.345.031** | **100,00** |

## 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chứng chỉ tiền gửi | 4.410.596 | 2.091.415 |
| Trái phiếu thường | 16.800.000 | 6.900.000 |
| | **21.210.596** | **8.991.415** |

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

| | *Trái phiếu thường triệu đồng* | *Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày) | | | |
| - *Bằng VND* | - | *2.950.000* | *2.950.000* |
| Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày) | | | |
| - *Bằng VND* | *15.800.000* | *1.460.596* | *17.260.596* |
| Từ 5 năm trở lên (Từ 1826 ngày trở lên) | | | |
| - *Bằng VND* | *1.000.000* | - | *1.000.000* |
| **Số dư cuối năm** | **16.800.000** | **4.410.596** | **21.210.596** |

## 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### *21.1 Các khoản lãi, phí phải trả*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 1.994.108 | 2.767.695 |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá | 407.159 | 276.163 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 157.260 | 326.167 |
| Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh | 272.532 | 443.167 |
| | **2.831.059** | **3.813.192** |

### *21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả nội bộ | 1.011.925 | 1.357.836 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 1.487.430 | 2.420.938 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 26.949 | 28.233 |
| | **2.526.304** | **3.807.007** |

## 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### *21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác* (tiếp theo)

*21.2.1 Các khoản phải trả nội bộ*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên | 685.223 | 828.460 |
| Cổ tức phải trả | 6.408 | 6.409 |
| Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý | 1.259 | 1.628 |
| Tạm treo lãi của tài sản gán nợ | 3.730 | 13.261 |
| Các khoản phải trả khác | 315.305 | 508.078 |
| | **1.011.925** | **1.357.836** |

*21.2.2 Các khoản phải trả bên ngoài*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán | 25.638 | 48.656 |
| Thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước | 802.466 | 669.658 |
| Chuyển tiền phải trả | 251.194 | 185.572 |
| Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ | 15.298 | 275.326 |
| Các khoản phải trả khác | 392.834 | 1.241.726 |
| | **1.487.430** | **2.420.938** |

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Số dư đầu năm* | *Phát sinh trong năm* | | *Số dư cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| | | *Số phải nộp* | *Số đã nộp* | |
| **Phải trả NSNN** | | | | |
| Thuế GTGT | 11.393 | 132.303 | (134.393) | 9.303 |
| Thuế TNDN | 607.130 | 1.382.983 | (1.224.902) | 765.211 |
| Các loại thuế khác | 51.135 | 384.549 | (407.732) | 27.952 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 2.503 | (2.503) | - |
| | **669.658** | **1.902.338** | **(1.769.530)** | **802.466** |

## 23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### *23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Vốn điều lệ* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Quỹ dự phòng tài chính* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* | *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngày 01 tháng 01 năm 2023** | **19.857.500** | **33.460** | **3.397** | **1.343.532** | **547.253** | **608** | **4.927.717** | **26.713.467** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 4.652.150 | 4.652.150 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động | 142.500 | - | - | - | - | - | (142.500) | - |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 462.131 | 231.065 | - | (693.196) | - |
| **Ngày 01 tháng 01 năm 2024** | **20.000.000** | **33.460** | **3.397** | **1.805.663** | **778.318** | **608** | **8.744.171** | **31.365.617** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 5.525.756 | 5.525.756 |
| Trích lập quỹ | | | | 465.215 | 232.608 | - | (697.823) | - |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (32) | - | - | - | (32) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 6.000.000 | - | - | - | - | - | (6.000.000) | - |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **26.000.000** | **33.460** | **3.397** | **2.270.846** | **1.010.926** | **608** | **7.572.104** | **36.891.341** |

## 23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 23.2 *Vốn cổ phần*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 cổ phiếu* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 cổ phiếu* |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **2.600.000.000** | **2.000.000.000** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **2.600.000.000** | **2.000.000.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.600.000.000 | 2.000.000.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **2.600.000.000** | **2.000.000.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.600.000.000 | 2.000.000.000 |
| **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành** | **10.000** | **10.000** |

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cổ phiếu phổ thông* | *%* | *Số cổ phiếu phổ thông* | *%* |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 157.254.977 | 6,05 | 120.965.367 | 6,05 |

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

## 24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 771.564 | 790.871 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 12.843.971 | 14.873.852 |
| Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư | 2.401.874 | 1.970.187 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 301.758 | 283.123 |
| Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ | 6 | 34 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 2.078.151 | 833.683 |
| | **18.397.324** | **18.751.750** |

## 25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 5.750.371 | 7.609.474 |
| Trả lãi tiền vay | 1.962.713 | 1.457.534 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 690.506 | 644.767 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 28.774 | 50.148 |
| | **8.432.364** | **9.761.923** |

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **1.810.823** | **2.006.745** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 778.997 | 919.248 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 2.152 | 1.955 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 107.398 | 437.073 |
| Thu từ dịch vụ khác | 922.276 | 648.469 |
| **Chi phí hoạt động dịch vụ** | **(468.065)** | **(420.374)** |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (243.246) | (224.367) |
| Chi về hoạt động ngân quỹ | (7.959) | (9.091) |
| Chi từ dịch vụ khác | (216.860) | (186.916) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **1.342.758** | **1.586.371** |

## 27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **6.788.126** | **6.160.214** |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | 1.925.669 | 1.201.639 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 4.862.457 | 4.958.575 |
| **Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(5.732.252)** | **(5.087.977)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | (217.687) | (171.232) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (5.514.565) | (4.916.745) |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **1.055.874** | **1.072.237** |

## 28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (478) | (30.317) |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | 17.612 |
| **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | **(478)** | **(12.705)** |

## 29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 468.389 | 821.095 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (177.090) | (311.511) |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (17.808) | 2.228 |
| **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **273.491** | **511.812** |

## 30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **1.800.319** | **586.742** |
| Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro | 1.338.284 | 166.207 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 535 | 177 |
| Thu từ chuyển nhượng thanh lý tài sản | 307 | 469 |
| Thu nhập khác | 461.193 | 419.889 |
| **Chi phí cho hoạt động khác** | **(577.472)** | **(709.644)** |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ | (8) | - |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (52) | (64) |
| Chi phí khác | (577.412) | (709.580) |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác** | **1.222.847** | **(122.902)** |

## 31. THU NHẬP GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn đầu tư mua cổ phần | - | 1.631 |
| **Lãi thuần từ góp vốn, mua cổ phần** | **-** | **1.631** |

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí** | **90.321** | **87.021** |
| **Chi phí cho nhân viên** | **2.786.958** | **2.765.269** |
| Chi lương và phụ cấp | 2.426.338 | 2.435.791 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 222.584 | 210.904 |
| Chi trợ cấp | 56.972 | 57.250 |
| Các khoản chi khác | 81.064 | 61.324 |
| **Chi về tài sản** | **794.173** | **633.531** |
| Khấu hao tài sản cố định | 100.888 | 99.764 |
| Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 137.600 | 116.607 |
| Thuê tài sản | 507.089 | 368.857 |
| Mua sắm công cụ lao động | 41.494 | 36.913 |
| Chi bảo hiểm tài sản | 7.102 | 11.390 |
| **Chi cho hoạt động quản lý công vụ** | **1.244.872** | **1.096.337** |
| Công tác phí | 78.951 | 63.066 |
| Chi thuê chuyên gia, tư vấn | 180.452 | 139.080 |
| Chi hoạt động quản lý công vụ khác | 985.469 | 894.191 |
| **Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng** | **109.952** | **95.736** |
| **Hoàn nhập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)** | (8) | (70) |
| | **5.026.268** | **4.677.824** |

## 33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Trích lập dự phòng cho vay khách hàng | 1.924.250 | 1.538.995 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có khác có rủi ro tín dụng | 195 | (27.362) |
| | **1.924.445** | **1.511.633** |

## 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **6.908.739** | **5.836.814** |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| - *Thu nhập không chịu thuế* | *-* | *(1.631)* |
| - *Chi phí không được khấu trừ thuế* | *5.060* | *2.510* |
| - *Biến động các chênh lệch tạm thời* | *(126.986)* | *(36.420)* |
| **Thu nhập tính thuế** | **6.786.813** | **5.801.273** |
| Trong đó: | | |
| - *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh* | *6.786.813* | *5.801.273* |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **1.357.362** | **1.160.255** |
| Trong đó: | | |
| - *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh* | *1.357.362* | *1.160.255* |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước | 25.621 | 24.409 |
| **Chi phí thuế TNDN trong năm** | **1.382.983** | **1.184.664** |
| Thuế TNDN đã nộp các năm trước | - | (7.165) |
| **Thuế TNDN phải nộp trong năm** | **1.382.983** | **1.177.499** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 607.130 | 821.224 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (1.224.902) | (1.391.593) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **765.211** | **607.130** |

## 35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 1.203.088 | 939.629 |
| Tiền gửi tại NHNN | 5.494.572 | 4.588.988 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn | 14.735.983 | 13.813.935 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 42.187.000 | 39.159.574 |
| | **63.620.643** | **58.502.126** |

## 36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

### *36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bất động sản | 208.839.104 | 141.438.741 |
| Động sản | 12.128.899 | 10.667.281 |
| Giấy tờ có giá | 65.034.457 | 56.060.320 |
| Tài sản khác | 223.282.461 | 268.115.355 |
| | **509.284.921** | **476.281.697** |

### *36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Giấy tờ có giá | 34.980.683 | 11.557.000 |
| | **34.980.683** | **11.557.000** |

## 37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)** | **6.370** | **6.467** |
| **II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên** | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 2.569.860 | 2.254.803 |
| 2. Tổng thu nhập | 2.571.145 | 2.256.882 |
| 3. Tiền lương bình quân tháng | 33,62 | 29,06 |
| 4. Thu nhập bình quân tháng | 33,64 | 29,08 |

## 38. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Bảo lãnh vay vốn** | **183.030** | **31.980** |
| **Cam kết giao dịch hối đoái** | **479.800.332** | **343.840.786** |
| Cam kết mua ngoại tệ | 11.749.712 | 11.263.221 |
| Cam kết bán ngoại tệ | 11.751.127 | 11.255.288 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 456.299.493 | 321.322.277 |
| **Cam kết trong nghiệp vụ L/C** | **3.135.897** | **7.555.360** |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 3.545.336 | 7.865.215 |
| - *Trừ: Tiền ký quỹ* | *(409.439)* | *(309.855)* |
| **Bảo lãnh khác** | **24.893.161** | **21.686.263** |
| Cam kết bảo lãnh thanh toán | 4.330.878 | 3.343.207 |
| Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 5.784.610 | 5.332.633 |
| Cam kết bảo lãnh dự thầu | 1.512.805 | 913.928 |
| Cam kết bảo lãnh khác | 14.248.401 | 12.934.764 |
| - *Trừ: Tiền ký quỹ* | *(983.533)* | *(838.269)* |
| **Các cam kết khác** | **20.300.893** | **11.326.397** |

## 39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi cho vay chưa thu được | 1.461.213 | 1.411.423 |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 28.791 | 643.691 |
| Phí phải thu chưa thu được | 59 | 59 |
| | **1.490.063** | **2.055.173** |

## 40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 4.739.026 | 5.460.592 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 10.387.863 | 9.960.065 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 31.979 | 31.980 |
| | **15.158.868** | **15.452.637** |

## 41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tài sản khác giữ hộ | 16.648.260 | 17.789.628 |
| Tài sản thuê ngoài | - | 4.892 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 77.854.670 | 65.882.342 |
| | **94.502.930** | **83.676.862** |

## 42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

## 42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con** | | |
| Góp vốn | 697.076 | 697.076 |
| Tiền gửi không kỳ hạn của TNEX FINANCE tại MSB | (37.632) | (18.415) |
| Tiền gửi có kỳ hạn TNEX FINANCE tại MSB | - | (200.000) |
| Tiền gửi có kỳ hạn của MSB tại TNEX FINANCE | 2.913.000 | 1.838.800 |
| Phải trả lãi tiền gửi | - | (58) |
| Phải thu lãi tiền gửi | 4.884 | 709 |
| Hoạt động mua nợ | 383 | 383 |
| Các khoản phải thu khác | 61 | 61 |
| Các khoản phải trả khác | - | (93.871) |
| **Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (6.607) | (3.638) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | (1.555.000) |
| Các khoản lãi phải trả | - | (21.864) |
| **CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (8.515) | (3.588) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | (760) | - |
| Phải trả lãi tiền gửi | (2) | - |
| Tiền vay | 35 | 48 |
| **CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (705) | (381) |
| Tiền vay | 17 | 13 |
| **CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (12.738) | (20.735) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | (203.000) |
| Các khoản lãi phải trả | - | (42) |
| **CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (449) | (336) |
| Tiền vay | - | 9 |
| **CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (437) | (2.086) |
| Tiền vay | 5 | 15 |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Điều hành, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (60.977) | (549.608) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | (13.085) | (87.950) |
| Tiền vay | 111.891 | 59.417 |
| Các khoản lãi và phí phải thu | 499 | 282 |
| Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác | (645) | (4.672) |

## 42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Công ty TNEX FINANCE – Công ty con** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (1.244) | (908) |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi | 32.372 | 41.329 |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | 68 | 30 |
| Thỏa thuận quản lý thẻ tín dụng khách hàng cá nhân | - | 2.048.600 |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn của MSB | 7.673.700 | 8.787.880 |
| MSB rút tiền gửi có kỳ hạn | 6.599.500 | 8.268.880 |
| Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB | 3.380.000 | 3.559.000 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB | 3.580.000 | 3.359.000 |
| **Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (73.698) | (164.886) |
| Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB | - | 1.714.560 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB | 1.555.000 | 2.609.560 |
| **CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (14) | (6) |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | 8 | 38 |
| Thu nhập lãi tiền vay | 20 | 1 |
| Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB | 760 | - |
| **CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí trả lãi tiền gửi | (2) | (1) |
| **CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (36) | (47) |
| Thu nhập lãi tiền vay | 2 | - |
| Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác | 54 | - |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB | 203.000 | - |
| Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB | - | 203.000 |
| **CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (1) | (3) |
| **CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (3) | - |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | 2 | - |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này** | | |
| Thù lao của Hội đồng quản trị | (11.395) | (12.454) |
| - *Ông Trần Anh Tuấn* | - | - |
| - *Ông Trần Xuân Quảng* | *(2.838)* | *(2.827)* |
| - *Bà Nguyễn Thị Thiên Hương* | *(806)* | *(3.230)* |
| - *Ông Nguyễn Hoàng An* | *(2.952)* | *(2.936)* |
| - *Bà Lê Thị Liên* | *(1.879)* | *(1.869)* |
| - *Ông Võ Tấn Long* | *(1.328)* | - |
| - *Ông Tạ Ngọc Đa* | *(1.592)* | *(1.592)* |
| Thù lao của Ban kiểm soát | (5.496) | (5.071) |
| Lương của Tổng Giám đốc | (11.532) | (11.404) |
| Thu nhập lãi tiền vay | 4.268 | 3.116 |
| Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | (19.469) | (39.211) |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | 364 | 252 |

## 43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | *Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng* | *Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng* | *Các cam kết tín dụng triệu đồng* | *Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng* | *Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 181.405.052 | 213.703.685 | 28.212.088 | 290.828.558 | 65.604.781 |
| Nước ngoài | - | 471.529 | - | - | - |
| **Tổng** | **181.405.052** | **214.175.214** | **28.212.088** | **290.828.558** | **65.604.781** |

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### *44.1 Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *44.1 Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

***Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng***

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

| | *Chưa bị giảm giá triệu đồng* | *Bị giảm giá nhưng không có dự phòng triệu đồng* | *Bị giảm giá và có dự phòng triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác | 48.873.164 | - | - | 48.873.164 |
| Cho vay khách hàng | 168.164.310 | 1.825.195 | 4.729.383 | 174.718.888 |
| Hoạt động mua nợ | - | - | 383 | 383 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành | 21.207.012 | 376.000 | 28.385 | 21.611.397 |
| Tài sản có rủi ro tín dụng khác | 25.971 | 4.001.159 | - | 4.027.130 |
| **Tổng cộng** | **238.270.457** | **6.202.354** | **4.758.151** | **249.230.962** |

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *44.2 Rủi ro thị trường*

#### *44.2.1 Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất;
- Định kỳ đo lường, Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *44.2 Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### *44.2.1 Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 19*.

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *44.2 Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

*44.2.1 Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

*Đơn vị: triệu đồng*

| | | | *Thời hạn định lại lãi suất* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Quá hạn* | *Không chịu lãi* | *Đến 1 tháng* | *Từ 1 – 3 tháng* | *Từ 3 – 6 tháng* | *Từ 6 – 12 tháng* | *Từ 1 – 5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 1.203.088 | - | - | - | - | - | - | 1.203.088 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 5.494.572 | - | - | - | - | - | - | 5.494.572 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | 269.747 | 53.104.014 | 7.891.063 | 1.808.736 | 535.587 | - | - | 63.609.147 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 6.554.961 | - | 56.977.963 | 48.270.302 | 30.247.355 | 14.624.509 | 16.984.489 | 1.059.692 | 174.719.271 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 404.385 | 4.543.585 | - | 996.000 | 5.200.000 | 13.710.000 | 6.153.490 | 34.597.321 | 65.604.781 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 698.312 | - | - | - | - | - | - | 698.312 |
| Tài sản cố định | - | 432.652 | - | - | - | - | - | - | 432.652 |
| Tài sản Có khác (*) | 41.489 | 10.531.170 | 5.999 | 8.791 | 3.600 | 26.372 | 130.172 | 482.480 | 11.230.073 |
| **Tổng tài sản** | 7.000.835 | 23.173.126 | 110.087.976 | 57.166.156 | 37.259.691 | 28.896.468 | 23.268.151 | 36.139.493 | 322.991.896 |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 8.203.547 | - | - | 999.972 | - | - | 9.203.519 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 83.715.021 | 5.736.408 | 2.318.667 | 217.000 | - | - | 91.987.096 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 62.068 | 6.227.932 | (3.046.489) | (1.152.184) | (1.361.199) | - | 730.128 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 60.574.132 | 25.504.219 | 38.150.123 | 25.815.862 | 4.564.099 | 12 | 154.608.447 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 91.096 | - | 3.950.000 | - | 17.169.500 | - | 21.210.596 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 5.357.363 | - | - | - | - | - | - | 5.357.363 |
| **Tổng nợ phải trả** | - | 5.357.363 | 152.645.864 | 37.468.559 | 41.372.301 | 25.880.650 | 20.372.400 | 12 | 283.097.149 |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | 7.000.835 | 17.815.763 | (42.557.888) | 19.697.597 | (4.112.610) | 3.015.818 | 2.895.751 | 36.139.481 | 39.894.747 |
| **Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)** | - | - | 1.829.638 | 13.659.104 | (1.694.563) | (832.476) | 2.738.000 | (11.999.500) | 3.700.203 |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng** | 7.000.835 | 17.815.763 | (40.728.250) | 33.356.701 | (5.807.173) | 2.183.342 | 5.633.751 | 24.139.981 | 43.594.950 |

*(*) không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *44.2 Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### *44.2.2 Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

| | *EUR quy đổi triệu đồng* | *USD quy đổi triệu đồng* | *Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 13.144 | 275.433 | 40.082 | 328.659 |
| Tiền gửi tại NHNN | 1.130 | 827.517 | - | 828.647 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 69.278 | 1.193.107 | 216.817 | 1.479.202 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 61.105 | 319.649 | - | 380.754 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 10.239 | 9.107.456 | 805 | 9.118.500 |
| Tài sản Có khác (*) | 164 | 152.066 | 4.791 | 157.021 |
| **Tổng tài sản** | **155.060** | **11.875.228** | **262.495** | **12.292.783** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | 8.599 | - | 8.599 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 26.587 | 10.391.333 | 34.093 | 10.452.013 |
| Tiền gửi của khách hàng | 106.992 | 6.191.385 | 129.161 | 6.427.538 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 673.141 | 673.141 |
| Các khoản nợ khác (*) | 10.554 | 535.437 | 66.068 | 612.059 |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | **144.133** | **17.126.754** | **902.463** | **18.173.350** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | **10.927** | **(5.251.526)** | **(639.968)** | **(5.880.567)** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | **532** | **1.604.318** | **704.381** | **2.309.231** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng** | **11.459** | **(3.647.208)** | **64.413** | **(3.571.336)** |

*(*) không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *44.3 Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *44.3 Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

## 44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *44.3 Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Quá hạn* | | *Trong hạn* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Trên 3 tháng* | *Đến 3 tháng* | *Đến 1 tháng* | *Từ 1 – 3 tháng* | *Từ 3 – 12 tháng* | *Từ 1 – 5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 1.203.088 | - | - | - | - | 1.203.088 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 5.494.572 | - | - | - | - | 5.494.572 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 53.104.018 | 7.941.310 | 2.356.247 | 207.572 | - | 63.609.147 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 4.538.799 | 2.016.162 | 9.933.041 | 23.582.351 | 45.485.359 | 56.545.437 | 32.618.122 | 174.719.271 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 28.385 | 376.000 | - | 5.106.605 | 16.699.010 | 6.797.460 | 36.597.321 | 65.604.781 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | 698.312 | 698.312 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 432.652 | 432.652 |
| Tài sản Có khác (*) | 40.055 | 1.434 | 349.006 | 720.930 | 1.357.174 | 1.555.548 | 7.205.926 | 11.230.073 |
| **Tổng tài sản** | **4.607.239** | **2.393.596** | **70.083.725** | **37.351.196** | **65.897.790** | **65.106.017** | **77.552.333** | **322.991.896** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 8.203.547 | - | 999.972 | - | - | 9.203.519 |
| Tiền gửi của và vay các TCTD khác | - | - | 82.946.034 | 5.066.068 | 2.648.550 | 1.326.444 | - | 91.987.096 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 20.827 | 94.123 | 532.793 | 82.385 | - | 730.128 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 60.105.504 | 25.680.904 | 64.158.141 | 4.663.776 | 122 | 154.608.447 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 91.096 | - | 3.950.000 | 17.169.500 | - | 21.210.596 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 2.136.923 | 854.450 | 1.617.341 | 746.558 | 2.091 | 5.357.363 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **153.503.931** | **31.695.545** | **73.906.797** | **23.988.663** | **2.213** | **283.097.149** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng** | **4.607.239** | **2.393.596** | **(83.420.206)** | **5.655.651** | **(8.009.007)** | **41.117.354** | **77.550.120** | **39.894.747** |

*(*) không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
  - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
  - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

  - Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
  - Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

## 45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  - Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
  - Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| | *Giá trị ghi sổ* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ triệu đồng* | *Nắm giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng* | *Cho vay và phải thu triệu đồng* | *Sẵn sàng để bán triệu đồng* | *Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* | *Giá trị hợp lý triệu đồng* |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 1.203.088 | - | - | - | - | 1.203.088 | 1.203.088 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 5.494.572 | - | - | 5.494.572 | (*) |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 63.609.147 | - | - | 63.609.147 | (*) |
| Cho vay khách hàng và mua nợ | - | - | 174.719.271 | - | - | 174.719.271 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | - | - | - | 65.604.781 | - | 65.604.781 | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | 1.236 | - | 1.236 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 10.341.588 | - | - | 10.341.588 | (*) |
| | **1.203.088** | **-** | **254.164.578** | **65.606.017** | **-** | **320.973.683** | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 9.203.519 | 9.203.519 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 91.987.096 | 91.987.096 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 154.608.447 | 154.608.447 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 730.128 | - | - | - | - | 730.128 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 21.210.596 | 21.210.596 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 3.842.724 | 3.842.724 | (*) |
| | **730.128** | **-** | **-** | **-** | **280.852.382** | **281.582.510** | |

*(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.*

## 46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

## 47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND* |
|---|---|---|
| USD | 25.400 | 24.228 |
| EUR | 26.578 | 26.930 |
| GBP | 32.534 | 30.940 |
| CHF | 28.305 | 28.833 |
| JPY | 161 | 172 |
| SGD | 18.747 | 18.399 |
| CAD | 17.950 | 18.380 |
| AUD | 15.876 | 16.630 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc<br>Giám đốc Báo cáo tài chính | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung<br>Người phụ trách Kế toán | Ông Nguyễn Hoàng Linh<br>Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Hội đồng Điều hành | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 72 |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

*Trụ sở và mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Ông Trần Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Trần Xuân Quảng | Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)<br>Thành viên (Giữ chức đến ngày 22/04/2024) |
| Bà Nguyễn Thị Thiên Hương | Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024) |
| Ông Nguyễn Hoàng An | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Thành viên |
| Bà Lê Thị Liên | Thành viên |
| Ông Võ Tấn Long | Thành viên (Bầu ngày 23/04/2024) |
| Ông Tạ Ngọc Đa | Thành viên độc lập |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Bà Phạm Thị Thành | Trưởng ban |
| Bà Chu Thị Đảm | Thành viên |
| Bà Lê Thanh Hà | Thành viên |

## HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Phi Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Hương Loan | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính |
| Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ |
| Bà Đinh Thị Tố Uyên | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Ông Hoàng Việt Phương | Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Ông Vũ Ngọc Bồng Lai | Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo (Bổ nhiệm ngày 06/02/2025) |
| Ông Bùi Đức Quang | Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Giám đốc Khối Quản lý Tài chính |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh | Giám đốc Khối Công nghệ |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Giám đốc Nhân sự |
| Bà Lại Thanh Mai | Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Bà Đinh Thị Kim Anh | Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Ông Dương Ngọc Dũng | Giám đốc Truyền thông và Marketing (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Bà Nguyễn Hà Thanh | Giám đốc Khối Vận hành |
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Bổ nhiệm ngày 15/04/2024) |
| Bà Lê Cẩm Thúy | Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024) |
| Ông Nguyễn Việt Sơn | Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |
| Bà Nguyễn Thu Trang | Giám đốc Khối Văn phòng và Dịch vụ nội bộ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025) |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con ("Ngân hàng") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Hội đồng Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Điều hành cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Hội đồng Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 28228 quyển số: 01/2025/SCT/HS
Ngày: 02-11-2026
Người thực hiện chứng thực ký

Thay mặt Hội đồng Điều hành:

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12801180/66982110-HN

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 06 đến trang 72, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

*Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng*

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

EY
Building a better working world

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

| | |
|---|---|
| Vũ Tiến Dũng<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1 | Trần Thị Thu Hiền<br>Kiểm toán viên<br>Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **Tiền mặt, vàng bạc, đá quý** | **5** | **1.203.088** | **939.629** |
| **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")** | **6** | **5.494.784** | **4.589.199** |
| **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | **7** | **60.936.150** | **61.149.694** |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | 54.249.986 | 51.384.709 |
| Cho vay các TCTD khác | | 6.686.164 | 9.764.985 |
| **Cho vay khách hàng** | | **173.467.381** | **146.782.639** |
| Cho vay khách hàng | 9 | 176.493.451 | 149.145.386 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (3.026.070) | (2.362.747) |
| **Chứng khoán đầu tư** | **11** | **65.569.856** | **37.880.373** |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 65.604.781 | 37.897.490 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (34.925) | (17.117) |
| **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **12** | **12.030** | **10.036** |
| Đầu tư dài hạn khác | | 17.049 | 10.036 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (5.019) | - |
| **Tài sản cố định** | | **432.744** | **402.736** |
| Tài sản cố định hữu hình | 13 | 232.437 | 202.533 |
| *Nguyên giá* | | *746.188* | *661.129* |
| *Khấu hao lũy kế* | | *(513.751)* | *(458.596)* |
| Tài sản cố định vô hình | 14 | 200.307 | 200.203 |
| *Nguyên giá* | | *666.076* | *630.943* |
| *Hao mòn lũy kế* | | *(465.769)* | *(430.740)* |
| **Tài sản Có khác** | **15** | **13.032.056** | **15.251.532** |
| Các khoản phải thu | 15.1 | 7.481.076 | 8.480.027 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 15.2 | 4.897.832 | 5.065.400 |
| Tài sản Có khác | 15.4 | 710.611 | 1.749.755 |
| - *Trong đó: Lợi thế thương mại* | *16* | *5.142* | *15.124* |
| Dự phòng rủi ro tài sản Có khác | 15.5 | (57.463) | (43.650) |
| **TỔNG TÀI SẢN CÓ** | | **320.148.089** | **267.005.838** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **Các khoản nợ Chính phủ và NHNN** | **17** | **9.203.519** | **1.012.533** |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN | | 9.203.519 | 1.012.533 |
| **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | **18** | **92.189.465** | **85.553.514** |
| Tiền gửi của các TCTD khác | | 59.769.136 | 54.484.312 |
| Vay các TCTD khác | | 32.420.329 | 31.069.202 |
| **Tiền gửi của khách hàng** | **19** | **154.612.451** | **132.350.131** |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | **8** | **730.128** | **263.356** |
| **Phát hành giấy tờ có giá** | **20** | **21.210.596** | **8.991.415** |
| **Các khoản nợ khác** | | **5.384.373** | **7.536.677** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 21.1 | 2.831.095 | 3.813.157 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 21.2 | 2.553.278 | 3.723.520 |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **283.330.532** | **235.707.626** |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| Vốn của TCTD | | 26.034.068 | 20.034.068 |
| - *Vốn điều lệ* | | *26.000.000* | *20.000.000* |
| - *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản* | | *608* | *608* |
| - *Thặng dư vốn cổ phần* | | *33.460* | *33.460* |
| Quỹ của TCTD | | 3.288.026 | 2.589.959 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 7.495.463 | 8.674.185 |
| **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **23** | **36.817.557** | **31.298.212** |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **320.148.089** | **267.005.838** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| | *Thuyết minh* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| 1. Bảo lãnh vay vốn | 39 | 183.030 | 31.980 |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái | 39 | 479.800.332 | 343.840.786 |
| *2.1 Cam kết mua ngoại tệ* | | *11.749.712* | *11.263.221* |
| *2.2 Cam kết bán ngoại tệ* | | *11.751.127* | *11.255.288* |
| *2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *456.299.493* | *321.322.277* |
| 3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 39 | 3.135.897 | 7.555.360 |
| 4. Bảo lãnh khác | 39 | 24.893.161 | 21.686.263 |
| 5. Các cam kết khác | 39 | 20.300.893 | 11.326.397 |
| 6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 40 | 1.544.919 | 2.089.139 |
| 7. Nợ khó đòi đã xử lý | 41 | 15.539.126 | 15.649.464 |
| 8. Tài sản và chứng từ khác | 42 | 94.502.930 | 83.676.862 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung | Ông Nguyễn Hoàng Linh |
| Giám đốc Báo cáo tài chính | Người phụ trách Kế toán | Tổng Giám đốc |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 18.681.257 | 18.951.085 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (8.438.193) | (9.762.570) |
| **Thu nhập lãi thuần** | | **10.243.064** | **9.188.515** |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 1.834.793 | 2.017.973 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (480.738) | (420.948) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | 26 | **1.354.055** | **1.597.025** |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | 27 | **1.055.874** | **1.072.237** |
| **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | 28 | **(478)** | **(12.705)** |
| **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | 29 | **273.491** | **511.812** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.869.859 | 610.169 |
| Chi phí cho hoạt động khác | | (577.625) | (709.697) |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác** | 30 | **1.292.234** | **(99.528)** |
| **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | 31 | **-** | **1.631** |
| **Chi phí hoạt động** | 32 | **(5.229.935)** | **(4.812.331)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **8.988.305** | **7.446.656** |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 33 | (2.084.463) | (1.616.746) |
| **TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ** | | **6.903.842** | **5.829.910** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 34 | (1.384.465) | (1.185.646) |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | - | (50) |
| **Tổng chi phí thuế TNDN** | | **(1.384.465)** | **(1.185.696)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | | **5.519.377** | **4.644.214** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | 35 | **2.123** | **1.786** |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung | Ông Nguyễn Hoàng Linh |
| Giám đốc Báo cáo tài chính | Người phụ trách Kế toán | Tổng Giám đốc |

NGÂN HÀNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 18.910.323 | 16.726.536 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (9.420.255) | (8.202.883) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 1.292.558 | 1.564.653 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 1.346.695 | 1.551.505 |
| Chi phí khác | | (977.759) | (962.895) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 1.341.826 | 169.516 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (4.362.140) | (3.819.039) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | 34 | (1.224.944) | (1.396.341) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động** | | **6.906.304** | **5.631.052** |
| ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | ***(51.345.762)*** | ***(31.720.103)*** |
| Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 3.078.821 | 114.974 |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (27.707.292) | (6.903.477) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 446.344 |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (27.348.305) | (28.504.837) |
| Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác | | (1.407.413) | (738.829) |
| Giảm khác về tài sản hoạt động | | 2.038.427 | 3.865.722 |
| ***Những thay đổi về công nợ hoạt động*** | | ***48.588.650*** | ***48.074.233*** |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 8.190.986 | (2.027) |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | | 6.635.952 | 35.179.354 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 22.262.320 | 15.229.350 |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 12.219.181 | (2.608.098) |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 466.772 | 263.356 |
| (Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động | | (1.186.529) | 12.298 |
| Chi từ các quỹ của TCTD | | (32) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **4.149.192** | **21.985.182** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Thuyết minh* | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (149.963) | (120.062) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 42.107 | 503 |
| Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | (1) | - |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | - | 1.631 |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | (7.014) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | | **(114.871)** | **(117.928)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **4.034.321** | **21.867.254** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | | **56.913.537** | **35.046.283** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm** | 36 | **60.947.858** | **56.913.537** |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc<br>Giám đốc Báo cáo tài chính | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung<br>Người phụ trách Kế toán | Ông Nguyễn Hoàng Linh<br>Tổng Giám đốc |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

*Vốn điều lệ*

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.000.000 triệu đồng).

*Mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

*Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

| *STT* | *Tên Công ty* | *Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp* | *Lĩnh vực hoạt động* | *Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") | Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 100% |

*Nhân viên*

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.678 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.308 người).

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### *2.1 Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### *2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *3.1 Tuyên bố tuân thủ*

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### *3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

### *3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### *3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi do quy định của các văn bản pháp luật mới như sau:

*Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật TCTD") và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.*

Theo quy định của Luật TCTD và Thông tư 21, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

*Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.*

Thông tư 31 thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

*Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86") ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 7 năm 2024.*

Nghị định 86 thay thế các nội dung liên quan đến trích lập dự phòng rủi ro tại Thông tư 11.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Luật TCTD 32/2024/QH15, Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản này có hiệu lực.

*Thông tư số 06/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn có hiệu lực từ ngày 18 tháng 06 năm 2024.*

Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau: Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Sửa đổi khoản 8 Điều 4 như sau: Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

*Thông tư số 53/2024/TT-NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 ("Thông tư 53") có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.*

Thông tư 53 áp dụng cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại 26 tỉnh, thành phố. Khách hàng được xem xét cơ cấu nợ nếu có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07 tháng 09 năm 2024, với nghĩa vụ trả nợ từ 07 tháng 09 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2025 và được đánh giá có khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu. Thời gian thực hiện cơ cấu kéo dài đến 31 tháng 12 năm 2025, với thời hạn trả nợ tối đa đến 31 tháng 12 năm 2027. Ngân hàng thực hiện xem xét quyết định cơ cấu, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, theo dõi lãi phải thu đối với khoản nợ được cơ cấu theo đúng quy định tại Thông tư 53 và theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại bão số 3 có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.

### *4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### *4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD nêu trên được thực hiện theo Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

### *4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua* (tiếp theo)

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 như trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

### *4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ*

*Phân loại nợ*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

*Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi):<br>▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|---|---|
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020, Thông tư số 03/2021-TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ("Thông tư 04") ngày 05 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Các thông tư quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

| *Dự phòng bổ sung* | *Thời hạn* |
|---|---|
| Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 06 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng khoản nợ* | *Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 24/04/2023 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/04/2023 đến 31/12/2024 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng khoản nợ* | *Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 07/09/2024 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 07/09/2024 đến 31/12/2025 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A – B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ* (tiếp theo)

*Dự phòng chung*

Theo Nghị định 86, dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

*Xử lý rủi ro tín dụng*

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

### 4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 ("Thông tư 24"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### *4.9 Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### *4.10 Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.11 Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 30 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 – 25 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 – 20 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 – 8 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

### *4.12 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo thuyết minh số 4.5 và chi phí dự phòng hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng", chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

### *4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *4.14 Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

### *4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

### *4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào *"Chi phí lãi và các chi phí tương tự"* theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

### *4.18 Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

*Các hợp đồng hoán đổi*

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.18 Các công cụ phái sinh* (tiếp theo)

*Các hợp đồng hoán đổi* (tiếp theo)

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### *4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 49*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* thuộc *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

### *4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *4.21 Vốn và các quỹ*

#### *4.21.1 Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### *4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### *4.21.3 Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

*4.21.4 Các quỹ dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng: Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

- Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE"): Theo Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, TNEX FINANCE phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

### *4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

### *4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí*

*Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư* (tiếp theo)

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

*Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ*

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

### *4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### *4.25 Lợi ích của nhân viên*

#### *4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### *4.25.2 Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

#### *4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

### *4.26 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.27 Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

### *4.28 Lãi trên cổ phiếu*

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### *4.29 Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền mặt bằng VND | 874.429 | 734.824 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 326.950 | 203.287 |
| Vàng | 1.709 | 1.518 |
| | **1.203.088** | **939.629** |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền gửi tại NHNN | | |
| - *Bằng VND* | *4.666.137* | *3.277.068* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *828.647* | *1.312.131* |
| | **5.494.784** | **4.589.199** |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") (tiếp theo)

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

## 7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi tại các TCTD khác** | **54.249.986** | **51.384.709** |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 14.735.986 | 13.813.935 |
| - *Bằng VND* | *13.640.176* | *12.674.755* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *1.095.810* | *1.139.180* |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 39.514.000 | 37.570.774 |
| - *Bằng VND* | *39.260.000* | *29.200.000* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *254.000* | *8.370.774* |
| **Cho vay các TCTD khác** | **6.686.164** | **9.764.985** |
| Bằng VND | 6.556.772 | 9.374.123 |
| Bằng ngoại tệ | 129.392 | 390.862 |
| | **60.936.150** | **61.149.694** |

Trong đó, số dư tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng tại 31 tháng 12 năm 2024 là 39.514.000 triệu đồng.

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,05 - 5,90 | 2,05 - 4,50 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4,50 | 4,50 - 5,40 |
| Cho vay bằng VND | 4,60 - 7,00 | 3,70 - 10,40 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 4,60 - 6,26 | 4,27 - 7,35 |

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 46.200.164 | 47.335.759 |
| | **46.200.164** | **47.335.759** |

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| | *Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng* | *Tổng giá trị ghi sổ (**)* | | |
|---|---|---|---|---|
| | | *Tài sản triệu đồng* | *Nợ phải trả triệu đồng* | *Giá trị thuần triệu đồng* |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | | |
| **Công cụ tài chính phái sinh** | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 67.839.697 | - | (67.298) | (67.298) |
| Giao dịch hoán đổi | 222.988.861 | - | (662.830) | (662.830) |
| | **290.828.558** | **-** | **(730.128)** | **(730.128)** |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023** | | | | |
| **Công cụ tài chính phái sinh** | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 62.703.812 | - | (43.307) | (43.307) |
| Giao dịch hoán đổi | 158.208.872 | - | (220.049) | (220.049) |
| | **220.912.684** | **-** | **(263.356)** | **(263.356)** |

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 176.199.338 | 148.789.541 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 250.770 | 355.845 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 43.343 | - |
| | **176.493.451** | **149.145.386** |

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm* |
|---|---|---|
| Cho vay thương mại bằng VND | 2,50 - 12,00 | 3,00 - 12,50 |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ | 2,90 - 5,70 | 3,00 - 6,20 |

### *9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 169.618.674 | 142.221.856 |
| Nợ cần chú ý | 2.153.536 | 2.642.701 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 773.190 | 1.032.207 |
| Nợ nghi ngờ | 1.004.586 | 1.441.280 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.943.465 | 1.807.342 |
| | **176.493.451** | **149.145.386** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 66.114.974 | 67.725.380 |
| Nợ trung hạn | 59.731.581 | 43.819.385 |
| Nợ dài hạn | 50.646.896 | 37.600.621 |
| | **176.493.451** | **149.145.386** |

### 9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *triệu đồng* | *%* | *triệu đồng* | *%* |
| Doanh nghiệp nhà nước | 1.274.101 | 0,72 | 3.605.975 | 2,42 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước | 1.457.710 | 0,83 | 756.626 | 0,51 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 47.240.196 | 26,77 | 39.938.570 | 26,78 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 1.416.543 | 0,80 | 1.852.456 | 1,24 |
| Công ty cổ phần khác | 78.889.804 | 44,70 | 61.423.469 | 41,18 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 2.039 | 0,00 | 3.777 | 0,00 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 47.946 | 0,03 | 253.713 | 0,17 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 18.195 | 0,01 | 22.442 | 0,02 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 209 | 0,00 | 398 | 0,00 |
| Cá nhân | 46.144.588 | 26,14 | 41.286.931 | 27,68 |
| Khác | 2.120 | 0,00 | 1.029 | 0,00 |
| | **176.493.451** | **100,00** | **149.145.386** | **100,00** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *triệu đồng* | *%* | *triệu đồng* | *%* |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 629.627 | 0,36 | 2.346.262 | 1,57 |
| Khai khoáng | 1.176.661 | 0,67 | 332.646 | 0,22 |
| Chế biến thủy hải sản | 1.355.092 | 0,77 | 1.427.864 | 0,96 |
| Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi | 2.295.490 | 1,30 | 1.609.573 | 1,08 |
| Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục | 1.445.539 | 0,82 | 1.613.649 | 1,08 |
| Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác | 1.910.169 | 1,08 | 1.310.563 | 0,88 |
| Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn | 407.433 | 0,23 | 1.357.596 | 0,91 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hóa chất | 2.797.289 | 1,58 | 2.123.551 | 1,42 |
| Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự) | 3.202.064 | 1,81 | 1.537.847 | 1,03 |
| Sản xuất thép thành phẩm | 1.813.945 | 1,03 | 295.669 | 0,20 |
| Sản xuất phôi thép | 4.789 | 0,00 | 17.276 | 0,01 |
| Sản xuất Inox và luyện kim khác | 84.256 | 0,05 | 49.198 | 0,03 |
| Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy | 3.913.479 | 2,22 | 1.366.705 | 0,92 |
| Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông | 7.270.865 | 4,12 | 2.711.575 | 1,82 |
| Đóng tàu, thuyền | 521 | 0,00 | 3.382 | 0,00 |
| Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao | 167.999 | 0,10 | 41.335 | 0,03 |
| Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 5.083.131 | 2,88 | 8.346.872 | 5,60 |
| Xây dựng | 15.786.992 | 8,94 | 13.105.715 | 8,79 |
| Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng | 19.990.140 | 11,33 | 16.285.336 | 10,92 |
| Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế | 1.662.526 | 0,94 | 1.086.396 | 0,73 |
| Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt | 1.737.040 | 0,98 | 4.645.331 | 3,11 |
| Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác | 13.463.100 | 7,63 | 7.426.527 | 4,98 |
| Thương mại hàng công nghiệp nặng khác | 3.817.147 | 2,16 | 2.978.469 | 2,00 |
| Kinh doanh vận tải bộ và đường sông | 4.370.573 | 2,48 | 3.519.426 | 2,36 |
| Kinh doanh vận tải biển | 1.652.285 | 0,94 | 683.712 | 0,46 |
| Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí | 448.558 | 0,25 | 188.876 | 0,13 |
| Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng | 17.153.000 | 9,72 | 13.163.399 | 8,83 |
| Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông | 327.385 | 0,19 | 1.108.097 | 0,74 |
| Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác | 7.984.989 | 4,52 | 4.087.884 | 2,74 |
| Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ | 445.206 | 0,25 | 91.464 | 0,06 |
| Hoạt động tài chính và chứng khoán | 5.669.152 | 3,21 | 7.281.125 | 4,88 |
| Ngành khác | 2.282.421 | 1,30 | 5.715.135 | 3,83 |
| Cá nhân | 46.144.588 | 26,14 | 41.286.931 | 27,68 |
| | **176.493.451** | **100,00** | **149.145.386** | **100,00** |

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Dự phòng chung | 1.301.625 | 1.105.035 |
| Dự phòng cụ thể | 1.724.445 | 1.257.712 |
| | **3.026.070** | **2.362.747** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2024 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **1.105.035** | **1.257.712** | **2.362.747** |
| Trích lập trong năm | 196.590 | 1.874.292 | 2.070.882 |
| Xử lý rủi ro trong năm | - | (1.407.413) | (1.407.413) |
| Dự phòng giảm khác | - | (240) | (240) |
| Dự phòng tăng khác | - | 94 | 94 |
| **Số dư cuối năm** | **1.301.625** | **1.724.445** | **3.026.070** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2023 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **898.256** | **532.665** | **1.430.921** |
| Trích lập trong năm | 206.779 | 1.437.329 | 1.644.108 |
| Xử lý rủi ro trong năm | - | (709.288) | (709.288) |
| Dự phòng giảm khác | - | (3.185) | (3.185) |
| Dự phòng tăng khác | - | 191 | 191 |
| **Số dư cuối năm** | **1.105.035** | **1.257.712** | **2.362.747** |

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### *11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **65.604.781** | **37.897.490** |
| Chứng khoán Chính phủ | 42.993.384 | 22.572.105 |
| Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước | 21.711.012 | 13.800.000 |
| Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước | 900.385 | 1.525.385 |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | **(34.925)** | **(17.117)** |
| Dự phòng chung | (6.540) | (11.440) |
| Dự phòng cụ thể | (28.385) | (5.677) |
| | **65.569.856** | **37.880.373** |

- Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm.
- Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,60%/năm.
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90%/năm đến 11,00%/năm.

### *11.2 Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2024 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **11.440** | **5.677** | **17.117** |
| Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm | (4.900) | 22.708 | 17.808 |
| **Số dư cuối năm** | **6.540** | **28.385** | **34.925** |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2023 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **19.345** | **-** | **19.345** |
| Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm | (7.905) | 5.677 | (2.228) |
| **Số dư cuối năm** | **11.440** | **5.677** | **17.117** |

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### *11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 21.207.012 | 14.921.000 |
| Nợ cần chú ý | 376.000 | 376.000 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 28.385 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 28.385 | - |
| | **21.611.397** | **15.325.385** |

## 12. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 17.049 | 10.036 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (5.019) | - |
| | **12.030** | **10.036** |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng* | *Máy móc, thiết bị triệu đồng* | *Phương tiện vận tải triệu đồng* | *Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng* | *TSCĐ hữu hình khác triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.589 | 454.358 | 91.171 | 81.419 | 5.592 | 661.129 |
| Mua trong năm | - | 79.855 | - | 17.683 | - | 97.538 |
| Thanh lý trong năm | (4.209) | (2.233) | (1.150) | (4.887) | - | (12.479) |
| Số dư cuối năm | 24.380 | 531.980 | 90.021 | 94.215 | 5.592 | 746.188 |
| **Giá trị khấu hao luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.941 | 294.749 | 77.469 | 71.354 | 1.083 | 458.596 |
| Khấu hao trong năm | 525 | 51.719 | 2.736 | 9.956 | 1.092 | 66.028 |
| Thanh lý trong năm | (2.603) | (2.233) | (1.150) | (4.887) | - | (10.873) |
| Số dư cuối năm | 11.863 | 344.235 | 79.055 | 76.423 | 2.175 | 513.751 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.648 | 159.609 | 13.702 | 10.065 | 4.509 | 202.533 |
| Số dư cuối năm | 12.517 | 187.745 | 10.966 | 17.792 | 3.417 | 232.437 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 324.855 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 311.425 triệu đồng).

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") VÔ HÌNH

| | *Quyền sử dụng đất triệu đồng* | *Phần mềm máy vi tính triệu đồng* | *TSCĐ vô hình khác triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 52.233 | 556.624 | 22.086 | 630.943 |
| Tăng trong năm | 34.374 | 18.051 | - | 52.425 |
| Thanh lý trong năm | (17.292) | - | - | (17.292) |
| Số dư cuối năm | 69.315 | 574.675 | 22.086 | 666.076 |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 418.187 | 12.553 | 430.740 |
| Hao mòn trong năm | 909 | 31.283 | 2.837 | 35.029 |
| Số dư cuối năm | 909 | 449.470 | 15.390 | 465.769 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu năm | 52.233 | 138.437 | 9.533 | 200.203 |
| Số dư cuối năm | 68.406 | 125.205 | 6.696 | 200.307 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 243.025 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 164.409 triệu đồng).

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### *15.1 Các khoản phải thu*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản phải thu nội bộ | 77.120 | 76.338 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 7.132.010 | 8.232.333 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 271.946 | 171.356 |
| | **7.481.076** | **8.480.027** |

### *15.1.1 Các khoản phải thu nội bộ*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 68.024 | 70.099 |
| Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý | 1.944 | 2.571 |
| Các khoản tạm ứng và phải thu khác | 7.152 | 3.668 |
| | **77.120** | **76.338** |

### *15.1.2 Các khoản phải thu bên ngoài*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Phải thu có tính chất tín dụng | 5.785.959 | 4.001.159 |
| Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại | 25.971 | 2.657.177 |
| Các khoản tạm ứng và phải thu khác | 1.222.015 | 1.349.650 |
| Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ | 69.669 | 174.454 |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 25.381 | 45.438 |
| Các khoản thuế phải thu Ngân sách Nhà nước | 3.015 | 4.455 |
| | **7.132.010** | **8.232.333** |

### *15.1.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định | 157.195 | 86.778 |
| Các khoản sửa chữa tài sản cố định | 114.751 | 84.578 |
| | **271.946** | **171.356** |

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### *15.2 Các khoản lãi, phí phải thu*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 27.384 | 25.898 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 1.208.103 | 971.532 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 3.272.745 | 3.598.525 |
| Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 282.803 | 424.144 |
| Phí phải thu khác | 106.797 | 45.301 |
| | **4.897.832** | **5.065.400** |

### *15.3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | - | **50** |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (50) |
| **Số dư cuối năm** | - | - |

### *15.4 Tài sản Có khác*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Vật liệu và công cụ | 43.405 | 29.496 |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ khác | 603.334 | 589.639 |
| Tài sản xiết nợ chờ xử lý | 58.730 | 1.115.496 |
| Lợi thế thương mại | 5.142 | 15.124 |
| | **710.611** | **1.749.755** |

### *15.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Dự phòng phải thu có tính chất tín dụng | 13.581 | - |
| - *Dự phòng chung* | *13.581* | - |
| Dự phòng rủi ro khác | 43.882 | 43.650 |
| | **57.463** | **43.650** |

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### *15.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác* (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho số dư phải thu các hoạt động tài trợ thương mại trong năm 2024 như sau:

| | *Dự phòng chung triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể triệu đồng* | *Tổng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **-** | **-** | **-** |
| Trích lập trong năm | 13.581 | - | 13.581 |
| **Số dư cuối năm** | **13.581** | **-** | **13.581** |

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Số dư đầu năm** | **43.650** | **40.068** |
| Hoàn nhập trong năm | (8) | (70) |
| Xử lý rủi ro trong năm | - | (29.541) |
| Tăng khác | 240 | 33.193 |
| **Số dư cuối năm** | **43.882** | **43.650** |

## 16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")** | **99.823** | **99.823** |
| **Thời gian phân bổ (năm)** | **10** | **10** |
| Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm | 84.699 | 74.717 |
| Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm | 15.124 | 25.106 |
| **LTTM phân bổ trong năm** | **(9.982)** | **(9.982)** |
| Giá trị LTTM phân bổ trong năm | (9.982) | (9.982) |
| **Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm** | **5.142** | **15.124** |

## 17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Vay NHNN** | **9.202.986** | **1.011.561** |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 999.972 | 999.972 |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | 8.194.415 | - |
| Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán | 8.599 | 11.589 |
| **Tiền gửi của KBNN** | **533** | **972** |
| Tiền gửi bằng VND | 533 | 972 |
| | **9.203.519** | **1.012.533** |

## 18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi các TCTD khác** | **59.769.136** | **54.484.312** |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 14.141.416 | 13.292.684 |
| - *Bằng VND* | *13.832.612* | *12.936.882* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *308.804* | *355.802* |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 45.627.720 | 41.191.628 |
| - *Bằng VND* | *43.438.205* | *40.881.510* |
| - *Bằng ngoại tệ* | *2.189.515* | *310.118* |
| **Vay các TCTD khác** | **32.420.329** | **31.069.202** |
| Bằng VND | 24.467.402 | 11.880.021 |
| Bằng ngoại tệ | 7.952.927 | 19.189.181 |
| | **92.189.465** | **85.553.514** |

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND | 2,80 - 5,80 | 2,00 - 4,50 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ | 4,40 - 4,60 | 5,00 - 5,10 |
| Tiền vay các TCTD khác bằng VND | 4,15 - 4,79 | 2,00 - 4,99 |
| Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ | 4,47 - 5,30 | 5,13 - 6,53 |

## 19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 19.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **38.536.725** | **33.317.559** |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 34.990.350 | 29.490.769 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3.546.375 | 3.826.790 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **113.765.922** | **97.229.772** |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 111.380.422 | 95.434.641 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.385.500 | 1.795.131 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **739.362** | **361.807** |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 313.266 | 307.283 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 426.096 | 54.524 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **1.570.442** | **1.440.993** |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 1.500.875 | 1.376.826 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 69.567 | 64.167 |
| | **154.612.451** | **132.350.131** |

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng niêm yết vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,50 | 0,00 – 0,05 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,50 - 6,50 | 0,50 – 5,20 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |

### 19.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *triệu đồng* | *%* | *triệu đồng* | *%* |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 75.407.762 | 48,77 | 56.762.543 | 42,89 |
| Tiền gửi của cá nhân | 79.204.689 | 51,23 | 75.587.588 | 57,11 |
| | **154.612.451** | **100,00** | **132.350.131** | **100,00** |

## 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG")

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chứng chỉ tiền gửi | 4.410.596 | 2.091.415 |
| Trái phiếu thường | 16.800.000 | 6.900.000 |
| | **21.210.596** | **8.991.415** |

Chi tiết kỳ hạn của các GTCG phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

| | *Trái phiếu thường triệu đồng* | *Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày) | | | |
| - *Bằng VND* | - | *2.950.000* | *2.950.000* |
| Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày) | | | |
| - *Bằng VND* | *15.800.000* | *1.460.596* | *17.260.596* |
| Từ 5 năm trở lên (Từ 1826 ngày trở lên) | | | |
| - *Bằng VND* | *1.000.000* | - | *1.000.000* |
| **Số dư cuối năm** | **16.800.000** | **4.410.596** | **21.210.596** |

## 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### *21.1 Các khoản lãi, phí phải trả*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 1.994.144 | 2.767.659 |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá | 407.159 | 276.163 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 157.260 | 326.168 |
| Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh | 272.532 | 443.167 |
| | **2.831.095** | **3.813.157** |

### *21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả nội bộ | 1.011.977 | 1.357.884 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 1.514.351 | 2.337.402 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 26.950 | 28.234 |
| | **2.553.278** | **3.723.520** |

## 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### *21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác* (tiếp theo)

*21.2.1 Các khoản phải trả nội bộ*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên | 685.275 | 828.508 |
| Cổ tức phải trả | 6.408 | 6.409 |
| Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý | 1.259 | 1.628 |
| Tạm treo lãi của tài sản gán nợ | 3.730 | 13.261 |
| Các khoản phải trả khác | 315.305 | 508.078 |
| | **1.011.977** | **1.357.884** |

*21.2.2 Các khoản phải trả bên ngoài*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán | 30.885 | 51.775 |
| Thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước | 805.440 | 670.804 |
| Chuyển tiền phải trả | 251.194 | 185.572 |
| Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ | 15.956 | 275.326 |
| Các khoản phải trả khác | 410.876 | 1.153.925 |
| | **1.514.351** | **2.337.402** |

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Số dư đầu năm* | *Phát sinh trong năm* | | *Số dư cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| | | *Số phải nộp* | *Số đã nộp* | |
| **Phải thu NSNN** | **(4.455)** | **1.481** | **(41)** | **(3.015)** |
| Thuế TNDN | (4.455) | 1.481 | (41) | (3.015) |
| **Phải trả NSNN** | **670.804** | **1.918.947** | **(1.784.311)** | **805.440** |
| Thuế GTGT | 11.858 | 137.859 | (137.863) | 11.854 |
| Thuế TNDN | 607.130 | 1.382.984 | (1.224.903) | 765.211 |
| Các loại thuế khác | 51.816 | 395.576 | (419.017) | 28.375 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 2.528 | (2.528) | - |
| | **666.349** | **1.920.428** | **(1.784.352)** | **802.425** |

## 23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### *23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Vốn điều lệ* | *Thặng dư cổ phần* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Quỹ dự phòng tài* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* | *Vốn đầu tư xây dựng cơ bản* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Ngày 01 tháng 01 năm 2023** | **19.857.500** | **33.460** | **3.397** | **1.344.767** | **547.872** | **608** | **4.866.394** | **26.653.998** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 4.644.214 | 4.644.214 |
| Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động | 142.500 | - | - | - | - | - | (142.500) | - |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 462.615 | 231.308 | - | (693.923) | - |
| **Ngày 01 tháng 01 năm 2024** | **20.000.000** | **33.460** | **3.397** | **1.807.382** | **779.180** | **608** | **8.674.185** | **31.298.212** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 5.519.377 | 5.519.377 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 465.399 | 232.700 | - | (698.099) | - |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (32) | - | - | - | (32) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 6.000.000 | - | - | - | - | - | (6.000.000) | - |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **26.000.000** | **33.460** | **3.397** | **2.272.749** | **1.011.880** | **608** | **7.495.463** | **36.817.557** |

## 23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### 23.2 *Vốn cổ phần*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 cổ phiếu* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 cổ phiếu* |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **2.600.000.000** | **2.000.000.000** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **2.600.000.000** | **2.000.000.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.600.000.000 | 2.000.000.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **2.600.000.000** | **2.000.000.000** |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.600.000.000 | 2.000.000.000 |
| **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành** | **10.000** | **10.000** |

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024* | | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cổ phiếu phổ thông* | *%* | *Số cổ phiếu phổ thông* | *%* |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 157.254.977 | 6,05 | 120.965.367 | 6,05 |

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

## 24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 739.544 | 749.702 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 13.156.939 | 15.112.528 |
| Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư | 2.401.874 | 1.970.187 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 301.758 | 283.123 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 2.081.142 | 835.545 |
| | **18.681.257** | **18.951.085** |

## 25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 5.749.485 | 7.608.989 |
| Trả lãi tiền vay | 1.962.713 | 1.457.534 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 690.506 | 644.767 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 35.489 | 51.280 |
| | **8.438.193** | **9.762.570** |

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **1.834.793** | **2.017.973** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 778.930 | 919.218 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 2.152 | 1.955 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 121.131 | 443.318 |
| Thu từ dịch vụ khác | 932.580 | 653.482 |
| **Chi phí hoạt động dịch vụ** | **(480.738)** | **(420.948)** |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (243.612) | (224.734) |
| Chi về hoạt động ngân quỹ | (7.959) | (9.091) |
| Chi từ dịch vụ khác | (229.167) | (187.123) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **1.354.055** | **1.597.025** |

## 27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **6.788.126** | **6.160.214** |
| Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | 1.925.669 | 1.201.639 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 4.862.457 | 4.958.575 |
| **Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(5.732.252)** | **(5.087.977)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | (217.687) | (171.232) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (5.514.565) | (4.916.745) |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **1.055.874** | **1.072.237** |

## 28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (478) | (30.317) |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | 17.612 |
| **Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | **(478)** | **(12.705)** |

## 29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 468.389 | 821.095 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (177.090) | (311.511) |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (17.808) | 2.228 |
| **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **273.491** | **511.812** |

## 30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **1.869.859** | **610.169** |
| Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro | 1.341.826 | 169.516 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng thanh lý tài sản | 23.206 | 469 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 307 | 177 |
| Thu nhập khác | 504.520 | 440.007 |
| **Chi phí cho hoạt động khác** | **(577.625)** | **(709.697)** |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ | (8) | - |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (52) | (64) |
| Chi phí khác | (577.565) | (709.633) |
| **Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác** | **1.292.234** | **(99.528)** |

## 31. THU NHẬP GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần | - | 1.631 |
| | **-** | **1.631** |

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí** | **92.586** | **87.993** |
| **Chi phí cho nhân viên** | **2.901.850** | **2.838.027** |
| Chi lương và phụ cấp | 2.523.672 | 2.498.722 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 228.952 | 215.854 |
| Chi trợ cấp | 59.741 | 59.186 |
| Các khoản chi khác | 89.485 | 64.265 |
| **Chi về tài sản** | **803.478** | **639.932** |
| Khấu hao tài sản cố định | 101.057 | 100.262 |
| Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 138.192 | 116.921 |
| Thuê tài sản | 514.184 | 374.173 |
| Mua sắm công cụ lao động | 42.943 | 37.186 |
| Chi bảo hiểm tài sản | 7.102 | 11.390 |
| **Chi cho hoạt động quản lý công vụ** | **1.317.058** | **1.150.713** |
| Công tác phí | 82.903 | 65.405 |
| Chi thuê chuyên gia, tư vấn | 180.452 | 139.080 |
| Chi hoạt động quản lý công vụ khác | 1.053.703 | 946.228 |
| **Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng** | **109.952** | **95.736** |
| **Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)** | **5.011** | **(70)** |
| | **5.229.935** | **4.812.331** |

## 33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Trích lập dự phòng cho vay khách hàng | 2.070.882 | 1.644.108 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có khác có rủi ro tín dụng | 13.581 | (27.362) |
| | **2.084.463** | **1.616.746** |

## 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế** | **6.903.842** | **5.829.910** |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| - *Chi phí không được khấu trừ thuế* | *7.226* | *4.793* |
| - *Thu nhập không chịu thuế* | *(31)* | *(1.631)* |
| - *Biến động các chênh lệch tạm thời* | *(126.987)* | *(36.420)* |
| - *Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (Lợi thế thương mại, thanh lý tài sản)* | *9.982* | *9.730* |
| **Thu nhập tính thuế** | **6.794.032** | **5.806.382** |
| Trong đó: | | |
| - *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh* | *6.794.032* | *5.806.382* |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **1.358.806** | **1.161.277** |
| Trong đó: | | |
| - *Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh* | *1.358.806* | *1.161.277* |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước | 25.659 | 24.369 |
| **Chi phí thuế TNDN trong năm** | **1.384.465** | **1.185.646** |
| Thuế TNDN đã nộp các năm trước | - | (7.165) |
| **Thuế TNDN phải nộp trong năm** | **1.384.465** | **1.178.481** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 602.675 | 820.535 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (1.224.944) | (1.396.341) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **762.196** | **602.675** |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **-** | **50** |

## 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm hiện hành được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

| | *Năm 2024* | *Năm 2023 (Trình bày lại)* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng) | 5.519.377 | 4.644.214 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (cổ phiếu) | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **2.123** | **1.786** |

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2024 Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với tỷ lệ 30%.

## 36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 1.203.088 | 939.629 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 5.494.784 | 4.589.199 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn | 14.735.986 | 13.813.935 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 39.514.000 | 37.570.774 |
| | **60.947.858** | **56.913.537** |

## 37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

### *37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bất động sản | 209.077.832 | 141.598.463 |
| Động sản | 17.799.754 | 10.667.281 |
| Giấy tờ có giá | 65.194.457 | 56.394.481 |
| Tài sản khác | 223.282.461 | 268.115.355 |
| | **515.354.504** | **476.775.580** |

### *37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Giấy tờ có giá | 35.140.683 | 11.737.000 |
| | **35.140.683** | **11.737.000** |

## 38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)** | **6.693** | **6.731** |
| **II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên** | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 2.667.187 | 2.325.588 |
| 2. Tổng thu nhập | 2.668.472 | 2.327.667 |
| 3. Tiền lương bình quân/tháng | 33,21 | 28,79 |
| 4. Thu nhập bình quân/tháng | 33,22 | 28,82 |

## 39. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Bảo lãnh vay vốn** | **183.030** | **31.980** |
| **Cam kết giao dịch hối đoái** | **479.800.332** | **343.840.786** |
| Cam kết mua ngoại tệ | 11.749.712 | 11.263.221 |
| Cam kết bán ngoại tệ | 11.751.127 | 11.255.288 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 456.299.493 | 321.322.277 |
| **Cam kết trong nghiệp vụ L/C** | **3.135.897** | **7.555.360** |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 3.545.336 | 7.865.215 |
| - *Trừ: Tiền ký quỹ* | *(409.439)* | *(309.855)* |
| **Bảo lãnh khác** | **24.893.161** | **21.686.263** |
| Cam kết bảo lãnh thanh toán | 4.330.878 | 3.343.207 |
| Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 5.784.610 | 5.332.633 |
| Cam kết bảo lãnh dự thầu | 1.512.805 | 913.928 |
| Cam kết bảo lãnh khác | 14.248.401 | 12.934.764 |
| - *Trừ: Tiền ký quỹ* | *(983.533)* | *(838.269)* |
| **Các cam kết khác** | **20.300.893** | **11.326.397** |

## 40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi cho vay chưa thu được | 1.516.069 | 1.445.389 |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 28.791 | 643.691 |
| Phí phải thu chưa thu được | 59 | 59 |
| | **1.544.919** | **2.089.139** |

## 41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 5.022.894 | 5.615.707 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 10.484.253 | 10.001.777 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 31.979 | 31.980 |
| | **15.539.126** | **15.649.464** |

## 42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tài sản khác giữ hộ | 16.648.260 | 17.789.628 |
| Tài sản thuê ngoài | - | 4.892 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 77.854.670 | 65.882.342 |
| | **94.502.930** | **83.676.862** |

## 43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

## 43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (6.607) | (3.638) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | (1.555.000) |
| Các khoản lãi phải trả | - | (21.864) |
| **CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (8.515) | (3.588) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | (760) | - |
| Phải trả lãi tiền gửi | (2) | - |
| Tiền vay | 35 | 48 |
| **CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (705) | (381) |
| Tiền vay | 17 | 13 |
| **CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (12.738) | (20.735) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | (203.000) |
| Các khoản lãi phải trả | - | (42) |
| **CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (449) | (336) |
| Tiền vay | - | 9 |
| **CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (437) | (2.086) |
| Tiền vay | 5 | 15 |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (60.977) | (549.608) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | (13.085) | (87.950) |
| Tiền vay | 273.116 | 202.192 |
| Các khoản lãi và phí phải thu | 2.010 | 1.311 |
| Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác | (645) | (4.672) |

## 43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| | *Năm 2024 triệu đồng* | *Năm 2023 triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (73.698) | (164.886) |
| Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB | - | 1.714.560 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB | 1.555.000 | 2.609.560 |
| **CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (14) | (6) |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | 8 | 38 |
| Thu nhập lãi tiền vay | 20 | 1 |
| Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB | 760 | - |
| **CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (2) | (1) |
| **CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (36) | (47) |
| Thu nhập lãi tiền vay | 2 | - |
| Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác | 54 | - |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB | 203.000 | - |
| Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB | - | 203.000 |
| **CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (1) | (3) |
| **CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị** | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (3) | - |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | 2 | - |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này** | | |
| Thù lao của Hội đồng quản trị | (11.395) | (12.454) |
| *Ông Trần Anh Tuấn* | - | - |
| *Ông Trần Xuân Quảng* | *(2.838)* | *(2.827)* |
| *Bà Nguyễn Thị Thiên Hương* | *(806)* | *(3.230)* |
| *Ông Nguyễn Hoàng An* | *(2.952)* | *(2.936)* |
| *Bà Lê Thị Liên* | *(1.879)* | *(1.869)* |
| *Ông Võ Tấn Long* | *(1.328)* | - |
| *Ông Tạ Ngọc Đa* | *(1.592)* | *(1.592)* |
| Thù lao của Ban kiểm soát | (5.496) | (5.071) |
| Lương của Tổng Giám đốc | (11.532) | (11.404) |
| Thu nhập lãi tiền vay | 22.274 | 19.262 |
| Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi | (19.469) | (39.211) |
| Thu nhập từ phí dịch vụ | 364 | 252 |

## 44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### 44.1 *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh năm 2024 như sau:

| | *Tài chính ngân hàng triệu đồng* | *Khác triệu đồng* | *Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **I. Doanh thu** | **47.694.851** | **-** | **(18.052.427)** | **29.642.424** |
| 1. Doanh thu lãi | 36.733.616 | - | (18.052.359) | 18.681.257 |
| 2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ | 1.834.861 | - | (68) | 1.834.793 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 9.126.374 | - | - | 9.126.374 |
| **II. Chi phí** | **(38.696.570)** | **-** | **18.042.445** | **(20.654.125)** |
| 1. Chi phí lãi | (26.490.552) | - | 18.052.359 | (8.438.193) |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ | (101.057) | - | - | (101.057) |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (12.104.961) | - | (9.914) | (12.114.875) |
| **Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro** | **8.998.281** | **-** | **(9.982)** | **8.988.299** |
| Chi phí dự phòng rủi ro | (2.084.463) | - | - | (2.084.463) |
| **Kết quả kinh doanh bộ phận** | **6.913.818** | **-** | **(9.982)** | **6.903.836** |

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | *Tài chính ngân hàng triệu đồng* | *Khác triệu đồng* | *Loại trừ giao dịch/số dư nội bộ triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **III. Tài sản** | **323.795.539** | **-** | **(3.647.450)** | **320.148.089** |
| 1. Tiền mặt | 1.203.088 | - | - | 1.203.088 |
| 2. Tài sản cố định | 432.744 | - | - | 432.744 |
| 3. Tài sản khác | 322.159.707 | - | (3.647.450) | 318.512.257 |
| **IV. Nợ phải trả** | **286.286.048** | **-** | **(2.955.516)** | **283.330.532** |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 1.514.352 | - | - | 1.514.352 |
| 2. Nợ phải trả nội bộ | 1.011.977 | - | - | 1.011.977 |
| 3. Nợ phải trả khác | 283.759.719 | - | (2.955.516) | 280.804.203 |

## 44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### *44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý*

| | *Miền Bắc triệu đồng* | *Miền Trung triệu đồng* | *Miền Nam triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| I. Kết quả kinh doanh bộ phận | | | | |
| 1. Tổng doanh thu | 22.624.864 | 925.406 | 6.092.154 | 29.642.424 |
| 2. Tổng chi phí hoạt động | 18.984.935 | 672.345 | 3.081.302 | 22.738.582 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 3.639.929 | 253.061 | 3.010.852 | 6.903.842 |
| II. Tài sản | 255.551.362 | 9.809.116 | 54.787.611 | 320.148.089 |
| III. Nợ phải trả | 220.722.150 | 9.679.589 | 52.928.793 | 283.330.532 |

## 45. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | *Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng* | *Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng* | *Các cam kết tín dụng triệu đồng* | *Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng* | *Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 183.179.615 | 213.910.058 | 28.212.088 | 290.828.558 | 65.604.781 |
| Nước ngoài | - | 471.529 | - | - | - |
| Tổng | 183.179.615 | 214.381.587 | 28.212.088 | 290.828.558 | 65.604.781 |

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### *46.1 Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *46.1 Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

***Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng***

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

| | *Chưa bị giảm giá* *Triệu đồng* | *Bị giảm giá nhưng không có dự phòng* *Triệu đồng* | *Bị giảm giá và có dự phòng* *Triệu đồng* | *Tổng cộng* *Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác | 46.200.164 | - | - | 46.200.164 |
| Cho vay khách hàng | 169.618.675 | 1.825.195 | 5.049.581 | 176.493.451 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành | 21.207.012 | 376.000 | 28.385 | 21.611.397 |
| Tài sản có rủi ro tín dụng khác | 1.810.771 | 4.001.159 | - | 5.811.930 |
| Tổng cộng | **238.836.622** | **6.202.354** | **5.077.966** | **250.116.942** |

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *46.2 Rủi ro thị trường*

#### *46.2.1 Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *46.2 Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### *46.2.1 Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

- Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:

  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
  - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 19*.

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *46.2 Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

*46.2.1 Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

*Đơn vị: triệu đồng*

| | | | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Quá hạn* | *Không chịu lãi* | *Đến 1 tháng* | *Từ 1 – 3 tháng* | *Từ 3 – 6 tháng* | *Từ 6 – 12 tháng* | *Từ 1 – 5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 1.203.088 | - | - | - | - | - | - | 1.203.088 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 5.494.784 | - | - | - | - | - | - | 5.494.784 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | 269.747 | 50.431.017 | 7.891.063 | 1.808.736 | 535.587 | - | - | 60.936.150 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 6.874.777 | - | 56.982.169 | 48.294.111 | 30.353.710 | 14.972.305 | 17.645.789 | 1.370.590 | 176.493.451 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 404.385 | 4.543.585 | - | 996.000 | 5.200.000 | 13.710.000 | 6.153.490 | 34.597.321 | 65.604.781 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 17.049 | - | - | - | - | - | - | 17.049 |
| Tài sản cố định | - | 432.744 | - | - | - | - | - | - | 432.744 |
| Tài sản Có khác (*) | 41.489 | 10.605.778 | 6.037 | 1.793.591 | 3.600 | 26.372 | 130.172 | 482.480 | 13.089.519 |
| **Tổng tài sản** | **7.320.651** | **22.566.775** | **107.419.223** | **58.974.765** | **37.366.046** | **29.244.264** | **23.929.451** | **36.450.391** | **323.271.566** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 8.203.547 | - | - | 999.972 | - | - | 9.203.519 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 81.181.990 | 8.471.808 | 2.318.667 | 217.000 | - | - | 92.189.465 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 62.068 | 6.227.932 | (3.046.489) | (1.152.184) | (1.361.199) | - | 730.128 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 60.574.132 | 25.504.219 | 38.154.127 | 25.815.862 | 4.564.099 | 12 | 154.612.451 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 91.096 | - | 3.950.000 | - | 17.169.500 | - | 21.210.596 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 5.379.453 | 1.606 | 3.313 | 1 | - | - | - | 5.384.373 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **5.379.453** | **150.114.439** | **40.207.272** | **41.376.306** | **25.880.650** | **20.372.400** | **12** | **283.330.532** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | **7.320.651** | **17.187.322** | **(42.695.216)** | **18.767.493** | **(4.010.260)** | **3.363.614** | **3.557.051** | **36.450.379** | **39.941.034** |
| **Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)** | **-** | **-** | **1.829.638** | **13.659.104** | **(1.694.563)** | **(832.476)** | **2.738.000** | **(11.999.500)** | **3.700.203** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng** | **7.320.651** | **17.187.322** | **(40.865.578)** | **32.426.597** | **(5.704.823)** | **2.531.138** | **6.295.051** | **24.450.879** | **43.641.237** |

*(*) không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *46.2 Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### *46.2.2 Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

| | *EUR quy đổi triệu đồng* | *USD quy đổi triệu đồng* | *Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 13.144 | 275.433 | 40.082 | 328.659 |
| Tiền gửi tại NHNN | 1.130 | 827.517 | - | 828.647 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 69.278 | 1.193.107 | 216.817 | 1.479.202 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 61.105 | 319.649 | - | 380.754 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 10.239 | 9.107.456 | 805 | 9.118.500 |
| Tài sản Có khác (*) | 164 | 152.066 | 4.791 | 157.021 |
| **Tổng tài sản** | **155.060** | **11.875.228** | **262.495** | **12.292.783** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | 8.599 | - | 8.599 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 26.587 | 10.390.566 | 34.093 | 10.451.246 |
| Tiền gửi của khách hàng | 106.992 | 6.191.385 | 129.161 | 6.427.538 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 673.141 | 673.141 |
| Các khoản nợ khác (*) | 10.554 | 535.437 | 66.068 | 612.059 |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | **144.133** | **17.125.987** | **902.463** | **18.172.583** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | **10.927** | **(5.250.759)** | **(639.968)** | **(5.879.800)** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | **532** | **1.604.318** | **704.381** | **2.309.231** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng** | **11.459** | **(3.646.441)** | **64.413** | **(3.570.569)** |

*(*) không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *46.3 Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
  - ✓ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
  - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
  - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
  - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *46.3 Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

## 46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

### *46.3 Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

*Đơn vị: triệu đồng*

| | *Quá hạn* | | *Trong hạn* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Trên 3 tháng* | *Đến 3 tháng* | *Đến 1 tháng* | *Từ 1 đến 3 tháng* | *Từ 3 đến 12 tháng* | *Từ 1 đến 5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 1.203.088 | - | - | - | - | 1.203.088 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 5.494.784 | - | - | - | - | 5.494.784 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 50.431.021 | 7.941.310 | 2.356.247 | 207.572 | - | 60.936.150 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ(*) | 4.721.242 | 2.153.535 | 9.937.247 | 23.606.160 | 45.939.510 | 57.206.737 | 32.929.020 | 176.493.451 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 28.385 | 376.000 | - | 5.106.605 | 16.699.010 | 6.797.460 | 36.597.321 | 65.604.781 |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 17.049 | 17.049 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 432.744 | 432.744 |
| Tài sản Có khác (*) | 40.055 | 1.434 | 349.113 | 2.575.200 | 1.361.501 | 1.555.856 | 7.206.360 | 13.089.519 |
| **Tổng tài sản** | **4.789.682** | **2.530.969** | **67.415.253** | **39.229.275** | **66.356.268** | **65.767.625** | **77.182.494** | **323.271.566** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 8.203.547 | - | 999.972 | - | - | 9.203.519 |
| Tiền gửi của và vay các TCTD khác | - | - | 80.413.003 | 7.801.468 | 2.648.550 | 1.326.444 | - | 92.189.465 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 20.827 | 94.123 | 532.793 | 82.385 | - | 730.128 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 60.105.504 | 25.680.904 | 64.162.145 | 4.663.776 | 122 | 154.612.451 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 91.096 | - | 3.950.000 | 17.169.500 | - | 21.210.596 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 2.150.982 | 867.310 | 1.617.342 | 746.648 | 2.091 | 5.384.373 |
| **Tổng nợ phải trả** | - | - | 150.984.959 | 34.443.805 | 73.910.802 | 23.988.753 | 2.213 | 283.330.532 |
| **Mức chênh thanh khoản ròng** | **4.789.682** | **2.530.969** | **(83.569.706)** | **4.785.470** | **(7.554.534)** | **41.778.872** | **77.180.281** | **39.941.034** |

*(*) không bao gồm dự phòng rủi ro*

## 47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

<u>Tài sản tài chính</u>

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
  - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
  - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

  - Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
  - Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

## 47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  - Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
  - Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
    - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
    - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
    - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi lỗ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | *Giá trị ghi sổ* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ triệu đồng* | *Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng* | *Cho vay và phải thu triệu đồng* | *Sẵn sàng để bán triệu đồng* | *Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng* | *Tổng cộng triệu đồng* | *Giá trị hợp lý triệu đồng* |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 1.203.088 | - | - | - | - | 1.203.088 | 1.203.088 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 5.494.784 | - | - | 5.494.784 | (*) |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 60.936.150 | - | - | 60.936.150 | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 176.493.451 | - | - | 176.493.451 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | - | - | - | 65.604.781 | - | 65.604.781 | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | 17.049 | - | 17.049 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 12.167.819 | - | - | 12.167.819 | (*) |
| | **1.203.088** | **-** | **255.092.204** | **65.621.830** | **-** | **321.917.122** | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 9.203.519 | 9.203.519 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 92.189.465 | 92.189.465 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 154.612.451 | 154.612.451 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 730.128 | - | - | - | - | 730.128 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 21.210.596 | 21.210.596 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 3.866.709 | 3.866.709 | (*) |
| | **730.128** | **-** | **-** | **-** | **281.082.740** | **281.812.868** | |

*(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.*

## 48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và công ty con và kết quả hoạt động của Ngân hàng và công ty con cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

## 49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND* |
|---|---|---|
| USD | 25.400 | 24.228 |
| EUR | 26.578 | 26.930 |
| GBP | 32.534 | 30.940 |
| CHF | 28.305 | 28.833 |
| JPY | 161 | 172 |
| SGD | 18.747 | 18.399 |
| CAD | 17.950 | 18.380 |
| AUD | 15.876 | 16.630 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Bảo Ngọc | Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung | Ông Nguyễn Hoàng Linh |
| Giám đốc Báo cáo tài chính | Người phụ trách Kế toán | Tổng Giám đốc |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số/ *Reference*: CDT/15092023-DTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2023
*Ho Chi Minh City, 15 September 2023*

# THƯ ỦY QUYỀN
# POWER OF ATTORNEY

Tôi, Trần Đình Cường, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Ernst &Young Việt Nam ("Công ty"), ủy quyền cho:
*I, Tran Dinh Cuong, Chairman of Member's Council, Legal Representative of Ernst & Young Vietnam Limited ("the Company"), hereby authorize:*

Ông/ *Mr.*: Vũ Tiến Dũng / *Vu Tien Dung*
Chức danh/ *Title*: Phó Tổng Giám đốc / *Deputy General Director*
Bộ phận/ *Service line: Dịch vụ Tài chính Ngân hàng/ FSO*

đại diện cho tôi ký các loại văn bản: Thư bày tỏ nguyện vọng tham gia dự thầu, Hồ sơ dự thầu, Biên bản làm việc, Biên bản thương thảo hợp đồng, Biên bản ghi nhớ, Thư chỉ định, Hợp đồng (bao gồm các Phụ lục Hợp đồng), Thỏa thuận (bao gồm các Phụ lục Thỏa thuận), Biên bản nghiệm thu, Thanh lý Hợp đồng/Thỏa thuận, Quyết định và/hoặc Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng/Thỏa thuận, Báo cáo, Sản phẩm bàn giao,Thư quản lý, Hóa đơn tài chính và các văn bản có liên quan khác thuộc lĩnh vực chuyên môn, thẩm quyền của Phó Tổng Giám đốc và phạm vi công việc được giao phụ trách, phù hợp với Điều lệ của Công ty quy định của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, và ký xác nhận bản sao y của các văn bản, tài liệu do Công ty phát hành.

*to act on my behalf in signing: Expression of interest, Proposals, Meeting minutes, Negotiation minutes, Memorandum of Understanding, Engagement letters, Contracts (including its annexes), Agreements (including its annexes), Acceptance Minutes, Contract/Agreement Liquidation; Termination/Agreement on Termination of Contract/Agreement, Reports, Deliverables, Management letters, Financial invoices and other documents which fall within Deputy General Director's professional expertise, authority and scope of work as assigned to him, in accordance with the Charter of the Company and in compliance with legal regulations of the Socialist Republic of Vietnam, and in certifying true copies of documents issued by the Company.*

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 17953 quyển số: SCT/BS
Ngày 03-11-2026
Người thực hiện chứng thực ký

Ông Vũ Tiến Dũng không được ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện các công việc nêu trên.
*Mr. Vu Tien Dung is not authorized to delegate any third person to execute the above mentioned work.*

Thư Ủy Quyền có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026 hoặc cho đến khi ông Vũ Tiến Dũng thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty hoặc khi tôi có văn bản bãi bỏ, tùy vào sự kiện nào đến trước.
*This Power of Attorney shall take its effect from 15 September 2023 until the end of 30 June 2026 or until either Mr. Vu Tien Dung no longer holds the position of Deputy General Director of the Company or upon my abrogation in writing, whichever occurs first.*

Bên ủy quyền/ *The authorizer*

Trần Đình Cường
Chủ tịch Hội đồng thành viên, Người đại diện theo pháp luật / *Chairman of Member's Council, Legal Representative*
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
*Ernst & Young Vietnam Limited*

Bên được ủy quyền/ *The authorized*

Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc / *Deputy General Director*
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
*Ernst & Young Vietnam Limited*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN VĂN THANH
P.THƯƠNG MẠI - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Anh Dũng

A member firm of Ernst & Young Global Limited